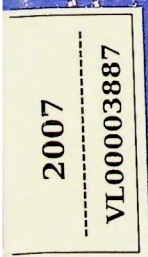




Việt Nam

Chiến lược Hợp tác Quốc gia 2007 - 2011

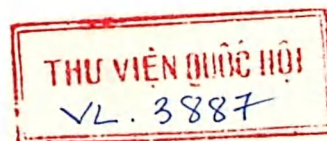


Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam



**HIỆP HỘI PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ
VÀ
CÔNG TY TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
VÀ
CƠ QUAN BẢO HIỂM ĐẦU TƯ ĐA PHƯƠNG**

**CHIẾN LƯỢC HỢP TÁC QUỐC GIA
VỚI NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CHO GIAI ĐOẠN 2007 -2011
NGÀY 3 THÁNG 1 NĂM 2007**



LỜI MỞ ĐẦU

Tôi rất lấy làm hân hạnh được giới thiệu với Quý vị Chiến lược Hợp tác Quốc gia với Việt nam của Ngân hàng Thế giới cho giai đoạn 2007 - 2011. Thành tựu về giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế trong vòng 15 năm qua của Việt nam là một câu chuyện về thành công của quá trình phát triển. Đất nước đã hòa nhập với thế giới một cách vững chắc, trở thành thành viên thứ 150 của Tổ chức Thương mại Thế giới vào tháng 1 năm 2007. Quan hệ giữa Ngân hàng Thế giới và Việt nam cũng đã lớn mạnh và đi vào chiều sâu.

Các kế hoạch được đưa ra trong tài liệu này là hoàn toàn theo đúng hướng của Kế hoạch Phát triển Kinh tế xã hội lần thứ 10 cho giai đoạn 2006 - 2010. Chương trình do Ngân hàng Thế giới đề xuất được thiết kế nhằm hỗ trợ cho tầm nhìn Việt nam hướng tới năm 2010 - trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình, cũng như giai đoạn chuyển tiếp được nêu trong Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội để hiện thực hóa tầm nhìn này. Chiến lược Hợp tác mới của chúng tôi có chung các ưu tiên với Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội, nhằm (a) cải thiện môi trường kinh doanh; (b) thúc đẩy hòa nhập xã hội; (c) cải thiện quản lý môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên; và (d) cải thiện quản lý và điều hành.

Bốn trụ cột này có một điểm chung đó là sự cần thiết phải hoàn thành nốt các cải cách cơ cấu trong lúc tiếp tục tiến lên hướng tới một loạt các cải cách thế hệ thứ hai đầy tham vọng. Thông qua những cải cách này, Chính phủ sẽ chuyển từ vai trò người sản xuất hàng hóa và dịch vụ sang thành người điều tiết và cung cấp nền tảng cho một nền kinh tế thị trường hoạt động tốt, công bằng và hiện đại.

Chiến lược này được soạn thảo thông qua rất nhiều cuộc tham vấn với Chính phủ và rất nhiều đối tác phát triển. Chiến lược này sẽ là một công cụ chỉ dẫn cơ bản cho các hoạt động hỗ trợ của Nhóm Ngân hàng Thế giới trong năm năm tới. Chúng tôi sẽ tiếp tục hợp tác chặt chẽ với Chính phủ Việt nam và các đối tác khác để thực hiện chương trình cũng như để đánh giá liệu có đạt được những kết quả đề ra không. Bằng cách này, chúng tôi sẽ đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu của Tuyên bố Hà nội về vai trò làm chủ của quốc gia, sự phù hợp, hài hòa hóa, kết quả và trách nhiệm giải trình. Chiến lược Hợp tác Quốc gia được Ban Giám đốc Ngân hàng Thế giới thông qua vào ngày 1 tháng 2 năm 2007, trước đó hai tháng, Ban Giám đốc cũng đã thông qua Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội.

Chúng tôi hy vọng sẽ nhận được sự ủng hộ của Quý vị cũng như bất kỳ lời khuyên nào để chúng tôi có thể thực hiện được Chiến lược này một cách tốt nhất và để công việc của chúng tôi tại Việt nam đạt được hiệu quả cao nhất.



James W. Adams
Phó Chủ tịch phụ trách Vùng Đông Á - Thái Bình Dương

TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

Đơn vị tiền tệ = Đồng Việt Nam

1,00 USD = 16.044 đồng

(Ngày 16/5/2007)

NĂM TÀI KHÓA

1 tháng 1 – 31 tháng 12

TỪ VIẾT TẮT VÀ CHỮ CÁI ĐẦU TÊN

AAA	Các hoạt động tư vấn và phân tích
ADB	Ngân hàng phát triển Châu Á
AFD	Cơ quan phát triển Pháp
AFTA	Khu vực Thương mại tự do Asean
APL	Cho vay chương trình có điều chỉnh chính sách
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
Bộ KHĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
BTA	Thoả thuận thương mại song phương Việt Mỹ
Bộ TC	Bộ Tài chính
CAS	Chiến lược hỗ trợ quốc gia
CBRIP	Dự án Cơ sở hạ tầng nông thôn dựa vào cộng đồng
CDF	Khuôn khổ phát triển toàn diện
CFAA	Đánh giá trách nhiệm tài chính quốc gia
CG	Nhóm tư vấn
CIDA	Cơ quan phát triển quốc tế Canada
CPIA	Đánh giá thể chế và chính sách quốc gia
CLTTGN	Chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo toàn diện
CP VN	Chính phủ Việt Nam
CPAR	Báo cáo đánh giá đấu thầu quốc gia
CPPR	Báo cáo đánh giá danh mục đầu tư quốc gia
CPR	Báo cáo đánh giá chương trình quốc gia
CPS	Chiến lược Hợp tác Quốc gia
CSA	Phân tích xã hội quốc gia
DAC	Ủy ban hỗ trợ phát triển
DAF	Quỹ hỗ trợ phát triển
DANIDA	Cơ quan phát triển quốc tế Đan Mạch
DFID	Bộ Phát triển quốc tế Vương quốc Anh
DSA	Phân tích khả năng trả nợ
EIA	Đánh giá tác động môi trường
EVN	Tổng công ty điện lực Việt nam
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
FSAP	Chương trình đánh giá ngành tài chính
FY	Năm tài khoá
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội

GEF	Quỹ môi trường toàn cầu
GNI	Tổng thu nhập quốc gia
IAS	Các chuẩn mực kiểm toán quốc tế
ICA	Đánh giá môi trường đầu tư
ICT	Công nghệ truyền thông thông tin
IDA	Hiệp hội phát triển quốc tế
IDF	Quỹ Phát triển thế chế
IFC	Tập đoàn tài chính quốc tế
IMTF	Nhóm công tác liên Bộ
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
INTOSAI	Tổ chức quốc tế các cơ quan kiểm toán tối cao
IBRD	Ngân hàng quốc tế về Tái thiết và Phát triển
IPP	Nhà sản xuất điện độc lập
IPR	Quyền sở hữu trí tuệ
ISR	Tình hình và kết quả thực hiện
JBIC	Ngân hàng Hợp tác quốc tế Nhật bản
JPPR	Đánh giá chung về hiệu quả danh mục đầu tư
JSAN	Đánh giá chung của cán bộ IMF và IDA
JSB	Ngân hàng cổ phần
KHPTKT-XH	Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội
KfW	Ngân hàng Tái thiết Đức
LUC	Giấy chứng nhận sử dụng đất
M & E	Giám sát và Đánh giá
MDG	Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ
MDRI	Sáng kiến giảm nợ đa phương
MIC	Quốc gia có thu nhập trung bình
MIGA	Cơ quan đảm bảo đầu tư đa phương
MPDF	Chương trình phát triển khu vực tư nhân Mêkông
MSP	Dự án quy mô vừa
NHNN	Ngân hàng Nhà nước Việt nam
NHTMQD	Ngân hàng thương mại quốc doanh
NPL	Nợ xấu
NRM	Quản lý tài nguyên thiên nhiên
OBA	Viện trợ trên cơ sở đầu ra
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế
PAR	Cải cách hành chính công
PER	Đánh giá chi tiêu công
PFM	Quản lý tài chính công
PIP	Chương trình đầu tư công
PMU	Ban Quản lý dự án
PRS	Chiến lược xóa đói giảm nghèo
PRSC	Tín dụng Hỗ trợ Giảm nghèo
PRSP	Tài liệu chiến lược giảm nghèo
QAG	Nhóm kiểm tra đảm bảo chất lượng

ROSC	Báo cáo tuân thủ Chuẩn mực và Quy tắc
SARS	Hội chứng suy giảm hô hấp cấp
SFE	Lâm trường quốc doanh
SIDA	Cơ quan phát triển quốc tế Thụy Điển
SME	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
SOE	Doanh nghiệp nhà nước
SPS	Các tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ
SWAPs	Phương pháp tiếp cận theo ngành
TF	Quỹ ủy thác
TI	Tổ chức minh bạch quốc tế
TP HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
UNDP	Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc
USAID	Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ
VDG	Các mục tiêu phát triển của Việt Nam
VDR	Báo cáo phát triển Việt Nam
VHLSS	Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
WBI	Học Viện Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

Bản sao lưu trữ

	IDA	IFC	MIGA
Phó Chủ tịch:	James W. Adams	Farida Khambata	Yukiko Omura (Phó chủ tịch điều hành)
Giám đốc quốc gia:	Klaus Rohland	Richard Ranken	Frank Lysy
Trưởng nhóm chuyên gia:	Keiko Sato/Soren Baunsgaard	Stoyan Tenev	Conor Healy

MỤC LỤC

I.	Tóm tắt	1
II.	Bối cảnh quốc gia	4
	A. Bối cảnh kinh tế xã hội	4
	B. Tình trạng nghèo	8
III.	Tầm nhìn Việt Nam đến 2010	12
	A. Cải thiện môi trường kinh doanh	12
	B. Tăng cường hòa nhập xã hội	13
	C. Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường	14
	D. Cải thiện quản lý điều hành và chống tham nhũng	15
	E. KHPTKT-XH 2006-2010, Chiến lược giảm nghèo mới của Việt Nam	19
IV.	Theo dõi tiến bộ của Nhóm Ngân hàng Thế giới	21
	A. Đánh giá Báo cáo hoàn thành CAS	21
	B. Những bài học từ những Đánh giá của các Nhóm đánh giá độc lập và các cuộc điều tra ý kiến khách hàng	24
V.	Chiến lược Hợp tác Quốc gia của Nhóm Ngân hàng Thế giới	25
	A. Trụ cột I: Cải thiện môi trường kinh doanh	
	B. Trụ cột II: Tăng cường hòa nhập xã hội và trao quyền	33
	C. Trụ cột III: Quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường	38
	D. Trụ cột IV: Quản lý điều hành	40
VI.	Thực hiện Chiến lược của Nhóm Ngân hàng	43
	A. Chương trình tín dụng	43
	B. Các vấn đề về danh mục đầu tư	44
	C. Chương trình tri thức	
	D. Quan hệ đối tác, hiệu quả tài trợ và Sự tham gia	50
VII.	Quản lý rủi ro	56
	A. Giảm tiến độ thực hiện cải cách cơ cấu	56
	B. Giải quyết các mối quan ngại về đấu thầu mua sắm về quản lý tài chính	56
	C. Chuẩn bị ứng phó với các cú sốc nội biên và ngoại biên	57

Khung

Khung 3.1: Tìm hiểu tham nhũng ở Việt Nam	17
Bảng khung 3.1: Tham nhũng trong khu vực Đông Á	18
Hình 3.1: Chi tiêu cho các khoản thanh toán không chính thức và “quà biếu”	18
Khung 4.1: Thực hiện CAS những việc đã làm tốt và chưa làm tốt	22
Khung 5.1: Cơ sở hạ tầng của Việt Nam: Các vấn đề chính sách chủ yếu	34
Khung 6.1: Điều phối viện ở tại Việt Nam	52

Hình

Hình 2.1	CPIA: So sánh với các quốc gia trung bình trong IDA	8
Hình 2.2	CPIA: Cải thiện vị trí chính sách giai đoạn 2002-2005	8
Hình 2.3	Xu hướng nghèo ở Việt Nam giai đoạn 1993-2004	9
Hình 2.4	Các xu hướng nghèo ở người Kinh và người dân tộc thiểu số giai đoạn 1993-2004	10
Hình 5.1	Khung kết quả CPS cho Việt Nam	26
Hình 6.1	Cam kết và giải ngân của IDA	46

Bảng

Bảng 5.1	Các kịch bản về tính hợp lệ để vay vốn IDA, giai đoạn tài khoá 2007-2015	27
Bảng 5.2	Các mục tiêu của CPS	28
Bảng 6.1	Các sản phẩm tri thức Việt Nam	49
Bảng 6.2	Tuyên bố Hà Nội	54

Các Phụ lục CPS

Phụ lục 1	Ma trận kết quả CPS cho Việt Nam
Phụ lục 2	Báo cáo hoàn thành CAS 2003-06
Phụ lục 3	Các mục tiêu phát triển của Việt Nam
Phụ lục 4	Tham vấn về Chiến lược Hợp tác Quốc gia
Phụ lục 5	Tuyên bố chung Hà Nội về Hiệu quả viện trợ
Phụ lục 6	Các hoạt động của các nhà tài trợ tại Việt Nam
Phụ lục 7	Các thống số tài trợ quốc gia

Các bảng phụ lục theo quy định chuẩn của CPS

Phụ lục A2	Sơ lược về Việt Nam
Phụ lục B2	Các chỉ số chọn lọc về kết quả thực hiện và quản lý danh mục đầu tư của Ngân hàng Thế giới
Phụ lục B3	Tổng hợp chương trình IBRD/IDA
Phụ lục B3	IFC & MIGA tại Việt Nam
Phụ lục B6	Các chỉ số kinh tế chính
Phụ lục B7	Các chỉ số rủi ro chính
Phụ lục B8	Tuyên bố danh mục đầu tư do IFC quản lý và giải ngân
Phụ lục B8	Danh mục các hoạt động (IBRD/IDA và các khoản tài trợ không hoàn lại)

Bản đồ nước CHXHCN Việt Nam (IBRD số 33510)

I. TÓM TẮT

i. **Bối cảnh kinh tế và xã hội.** Các thành tựu về tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo của Việt Nam trong vòng 15 năm vừa qua là một câu chuyện thành công thần kỳ. Nhờ thực hiện cải cách kinh tế một cách thận trọng và quản lý kinh tế vĩ mô vững vàng, tốc độ tăng trưởng GDP thực hàng năm đã đạt bình quân khoảng 7,5% và tỷ lệ nghèo đã giảm từ khoảng 70% xuống dưới 20%, cuộc sống của người dân Việt Nam trong cả nước đã được cải thiện. Việt Nam đã có thể duy trì được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao này trong khi bất bình đẳng chỉ tăng ở mức không đáng kể.

ii. Việt Nam đã đạt nhiều thành tựu trong thời kỳ thực hiện Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia vừa qua (2003-06), với tốc độ tăng trưởng GDP liên tục cao mặc dù có một số cú sốc từ bên ngoài. Tỷ lệ nghèo tiếp tục giảm và các chương trình cải cách sâu rộng của Việt Nam đang được tiếp tục thực hiện. Việt Nam đã trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào tháng 1/2007, và người ta tin rằng trong vòng từ 3 đến 5 năm tới môi trường chính sách và thể chế của Việt Nam sẽ bắt kịp các quốc gia có kết quả thực hiện IDA tốt nhất. Để bảo vệ và duy trì các thành tựu phát triển trước đây, việc đẩy nhanh cải cách ngân hàng và chống tham nhũng của Việt Nam, những lĩnh vực đi chậm hơn các cải cách khác, là việc đặc biệt cần thiết.

iii. **Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (KHPTKT-XH) 2006-2010** của Chính phủ Việt Nam đề ra một lộ trình chuyển đổi sang

nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN và dự kiến Việt Nam sẽ trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình với GNI đầu người trên 1.000 USD vào năm 2010. KHPTKT-XH nhìn chung là hợp lý và theo các quy tắc của Chiến lược xóa đói giảm nghèo, có chú trọng đến vấn đề giảm nghèo và định hướng kết quả. Quá trình soạn thảo KHPTKT-XH đã diễn ra công khai và có sự tham gia của các bên liên quan, là sự thay đổi đáng kể trong phương pháp lập kế hoạch chính thống.

iv. **KHPTKT-XH của Việt Nam và Hỗ trợ của Nhóm Ngân hàng Thế giới.** Chiến lược Hợp tác quốc gia (CPS) mới của Nhóm Ngân hàng Thế giới cho giai đoạn 2007 – 2011 hoàn toàn phù hợp với KHPTKT-XH lần thứ 10 của Việt Nam. KHPTKT-XH đưa ra 4 mục tiêu bao quát, và đây cũng là các nguyên tắc cơ bản của CPS:

- (a) Cải thiện môi trường kinh doanh
- (b) Tăng cường hòa nhập xã hội
- (c) Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường
- (d) Tăng cường quản lý điều hành

v. Một chủ đề chung trong 4 trụ cột này là sự cần thiết phải hoàn thành cải cách cơ cấu còn lại, đồng thời chuyển sang đợt cải cách thứ hai với các mục tiêu tham vọng hơn. Thông qua đó, vai trò của Chính phủ sẽ được chuyển đổi từ chỗ là người sản xuất hàng hóa và dịch vụ trở thành người điều tiết và cung cấp nền tảng cho một nền kinh tế thị trường hoạt động tốt, công bằng và hiện đại.

vi. Nhóm Ngân hàng Thế giới sẽ sử dụng tất cả các công cụ hỗ trợ của mình để hỗ trợ cho các mục tiêu này, bao gồm cả các hoạt động phân tích và tư vấn, hỗ trợ dự án của IDA và một loạt các Tín dụng Hỗ trợ xóa đói giảm nghèo hàng năm, các dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư của IFC, các hoạt động của MIGA, các quan hệ đối tác và điều phối vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA). Trong mỗi lĩnh vực, Chính phủ và các nhà tài trợ đều đã đạt được thỏa thuận nhằm tránh sự trùng lặp, tối đa hóa tính đồng bộ và tăng cường tính chọn lọc.

vii. **Quan hệ đối tác với quốc gia nắm vai trò chủ đạo là cơ sở cho các hoạt động của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam.** CPS mới sẽ hỗ trợ Việt Nam và các đối tác phát triển của mình đạt được các mục tiêu của Tuyên bố chung Hà Nội về tính làm chủ, sự phù hợp, hài hòa hóa, kết quả và trách nhiệm giải trình. Các nhà tài trợ đã cam kết hướng các chiến lược ODA của mình theo KHPTKT-XH, theo dõi kết quả hỗ trợ của mình bằng cách sử dụng khung giám sát kết quả của Chính phủ và cùng tiến hành các đánh giá tiến độ thực hiện các chỉ tiêu của Tuyên bố Hà Nội. Cuộc họp nhóm tư vấn các nhà tài trợ mà Ngân hàng Thế giới đồng chủ trì cùng với Chính phủ đóng một vai trò quan trọng trong lĩnh vực này.

viii. **Kết quả.** KHPTKT-XH của Chính phủ sử dụng các Mục tiêu Phát triển thiên niên kỷ để phát triển một hệ thống các chỉ số nhằm giám sát và đánh giá tiến độ. Ma trận chương trình CPS dựa trên kết nối các mục tiêu ở cấp độ cao hơn của KHPTKT-XH với các kết quả tác động và đầu ra của CPS dưới sự hỗ trợ của các hoạt động can thiệp cụ thể của Ngân hàng Thế giới cũng như các đối tác tài trợ khác. Dự kiến các báo cáo giám sát KHPTKT-XH hàng năm sẽ là định hướng cho các cuộc thảo luận tại các cuộc họp tham vấn các nhà tài trợ, và sẽ cung cấp đầu vào cần thiết cho các Báo cáo tiến độ CPS.

ix. **Hỗ trợ cho Trụ cột I: Cải thiện môi trường kinh doanh.** Hỗ trợ cho chủ đề này sẽ bao gồm sự chuyển đổi trọng tâm của chương trình cải cách chính sách từ chỗ “thiết kế” sang “thực thi”. Hỗ trợ sẽ tập trung vào các cải cách ngân hàng và phát triển ngành tài chính; cải thiện khả năng cạnh tranh với sự hòa nhập hoàn toàn vào nền kinh tế thế giới, một sân chơi bình đẳng hơn, nền tảng vững chắc hơn cho sự tăng trưởng dựa trên cơ sở tri thức, và tăng cường khả năng cạnh tranh của nền nông nghiệp; đồng thời cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng hiệu quả và đáng tin cậy hơn. IFC và MIGA sẽ tiếp tục làm việc để cải cách môi trường đầu tư và mở rộng các nỗ lực là chất xúc tác để khởi tư nhân có những phản hồi với các cải tiến trong môi trường kinh doanh. Phần lớn các tín dụng IDA sẽ hỗ trợ về mặt chính sách, thể chế và cơ sở hạ tầng cho quá trình chuyển đổi hiện nay của Việt Nam, trong đó các PRSC hàng năm đóng vai trò đặc biệt quan trọng.

x. **Hỗ trợ cho Trụ cột II: Tăng cường hòa nhập xã hội.** Các ưu tiên hỗ trợ của Nhóm Ngân hàng Thế giới gồm: (a) hiểu rõ hơn tình trạng nghèo và thí điểm các công cụ mới để hỗ trợ đến được tay người nghèo; (b) lồng ghép các vấn đề giới trong toàn bộ các dự án thuộc danh mục đầu tư và thu hút sự tham gia của người khuyết tật vào quá trình phát triển; (c) tăng cường điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ sở hạ tầng cơ bản và có chất lượng cho người nghèo; (d) tăng cường điều kiện tiếp cận các dịch vụ giáo dục và y tế có chất lượng với chi phí vừa phải; (e) thu hút sự tham gia và trao quyền cho các dân tộc thiểu số trong quá trình phát triển; (f) cải thiện chính sách và cơ sở hạ tầng nhằm giải quyết các nhu cầu của người nghèo thành thị và các nhóm người di trú; (g) giảm khả năng bị tổn thương vì điều kiện bất lợi kể cả thiên tai và bệnh dịch. Một số hoạt động mục tiêu khác, ví dụ như một Hoạt động Chính sách Phát triển mới nhằm tăng cường chương trình mục tiêu về xóa đói giảm nghèo của Chính phủ với trọng

tâm đặt vào các dân tộc thiểu số, cũng sẽ được triển khai.

xi. Hỗ trợ cho Trụ cột III: Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Sinh kế của người nghèo ở Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào tài nguyên thiên nhiên. Các vấn đề quan trọng cần tiếp tục giải quyết là tăng cường hỗ trợ sinh kế và lợi ích môi trường cộng đồng từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hỗ trợ của Ngân hàng sẽ tập trung vào một loạt các thách thức liên quan đến quản lý đất đai, lâm nghiệp, tài nguyên nước, và quản lý tổng hợp lưu vực sông.

xii. Hỗ trợ cho Trụ cột IV: Tăng cường quản lý điều hành. Nhóm Ngân hàng Thế giới sẽ tập trung hỗ trợ vào việc tăng cường quản lý tài chính công, thông tin và minh bạch hoá, nhấn mạnh vào chống tham nhũng và cải tiến công tác lập kế hoạch theo các mục tiêu phát triển với các biện pháp tiếp cận mang tính tham gia hơn và trách nhiệm giải trình cao hơn từ các bên cung cấp dịch vụ. Các đối tác với các nhà tài trợ khác sẽ là yếu tố chủ chốt để đạt được tiến bộ trong lĩnh vực quản lý điều hành.

xiii. Quy mô các hoạt động của Nhóm Ngân hàng Thế giới tại Việt nam Chương trình hoạt động CPS đã được điều chỉnh dựa trên giả định rằng mỗi năm khoản tiền cho vay của IDA là khoảng 900 triệu USD. Phân bổ thực tế sẽ tùy theo kết quả thực hiện của Việt Nam so với các bên nhận vốn IDA khác và tùy thuộc vào điều kiện nguồn lực nói chung. Trong kỳ CPS này, GNI trên đầu người của

Việt Nam dự kiến sẽ tăng đều đến ngưỡng không thể sử dụng vốn IDA được nữa. Chính phủ Việt Nam đã bày tỏ mong muốn tìm kiếm cơ hội sử dụng hỗn hợp cả vốn IDA và IBRD. Về việc này, Ngân hàng Thế giới đã lập kế hoạch đánh giá khả năng tin cậy tín dụng và sẽ thực hiện trong năm 2008. Các chương trình của IFC và MIGA cũng dự kiến tăng trưởng trong các năm sắp tới. Chương trình đầu tư IFC dự kiến đạt 100 – 150 triệu USD mỗi năm trong kỳ CPS tới.

xiv. Danh mục đầu tư của Nhóm Ngân hàng Thế giới. Việt Nam đã trở thành bên vay lớn nhất chỉ sử dụng vốn của IDA. Kết quả danh mục đầu tư rất tốt về kết quả tác động nhưng chưa tốt về mặt thời gian thực hiện và giải ngân. Quản lý danh mục đầu tư trong những năm tới sẽ tập trung vào cải thiện tốc độ thực hiện đồng thời vẫn đảm bảo chất lượng tốt cho danh mục đầu tư. Đánh giá chi tiêu công, Đánh giá trách nhiệm giải trình tài chính quốc gia, và Đánh giá Đấu thầu quốc gia gần đây đã đem lại nhiều sáng kiến quan trọng tạo cơ sở cho sự thay đổi. Danh mục đầu tư của IFC gồm có 12 dự án với tổng giá trị cam kết là 97 triệu USD tính đến 31/12/2006. Chất lượng của danh mục đầu tư tương đối tốt.

xv. Quản lý rủi ro. Tiến độ bất hợp lý của chương trình cải cách cơ cấu, đặc biệt là liên quan đến cải cách ngành ngân hàng, các vấn đề quản lý điều hành và kiểm soát tín dụng bất hợp lý, đặc biệt là với các dự án được phân cấp, là những rủi ro chủ yếu mà Nhóm Ngân hàng Thế giới sẽ phải theo dõi và giải quyết.

II. BỐI CẢNH QUỐC GIA

1. Các thành tựu giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế của Việt nam trong 15 năm qua là một trong những kỳ tích đặc biệt trong sự nghiệp phát triển kinh tế. Trong thời kỳ này, mối quan hệ giữa Nhóm Ngân hàng Thế giới và Việt nam đã chín muồi và phát triển mạnh. Ban đầu, Ngân hàng Thế giới chia sẻ kinh nghiệm quốc tế và tài trợ cho một Việt nam nổi lên. Ngày nay, Việt nam và Ngân hàng Thế giới không chỉ là đối tác vì các mục tiêu phát triển Việt nam mà Việt nam còn cung cấp ngày càng nhiều các thông lệ tốt cho các nước đang phát triển khác. Do vậy, Chiến lược Hợp tác Quốc gia với Việt Nam của Ngân hàng Thế giới (CPS) cho năm tài chính 2007 đến 2011 hoàn toàn phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (KHPTKT-XH) lần thứ 10 của Chính phủ Việt Nam cho giai đoạn 2006-2010¹. Một báo cáo đánh giá chung của cán bộ Ngân hàng Thế giới và Quỹ IMF về KHPTKT-XH, được coi là Chiến lược Giảm nghèo quốc gia mới của Việt nam, đã được Ban Giám đốc Ngân hàng Thế giới thảo luận vào ngày 5 tháng 12 năm 2006.

2. Quan hệ hợp tác do chính phủ giữ vai

trò chủ đạo là cơ sở cho tất cả các hoạt động của Ngân hàng Thế giới tại Việt nam, bao gồm các hoạt động tư vấn phân tích, cho vay và đối ngoại. Chiến lược Hợp tác Quốc gia mới sẽ giúp Việt nam và các đối tác phát triển đạt được những mục tiêu của Tuyên bố chung Hà nội về tính làm chủ, sự phù hợp, độ hài hoà, kết quả và trách nhiệm giải trình². Các nhà tài trợ đã cam kết hướng các chiến lược hỗ trợ phát triển chính thức của mình theo Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội, sử dụng khung giám sát kết quả của Chính phủ để theo dõi kết quả các chương trình hỗ trợ, và thực hiện các đánh giá tiến độ chung về thực hiện các mục tiêu của Tuyên bố Hà nội. Theo đó, các phân tích cơ bản cho CPS mới đã được các nhà tài trợ bao gồm ADB, JBIC, DFID và Ngân hàng Thế giới cùng các đối tác chính phủ phối hợp soạn thảo³.

3. Chiến lược này, được soạn thảo thông qua rất nhiều cuộc tham vấn với Chính phủ, khối doanh nghiệp tư nhân, xã hội dân sự và các đối tác phát triển.

A. BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI

4. Chiến lược tăng trưởng và giảm

1. Chiến lược hỗ trợ quốc gia (CAS) cho Việt Nam lần trước được Lãnh đạo Ngân hàng Thế giới thảo luận vào tháng 9/2002, và một Báo cáo Tiến độ CAS đã được thảo luận vào tháng 2/2004.

2. Tuyên bố Hà nội là phiên bản đã được quốc gia hóa từ Tuyên bố Paris về Hiệu quả viện trợ

3. Các phân tích cơ bản này đáng chú ý nhất là Báo cáo đánh giá chung của cán bộ NHTG và IMF, Báo cáo phát triển Việt Nam mới trong đó chi tiết hóa khuôn khổ thực hiện Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội, Đánh giá Môi trường Đầu tư, Đánh giá Nghèo, Đánh giá Chỉ tiêu Công, đấu thầu mua sắm công và trách nhiệm tài chính, Đánh giá Môi trường Quốc Gia, Đánh giá Xã hội và một báo cáo đánh giá mới về Giới.

nghèo toàn diện (CLTTGN) đã là nền tảng cho Chiến lược hỗ trợ quốc gia (CAS) trước đây. Đó là một mốc quan trọng trong việc đổi mới quá trình lập kế hoạch ở Việt Nam, chú trọng đến việc lập kế hoạch theo định hướng kết quả thay vì chỉ dựa trên các yếu tố đầu vào như trước đây. Điều này dẫn đến các phân tích sâu hơn về tác động của các chính sách, liên quan đến việc sử dụng những căn cứ thực tế và tăng cường tham vấn với các bên có liên quan. Nó cũng đồng thời dẫn tới việc phát triển một hệ thống các chỉ số giám sát và đánh giá tiến độ, bao gồm Các mục tiêu phát triển Việt Nam (VDG) – đây là tập hợp các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDG) đã được Việt Nam hóa và một vài mục tiêu còn mang tính tham vọng hơn cả các MDG.

5. Những kết quả phát triển chung của Việt Nam đạt được trong Chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo toàn diện (CLTTGN) là rất đáng chú ý. Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm trung bình đạt 7,6% trong cả giai đoạn 2001 – 2005. Tốc độ tăng trưởng này chủ yếu là do xuất khẩu tăng trưởng cao và phát triển khu vực tư nhân với sự hỗ trợ của các chiến lược có tinh thần làm chủ quốc gia cao và nhờ các chính sách kinh tế vĩ mô lành mạnh. Mức tăng trưởng này tương ứng với mức tăng 6,1% về thu nhập bình quân đầu người. Tốc độ tăng trưởng thực tế ở mức cao kết hợp với việc tỷ giá thực của đồng nội tệ từng bước tăng đã làm cho Tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người tính theo đôla đạt mức tăng rất ấn tượng: năm 2001 là 415 đôla Mỹ và ước tính tăng lên 620 đôla Mỹ vào năm 2006. Nền kinh tế Việt Nam đã chứng minh được tính kiên cường khi giữ được tốc độ tăng trưởng ở mức cao bất chấp những cú sốc như dịch SARS, cúm gia cầm, giá dầu thế giới tăng, và thiên tai.

6. Cạnh tranh tăng trên thị trường hàng hoá là động lực quan trọng cho chương trình cải cách. Từ năm 2001, thực

hiện lộ trình cắt giảm thuế quan trong khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA) và theo Hiệp định Thương mại song phương Việt - Mỹ buộc khu vực kinh tế nhà nước phải tự điều chỉnh. Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới ngày càng mạnh mẽ với giá trị xuất khẩu so với GDP tăng từ 56% năm 2001 lên 71% năm 2004. Từ năm 2001 đến 2005, số công ăn việc làm do khu vực kinh tế tư nhân tạo ra đã tăng gấp 5 lần. Việt Nam đã được Đại hội đồng Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) chấp thuận đơn gia nhập vào tháng 11/2006, và đến tháng 1/2007, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO. Vì còn nhiều vấn đề cần phải giải quyết trong nước, đặc biệt là xây dựng khung pháp lý, việc gia nhập WTO được xem như một cơ chế chiến lược cho việc thực hiện cải cách kinh tế trong những năm tới.

7. Tăng trưởng GDP nhờ khu vực sản xuất năng động đạt tốc độ tăng trưởng kỷ lục, bình quân là 11% trong giai đoạn 2001 – 2005. Trong khi các ngành mở rộng quy mô sản xuất mạnh nhất, chẳng hạn như ngành dệt may và giấy dếp, đã thu được lợi nhuận từ xuất khẩu mạnh, thì doanh thu trong thị trường nội địa cũng phát triển. Nông nghiệp và thủy sản đã vượt qua được những ảnh hưởng của thời tiết và dao động mạnh về giá, và đạt được tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm hơn 3,5% trong giai đoạn 2001-2005. Đối với khu vực dịch vụ, tốc độ tăng trưởng trung bình là 7,2% giai đoạn 2001 – 2005, với mức kỷ lục trong 2 năm gần đây. Các dịch vụ du lịch nổi lên là một lĩnh vực có tốc độ phát triển mạnh. Đầu tư, như đã được ghi nhận trong tài khoản quốc gia, tăng từ 31% GDP năm 2001 lên 36% năm 2005. Tỷ trọng của khu vực kinh tế tư nhân trong tổng đầu tư tăng từ 23% năm 2001 lên 32% năm 2005. Trái lại, phần vốn của khu vực nhà nước lại giảm từ khoảng 60% tổng đầu tư trong năm 2001 xuống còn 52% trong năm 2005.

8. **Bắt đầu với tốc độ tăng trưởng thấp vào năm 2001, xuất khẩu đã tăng tốc và đạt tốc độ tăng trung bình là 21% một năm giai đoạn 2001 – 2005.** Trong cùng giai đoạn này, nhập khẩu tăng 23% một năm. Thâm hụt mậu dịch tăng từ 2,5% GDP năm 2002 lên 5,2% năm 2004, phản ánh nhu cầu nhập khẩu của một nền kinh tế đang tăng trưởng nhanh. Nhập khẩu tăng là do tăng nhập khẩu nguyên liệu sản xuất và nhập khẩu đầu vào phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu. Các dòng lưu chuyển hàng hoá và tiền tệ lớn cũng là điểm đặc trưng của giai đoạn này. Lưu chuyển hàng hoá và tiền tệ bằng con đường chính ngạch tăng từ hơn 1 tỷ USD năm 2001 lên gần 3 tỷ USD năm 2005. Kết quả, tài khoản vãng lai của Việt Nam có mức thặng dư khoảng 0,4% trên GDP trong năm 2005, so với thâm hụt 1,9% trong năm 2002. Trước đây thâm hụt tài khoản vãng lai được bù đắp bởi các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và các khoản vay ưu đãi. Nợ nước ngoài của Việt Nam đang ở mức có thể kiểm soát được: 33% GDP năm 2005, trong đó, nợ dịch vụ ở mức khoảng 5% tổng giá trị xuất khẩu. Dự trữ ngoại tệ tăng từ 3,4 tỷ USD cuối năm 2001 lên 8,6 tỷ USD (khoảng 11 tuần nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ).

9. **Trong kỳ CAS trước, chuyển đổi nền kinh tế được thực hiện cùng với cải cách sâu rộng thể chế trong nước.** Với việc thực hiện Luật Ngân sách Nhà nước mới năm 2004, lĩnh vực quản lý tài chính công đã đạt được những tiến bộ đáng ghi nhận trong việc công khai hoá thông tin và có sự tham gia của công chúng vào quá trình ra quyết định. Ngân sách năm 2005 lần đầu tiên được công bố rộng rãi. Quốc hội hiện nay có trách nhiệm phê duyệt ngân sách, bao gồm cả việc phân bổ ngân sách đến các cấp địa phương. Phân cấp là một dấu hiệu quan trọng khác cho thấy những chuyển đổi về thể chế. Đến nay, gần một nửa chỉ tiêu ngân sách do chính quyền các cấp địa phương tự quyết định. Nghị định

dân chủ ở cơ sở mới quy định công khai thông tin và tham vấn liên quan đến các ngân sách cấp xã. Quá trình lập kế hoạch, như đã thấy qua quá trình soạn thảo KHPTKT-XH, cũng đã có sự tham gia đáng kể của người dân.

10. Chương trình cải cách hành chính công cũng đã có một số tiến triển. Các đơn vị cung cấp dịch vụ đã được tách khỏi cơ quan hành chính và việc hợp lý hóa các thủ tục của Chính phủ đã có những tiến triển rõ rệt với việc áp dụng mô hình một cửa. Các đơn vị cung cấp dịch vụ ngày càng chịu trách nhiệm giải trình cao hơn về các dịch vụ của mình vì hiện tại tất cả đơn vị đều phải lấy ý kiến phản hồi của người sử dụng theo Nghị định 43 mới. Các khung chính sách pháp lý và luật định được tăng cường cho ngành điện, nước, lâm nghiệp, cũng như cho ngành đầu tư và doanh nghiệp, đã được thiết lập. Nhìn về phía trước, năng lực lập kế hoạch và thực hiện các dự án đầu tư của Việt Nam vẫn cần phải được tăng cường nhằm giảm thiểu hơn nữa các rủi ro tài chính và trách nhiệm pháp lý không lường trước.

11. **Cuộc chiến chống tham nhũng cũng đang dần thu được kết quả với các phương pháp phòng ngừa mới và có hệ thống để thay thế thông lệ xử lý từng trường hợp như trước đây.** Phương pháp mới này được xây dựng để giảm phạm vi tham nhũng bằng việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính làm các giao dịch công trở nên minh bạch hơn. Điều này dựa vào việc đưa ra các văn bản pháp lý mới, củng cố hệ thống của Chính phủ và tăng cường minh bạch. Một Ủy ban chống tham nhũng cao cấp, được trao quyền khá mạnh, được thành lập dưới quyền Thủ tướng, và bộ luật Chống tham nhũng đầu tiên của Việt Nam là những yếu tố trọng tâm của chiến lược mới.

12. **Sự phát triển của Việt Nam được xem như là một thành công, tuy nhiên vẫn**

có những điểm yếu có thể làm ảnh hưởng đến sự tiến bộ sau này của Việt Nam. Công cuộc cải cách khu vực Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và các ngân hàng thương mại quốc doanh bị chậm hơn so với các khu vực khác. Các biện pháp khuyến khích ngân hàng thương mại quốc doanh tạo ra lợi nhuận bị hạn chế và quan hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương và các doanh nghiệp nhà nước đã làm cho danh mục cho vay của các ngân hàng quốc doanh rất nghèo nàn. Tỷ lệ nợ xấu rất khác nhau tùy theo cách định nghĩa nợ xấu. Nhưng khoản dự phòng từ 8 – 10% số tín dụng còn tồn đọng là cần thiết để bù đắp cho các tổn thất có thể xảy ra. Số lượng và thị phần của các doanh nghiệp nhà nước trong nền kinh tế đã giảm, nhưng tốc độ giảm vẫn chậm so với kế hoạch đề ra. Xét về trung hạn, sự cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài ngày càng gia tăng cùng với việc thực hiện hạn chế ngân sách cứng trong các doanh nghiệp nhà nước sẽ là yếu tố đẩy nhanh tốc độ cải cách. Ngoài ra, cùng với việc gia nhập WTO, chính phủ hiện đang áp dụng một biện pháp tiếp cận kiên quyết hơn để cải cách ngân hàng. Dựa trên một lộ trình mới được thông qua, Chính phủ đã quyết định cổ phần hóa toàn bộ năm ngân hàng thương mại quốc doanh và thay đổi quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước để tập trung vào giám sát hoạt động ngân hàng và thực hiện các chính sách tiền tệ.

13. Bản đánh giá chung của Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) về tính bền vững của các khoản nợ nước ngoài giai đoạn 2006 – 2011 đã cho rằng Việt Nam ở mức độ rủi ro thấp. Tỷ lệ nợ nước ngoài của Việt Nam sẽ duy trì ở mức thấp hơn so với mức nợ cho phép và dưới mức tiêu chuẩn bắt buộc, cho thấy rằng chính sách vay nợ nước ngoài cần phải tiếp tục được định hướng một

cách thận trọng, đây cũng là đặc điểm cơ bản trong các chính sách của Việt Nam trong những năm gần đây. Tuy nhiên, các chính sách mở rộng trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (KHPTKT-XH) có thể gây nguy hiểm cho triển vọng tốt đẹp này nếu giá dầu giảm mạnh hoặc nếu việc điều chỉnh dự kiến tiến hành kể từ năm 2010 trở đi không được thực hiện.

14. Từ năm 2002 – 2005, vị trí xếp hạng trong bản đánh giá về chính sách quốc gia và thể chế của Việt Nam (CPIA) đã được cải thiện do thực hiện tốt hơn việc điều chỉnh doanh nghiệp và tăng cường quản lý điều hành (xem Hình 2.1 và 2.2). Tuy nhiên khu vực tài chính và các chỉ số về tính minh bạch vẫn thấp hơn mức trung bình⁴. Những tiến bộ đạt được và những thách thức này được thể hiện trong Đánh giá chính sách quốc gia và thể chế của Việt Nam 2005 (CPIA), bao gồm 16 chỉ số về những lĩnh vực thiết yếu cho tăng trưởng và giảm nghèo. Khi so sánh với các nước có mức độ phát triển tương tự, Việt Nam được xếp ở mức trên trung bình trong hầu hết các chỉ số, và có số điểm đứng đầu trong các chỉ số về xã hội và bình đẳng, quản lý vĩ mô và quản lý tài chính công. Trong giai đoạn 2002 – 2005, Việt Nam đã đạt được tiến bộ trong các chỉ số về quy định kinh doanh, trong khi quản lý vĩ mô vẫn được giữ vững và thận trọng. Cũng trong giai đoạn này, một số chỉ số quản lý điều hành đã được cải thiện đáng kể, mặc dù Việt Nam chỉ xếp dưới mức trung bình khi bắt đầu Chiến lược hỗ trợ quốc gia (CAS) vừa qua. Tuy nhiên, những chậm trễ trong cải cách khu vực tài chính và cải cách chương trình chống tham nhũng gần đây mới được đẩy mạnh, là nguyên nhân dẫn đến việc các chỉ số này của Việt Nam chỉ được xếp hạng trung bình hoặc dưới mức trung bình.

4. Sự so sánh với chỉ số CPIA năm 2002 chỉ là tương đối vì phân loại CPIA và định nghĩa đã được thay đổi

Hình 2.1 CPIA: So sánh với Các quốc gia trung bình trong IDA

So sánh với trung bình các quốc gia sử dụng vốn IDA - 2005



Hình 2.2 CPIA: Cải thiện vị trí chính sách giai đoạn 2002-2005

Cải thiện vị trí chính sách 2002-2005



B. TÌNH TRẠNG NGHÈO

15. **Tỷ lệ nghèo tiếp tục giảm mạnh.** Dữ liệu về hộ gia đình mới đây cho thấy tỷ lệ nghèo tổng thể giảm từ 58,1% năm 1993 xuống 19,5% năm 2004, trung bình giảm 3,5% mỗi năm (hình 2.3). Nói cách khác, tỷ lệ người nghèo hiện nay chỉ bằng hơn 1/3 so với cách đây 11 năm. Hơn thế nữa, các kết quả xác định cho thấy mặc dù tốc độ tăng trưởng và giảm nghèo cao nhưng mức độ bất bình đẳng vẫn duy trì ở mức thấp nhất. Ví dụ, hệ số Gini chỉ tăng từ 0.34 lên 0.37 trong suốt giai đoạn 1993-2004. Dữ liệu cũng cho thấy việc giảm nghèo đã được đẩy nhanh trong 2 năm vừa qua.

16. **Giảm nghèo trước hết là do tăng trưởng kinh tế nhanh.** Tỷ lệ nghèo ở Việt Nam giảm nhanh và liên tục chứng tỏ rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của Việt Nam trong những năm qua đã tiếp tục cải thiện điều kiện sống của người nghèo. Ngoài ra, một số các nhân tố khác cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cải thiện phúc lợi của người nghèo, bao gồm:

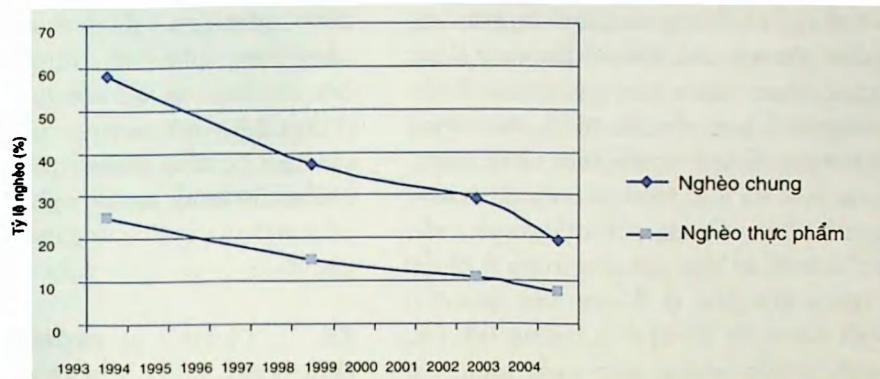
- **Hàng loạt hỗ trợ của chính phủ** dành cho các khu vực nghèo đã phát huy tính

hiệu quả đối với công cuộc giảm nghèo. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn đã giúp tăng tiếp cận của người nghèo tới các trường học, các cơ sở y tế và thị trường.

- **Tạo việc làm trong khu vực tư nhân và làm công ăn lương tăng nhanh.** Tỷ lệ nghèo giảm xảy ra đồng thời với sự dịch chuyển ồ ạt của lực lượng lao động khỏi khu vực sản xuất nông nghiệp sang các ngành làm công ăn lương. Tỷ lệ dân số ở độ tuổi lao động làm nông nghiệp giảm từ khoảng 50% năm 1998 xuống dưới 40% năm 2004. Ngược lại, người lao động trong các ngành làm công ăn lương tăng từ 11% tổng số dân trong độ tuổi lao động vào năm 1998 lên 16,5% năm 2002 và 18% năm 2004.
- **Giá nông sản xuất khẩu trên thị trường thế giới tăng,** ví dụ như giá cà phê và gạo, cũng là yếu tố làm tăng thu nhập của nhiều người đang tiếp tục làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp.

17. **Giảm nghèo tiếp tục diễn ra rộng khắp trên cả nước nhưng tình trạng nghèo vẫn còn phổ biến ở nông thôn.** Trong 6 năm qua, mức nghèo ở nông thôn đã giảm 3,4 điểm

Hình 2.3 Các xu hướng nghèo ở Việt Nam, giai đoạn 1993 - 2004



phần trăm mỗi năm, tốc độ giảm này nhanh hơn so với tốc độ chung của cả nước (3% điểm phần trăm một năm). Tuy nhiên, tình trạng nghèo vẫn còn phổ biến ở khu vực nông thôn, với tỷ lệ nghèo ở nông thôn hiện nay là 25%, so với 4% ở thành thị.

18. Trong khi tám vùng trên cả nước đạt được những tiến bộ trong việc giảm nghèo thì ở một số nơi tỷ lệ nghèo vẫn còn rất cao. Ở vùng Tây Bắc có đến 59% dân số sống trong tình trạng nghèo đói. Trong khi dân số của vùng này chỉ chiếm 3% tổng dân số cả nước, thì tỷ lệ nghèo chiếm tới 9%. Tây Nguyên và vùng duyên hải Bắc Trung Bộ đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong mười một năm qua và đã giảm được hơn một nửa số người nghèo kể từ năm 1993.

19. Thu hẹp sự phân biệt giới trên một loạt khía cạnh. Hiện nay, chỉ có một sự khác biệt rất nhỏ về tỷ lệ tuyển học sinh nữ so với học sinh nam trong hệ thống giáo dục từ cấp tiểu học đến cấp trung học. Phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động ít hơn so với nam giới nhưng sự khác biệt này là rất nhỏ. Dữ liệu về thu nhập cũng cho thấy khoảng cách về thu nhập giữa lao động nam và lao động nữ đã giảm và Việt nam nước có tỷ lệ nữ chiếm cao nhất trong Quốc hội trong khu vực Châu Á Thái Bình dương (27 phần trăm từ năm 2002).

Nói chung, Việt nam là một trong những nước Đông Á có tốc độ thay đổi lớn nhất về giảm chênh lệch thu nhập giới trong vòng 20 năm qua, và đã được nâng thứ tự xếp hạng trong Chỉ số Phát triển Giới cho 136 nước từ hạng 89 vào năm 2001 lên hạng 80 vào năm 2004.

20. Việt nam còn đạt tiến bộ trong việc đạt được phần lớn các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDG) khác. Cùng với thành quả đáng ghi nhận về giảm nghèo, Việt Nam còn dự kiến đạt được rất nhiều mục tiêu phát triển thiên niên kỷ khác (Phụ lục A2). Việt nam đã đạt được mục tiêu về phổ cập giáo dục tiểu học, giáo dục phổ thông và cải thiện chất lượng giáo dục. Giảm tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng ở trẻ em cũng đạt được tiến bộ đáng kể. Việt Nam cũng đã thành công trong việc kiểm soát các bệnh có thể ngăn ngừa bằng tiêm phòng, cùng với những tiến bộ trong chẩn đoán và chữa trị nhiều trường hợp nhiễm lao và kiểm soát các bệnh do thiếu vi chất như bướu cổ. Tỷ lệ lây nhiễm HIV/AIDS gia tăng rất nhanh từ năm 1998 đến 2002, nhưng gần đây đã bắt đầu giảm. Tuy nhiên, vẫn cần phải xác định và thận trọng cân nhắc về mặt chính sách nhằm đạt được những mục tiêu đã xác định trong kiểm soát HIV/AIDS.

21. Mặc dù đã có những kết quả mạnh mẽ trong thực hiện các Mục tiêu phát triển

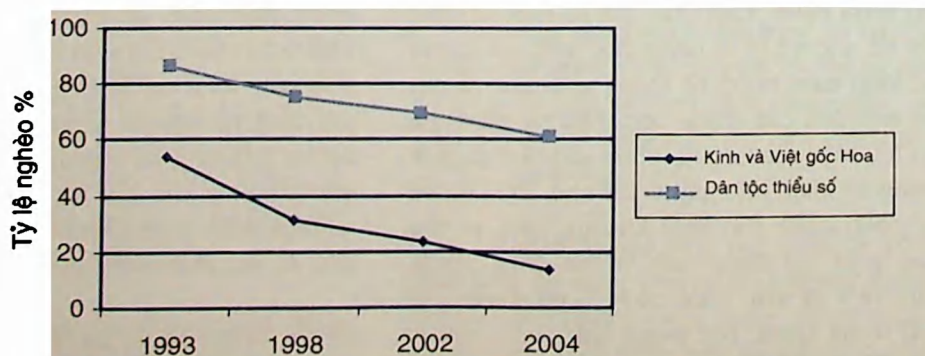
thiên niên kỷ về y tế và ngân sách đã tăng 5% cho ngành y tế, vẫn còn sự cách biệt về chỉ số y tế của các vùng và các tỉnh, giữa các nhóm dân tộc và các nhóm dân cư có thu nhập khác nhau— điều này có nghĩa là vẫn còn những cách biệt về mức độ và chất lượng các dịch vụ y tế mà người dân nhận được. Ngoài ra, một số loại bệnh là mối đe dọa từ lâu nay như lao, sốt rét, sốt xuất huyết, vẫn tiếp tục là mối đe dọa nghiêm trọng ở nhiều vùng, trong khi thực tế 5 năm vừa qua cho thấy Việt Nam rất dễ bị ảnh hưởng bởi các loại bệnh truyền nhiễm mới xuất hiện. Cụ thể, Việt Nam đã bị ảnh hưởng đáng kể do HIV, liên quan đến sự bùng phát bệnh lao, SARS và Cúm gia cầm. Trong khi KHPTKT-XH 2000-2005 chưa nhìn thấy sự cần thiết phải mở rộng các hoạt động kiểm soát dịch bệnh cũng như các nhu cầu về nguồn lực của ngành y tế cũng như sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách y tế.

22. Song song với những thành tích đầy ấn tượng trong việc giảm nghèo và không gia tăng bất bình đẳng là **những thay đổi rất chậm đối với một nhóm dân quan trọng đó là dân tộc thiểu số**. Số người thuộc diện nghèo kể cả người Kinh và người dân tộc thiểu số giảm đều trong giai đoạn 1993 –

2004. Nhưng tỷ lệ giảm của người Kinh và người Việt gốc Hoa nhanh hơn. Trong năm 2004, 14% người Kinh và người Việt gốc Hoa sống trong nghèo đói, trong khi đó 61% người dân tộc thiểu số vẫn sống dưới ngưỡng nghèo (Hình 2.4). Số người dân tộc thiểu số chỉ chiếm 13% tổng dân số quốc gia nhưng họ lại chiếm 39% số người nghèo trong cả nước. Mức nghèo của họ cũng thấp hơn nhiều so với các nhóm thuộc diện nghèo khác.

23. **Di cư ồ ạt có thể dẫn đến những tình trạng dễ bị tổn thương mới**. Dân cư Việt Nam ngày càng linh động trên cả 2 phương diện: thay đổi nơi sinh sống và thay đổi nghề nghiệp. Ước tính dân số đô thị mỗi năm tăng thêm một triệu người. Cuộc điều tra dân số giữa kỳ gần đây ở Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy gần 1/3 dân số là người nhập cư trong thời gian gần đây. Vì thế việc đăng ký hộ khẩu đã trở thành rào cản lớn về hành chính đối với những người lựa chọn việc di cư để mong tìm được một cuộc sống tốt đẹp hơn. Tình trạng nghèo ở đô thị có thể bị ước tính thấp hơn thực tế trong hầu hết các dữ liệu điều tra bởi vì những đối tượng di trú thường vắng mặt trong cuộc điều tra mẫu. Quan trọng hơn, họ thường bị bỏ qua trong các dữ liệu được sử dụng để lập kế hoạch và cấp

Hình 2.4: Xu hướng nghèo của người Kinh và người dân tộc thiểu số giai đoạn 1993-2004



ngân sách cung cấp các dịch vụ công, do đó khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội của họ thường rất hạn chế.

24. Người nghèo bị ô nhiễm môi trường ảnh hưởng nghiêm trọng. Mặc dù tỷ lệ nghèo đã giảm nhanh nhưng vẫn còn những nhóm người nghèo phải chịu ảnh

hưởng nghiêm trọng bởi ô nhiễm, đáng chú ý nhất là ô nhiễm nước. Người nghèo có rất ít khả năng tiếp cận với các dịch vụ như nước sạch và vệ sinh môi trường trong vòng mười năm qua, dịch vụ cấp nước sạch và vệ sinh môi trường cho các nhóm người nghèo cũng chậm được cải thiện hơn nhiều so với cho các nhóm khác.

Bản sao lưu trữ

III. TẦM NHÌN VIỆT NAM ĐẾN 2010

25. Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội (KHPTKT-XH) 2006-2010 dự kiến Việt nam sẽ trở thành nước có thu nhập trung bình với bình quân GNI trên 1000 đô la/năm vào năm 2010. Kế hoạch nhấn mạnh một mục tiêu chung để đạt được sự phát triển bền vững dựa trên bốn trụ cột: (i) cải thiện môi trường kinh doanh; (ii) tăng cường hòa nhập xã hội; (iii) tăng cường quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường; và (iv) cải tiến quản lý điều hành. Một thông điệp chung cho cả bốn trụ cột này là hoàn thành quá trình cải cách cơ cấu và tiến tới một tập hợp các cải cách đầy tham vọng trong thể hệ cải cách thứ hai nhằm thiết lập các định chế cho một nền kinh tế thị trường hiện đại. Thông qua những cải cách này, vai trò của chính phủ sẽ chuyển từ sản xuất hàng hóa và dịch vụ sang cung cấp và điều tiết các cơ sở nền tảng cho một nền kinh tế thị trường hoạt động tốt, công bằng và hiện đại.

A. CẢI THIÊN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

26. Phát triển kinh doanh là nền tảng cho quá trình xây dựng một xã hội giàu mạnh. Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội mới đã nhận thức được tầm quan trọng của khu vực kinh tế tư nhân như là động lực tăng trưởng kinh tế và tạo công ăn việc làm. Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội đã xác định một cách rõ ràng rằng vai trò của nhà nước sẽ giới hạn trong việc tạo ra một môi trường năng động cho kinh doanh, bằng cách tập trung vào xây dựng thể chế và thực hiện

những chính sách kinh tế xã hội thích hợp. Kế hoạch đề cập cụ thể đến việc thúc đẩy sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân trong tất cả các ngành kinh tế, đặc biệt trong các ngành công nghiệp quan trọng. Theo Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội, nhà nước chỉ cần hỗ trợ sản xuất cho những ngành mà các khu vực kinh tế khác không muốn hoặc không có khả năng đầu tư.

27. Phát triển kinh doanh bền vững ở Việt Nam đòi hỏi việc hoàn thiện chương trình cải cách cơ cấu. Những ưu tiên hàng đầu trong lĩnh vực này gồm có phát triển toàn diện thị trường đất đai, tái cơ cấu khu vực tài chính, quản lý tài sản nhà nước hiệu quả hơn và tăng cường tính minh bạch, huy động các nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển cơ sở hạ tầng và thực hiện các cải cách để nâng cao hiệu quả của các dịch vụ cơ sở hạ tầng. Hội nhập quốc tế cùng với đổi mới trong nước là cần thiết để đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững trong khi tránh gia tăng gánh nặng về nợ quốc tế cho chính phủ. Hội nhập mạnh hơn vào nền kinh tế thế giới, đặc biệt là tiến trình gia nhập WTO, là một trong những bước nhảy vọt trong quá trình giải quyết những thách thức này, tạo một sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp Việt Nam và nước ngoài. Ngoài ra, các cam kết với WTO cũng tạo ra những cơ chế khuyến khích mạnh mẽ để đẩy nhanh cải cách ngành ngân hàng. Đồng thời, một lịch trình cải cách bổ sung sẽ hướng tới mục đích tạo ra sân chơi bình đẳng giữa các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp nhà nước,

đồng thời thúc đẩy quá trình huy động và sử dụng vốn một cách hiệu quả cả trong khu vực nhà nước và tư nhân. Nhìn về phía trước, Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều thách thức trong lĩnh vực này. Việt Nam còn thiếu hàng loạt các luật định liên quan đến tài chính và kinh doanh, ví dụ như luật ủy thác, luật cổ phần hóa, luật cho các công cụ phái sinh, và luật về quỹ lương hưu tư nhân, tất cả sẽ là những công cụ để xây dựng phát triển thị trường vốn.

B. TĂNG CƯỜNG HÒA NHẬP XÃ HỘI

28. Để đảm bảo tăng trưởng tiếp tục bền vững và hướng nghèo, cần tiếp tục nhấn mạnh đến việc chăm lo cho các nhóm người bị cô lập khỏi xã hội. Giai đoạn 5 năm tới sẽ đem lại cho Việt Nam một viễn cảnh tốt để hoàn thành giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế trên nhiều mặt: dựa vào cơ chế thị trường nhiều hơn, trở thành một thành viên đầy đủ của nền kinh tế toàn cầu, và trở thành một nước có mức thu nhập trung bình. Nhưng những thành công của quá trình chuyển đổi này đòi hỏi quá trình phát triển kinh doanh phải tạo ra lợi ích cho số đông dân chúng. Thị trường lao động, phát triển nông thôn và các khu vực xã hội là nền tảng của viễn cảnh này.

29. Khi nền kinh tế được tái cơ cấu và Việt Nam đã tham gia vào sân chơi toàn cầu, các mạng lưới an sinh và qui chuẩn phân bổ ngân sách có hiệu quả hơn sẽ giúp cho các hộ gia đình và các vùng khác nhau trong cả nước vượt qua được những cú sốc như thiên tai, khủng hoảng kinh tế hay gia tăng phân hoá do tái cơ cấu nền kinh tế. Vì nghèo đói vẫn còn là vấn đề nan giải ở Việt Nam nên cần tiếp tục các nỗ lực đã thành công trước đây trong việc tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ hạ tầng cơ bản cho người nghèo ở nông thôn. Cần có thêm nỗ lực để đảm bảo rằng các dân tộc thiểu số sẽ không bị cô lập khỏi quá trình phát triển. Cuối cùng, các nhóm dân nghèo

nhất tại các thành phố, nhất là người nhập cư tiếp cận rất hạn chế được với các dịch vụ xã hội cơ bản là một vấn đề cần quan tâm. Người nghèo ở thành thị có thể sẽ tăng trong những năm tới. Do tỷ lệ tăng trưởng cao ở đô thị và số người nhập cư tăng nhanh, việc giải quyết các vấn đề nghèo đô thị nổi trội đòi hỏi phải cải thiện các quá trình lập kế hoạch cũng như cấp vốn ở địa phương để đảm bảo mạng lưới cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội được cung cấp kịp thời và đúng chỗ.

30. Nhìn về tương lai, một phần của công cuộc cải cách kinh tế thế hệ thứ hai là cải thiện các dịch vụ xã hội. Trong thời kỳ kế hoạch hoá tập trung, Việt Nam đã xây dựng được một hệ thống giáo dục và y tế cơ bản hướng tới phần lớn dân số và các chỉ số xã hội đã có thể so sánh được với các nước có thu nhập trung bình. Tuy nhiên các hệ thống này đã không đáp ứng được yêu cầu của giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, không đáp ứng được những nhu cầu cao và ngày càng phức tạp của người dân có cuộc sống phồn thịnh hơn. Thách thức hiện nay là phải kết hợp tốt hiệu quả của cơ chế thị trường với mức độ bao phủ rộng của hệ thống giáo dục và dịch vụ y tế trong giai đoạn kế hoạch hoá tập trung. Sự thành công trong việc kết hợp này có thể tạo ra nền tảng của các hệ thống phổ cập hiện đại. Mục tiêu của chính phủ là chuyển từ việc tài trợ cho bên cung sang tài trợ cho phía cầu, nhằm thúc đẩy sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp và nâng cao hiệu quả của hệ thống. Tuy nhiên việc cung cấp và chất lượng các dịch vụ cơ bản đã bị bỏ bê để chú trọng vào các dịch vụ thu phí, và người nghèo đã phải gánh chịu hậu quả. Gần đây chính phủ đã có một sáng kiến đáng mừng nhằm tăng cường trách nhiệm của các đơn vị cung cấp dịch vụ đi đôi với việc sử dụng các phương thức hiệu quả hơn để hỗ trợ người nghèo. Một điểm quan trọng nữa là thực hiện các chức năng y tế cộng đồng quan trọng, bao gồm chức năng ứng phó với dịch cúm gia cầm,

SARS và các rủi ro sức khỏe cộng đồng khác có thể ảnh hưởng đến toàn bộ dân số quốc gia, và định hướng lại một số nguồn lực của chính phủ dành cho các chức năng y tế cộng đồng, ví dụ như việc phòng chống và kiểm soát dịch cúm gia cầm.

31. Mọi quan hệ giữa trụ cột xã hội và trụ cột phát triển kinh doanh chặt chẽ hơn so với chúng ta tưởng ban đầu. Theo thời gian, các doanh nghiệp cần phải trở thành người cung cấp các dịch vụ xã hội, vì quỹ công không thể nhầm lẫn với cung cấp các dịch vụ công. Phổ thông trung học, dịch vụ chăm sóc sức khoẻ và trong tương lai không xa, chương trình lương hưu, đều có thể do các tổ chức phi nhà nước, bao gồm cả các doanh nghiệp tư nhân, các hợp tác xã và các tổ chức phi chính phủ cung cấp. Trong khi đó, bảo hiểm xã hội, nếu được cải cách phù hợp, có thể tích tụ được một lượng vốn lớn trước khi những người lao động hiện nay bắt đầu nghỉ hưu. Lượng vốn đó sẽ cần phải được đầu tư. Nếu được quản lý đầy đủ và minh bạch, chúng có thể có những đóng góp lớn vào việc tích tụ vốn. Đồng thời, rõ ràng rằng một nguồn nhân lực tốt không thể tách rời lượng dân số có sức khoẻ và khả năng làm việc. Sự phát triển của hệ thống giáo dục, nói một cách cụ thể, là cốt lõi để cung cấp nguồn nhân tài, và để tạo nên các kỹ năng cần thiết cho khu vực kinh doanh. Điều cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là sự phát triển có tính hòa nhập cao là nguồn gốc của sự ổn định xã hội. Phát triển hòa nhập là một trong những lợi thế chính của Việt Nam so với các nước khác ở cùng mức độ phát triển.

C. TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

32. Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội mới đã đưa ra những định hướng giải quyết sự bất hợp lý và thiếu tính bền vững trong quá trình sử dụng, tiếp cận và kiểm soát tài nguyên

thiên nhiên không hợp lý và không bền vững. Việc tạo lập khuôn khổ đối với thị trường đất đai hiệu quả là một phần quan trọng trong chương trình cải cách thể chế thứ hai. Quyền sử dụng đất là yếu tố bắt buộc để tăng tính hiệu quả. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LUC) có thể sử dụng như là một khoản thế chấp cho một khoản tín dụng, và giúp giải quyết vấn đề thiếu điều kiện tiếp cận nguồn tài chính, vốn là cản trở lớn đối với sự phát triển kinh tế ở Việt Nam. Quyền sở hữu tài sản đồng thời cũng cung cấp một nền tảng đầy đủ hơn để phát triển thị trường bất động sản. Từ viễn cảnh xã hội, chúng có thể giúp chính thức hóa “tư cách” của những người dân nhập cư ở thành thị - những người vẫn đăng ký tạm trú, bất kể họ đã sống ở thành thị rất nhiều năm, có khi tới hàng thập kỷ. Tuy nhiên, chỉ riêng quyền sở hữu đất thì không đủ để đảm bảo tính hiệu quả và hợp lý. Ưu tiên hàng đầu là củng cố tăng cường quản lý đất và các quyền sử dụng các biện pháp an toàn xã hội đã được ban hành nhằm thúc đẩy tính hiệu quả và công bằng thông qua tăng cường minh bạch trong quản lý hồ sơ địa chính cũng như tăng cường các thị trường đất nông thôn và ven đô mới xuất hiện.

33. Do độ bao phủ rừng ở Việt nam bị giảm sút nhiều trong thời gian qua, đến nay mới đang bắt đầu khôi phục lại, nên phần lớn diện tích đất rừng còn lại đã bị thoái hóa, và tính đa dạng sinh vật của các khoảnh rừng mới trồng sẽ thấp hơn. Việc cải tiến quản lý tài nguyên rừng sẽ làm lợi cho khoảng 25 triệu cư dân nông thôn, trong đó có nhiều người dân tộc thiểu số, là những người dựa vào rừng để sinh sống và tạo thu nhập cũng như cung cấp các dịch vụ môi trường. Nước ngày càng trở nên khan hiếm với những nhu cầu cạnh tranh do tăng trưởng nhanh từ đô thị và công nghiệp cũng như sử dụng cho nông nghiệp. Để cải thiện quản lý nguồn nước, hướng tới quản lý lưu vực sông tổng hợp và sử dụng các nguồn tài nguyên nước hiệu quả

hơn, cần có sự phối hợp tốt hơn giữa các ngành và các thể chế.

34. Các yếu tố môi trường bên ngoài do công nghiệp hóa, đô thị hóa và tăng trưởng nông nghiệp có thể dẫn đến sự gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường. Điều này yêu cầu phải cải tiến các chính sách môi trường và sử dụng một cách có hệ thống các tiêu chuẩn bắt buộc về môi trường. Các tiêu chuẩn cần tập trung cụ thể vào việc giảm thiểu ô nhiễm thông qua việc quản lý chất thải tốt hơn và giảm ô nhiễm không khí và nước ở mỗi ngành. Trong những năm vừa qua, tiến trình để đạt được những mục tiêu to lớn của Việt Nam đã tỏ ra rất mạnh mẽ trên mặt trận chính sách bao gồm việc bắt buộc đánh giá tác động môi trường (EIA), nhưng thực hiện thì vẫn khó khăn. Mặc dù Việt Nam đã có tiến bộ trên tất cả các mục tiêu và chỉ tiêu của Mục tiêu phát triển Việt Nam liên quan đến môi trường, kể cả xử lý nước thải, thu gom chất thải rắn, và tăng tỷ lệ che phủ rừng nhưng Việt Nam sẽ cần phải nỗ lực nhiều hơn nữa để thực hiện nốt các mục tiêu tham vọng này. Việc sử dụng các đánh giá môi trường ở cấp dự án và các biện pháp di cư vẫn yếu kém ở cả giai đoạn chuẩn bị lẫn thực hiện. Hơn nữa, việc đưa các vấn đề môi trường vào kế hoạch ở cấp hệ thống đặc biệt trong kế hoạch đầu tư công đối với sử dụng đất và tài nguyên vẫn là một thách thức. Ngoài ra, nhiều quy định về bảo vệ môi trường không được tuân thủ hoàn toàn do thiếu năng lực quản lý, nhân lực và nguồn tài chính ở chính quyền cấp tỉnh và địa phương.

D. CẢI THIẾN QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH VÀ CHỐNG THAM NHŨNG

35. Mối quan hệ giữa nhà nước và xã hội đang chuyển sang các hình thái mới. Đảng Cộng sản tiếp tục là lực lượng chính trị có vai trò chi phối. Cơ chế bộ ba lãnh đạo bao gồm Tổng bí thư Đảng, Thủ tướng và Chủ tịch

nước đã được khẳng định tại Đại hội Đảng lần thứ 10 vào mùa xuân năm 2006. Giới lãnh đạo hiện đang đi theo hướng tích cực là tăng tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và quản lý điều hành tốt hơn. Bên cạnh cơ cấu tập trung hóa cao độ ở trung ương, việc phân cấp quá trình hoạch định chính sách đang được thực hiện với đặc thù là xây dựng sự đồng thuận và trao quyền cho các tỉnh thậm chí xuống đến các huyện. Một phần nào đó, điều này đáp ứng nhu cầu phân cấp quy trình hoạch định chính sách trong một nền kinh tế thị trường. Mặt khác càng ngày càng có những tranh luận mạnh mẽ trong công chúng về các vấn đề chính sách kinh tế và xã hội. Quốc hội được cho là có vai trò lập pháp và giám sát mạnh mẽ hơn. Một trường hợp tiêu biểu là sự ủng hộ của hiến pháp đối với cơ chế bầu cử bất tín nhiệm, lần đầu tiên được áp dụng trong năm 2004, khi đó Bộ trưởng Bộ NN&PTNT bị cho là phải chịu trách nhiệm về một vụ tham nhũng lớn. Ngoài ra, các phiên chất vấn trong Quốc hội được truyền hình trực tiếp toàn quốc. Tại các phiên chất vấn này, các Bộ trưởng có trách nhiệm giải trình những kết quả hoạt động chưa tốt trong ngành và các lĩnh vực chuyên môn mà mình quản lý. Sự tham gia của người dân vào công tác lập và thực thi kế hoạch ở cấp trung ương cũng như địa phương ngày càng mạnh mẽ, trong đó có cả các dân tộc thiểu số - sự tham gia của người dân đã diễn ra một cách có hệ thống trong quá trình soạn thảo KHPTKT-XH. Tăng cường sự độc lập của Ngân hàng Nhà nước như một Ngân hàng trung ương hiện đại cũng như việc thành lập cơ quan Kiểm toán nhà nước mới đang được xem xét một cách tích cực. Cuối cùng, giới báo chí được tự do hơn trong việc đề cập đến các vụ tham nhũng và phi pháp. Vai trò chủ chốt của họ trong cuộc chiến này đã được công nhận rộng rãi.

36. Đối với Việt Nam, để trở thành quốc gia có thu nhập trung bình vào năm 2010, điều cần thiết là phải tạo lập nền tảng cho

nền kinh tế thị trường hiện đại. Thách thức chủ yếu bao gồm hoàn thành việc cải cách hệ thống tài chính công, cải cách quản lý thuế, thiết lập các cơ chế quản lý nợ công ở các cấp, và tăng cường tính minh bạch trong đấu thầu mua sắm công. Đồng thời cũng cần thực hiện đầy đủ Nghị định dân chủ cơ sở và chống tham nhũng, đặc biệt là trong thời kỳ kinh tế phát triển nhanh để tạo cơ hội cho việc dứt lốt, hối lộ tăng nhanh hơn so với tốc độ cải tiến trong hệ thống quản lý. Ngoài ra, chương trình cải cách luật pháp và tư pháp, bị ảnh hưởng rất lớn do thực hiện Hiệp định thương mại song phương Việt-Mỹ và gia nhập WTO, cần phải được theo đuổi một cách mạnh mẽ. Khi nền kinh tế phát triển và các công ty trong nước tăng trưởng, các giao dịch truyền thống dựa trên sự tin tưởng lẫn nhau và các cơ chế thực thi khá đơn giản sẽ càng ngày càng không phù hợp đối với nhu cầu kinh doanh.

37. Trong một nền kinh tế đang phi tập trung hóa như Việt Nam, một số thay đổi quan trọng cần được thực hiện ở cấp địa phương. Việc tăng cường phân quyền cho chính quyền địa phương đã dẫn đến những khoảng cách lớn về chất lượng môi trường kinh doanh tại Việt nam khi chính quyền địa phương có tính sáng tạo và đầu óc kinh doanh đã đẩy mạnh cải cách và tổ chức lại thủ tục hành chính để thúc đẩy kinh doanh⁵. Các tỉnh tiếp giáp nhau, với cơ sở hạ tầng tương tự như nhau thường lại có mức độ cam kết rất khác nhau của chính quyền địa phương về cải cách kinh tế, chủ yếu trong việc đăng ký kinh doanh, thu hút đầu tư của các công ty nước ngoài và nguồn lực lao động sẵn có. Đánh giá một cách chính xác hoạt động của chính quyền (ở cả cấp trung ương và địa phương) không phải đơn giản nhưng phân loại chuẩn đánh giá giữa các tỉnh về các

yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh là một bước đi đúng đắn. Quá trình hiện đại hoá quá trình lập kế hoạch ở cấp tỉnh theo hướng đi ở cấp trung ương – dựa vào kết quả tham vấn với các cộng đồng kinh doanh địa phương và xã hội dân sự sẽ thúc đẩy các cải tiến bổ sung. Phối hợp với việc phân bổ ngân sách một cách hợp lý cho các tỉnh có nhu cầu lớn hơn, việc đề bạt các lãnh đạo địa phương thành công trong công cuộc tăng trưởng và giảm nghèo cũng sẽ tạo ra một động lực thay đổi đáng kể.

38. Tham nhũng vẫn là một vấn đề quan trọng, và có lẽ phức tạp hơn so với biểu hiện bên ngoài. Tốc độ tăng trưởng nhanh đã tạo ra nhiều cơ hội tham nhũng hơn, nhất là khi các định chế của nền kinh tế thị trường hiện đại vẫn còn trong thời kỳ đang hình thành. Tham nhũng nhỏ tăng nhanh, tuy nhiên theo kết quả khảo sát về một số dịch vụ công thì cải cách hành chính cũng đang có chiều hướng cải thiện. Tham nhũng có mặt trong quản lý đất đai, các doanh nghiệp nhà nước, các nhà cung cấp dịch vụ xã hội, và trong việc quản lý các dự án đầu tư công. Nhưng mức độ và phạm vi tham nhũng không phải lúc nào cũng rõ ràng. Và văn hoá “có đi có lại” lại càng làm cho bức tranh thêm u ám. Mặt khác, có vẻ như các nhóm lợi ích không gây nhiều ảnh hưởng lên các chính sách và quyết định của nhà nước. Các cải cách chính sách không ưu tiên cho bất kỳ nhóm lợi ích chủ quan nào; và rõ ràng các cải cách này làm suy yếu các đại doanh nghiệp trong khu vực công nhiều quyền lực nhất.

39. Chính phủ có cam kết rõ ràng về chống tham nhũng nhưng việc thực hiện vững vàng chiến lược mới là yếu tố mang tính quyết định. Chính phủ thừa nhận rằng

5. Nghiên cứu về Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt nam thực hiện và Sáng kiến về Tính cạnh tranh của VN do USAID tài trợ đánh giá và sắp xếp thứ tự của 42 chính quyền địa phương cấp tỉnh theo môi trường pháp quy cho sự phát triển của khu vực tư nhân.

tham nhũng gây ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư, tăng trưởng, tiến bộ xã hội và cũng gây ấn tượng không tốt đến hình ảnh của Việt Nam trong con mắt quốc tế, do đó Chính phủ đã có những giải pháp mạnh mẽ để chống tham nhũng. Việc lần đầu tiên Việt Nam đưa ra Luật Phòng chống tham nhũng⁶ là một bước quan trọng trong chiến lược. Luật này buộc các quan chức cao cấp phải chịu trách nhiệm trực tiếp đối với những vụ tham nhũng xảy ra tại nơi họ quản lý. Luật cũng đưa ra cơ chế “phát hiện và tố cáo” và cơ chế giám sát tài sản của các quan chức nhà nước và gia đình họ. Tuy nhiên hiệu quả của bộ máy này phụ thuộc rất nhiều vào từng trường hợp cụ thể. Hiệu quả của nó chỉ hoàn toàn đạt được nếu tập trung vào các vị trí trọng yếu của khu vực công đã được đề cập đến trong nghiên cứu phân tích gần đây do Ủy ban Trung ương Đảng và các

nhà tài trợ cùng phối hợp thực hiện.

40. **Tiếp tục củng cố các hệ thống của chính phủ để giảm thiểu cơ hội tham nhũng cũng rất quan trọng.** Việc đưa ra sáng kiến Một cửa, được thực hiện như một phần chương trình cải cách hành chính công, là một công cụ để giảm các cơ hội dút lót, hối lộ. Chương trình cải cách quản lý tài chính công đã dẫn đến việc đưa ra một tài khoản kho bạc duy nhất, các chuẩn mực kế toán công và các hệ thống quản lý thông tin hiện đại. Quy trình làm việc của các cơ quan quản lý hải quan và thuế quan cũng được sắp xếp lại. Các hệ thống đấu thầu mua sắm công cũng được củng cố với việc ban hành các văn bản pháp quy mới, các sáng kiến về chính phủ điện tử bao gồm giới thiệu hệ thống mua sắm đấu thầu trên mạng.

Khung 3.1: Tìm hiểu tình hình tham nhũng ở Việt Nam

Việt Nam thường được miêu tả là một quốc gia có mức độ tham nhũng cao, tuy nhiên thực tế tham nhũng ở Việt Nam phức tạp hơn nhiều. Chỉ số nhận biết về tham nhũng năm 2005 của Tổ chức minh bạch quốc tế (TI) xếp Việt Nam đứng ở mức 2,6 trong thang bậc 10 với 10 là điểm biểu hiện chuẩn liêm chính cao nhất. Phần lớn các nước trong khu vực được xếp ở thứ bậc cao hơn, Malaysia (5,1), Hàn quốc (5,0), Thái Lan (3,8), Lào (3,3), Trung quốc (3,2), chỉ có Philippines (2,5) và Indonesia (2,2) là mức độ tham nhũng cao hơn Việt nam.

Tuy nhiên, theo Đánh giá Môi trường Đầu tư (ICA) 2006 của Ngân hàng Thế giới, điều đáng ngạc nhiên là những người trả lời khảo sát lại không coi tham nhũng là rào cản chính trong kinh doanh. Trong đánh giá này, Việt nam xếp thứ tự ngang bằng Malaysia, một trong những nước ít tham nhũng nhất trong khu vực (Bảng khung 3.1). Theo ICA, quà biếu và tiền hối lộ được dùng trong quá trình làm việc với các cơ quan chính phủ, tuy nhiên cũng phát hiện ra rằng thanh toán không chính thức không được sử dụng nhiều. Mức hối lộ bình quân trong tất cả các cơ quan là 1,8 triệu đồng.

Con số này phù hợp với kết quả của một nghiên cứu mang tính chất chẩn đoán về tham nhũng mới được Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện dựa vào “tam giác” đối tượng là người dân, doanh nghiệp và cán bộ chính phủ. Nghiên cứu này ước tính rằng phí tổn cho mỗi giao dịch tăng thêm từ 100.000 đến 2,1 triệu VN đồng. Cả hai nghiên cứu đều phát hiện ra rằng cảnh sát giao thông, cán bộ nhà đất, hải quan và thuế vụ thường yêu cầu hoặc nhận hối lộ.

6. Luật này được quốc hội thông qua vào tháng 11/2005 và có hiệu lực từ tháng 6/2006.

Bảng Khung 3.1: Tham nhũng trong khu vực Đông Á [2005] (%)

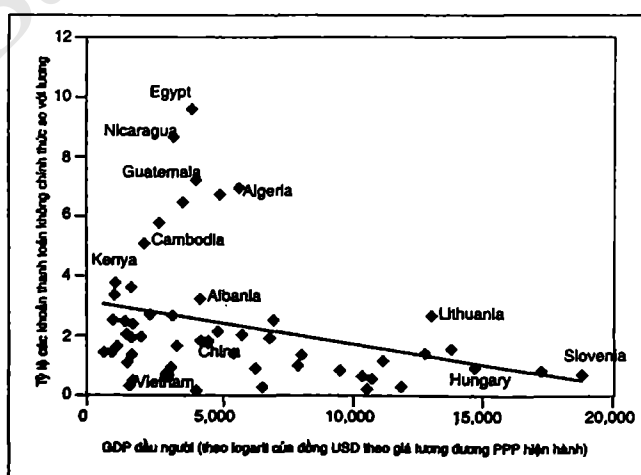
	Tham nhũng có phải là rào cản chính cho kinh doanh không? (phần trăm số người trả lời)		
	Không	Một phần nhỏ	Nghiêm trọng
Cambodia	4,7	39,4	55,9
Trung Quốc	24,1	48,5	27,3
Indonesia	29,3	29,2	41,5
Malaysia	53,8	31,7	14,5
Philippines	40,6	24,3	35,2
Thái lan	49,7	32,1	18,3
Việt nam	52,3	17,8	14,2

Nguồn: Dữ liệu ISC của Ngân hàng Thế giới, sử dụng cách tính bình quân gia quyền

Theo những nghiên cứu này, giá trị nói chung của các khoản hối lộ mà doanh nghiệp phải trả không lớn nếu so sánh với các nước đang phát triển khác, và thấp hơn dự kiến nếu như tính đến tốc độ phát triển của Việt nam (Hình Khung 3.1). Theo cách nhìn này, đây là một đất nước tham nhũng tràn lan nhưng là các vụ tham nhũng vặt.

Tuy nhiên, một khoản hối lộ trung bình 1,8 triệu đồng tuy là tương đối nhỏ đối với một doanh nghiệp, nhưng lại có giá trị tương đương một tháng lương trung bình tại Việt nam. Tác động của tham nhũng loại này lên xã hội không hề nhỏ chút nào. Cùng với các khoản chi trả không chính thức trong các dịch vụ xã hội, các buổi “phụ đạo” được gọi là tự nguyện trong hệ thống giáo dục, và các dịch vụ y tế ngoài khả năng chi trả, tham nhũng vặt kiểu này đã làm cho người

Hình 3.1: Chi tiêu cho các khoản thanh toán không chính thức và “quà biếu”



Nguồn: Dữ liệu ISC của Ngân hàng thế giới.

dân Việt nam khó chịu. Chính điều này là câu giải thích cho sự khác biệt giữa mức độ quan ngại tương đối thấp của các doanh nghiệp và mức độ nhận biết về tham nhũng nói chung được thể hiện thông qua sự so sánh giữa các nước trong báo cáo của Tổ chức Minh bạch quốc tế.

Vụ tham nhũng lớn gần đây xung quanh Ban Quản lý Dự án 18 (PMU 18) thuộc Bộ Giao thông Vận tải liên quan đến việc quan chức cao cấp biển thủ tiền từ các dự án đầu tư công để cá độ các trận bóng đá Châu Âu, là dấu hiệu cho thấy các nguồn lực đã bị sử dụng sai ngay trong hệ thống nhà nước. Chính phủ hiện đang điều tra trường hợp này, và các chi tiết đã được đăng tải rộng rãi trên báo chí Việt nam và một vài quan chức cao cấp đã bị cách chức. Kết quả điều tra cùng với Báo cáo thực hiện dự án chi tiết của Ngân hàng Thế giới (DIR) sẽ tiếp tục làm sáng tỏ vụ tham nhũng này.

Một Đánh giá tín dụng được thực hiện vào năm 2003 về 400 hợp đồng thuộc 6 dự án cho vay của Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam không phát hiện được sự bất thường về quản lý tài chính hoặc giải ngân, và thấy rằng chất lượng công việc nói chung của các dự án này là chấp nhận được. Tuy nhiên, có phát hiện các dấu hiệu về sự thông đồng giữa những bên dự thầu trong phần lớn các giao dịch được xem đến. Kết quả của Đánh giá năm 2003 được dùng làm cơ sở đưa ra bộ số các biện pháp nhằm tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và chống tham nhũng trong quá trình thực thi các dự án của Ngân hàng Thế giới, trong khi giảm thiểu các cơ hội gian lận và thông thầu.

E. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI 2006-2010 LÀ CHIẾN LƯỢC GIẢM NGHÈO MỚI CỦA VIỆT NAM

41. KHPTKTXH là Chiến lược Giảm nghèo mới của Việt nam, và vì vậy các tiêu điểm chiến lược và phương hướng mà kế hoạch này đề ra đã được xem xét trong Báo cáo đánh giá chung của chuyên viên IMF-WB và được Ban giám đốc thảo luận vào ngày 5/12/2006.

42. Báo cáo đánh giá chung này nhận định rằng KHPTKTXH được hoàn toàn lồng ghép vào quá trình lập kế hoạch của chính phủ. Các định hướng đưa ra trong KHPTKTXH nói chung là tốt và có khả năng thúc đẩy tăng trưởng và giảm nghèo. KHPTKTXH cũng bao gồm các nguyên tắc chính của một Chiến lược giảm nghèo, có hướng nghèo và hướng đến kết quả. Quá trình chuẩn bị cũng được mở rộng và có sự tham

gia, phản ánh sự thay đổi quan trọng trong cách tiếp cận tới phương pháp lập kế hoạch.

43. KHPTKTXH bao trùm một loạt các lĩnh vực chính sách và gồm cả các biện pháp cho từng lĩnh vực một. Để định hướng các chiến lược hỗ trợ cho Việt nam trong những năm tới và để giúp chính phủ sử dụng tối đa chiến lược của mình, các nhà tài trợ cần đưa ra thứ tự ưu tiên cho các hành động chính sách, làm rõ thứ tự các bước và thời gian, đánh giá chi phí có khả năng cần đến, và xác định các cách giám sát và đánh giá tác động của các hỗ trợ này. Một phân tích chung của chính phủ và các nhà tài trợ trong Báo cáo Phát triển Việt nam 2007 đã đưa hướng giải quyết những điểm yếu này, và đã cải thiện được khung thực hiện để chiến lược hỗ trợ của các nhà tài trợ có thể tuân theo⁷.

44. Cải thiện tính hiệu quả và minh

7. Kết quả ban đầu của quá trình này đã được phản ánh trong khung kết quả của CPS, và khung kết quả này sẽ tiếp tục được cập nhật trong báo cáo tiến độ CPS

bach trong đầu tư, và củng cố quản lý điều hành còn là những thách thức quan trọng. Tăng trưởng kinh tế nhanh và liên tục như dự kiến trong KHPTKTXH được củng cố thêm bởi mức đầu tư cao. Báo cáo đánh giá chung của IMF-WB đưa ra một vài khuyến cáo quan trọng liên quan đến việc đưa ra các biện pháp nhằm bảo vệ tính hiệu quả của đầu tư và tính minh bạch trong quá trình đưa ra quyết định.

45. Chương trình nghị sự về quản lý điều hành vẫn tiếp tục là một thử thách quan trọng. Các cải cách hiện đang được thực hiện với mục đích thúc đẩy tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản lý tài chính công tại tất cả các cấp chính quyền. Các đơn vị dịch vụ hiện nay phải chịu trách nhiệm về chất lượng dịch vụ mình cung cấp. Tốc độ thực hiện chương trình cải cách luật pháp và tư pháp chưa được nhanh bằng và cần phải được thúc đẩy trong thời gian tới. Tham nhũng và biểu hiện tham nhũng ở mức độ cao là rủi ro lớn nhất cho phát triển kinh tế và giảm nghèo bền vững trong 5 năm tới. Chính phủ đã nhận thức đầy đủ về các nguy cơ của tham nhũng đối với việc đạt được các kết quả dự kiến. Hỗ trợ của các nhà tài trợ nhằm đơn giản hóa, củng cố và sử dụng hệ thống được cải thiện của chính phủ sẽ là một giải pháp quan trọng.

46. **Mặc dù tăng trưởng sẽ tiếp tục thúc đẩy giảm nghèo nhưng vẫn sẽ có những trường hợp nghèo không thể giải quyết được nếu chỉ dựa vào phát triển kinh tế.** Điểm nên lưu ý nhất là các trường hợp này bao gồm tình trạng nghèo tại các cộng đồng dân tộc thiểu số. Các biện pháp nhằm giải quyết tình trạng nghèo ở vùng dân tộc thiểu số có thể rất cần được đánh giá lại, vì tốc độ tiến triển chậm trong lĩnh vực này cho thấy rằng các biện pháp trước đây chưa thật sự hiệu quả. Khi tình trạng nghèo nói chung đã giảm, thì các phương pháp kỹ thuật xác định mục tiêu sẽ có giá trị trong cuộc đấu tranh chống lại tình trạng nghèo dai dẳng. Các chương trình mục tiêu cần được giám sát chặt chẽ và linh hoạt để đáp ứng và giải quyết

những vấn đề mới phát sinh. Công việc mà Bộ Kế hoạch Đầu tư và Bộ Tài chính triển khai trong vài năm qua nhằm chỉnh sửa lại chuẩn phân bổ ngân sách cho chi thường xuyên và chi đầu tư cho thấy việc cải tiến chi tiêu công hướng về người nghèo sẽ mang lại những kết quả quan trọng. Các lựa chọn hướng phát triển kinh tế cũng có thể sẽ làm phát sinh những nhóm dân dễ bị tổn thương mới. Sự phát triển của thị trường nhà đất có thể sẽ làm cho nhiều nông dân mất đất và bị những cú sốc ngược, trong khi tốc độ đô thị hóa cao có thể dẫn đến những dạng nghèo mới. Các hành động có hiệu quả nhằm giải quyết những dạng nghèo mới này sẽ đòi hỏi phải có dữ liệu và nghiên cứu những chủ đề mới, cùng với các cuộc tranh luận mở về các vấn đề và các giải pháp. Giải quyết một cách công bằng, minh bạch và đầy đủ thông tin các thách thức về tốc độ di dân, đô thị hóa và chuyển đổi đất đai là đặc biệt quan trọng.

47. **Báo cáo đánh giá chung kết luận rằng:** (i) KHPTKTXH đã lồng ghép được tất cả các yếu tố trong các nguyên tắc của Chiến lược tăng trưởng và giảm nghèo và là một kế hoạch có thể thúc đẩy cả phát triển kinh tế lẫn giảm nghèo, (ii) cho dù kế hoạch đã rất toàn diện, hàng năm vẫn cần phải có báo cáo tiến độ so sánh với khung kết quả chung. Hệ thống báo cáo cần được củng cố bao gồm một báo cáo tổng hợp chung cho các đối tượng trong nước và quốc tế, (iii) việc thực thi kế hoạch cần phải đặc biệt chú ý đến các vấn đề liên quan đến chất lượng và hiệu quả đầu tư, giải quyết tình trạng nghèo dai dẳng ở nhóm dân tộc thiểu số và phát triển những hệ thống và thể chế hiệu quả cho một cơ cấu quản lý quỹ công và tài sản nhà nước một cách minh bạch và có trách nhiệm giải trình trước người dân Việt nam; và (iv) với vai trò quan trọng thúc đẩy cải cách doanh nghiệp và ngân hàng thương mại nhà nước trong cả việc cải thiện chất lượng đầu tư và bảo đảm bền vững nợ, chính phủ cần xem xét thực hiện đánh giá hệ thống tài chính Việt nam thuộc Chương trình Đánh giá khu vực tài chính (FSAP).

IV. THEO DÕI TIẾN BỘ CỦA NHÓM NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

A. ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO HOÀN THÀNH CHIẾN LƯỢC HỖ TRỢ QUỐC GIA

48. Báo cáo hoàn thành Chiến lược hỗ trợ quốc gia (CAS) nhận định rằng hỗ trợ của Nhóm Ngân hàng đã có những tác động vững chắc. Tiêu điểm của CAS, thiết kế chương trình tổng thể và các công cụ sử dụng để can thiệp đều phù hợp. Chất lượng tín dụng của Ngân hàng, các hoạt động phân tích và tư vấn và hoạt động quan hệ đối tác được văn phòng quốc gia đánh giá là rất tốt và các hoạt động này đã góp phần quan trọng vào quá trình phát triển chính sách và đạt được các mục tiêu cơ bản của Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng Giảm nghèo (CLTTGN). Hiệu quả của các hoạt động phân tích và tư vấn mở đường cho những cải cách cơ cấu quan trọng đã được nhấn mạnh, bao gồm tự do hoá thương mại, quản lý tài chính công, và xây dựng cơ sở pháp lý cho lĩnh vực năng lượng, đất đai và nước. Các chương trình Tín dụng hỗ trợ giảm nghèo (PRSC) đã kết hợp với các bước đột phá về chính sách, bao gồm việc tách cho vay thương mại và cho vay chính sách trong hệ thống ngân hàng thương mại, việc tăng chi tiêu cho giáo dục, thực hiện một chiến lược chống tham nhũng một cách kiên quyết với các báo cáo phân tích hơn làm cơ sở, và việc thông qua một lộ trình cải cách ngân hàng đầy tham vọng. Ngân hàng Thế giới là một công cụ hỗ trợ cho chương trình gia nhập WTO của chính phủ thông qua một chương trình xây dựng năng lực có tiêu điểm rõ rệt.

49. Các hoạt động của IFC trong kỳ CAS

vừa qua rất phù hợp với các mục tiêu chung của CAS. IFC đóng vai trò xúc tác trong việc giải quyết các vấn đề của khu vực tư nhân thông qua các hoạt động đầu tư, dịch vụ tư vấn theo nhu cầu, và xây dựng năng lực. IFC đã giữ cân bằng giữa các hoạt động đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật khi Việt Nam cần một môi trường kinh doanh tốt hơn để nền kinh tế có dựa vào thị trường nhiều hơn. Hỗ trợ kỹ thuật của IFC và các dịch vụ tư vấn được thực hiện rất thường xuyên và đặt mục tiêu cải thiện môi trường cho một nền kinh tế theo hướng thị trường và do khối tư nhân đóng vai trò chủ đạo. Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam họp 2 lần một năm và do IFC chủ trì đã thúc đẩy đối thoại giữa chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp, đóng vai trò quan trọng trong cải cách môi trường kinh doanh. MPDF tiếp tục tăng cường năng lực cho các định chế tài chính trong nước nhằm tăng cường điều kiện tiếp cận tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Quỹ đã thiết lập một Trung tâm đào tạo Ngân hàng, và giúp đào tạo khoảng 70.000 cán bộ, nhân viên của các ngân hàng cổ phần. IFC đóng vai trò tiên phong trong hỗ trợ phát triển các định chế tài chính tư nhân trong nước có đầu tư cổ phiếu trong hai ngân hàng thương mại.

50. Các dự án đầu tư của Ngân hàng Thế giới cũng đóng góp vào các thành tựu về giảm nghèo và phát triển kinh tế xã hội của chính phủ thông qua các hoạt động tăng cường khả năng tiếp cận thị trường, tài sản và dịch vụ công cho những vùng chậm phát triển và người nghèo ở thành thị, và thông qua việc

khai thông nút thắt trong phát triển hạ tầng cơ sở. Mở rộng diện khí hóa nông thôn, tăng sản lượng nông nghiệp và nâng cao chất lượng giáo dục là những ví dụ về tác động của Ngân hàng thông qua các hoạt động tín dụng gắn liền với các hoạt động tư vấn phân tích chính. Ngoài ra, các khoản bảo lãnh của MIGA đã thúc đẩy khu vực đầu tư tư nhân trong dự án điện BOT Phú Mỹ 3.

51. Mặc dù thành công nhưng tiến độ chậm trong thực hiện dự án vẫn là một thách thức lớn. Một số dự án và ngành đã cải thiện

đáng kể việc giải ngân, nhưng nhìn chung tỷ lệ giải ngân vẫn chậm so với mục tiêu chung của khu vực. Cần phải tiếp tục có những nỗ lực đồng bộ để cải thiện tình trạng giải ngân không như ý này. Ngân hàng có thể đã quá lạc quan khi ước tính thời hạn thực hiện những cải cách cơ cấu khó khăn cũng như thực hiện các dự án đầu tư. Về mặt tích cực, những điều chỉnh chiến lược và định hình lại các chương trình hoạt động trong báo cáo tiến độ thực hiện CAS đã khá hiệu quả trong việc đảm bảo tiến độ thực hiện chương trình tương xứng với sự gia tăng nguồn vốn IDA cho Việt Nam.

Khung 4.1. Thực hiện Chiến lược Hỗ trợ quốc gia – Những việc đã làm tốt và chưa làm tốt

Những việc đã làm tốt

- *Tinh thần làm chủ của quốc gia trong chương trình phát triển* là yếu tố cơ bản cho các thành tựu phát triển của Việt nam và cần được tiếp tục coi là nguyên tắc chủ đạo cho tất cả các hoạt động của Ngân hàng. Cải cách thể chế và chính sách chỉ có thể bền vững khi quốc gia tự cam kết đầy đủ và quyết định thực hiện những cam kết này. Tạo tính đồng thuận cao là điều bắt buộc phải đạt được tại Việt nam, tuy nhiên Ngân hàng có thể hỗ trợ quá trình này thông qua các tư vấn thận trọng, đúng lúc và đáp ứng đúng mục tiêu. CPS sẽ hỗ trợ các cải cách được KHPTKTXH 2006-2010 xếp thứ tự ưu tiên.
- *Quan hệ đối tác phát triển có hiệu quả.* Vai trò làm chủ của chính phủ cũng hết sức quan trọng trong việc xây dựng một quan hệ đối tác phát triển có hiệu quả giữa chính phủ, các bên có liên quan và các nhà tài trợ, và đây cũng là một đặc tính và điểm mạnh trong chương trình quốc gia của Ngân hàng. Văn phòng quốc gia tại Việt nam sẽ cần duy trì điểm mạnh này và tiếp tục thúc đẩy theo cả chiều sâu lẫn chiều rộng.
- *Hiểu rõ thực trạng nghèo.* Hiểu biết về tình trạng nghèo đói ở Việt Nam đang tiếp tục được cải thiện thông qua các báo cáo phân tích với vai trò chủ đạo của chính phủ ngày càng cao. Các đánh giá nghèo được Chính phủ, các viện nghiên cứu của Việt nam, các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ cùng thực hiện. Đánh giá nghèo gần đây nhất do Viện Khoa học xã hội Việt nam thực hiện. Kết quả của các đánh giá này đã tạo ra sự chia sẻ hiểu biết về bản chất và nguyên nhân của tình trạng nghèo, bao gồm cả về nhu cầu cải thiện các đầu tư công mục tiêu hướng vào giải quyết tình trạng nghèo.
- *Sử dụng các phân tích và tư vấn chất lượng cao để tạo ảnh hưởng đến đối thoại chính sách:* chương trình phân tích tư vấn đã được sử dụng theo đúng chiến lược hỗ trợ chương trình cải cách ở Việt nam. Quá trình và các sản phẩm đã được sử dụng một cách có hiệu quả trong việc thu hút sự chú ý của các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu và cộng đồng doanh nghiệp. Các báo cáo phân tích được phân phát tới – và thường là được thực hiện với sự đóng góp của – những nhà lập pháp, trong đó xác định các lựa chọn chính sách cơ bản. Ví dụ, việc

xây dựng các chính sách mới để tăng các dịch vụ xã hội cơ bản phù hợp hơn với khả năng chi trả của người nghèo đã có sự hỗ trợ của một vài báo cáo phân tích tư vấn. Các nguyên tắc về cung cấp các phân tích tư vấn với chất lượng cao phục vụ cho các cuộc thảo luận của các nhà hoạch định chính sách thay vì áp đặt các hành động là phù hợp với Việt nam. Cách tiếp cận này cần được gìn giữ.

- *Vai trò của Ngân hàng như là một chất xúc tác và người tập hợp.* Nhóm Ngân hàng Thế giới đã đóng một vai trò rất hiệu quả như chất xúc tác cho các đối thoại chính sách. Hội nghị tư vấn bán thường niên của các nhà tài trợ cho Việt nam (CG) giữa các cơ quan chính phủ, các nhà tài trợ, cộng đồng doanh nghiệp, các tổ chức phi chính phủ do Ngân hàng và chính phủ đồng chủ trì, các sáng kiến cho thanh niên và quan hệ đối tác với các tổ chức phi chính phủ và các viện nghiên cứu đã đóng góp vào việc mở rộng đối thoại chính sách theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu. Các đối thoại này sẽ tiếp tục được thực hiện trong giai đoạn CPS mới.

Những việc làm chưa tốt

- *Khung kết quả rõ ràng để gắn kết các hoạt động của Ngân hàng với mục tiêu của chính phủ và hỗ trợ quá trình đưa ra lựa chọn.* Sự thiếu vắng một khung kết quả rõ ràng trong CAS vừa qua đã làm phức tạp thêm quá trình đánh giá cụ thể tính hiệu quả của chiến lược này và làm hạn chế việc sử dụng nó như một công cụ quản lý. Để hỗ trợ cho chiến lược giảm nghèo của Việt nam, Chiến lược Hợp tác Quốc gia (CPS) mới sẽ sử dụng khung kết quả rõ ràng được xây dựng dựa vào khung giám sát đánh giá của chính phủ
- *Tốc độ của các cải cách chính sách cho khu vực tài chính và doanh nghiệp nhà nước.* Trong lúc nhiều lĩnh vực của chương trình cải cách đã có những bước tiến vững chắc, cải cách trong một số lĩnh vực quan trọng và nhạy cảm lại đang diễn ra chậm hơn. Trong chương trình cải cách kinh tế, cải cách doanh nghiệp nhà nước có tiến độ chậm hơn khu vực tài chính. Tuy nhiên, việc gia nhập WTO đã nhấn mạnh thêm tầm quan trọng của chương trình cải cách. Lộ trình cải cách ngân hàng đầy tham vọng mới được thông qua là một bước phát triển đầy triển vọng, và một trong những mục tiêu của CPS mới là hỗ trợ cho quá trình thực thi lộ trình này.
- *Giải quyết tình trạng nghèo cho cộng đồng dân tộc thiểu số và người nhập cư ở đô thị.* Các đánh giá nghèo gần đây minh chứng rằng giảm nghèo đã không đạt được tốc độ cần thiết tại một số cộng đồng thiểu số, đặc biệt là ở khu vực Miền núi phía bắc và Tây nguyên và các nhóm nghèo nhất tại các thành phố đặc biệt đối với người nhập cư. Tình trạng nghèo của các cộng đồng thiểu số cũng được đề cập đến trong Báo cáo đánh giá chung IMF-Ngân hàng Thế giới như là mối lo ngại sâu sắc. Ngân hàng đang tiếp tục làm việc chặt chẽ với Chính phủ để đảm bảo đưa ra được các chính sách giải quyết vấn đề này một cách hiệu quả hơn bao gồm việc tăng khả năng tiếp cận tới các dịch vụ của chính phủ cho cư dân đô thị đặc biệt là đối với bộ phận dân nhập cư không đăng ký và thử nghiệm một vài phương thức trợ cấp mục tiêu có hiệu quả và các phương thức tài trợ dựa vào đầu ra.
- *Quá trình chuẩn bị và thực hiện các dự án.* Theo CAS trước, tiến độ chuẩn bị và thực hiện của các dự án cần được tiếp tục cải thiện. Trong khi giải quyết các khâu chậm trễ trong công việc hàng ngày và định kỳ đã làm tăng giải ngân, một số vấn đề mang tính hệ thống vẫn cần được giải quyết. Cùng có quá trình cấp phép đầu tư tại Việt nam và quá trình thực hiện dự án là hết sức quan trọng. Việt Nam cần nhấn mạnh hơn nữa việc tăng cường năng lực cho các bên đối tác để quản lý các dự án đầu tư một cách có hệ thống, bao gồm cả năng lực tài chính, lao động và kỹ thuật nhằm đáp ứng các nhu cầu vận hành và bảo dưỡng.

B. NHỮNG BÀI HỌC TỪ NHỮNG ĐÁNH GIÁ CỦA NHÓM ĐÁNH GIÁ ĐỘC LẬP VÀ CÁC CUỘC ĐIỀU TRA Ý KIẾN KHÁCH HÀNG

52. **Đánh giá của chuyên gia và phản hồi từ khách hàng một lần nữa cho thấy hoạt động của IDA là đạt yêu cầu.**⁸ Đánh giá của Nhóm Đánh giá Độc lập chứng tỏ chất lượng cao của danh mục đầu tư tại Việt nam, tất cả các dự án đã hoàn thành trong giai đoạn CAS vừa qua đều được đánh giá là đạt yêu cầu hoặc đạt yêu cầu một phần xét về các kết quả và có tính bền vững (đối với các dự án có thể đánh giá được tính bền vững). Bản báo cáo hàng năm về Thực hiện danh mục đầu tư năm tài khóa 04 đã đặt Việt nam vào ba nước đứng đầu về kết quả phát triển trong giai đoạn tài khóa 2000-2004⁹. Đặc biệt đáng chú ý là tác động lớn về phát triển thể chế. Gần đây, Nhóm kiểm tra đảm bảo chất lượng (QAG) đã đánh giá chương trình phân tích và tư vấn quốc gia vào loại rất đạt yêu cầu, đặc biệt là về tác động tới cải cách chính sách quốc gia.

53. Thế mạnh của danh mục vốn đầu tư còn được phản ánh qua chỉ số hiện thực hóa và tính chủ động hiện đều đang ở mức 100%. Đánh giá của QAG tiếp tục khẳng định chất lượng cao của danh mục đầu tư. Cho tới nay 10 dự án được đánh giá chất lượng ngay từ khi bắt đầu, tất cả các dự án này đều được đánh

giá là đạt yêu cầu. Xét về yếu tố chất lượng giám sát, 10 dự án, trừ 1 dự án, đều được đánh giá là đạt yêu cầu. Yếu tố đầu vào và các quy trình của ngân hàng đã được nhóm QAG đánh giá là đạt yêu cầu.

54. Khách hàng của Ngân hàng tại Việt Nam vẫn giữ nguyên các nhận định tích cực về Ngân hàng. Kết quả từ hai cuộc điều tra khách hàng được thực hiện trong giai đoạn thực hiện Chiến lược hỗ trợ quốc gia (CAS) cho thấy các bên có liên quan đánh giá cao tính phù hợp của các đóng góp của ngân hàng vào chương trình phát triển quốc gia, cũng như hiệu quả của các can thiệp, tri thức và nguồn lực tài chính mà Ngân hàng mang lại. Các giá trị do nguồn tri thức và tư vấn chính sách của Ngân hàng đặc biệt được lưu ý đến. Các nhận định tích cực được tiếp tục củng cố trong giai đoạn thực hiện CAS, trong cuộc điều tra thứ 2 thực hiện năm 2005, khách hàng đều có những đánh giá tốt hơn đối với hầu hết các câu hỏi liên quan đến vai trò của Ngân hàng. Các cuộc phỏng vấn sâu sau điều tra với một số khách hàng đã khẳng định những kết luận này. Trong quá trình tham vấn về Chiến lược Hợp tác Quốc gia (CPS), các quan chức chính phủ và đại diện các đối tác khác đã đánh giá cao các đóng góp về tài chính cũng như các phân tích của Ngân hàng đối với các ưu tiên phát triển của quốc gia (Phụ lục 4).

8. Hai cuộc điều tra khách hàng đã được tiến hành trong giai đoạn hiện nay của CAS, một trong năm 2003 và một trong năm 2005. Các khách hàng đã được hỏi về công tác của Ngân hàng và tính hiệu quả của Ngân hàng tại Việt Nam, các vấn đề chung mà Việt Nam đang phải đối phó, sự thông báo của Ngân hàng về các nỗ lực đã đạt được và về công tác tham vấn của CAS đối với ngân hàng. Trong cuộc điều tra năm 2005, đã nhận được 279 câu trả lời (43%) của 657 người được phỏng vấn. Các viên chức chính phủ cũng được điều tra (43%), sau đó là các tổ chức phi chính phủ và các viện nghiên cứu (12% mỗi bên)

9. So sánh với đánh giá các quốc gia có 10 dự án trở lên

V. CHIẾN LƯỢC HỢP TÁC QUỐC GIA CỦA NHÓM NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

55. **Chiến lược Hợp tác Quốc gia (CPS) hỗ trợ cho Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội.** Các khoản tín dụng cho vay của Ngân hàng cũng như hoạt động phân tích và tư vấn đều xoay quanh bốn trụ cột của KHPTKTXH và sẽ hỗ trợ Việt nam đạt được những mục tiêu đề ra trong các lĩnh vực này (xem tóm tắt trong Hình 4.1). Xuyên suốt tất cả các trụ cột, Ngân hàng sẽ hỗ trợ cho chương trình của Chính phủ để củng cố và thiết lập các thể chế nhằm duy trì nền kinh tế thị trường hiện đại và bình đẳng trong tiến trình trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình.

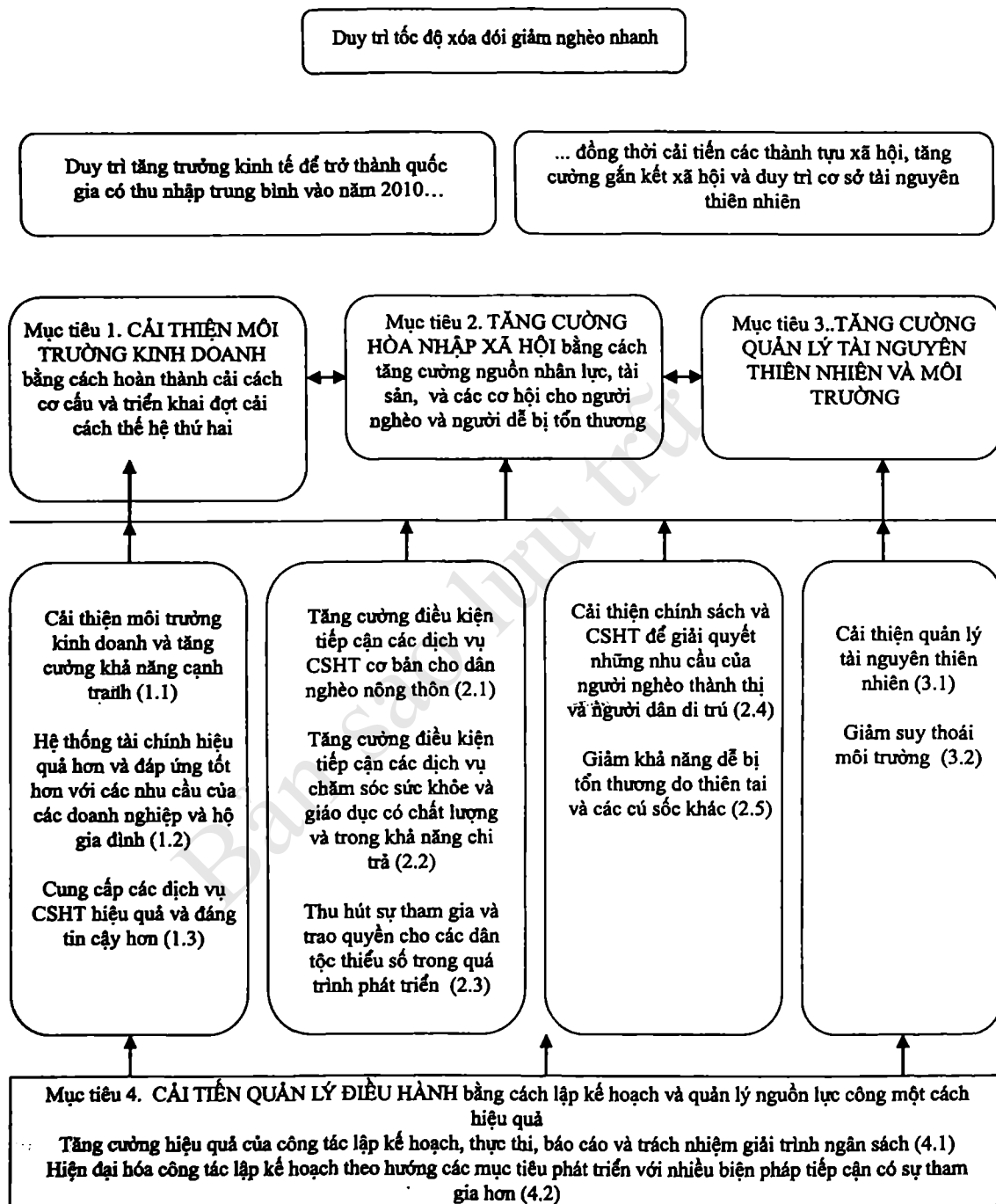
56. **Thu hẹp khoảng cách giữa đối mới thể hệ đầu và đối mới thể hệ thứ hai để đưa Việt nam lên thành quốc gia có mức thu nhập trung bình:** Để đạt được mục tiêu trở thành nước có thu nhập trung bình vào năm 2010, Việt nam cần phải hoàn thành đối mới thể hệ đầu, bao gồm cải cách khu vực ngân hàng và quản lý tài sản công, cải thiện chất lượng các chương trình và dịch vụ cho người nghèo và các đối tượng dễ bị tổn thương. Những cải cách này sẽ vẫn là những điểm cốt lõi của Chiến lược Hợp tác Quốc gia, và các hỗ trợ của Ngân hàng cho những cải cách này sẽ được thực hiện thông qua các dự án hiện tại đã được phê duyệt trong Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia vừa rồi.

57. Tuy nhiên, trong cùng giai đoạn này Chiến lược Hợp tác Quốc gia sẽ hỗ trợ Việt Nam lên hàng các nước thu nhập trung bình thông qua một loạt các hoạt động mới. Các

hỗ trợ này sẽ được bắt đầu trong giai đoạn này nhưng tác động của chúng sẽ vượt ra ngoài giai đoạn thực hiện Chiến lược lần này. Để có thể bắt đầu cạnh tranh với các quốc gia lân cận đã có mức thu nhập trung bình, Việt nam cần các định chế và hệ thống hoạt động theo các quy tắc rõ ràng và dễ hiểu đối với các đối tác trong nước cũng như quốc tế, luật và quy định sẽ là nền tảng cho các hoạt động kinh tế và xã hội. Để khai thác được ngày càng nhiều nguồn lực tài chính tư nhân và không ưu đãi nhằm phát triển các tài sản vốn, đầu tư vào con người và hạ tầng, Việt nam cần một hệ thống tài chính minh bạch và bình đẳng cho tất cả các đối tượng tham gia thị trường và một khung tài chính mạnh và bền vững. Nhằm sử dụng tốt hơn các nguồn lực ưu đãi và không ưu đãi hiện có, Chính phủ cần tăng cường các kỹ năng thẩm định dự án và trao quyền mạnh mẽ đồng thời xác định trách nhiệm cho cơ quan quản lý dự án, thay vì bắt buộc kiểm soát mà không đòi hỏi trách nhiệm. Chiến lược Hợp tác Quốc gia sẽ chuyển hướng chú trọng sang các cải cách thể hệ thứ hai, vì Việt Nam đang hoàn thành nốt những cải cách thể hệ đầu.

58. **Chuyển sang giai đoạn chương trình hỗ trợ hỗn hợp.** Trong giai đoạn CPS này, chỉ số GNI bình quân đầu người của Việt nam đã dự đoán sẽ tiến gần tới ngưỡng giảm hỗ trợ IDA. Trong khi điều này sẽ không ảnh hưởng tới mức phân bổ IDA cho Việt nam trong giai đoạn CPS này, chính phủ Việt nam đã bày tỏ mong muốn tìm hiểu cơ hội kết hợp

Hình 5.1 Khung kết quả CPS cho Việt Nam



vốn vay IDA và IBRD để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển, đặc biệt là về cơ sở hạ tầng, khi chu kỳ CPS mới đã chuyển sang giai đoạn cuối. Về vấn đề này, Ngân hàng Thế giới dự kiến trong năm tài chính 2008¹⁰ sẽ tiến hành một đánh giá uy tín tín dụng để xác minh năng lực vay vốn IBRD của Việt nam¹¹.

khác nắm vai trò chủ đạo. Sự lựa chọn này không dựa vào đánh giá tầm quan trọng tương đối của các lĩnh vực cụ thể, mà vào phân chia lao động trong cộng đồng các nhà tài trợ. Tác động của các hỗ trợ của Ngân hàng cho nhiều lĩnh vực sẽ phụ thuộc vào hỗ trợ của các nhà tài trợ khác vào những lĩnh vực mà Ngân hàng

Bảng 5.1 Các kịch bản về tính hợp lệ để vay vốn IDA, giai đoạn tài khóa 2007 – 2015

Tính hợp lệ để vay vốn IDA, áp dụng cho năm Năm báo cáo GNI	IDA 14		IDA 15		
	Tài khoá 2007	Tài khoá 2008	Tài khoá 2009	Tài khoá 2010	Tài khoá 2011
GNI trên đầu người (đơn vị tính: USD)	2005	2006	2007	2008	2009
Kịch bản 1: tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1989 - 2005 (13,5%)	634	720	817	928	1,053
Kịch bản 2: tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 1997 - 2005 (8,7%)	634	689	749	815	886
Kịch bản 3: tốc độ tăng trưởng năm 2005 (14,2%)	634	724	827	944	1,078

59. Hỗ trợ có chọn lọc dựa vào quan hệ đối tác và trách nhiệm chung. Các hỗ trợ của Nhóm Ngân hàng sẽ tập trung vào một vài lĩnh vực cụ thể có chọn lọc trong CPS và trong khuôn khổ 4 trụ cột của KHPTKT-XH mà Ngân hàng có lợi thế cạnh tranh rõ ràng và giá trị gia tăng đặc biệt. Với số lượng lớn các nhà tài trợ đang có mặt tại Việt nam, một vài lĩnh vực cải cách quan trọng như hệ thống luật pháp và tư pháp nói chung, cải cách hành chính, giáo dục trung học, nghiên cứu và phát triển nông nghiệp sẽ do các đối tác phát triển

không nắm vai trò chính. Phân chia lao động giữa các nhà tài trợ dựa vào lợi thế so sánh, kinh nghiệm trong quá khứ, và nhiệm vụ thể chế, sẽ được điều phối thường xuyên qua hoạt động của các nhóm đối tác giữa các nhà tài trợ và chính phủ (Khung 6.2). Trong số các lĩnh vực nhỏ của CPS, Ngân hàng sẽ có những can thiệp chọn lọc dựa vào nhu cầu của khách hàng, lợi thế cạnh tranh, ưu tiên của quốc gia và kết quả mong đợi, phạm vi, tính đồng vận của các vấn đề liên ngành cũng như kết quả thực hiện của các lĩnh vực khác nhau.

10. Báo cáo tiến độ CPS sẽ được soạn thảo vào đầu năm 2009 để xác định chiến lược IBRD rõ ràng cho Việt nam dựa trên kết quả đánh giá khả năng uy tín tín dụng.

11. Việt Nam đã phát hành trái phiếu chính phủ quốc tế lần đầu tiên vào tháng 10/2005 với giá trị 750 triệu USD. Các trái phiếu mệnh giá đôla trong 10 năm được định giá bằng 98,222% với mức lãi suất 6,875% hưởng lợi tức 7,125%. Trái phiếu này được 256,4 điểm gốc cao hơn trái phiếu 10 năm của Kho bạc Hoa Kỳ, và khoản lãi mà Việt nam thu được thấp hơn của Indônêxia và Philippin. Xét đến mức độ phát triển kinh tế hiện tại của Việt Nam và đây là lần đầu tiên phát hành trái phiếu ra quốc tế, kết quả trên được đánh giá là có nhiều hứa hẹn.

60. Các kết quả dự kiến từ những hỗ trợ của Nhóm Ngân hàng. Ma trận chương trình của CPS gắn liền với các mục tiêu cao của KHPTKTXH, đầu vào của Ngân hàng cũng như của các nhà tài trợ khác sẽ hỗ trợ cho đầu ra và kết quả của CPS (Phụ lục 1)¹². Hỗ trợ của Ngân hàng sẽ giúp chính phủ đạt được đầu ra và kết quả mong muốn được đề ra trong KHPTKTXH, tuy nhiên các tiến bộ đạt

được theo tự nhiên sẽ nhận được ảnh hưởng không phải chỉ từ các hỗ trợ của Ngân hàng mà còn từ nhiều yếu tố khác mà cơ bản là các chính sách của Việt nam, các thể chế và nguồn lực. Ngân hàng cũng đã chọn ra một số kết quả cơ bản (Bảng 5.2). Khung kết quả CPS sẽ được ban lãnh đạo sử dụng để đánh giá tiến độ của mỗi trụ cột.

Các mục tiêu của CPS	Các mốc ưu tiên dự kiến
Trụ cột CPS I: Cải thiện môi trường kinh doanh	
Cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao tính cạnh tranh	Việt nam thực hiện đầy đủ các cam kết của WTO, Chương trình hành động hậu WTO được thông qua và thực hiện. Cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước đúng tiến độ với mô hình tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước lớn Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp trong vòng 6 tháng tăng từ X đến Y (số liệu đầu vào và mục tiêu dự kiến lấy từ điều tra sinh viên tốt nghiệp năm 2006) Cải thiện môi trường kinh doanh, như đã chỉ ra trong ICA cho nông thôn. \
Hệ thống tài chính hiệu quả hơn, ổn định và đáp ứng nhanh nhu cầu của doanh nghiệp và người dân	Lộ trình Cải cách ngân hàng được thực hiện đầy đủ và đạt được các chỉ tiêu
Cung cấp các dịch vụ hạ tầng cơ sở có hiệu quả và độ tin cậy cao	Đáp ứng được nhu cầu về điện với chất lượng chấp nhận được, có hiệu quả thương mại và tài chính cao hơn, với các nguồn năng lượng được đa dạng hóa. Tăng tiếp cận lưới nguồn nước từ 48.5% năm 2002 lên 84% năm 2010. Số lượng sử dụng nhà vệ sinh hợp vệ sinh tăng từ 25% năm 2002 lên 56% năm 2010. Giảm chi phí vận tải và hậu cần và thành lập một khuôn khổ chi tiêu trung hạn được ưu tiên cho ngành giao thông bao gồm cả bảo dưỡng
Trụ cột CPS II: hòa nhập xã hội tiếp tục được cải thiện	

12. Ma trận kết quả CPS được xây dựng để sử dụng như một công cụ quản lý cho lãnh đạo văn phòng quốc gia và lãnh đạo các ban khác trong ngân hàng. Văn phòng quốc gia sẽ sử dụng ma trận này để đánh giá tiến độ đạt được kết quả và điều chỉnh đầu vào của Ngân hàng thường xuyên khi cần thiết. Vì vậy ma trận này khá chi tiết và toàn diện.

CHIẾN LƯỢC HỢP TÁC QUỐC GIA CỦA NHÓM NGÂN HÀNG THẾ GIỚI

Cải thiện điều kiện tiếp cận thị trường và các dịch vụ và cơ sở hạ tầng cơ bản cho người nghèo nông thôn Người dân tộc thiểu số hòa nhập mạnh hơn vào quá trình phát triển	Đến năm 2010 cơ sở hạ tầng cơ bản được cung cấp cho 100% số xã nghèo (VDG) Đến năm 2010, 100% số hộ các xã vùng 3 trở thành người chủ đầu tư của chương trình 135 (tăng từ 15% năm 2005)
Nhu cầu của người nghèo đô thị và người nhập cư được đáp ứng, các chính sách và dịch vụ hạ tầng được cải thiện	Quy định về cung cấp dịch vụ cơ bản cho cả những người nhập cư được cải thiện và thực thi
Giảm thiểu khả năng dễ bị tổn thương do thiên tai hoặc các cú sốc	Đạt được mục tiêu đưa ra trong Chiến lược Quốc gia lần II và Chương trình Hành động về Quản lý Rủi ro thiên tai
Cải thiện tiếp cận của người nghèo và cận nghèo tới các dịch vụ giáo dục và y tế có chất lượng cao và trong khả năng chi trả của người dân	Tăng phần trăm người nghèo và cận nghèo có bảo hiểm y tế từ 28% năm 2005 lên 55% vào năm 2010 Chỉ số FSQI ở các trường tiểu học tăng từ 67 năm 2005 lên 80 năm 2010 trong toàn quốc, và từ 61 năm 2005 lên 80 năm 2010 tại các huyện nghèo
Trụ cột CPS III: Cải thiện quản lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường	
Cải thiện quản lý rừng, đa dạng sinh học, đất và nguồn nước	Cải thiện tính hiệu quả quản lý sử dụng rừng đặc dụng. Tăng số cơ quan địa chính tính với dịch vụ một cửa từ 2% năm 2005 lên 20% năm 2010
Giảm ô nhiễm môi trường đô thị	Tăng mức thu hồi chi phí thu gom chất thải rắn và xử lý nước thải từ 30% lên 70% năm 2010 tại một số thành phố. Tăng mức thu hồi phí cho dịch vụ quản lý chất thải rắn từ 50% hiện tại lên 70% năm 2010 tại một số thành phố.
Trụ cột CPS IV: Cải thiện hệ thống quản lý và điều hành	
Tăng hiệu quả quản lý nguồn lực công	Khuôn khổ chỉ tiêu trung hạn được lồng ghép vào quá trình lập kế hoạch và lập ngân sách trong 4 ngành và 4 tỉnh vào năm 2008 và chuẩn bị cho việc lập kế hoạch lồng ghép.
Giảm tham nhũng	Tăng cường nhận thức của khách hàng về hiệu quả hoạt động hải quan Đấu thầu công hiệu quả và minh bạch hơn, như đã thấy qua tiến độ thực hiện các chỉ số OECD/DAC

A. TRỤ CỘT THỨ NHẤT: CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

61. Tăng khả năng cạnh tranh, hòa nhập hoàn toàn vào kinh tế thế giới với sân chơi bình đẳng hơn, một nền móng tốt hơn cho tăng trưởng dựa vào tri thức và cải thiện khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp. Hòa nhập vào nền kinh tế thế giới là một trong những động lực chính cho quá trình cải cách kinh tế ở Việt Nam. Cho đến nay mặc

dù đã đạt được những thành tựu đáng kể, mức độ bảo hộ ở Việt Nam vẫn còn khá cao. Thúc đẩy tự do hóa hơn nữa sẽ giúp tăng hiệu quả. Một trở ngại khác cho việc phát triển kinh doanh ở Việt Nam là tình trạng cơ quan hải quan chỉ chú ý đến việc kiểm soát (dù hợp pháp hay không) thay vì hỗ trợ thương mại. Về khu vực công, chương trình cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước cần phải được hoàn tất. Để thúc đẩy cạnh tranh trong toàn bộ

nền kinh tế, các doanh nghiệp nhà nước nào vẫn nằm trong sự kiểm soát của nhà nước phải được quản lý riêng, tách khỏi các bộ chủ quản điều hành chính các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Cũng như việc ký kết Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ (BTA), việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới cũng sẽ đem lại những thay đổi thể chế, từ một sân chơi bình đẳng hơn giữa các doanh nghiệp đến sự cạnh tranh trong các lĩnh vực dịch vụ chủ chốt như ngân hàng, cho đến các tiêu chuẩn vệ sinh dịch tễ, tới tăng cường thực hiện quyền sở hữu trí tuệ. Các thay đổi này sẽ thúc đẩy khả năng sản xuất trung hạn và dài hạn.

62. Trong khi quá trình hội nhập kinh tế thế giới đang tiếp tục diễn ra, mức độ đòi hỏi về kỹ năng và tay nghề cũng sẽ thay đổi. Cải thiện hệ thống giáo dục để đáp ứng tốt hơn những thay đổi này trong khi vẫn giữ tính linh hoạt sẽ giúp Việt nam xây dựng một nền kinh tế tri thức và hiện đại, và quá trình này sẽ còn tiếp diễn ngay cả khi chu kỳ CPS kết thúc. Với ba phần tư dân số sống ở vùng nông thôn, tăng khả năng cạnh tranh trong ngành nông nghiệp sẽ còn tiếp tục giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Những kết quả ban đầu có thể dễ dàng đạt được nhờ tự do hóa thương mại và xây dựng hạ tầng cơ sở đã trở thành hiện thực. Tăng trưởng của ngành nông nghiệp sẽ ngày càng dựa vào những chọn lựa theo hướng do thị trường quyết định và áp lực cạnh tranh từ thị trường quốc tế. Trong tương lai, sản xuất sẽ ít dựa vào các yếu tố bổ sung đầu vào cho sản xuất, và dựa nhiều hơn vào hiệu quả sử dụng các đầu vào của khu vực công và tư. Nhóm Ngân hàng Thế giới sẽ hỗ trợ Việt Nam trong những lĩnh vực này để:

- **Tạo ra cơ sở phân tích tốt hơn để thực hiện các nghĩa vụ với Tổ chức Thương mại Thế giới và hiểu các tác động xã hội** (tư vấn và phân tích, hỗ trợ kỹ thuật, các khoản tín dụng hỗ trợ giảm nghèo, Quỹ Ủy

thác đa phương cho các vấn đề hậu WTO)

- **Thúc đẩy sâu hơn nữa sự hòa nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới thông qua hỗ trợ của IFC đối với FDI, tài chính thương mại và các hoạt động đầu tư từ các nước Nam bán cầu tới các nước Nam bán cầu.**
- **Hiện đại hóa quản lý hải quan** nhằm giảm thời gian kiểm tra hàng hóa và nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng (Dự án Hiện đại hóa hải quan)
- **Mở rộng chương trình mạng lưới an sinh cho số lao động dư thừa trong doanh nghiệp nhà nước và tăng số lượng các DNNN được cổ phần hóa, cùng với tư nhân hóa mẫu cho một số doanh nghiệp nhà nước lớn** (các khoản tín dụng hỗ trợ giảm nghèo, hỗ trợ kỹ thuật, tư vấn và phân tích, đầu tư của IFC)
- **Cải thiện chất lượng, hiệu quả, tính công bằng của hệ thống giáo dục đại học để đào tạo ra những người lao động có các kỹ năng phù hợp và tăng phần trăm số sinh viên tìm được việc làm phù hợp với kỹ năng của họ** (Giáo dục đại học giai đoạn I và II, Giáo dục đại học DPL, tư vấn và phân tích về Giáo dục phổ thông trung học, Dự án chất lượng giáo viên, các đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật của IFC nhằm hỗ trợ giáo dục tự thực và xây dựng năng lực cho doanh nghiệp)
- **Thúc đẩy đa dạng hóa nông nghiệp và các dịch vụ khuyến nông, phát triển mạnh hơn các hệ thống thị trường và cung cấp cho các doanh nghiệp nông nghiệp và gia đình nghèo ở nông thôn điều kiện tiếp cận tốt hơn với các công cụ quản lý rủi ro và tài chính bền vững để tăng tính cạnh tranh cho ngành nông nghiệp và tăng thu nhập** (Đa dạng hóa

nông nghiệp II, Tài chính nông thôn giai đoạn II và III, Thị điểm bảo hiểm lũ lụt dựa trên chỉ số, đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật của IFC trong doanh nghiệp nông nghiệp và tài chính vi mô)

- **Thuận lợi hóa hội nhập thương mại nông nghiệp và các cơ hội sẽ đến khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới**, nhất là những lĩnh vực liên quan đến tiêu chuẩn an toàn thực phẩm (Dịch vụ nông nghiệp, Dự án tăng cường khả năng cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm, các đầu tư của IFC cho doanh nghiệp nông nghiệp)
- **Tạo ra một sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp gặp bất lợi trong môi trường kinh doanh liên quan đến điều kiện tiếp cận về đất đai, thị trường, tài chính, các dịch vụ của nhà nước, và cơ hội kinh doanh thông qua hỗ trợ kỹ thuật cho môi trường thuận lợi đối với doanh nghiệp (hỗ trợ kỹ thuật, các khoản tín dụng hỗ trợ giảm nghèo, hỗ trợ kỹ thuật của IFC, và các dịch vụ tư vấn)**

63. **Cải cách hệ thống tài chính để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khu vực tư nhân** là một trong những cấu phần chính trong chương trình cải cách còn dang dở. Về ngắn hạn, việc thực hiện tốt lộ trình cải cách ngân hàng mới được phê duyệt là một trong những ưu tiên chính của CPS, bao gồm cải cách các ngân hàng thương mại quốc doanh (NHTMQD) thành các đơn vị tự chủ, có lợi nhuận và hiện đại hóa ngân hàng trung ương để tập trung vào nhiệm vụ giám sát và chính sách tiền tệ. Cùng với các nhà tài trợ khác, nhất là trong khuôn khổ các khoản tín dụng hỗ trợ giảm nghèo, Ngân hàng sẽ hỗ trợ cải cách ngành

ngân hàng Việt Nam trên diện rộng. Đây là cơ sở quan trọng để đảm bảo cho phát triển kinh tế trong tương lai. Về trung hạn, việc phát triển một thị trường vốn sôi động và hỗ trợ phát triển ngành tài chính toàn diện, bao gồm cả hỗ trợ cấp vốn cho cơ sở hạ tầng, cũng sẽ rất quan trọng, để ngành tài chính Việt Nam có khả năng tiếp tục phát triển thành một ngành đạt tiêu chuẩn quốc tế. Thông qua một loạt các khoản tín dụng, hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn chính sách, nhóm Ngân hàng Thế giới sẽ trợ giúp Việt Nam để:

- **Cổ phần hóa ít nhất 3 trong số 5 ngân hàng thương mại quốc doanh để tăng cường quản trị doanh nghiệp và giảm tỷ lệ nợ không sinh lời trong tài sản vốn** thông qua hỗ trợ sửa đổi Luật Các tổ chức Tín dụng, chuẩn bị một chương trình hành động để cải tổ hoàn toàn hệ thống các quy định, cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật mục tiêu để thuận lợi hóa các bước cổ phần hóa cụ thể, cùng với IMF thực hiện một loạt đánh giá khu vực tài chính Việt nam nằm trong Chương trình Đánh giá Khu vực Tài chính (FSAP)¹³ (các tín dụng PRSC, các khoản đồng tài trợ PRSC, đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật của IFC, FSAP/ROSC)
- **Chuyển đổi Ngân hàng Nhà nước (NHNN) thành một ngân hàng trung ương hiện đại có trách nhiệm giám sát các ngân hàng và chính sách tiền tệ** thông qua hỗ trợ sửa đổi Luật Ngân hàng Nhà nước, cơ cấu lại NHNN ở cấp trung ương và cơ cấu tổ chức ở cấp tỉnh, củng cố sự giám sát của NHNN; cung cấp hỗ trợ kỹ thuật nhằm tăng cường nguồn nhân lực của NHNN và hỗ trợ phát triển chuyên môn trong nội bộ; thực hiện thành lập một hệ thống thu thập và quản lý dữ liệu toàn diện

13. Chính phủ Việt Nam đã đồng ý về nguyên tắc, FSAP sẽ được thực hiện trong khuôn khổ CPS giai đoạn 2007-2011. Thời hạn và phạm vi chương trình sẽ được thảo luận và thống nhất với Chính phủ trước khi thực hiện.

(Dự án thông tin và hiện đại hóa ngành tài chính, FSAP, các tín dụng PRSC, IDF cho NHNN Việt Nam)

- **Tăng khả năng cạnh tranh cho các ngân hàng thương mại cổ phần** (hỗ trợ kỹ thuật và tăng cường năng lực cho các đối tác của IFC là các ngân hàng thương mại cổ phần, trung tâm đào tạo ngân hàng của IFC, các đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật của IFC)
- **Mở rộng và nâng cấp thí điểm cơ sở hạ tầng thanh toán liên ngân hàng** (Dự án Hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán 2)
- **Thí điểm phát triển các thị trường vốn tại thành phố dựa vào một khung cơ cấu mạnh cho các công cụ cho vay không được bao cấp và dưới cấp quốc gia** (Dự án Quỹ phát triển cơ sở hạ tầng địa phương, tư vấn và phân tích, đầu tư của IFC ở cấp địa phương)
- **Phát triển thị trường vốn bằng cách ban hành và thực hiện lộ trình phát triển thị trường vốn mới để nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trường vốn và năng lực thể chế** (các khoản tín dụng PRSC, đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật của IFC)
- **Mở rộng năng lực của các cơ quan tài chính tư nhân nhằm cung cấp dịch vụ cho các khu vực còn thiếu dịch vụ trong các lĩnh vực như tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, tài chính vi mô và tài chính nhà ở** (IFC)
- **Tăng cường sự phát triển của các cơ quan tài chính tư nhân phi ngân hàng thông qua đầu tư cổ phiếu, hỗ trợ kỹ thuật và các công cụ phù hợp khác** (IFC)
- **Tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tác**

khu vực công – khu vực tư nhân trong giao thông và năng lượng, kết quả là đầu tư từ khu vực tư nhân sẽ tăng lên trong tổng đầu tư vào hạ tầng cơ sở (IFC, MIGA, hỗ trợ kỹ thuật, giao thông vùng Đồng bằng Sông Cửu long, khung cho doanh nghiệp sản xuất điện độc lập, PRSC)

- **Đảm bảo rằng các hoạt động tín dụng của Ngân hàng Thế giới trong danh mục đầu tư nhất quán với và có đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển khu vực tài chính bền vững** (các hoạt động tư vấn và phân tích)

64. **Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng hiệu quả và đáng tin cậy hơn.** Vào thời điểm bắt đầu quá trình cải cách, cơ sở hạ tầng của Việt Nam đang trong tình trạng bị hư hại và xuống cấp nghiêm trọng. Kể từ đó đến nay, Việt Nam đã thành công trong việc đáp ứng tỷ lệ tăng trưởng nhu cầu điện lên tới 16% mỗi năm, và đã thực hiện một trong các chương trình điện nông thôn thành công nhất trên thế giới. Sự cạnh tranh trong lĩnh vực viễn thông (sắp tới đây bắt đầu cổ phần hóa) đã tạo ra tốc độ gia tăng số lượng người sử dụng nhanh nhất trên thế giới. Mạng lưới đường bộ được phát triển.

65. Tuy nhiên, nhu cầu vẫn còn rất lớn, và khu vực công không thể một mình giải quyết được nhu cầu (Khung 4.1). Các doanh nghiệp phàn nàn về tình trạng thiếu cơ sở hạ tầng giao thông, các cảng bị tắc nghẽn với các dịch vụ khá đắt đỏ, bên cạnh đó là giá cả dịch vụ điện thoại và điện quá cao. Cơ cấu cấp vốn ở cấp tỉnh thiếu sự rõ ràng và cần được kiểm soát, ngoài ra cần phải khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân. Các dự án cơ sở hạ tầng cần được chuyển giao đúng lúc để cung cấp các dịch vụ cho những nơi cần thiết. Tăng tốc độ cải cách và cổ phần hóa các doanh nghiệp quốc doanh trong khu vực hạ tầng cơ sở sẽ cải thiện mạnh mẽ hiệu quả cung cấp các

dịch vụ hạ tầng và tăng tính cạnh tranh của nền kinh tế nói chung. Việc điều tiết hợp lý điều kiện tiếp cận và giá cả của các dịch vụ cơ sở hạ tầng là một vấn đề cần ưu tiên. Để tiếp tục đạt tiến bộ trong phát triển cơ sở hạ tầng, cần phải đa dạng hóa nguồn vốn và tăng cường tính minh bạch trong huy động nguồn lực, nhất là ở cấp địa phương. Việc áp dụng các khung luật định hợp lý, tách bạch vai trò cung cấp dịch vụ khỏi vai trò quản lý và điều tiết, tăng khả năng thu bù được chi và thúc đẩy cạnh tranh cũng là những việc cần làm để thu hút sự tham gia của khối tư nhân vào hạ tầng cơ sở và tiếp tục thúc đẩy phát triển kinh doanh. Nhóm Ngân hàng Thế giới sẽ hỗ trợ Việt Nam trong những lĩnh vực này để:

- **Giảm chi phí vận tải và hậu cần, tăng cường hiệu quả giao thông và mở rộng vai trò của khối tư nhân** bằng cách củng cố khung luật định, phát triển việc ký hợp đồng với khối tư nhân và đầu tư tư nhân vào mở rộng và bảo trì đường giao thông. Thông qua các đầu tư chiến lược và dịch vụ tư vấn, IFC sẽ mở rộng sự tham gia của khối tư nhân trong ngành cảng và dịch vụ hậu cần giao thông (Nâng cấp mạng lưới đường bộ, Giao thông đồng bằng sông Cửu Long, Giao thông đồng bằng Bắc Bộ, Phát triển đường cao tốc công - tư, tư vấn và phân tích cải cách doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Giao thông vận tải)
- **Thí điểm các hệ thống giao thông đô thị được quy hoạch tổng hợp** (Giao thông đô thị Hà Nội, Cơ sở hạ tầng ưu tiên tại Đà Nẵng)
- **Thí điểm tăng cường hiệu quả và bù đắp chi phí cho các dịch vụ cấp nước và vệ sinh đô thị** mục tiêu và củng cố tăng cường năng lực của các thành phố, thí điểm trong việc quy hoạch, quản lý và duy trì các dự án đầu tư đô thị; cùng với cải thiện khung chính sách và thể chế cho

các hoạt động xử lý chất thải rắn và hoạt động hủy rác một cách bền vững và có tính thương mại hóa để cải thiện khả năng tiếp cận nước sạch và vệ sinh môi trường (Cấp nước đô thị, Vệ sinh 3 thành phố, Cấp nước nông thôn đồng bằng sông Hồng, các dịch vụ tư vấn và đầu tư của IFC)

- **Đáp ứng tốt hơn các nhu cầu sử dụng năng lượng** đáng tin cậy và hiệu quả về chi phí, thông qua thuận lợi hóa quá trình cơ cấu lại và tinh giản Tổng công ty điện lực Việt nam, củng cố tăng cường khung luật định để điều tiết ngành điện, chuẩn bị cho giai đoạn chuyển sang cạnh tranh bán buôn và cơ cấu giá điện hiệu quả hơn, mở rộng vai trò của khối tư nhân trong việc cung cấp năng lượng bằng cách phá bỏ các trở ngại đối với sự tham gia của tư nhân vào thị trường năng lượng mới được hình thành, và tiếp tục hỗ trợ phát triển cung cấp khí đốt. Hỗ trợ của Ngân hàng sẽ dần dần chuyển trọng tâm từ các hoạt động truyền tải và phân phối điện sang hỗ trợ sản xuất điện, bao gồm một Dự án thủy điện, và nếu phù hợp thì kèm theo là các hỗ trợ kỹ thuật và tài trợ cho các chính sách an toàn nhằm tăng cường và khôi phục sinh kế trong vùng dự án (Dự án truyền tải và phân phối điện II, Nâng cao hiệu quả hệ thống, Cổ phần hóa và Năng lượng tái sinh, Sản xuất điện bằng thủy điện, phân tích và tư vấn, Bảo lãnh nhà sản xuất điện độc lập (IPP), cụ thể là về khung IPP, Dự án chiến lược tiểu vùng Mêkông, hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư của IFC)

B. TRỤ CỘT THỨ HAI: TĂNG CƯỜNG HÒA NHẬP XÃ HỘI VÀ TRAO QUYỀN

66. **Hiểu rõ hơn tình trạng nghèo và thí điểm các công cụ mới để tiếp cận người nghèo.** Người nghèo ở Việt Nam ngày càng tập trung vào những nhóm “khó tiếp cận”,

Khung 5.1: Cơ sở hạ tầng của Việt Nam – Các vấn đề chính sách chủ yếu

Trong khi chiến lược cơ sở hạ tầng của Việt Nam là một thành công thì vẫn còn rất nhiều thách thức trong vòng năm năm tới. Dưới đây là một số vấn đề quan trọng mà Việt Nam cần giải quyết để đáp ứng tốc độ tăng trưởng nhanh và nhu cầu của người dân cũng như các doanh nghiệp.

A. Đa dạng hóa nguồn vốn: Việt Nam phải phát triển các nguồn vốn mới để thay thế cho nguồn vốn ưu đãi và để đáp ứng các nhu cầu đầu tư tăng cao. Việc sử dụng nhiều vốn tư nhân hơn sẽ giảm bớt gánh nặng tài chính công, nhờ vậy có thể rót vốn sang cho các ngành khác sử dụng. Chính phủ cũng cần phải chuyển từ các nguồn lực lấy từ nguồn thu thuế của người dân sang các nguồn lực do người sử dụng cung cấp (bù đắp chi phí).

B. Củng cố quy hoạch và điều phối: Quy trình quy hoạch cần phải điều chỉnh để đánh giá chính xác hơn các ưu tiên và nhu cầu đầu tư nhằm lồng ghép tốt hơn các quyết định ngân sách với kế hoạch đầu tư. Có một số vấn đề chung liên quan đến điều phối theo chiều ngang giữa các bộ ngành và cả điều phối theo chiều dọc giữa các cấp khác nhau của Chính phủ. Hiệu quả trong lựa chọn dự án, hoạt động đầu tư và bảo dưỡng có thể được tiếp tục cải thiện trong tất cả các ngành cơ sở hạ tầng. Điều tối quan trọng ở đây là các tiêu chí kinh tế phải được đưa vào quá trình lựa chọn dự án cũng như trong cơ chế quy hoạch cơ sở hạ tầng đô thị toàn diện.

C. Tăng cường hiệu quả: thực hiện nâng cao hiệu quả là một trong các thách thức. Một số biện pháp có thể thực hiện gồm doanh nghiệp hóa các xí nghiệp nhà nước hoạt động trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, tạo ra sự cạnh tranh lớn hơn, thúc đẩy tư nhân tham gia nhiều hơn, cải tiến các sáng kiến luật định nhằm đạt hiệu quả và giảm tham nhũng là một vài biện pháp có thể được thực hiện.

D. Can thiệp có mục tiêu và bảo hộ cho người nghèo: Cần đánh giá tất cả các ngành cơ sở hạ tầng một cách thận trọng để xác định xem trợ cấp hiện tại có thể sử dụng đúng mục tiêu hơn cho các nhóm dân nghèo mà không lãng phí các quỹ xóa đói giảm nghèo cho các đối tượng không nghèo.

Trích: Chiến lược cơ sở hạ tầng, tháng 5/2006

những nhóm bị cô lập do địa điểm sinh sống, yếu tố dân tộc và giới. Thông qua các hoạt động phân tích và các dự án, Ngân hàng sẽ tiếp tục hỗ trợ Chính phủ nghiên cứu cách thức cung cấp các dịch vụ xã hội một cách tốt hơn tới các nhóm đối tượng trên và giúp họ cải thiện nguồn nhân lực, tài sản và nâng cao cơ hội. Trong lúc đó, Ngân hàng sẽ giúp chính phủ xem xét các tác động tổng thể của tổng phí dịch vụ đối với người nghèo trong tất cả các ngành hạ tầng cơ sở, đồng thời cũng hỗ trợ các kế hoạch của chính phủ tăng cường áp

dụng phí để bù vào chi phí cho một loạt các dịch vụ.

67. **Lồng ghép các vấn đề giới vào danh mục dự án đầu tư.** Ngân hàng sẽ sử dụng kết quả Đánh giá tình hình giới quốc gia mới thực hiện gần đây để làm thông tin cho các hoạt động của mình ở Việt Nam xuyên suốt tất cả 4 trụ cột. Dựa trên những tiến bộ đầy ấn tượng mà Việt Nam đã đạt trong việc thực hiện bình đẳng giới và hỗ trợ thực thi luật Bình đẳng giới mới, Ngân hàng sẽ đặc biệt chú trọng hỗ

trợ Chính phủ tiếp cận các nhóm phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số, những người chưa được hưởng lợi từ những tiến bộ nói trên như đồng đảo các phụ nữ khác, và tạo ra một sân chơi bình đẳng cho phụ nữ để họ nắm được các cơ hội kinh tế.

68. Đưa người khuyết tật hòa nhập vào quá trình phát triển. Theo dữ liệu của chính phủ, người khuyết tật hiện đang chiếm 6% dân số, tức là khoảng 5,3 triệu người bị khuyết tật. Họ đang phải đối mặt với nhiều khó khăn trong tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản cũng như được hưởng lợi từ quá trình phát triển của đất nước. Trong giai đoạn CAS trước, Nhóm Ngân hàng đã lồng ghép hỗ trợ cho người khuyết tật vào các hoạt động của mình. Sự lồng ghép này được thể hiện qua các chương trình tài trợ như Chương trình Tài trợ nhỏ, Chương trình Hội trợ phát triển ở cấp quốc gia cũng như trong các dự án tín dụng như dự án Giáo dục tiểu học cho trẻ em thiệt thòi, Giáo dục cho mọi người, An toàn giao thông, giao thông đô thị. Ngân hàng sẽ tiếp tục hỗ trợ các nỗ lực của chính phủ trong việc tạo cơ hội bình đẳng và cải thiện tiếp cận tới các dịch vụ xã hội cho người khuyết tật. Ngân hàng cũng sẽ tiếp tục lồng ghép vấn đề người khuyết tật vào hoạt động, từ các chương trình tài trợ đến các dự án tín dụng đến hoạt động tư vấn và phân tích.

69. Cải thiện điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ sở hạ tầng cơ bản và có chất lượng cho người nghèo ở nông thôn. Để thành tựu của quá trình tăng trưởng đến được với nhiều người hơn, một loạt các chương trình can thiệp có trọng điểm sẽ tiếp tục là biện pháp quan trọng để hỗ trợ các vùng nông thôn bị tụt hậu so với tốc độ tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo chung. Vì hạ tầng cơ bản tại các vùng còn lạc hậu đã được cải thiện đáng kể trong những năm qua, một vấn đề cần chú trọng đặc biệt là tăng cường năng lực của các cộng đồng nghèo nhằm vận hành và bảo dưỡng các tài sản cơ sở hạ tầng của chính các

cộng đồng. Ngân hàng Thế giới sẽ hỗ trợ Việt Nam trong lĩnh vực này để:

- **Mở rộng điều kiện tiếp cận của người dân nông thôn đối với nguồn cung cấp điện tin cậy và trong khả năng chi trả bằng cách đầu tư vào phân phối, sửa chữa nâng cấp và mở rộng cung cấp điện hạ thế (Dự án Năng lượng nông thôn I và II, dự án phân phối điện nông thôn).**
- **Tăng cường khả năng di chuyển của người dân và khả năng vận chuyển hàng hóa tại các vùng nông thôn bằng cách đầu tư và duy trì đường giao thông nông thôn dẫn đến các xã nghèo để có thể sử dụng quanh năm (Dự án Giao thông nông thôn III, Dự án CSHT nông thôn dựa vào cộng đồng, Xóa đói giảm nghèo miền núi phía Bắc).**
- **Cải thiện điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản về cấp nước và vệ sinh nông thôn (Dự án Hỗ trợ tài nguyên nước, Cấp nước nông thôn đồng bằng sông Hồng)**
- **Tăng cường các chương trình xóa đói giảm nghèo mục tiêu của Chính phủ bằng cách đẩy mạnh phân cấp trong thực hiện và sử dụng các phương pháp tiếp cận có sự tham gia để quy hoạch nguồn lực và tăng quyền quản lý cho dân nghèo nông thôn (Tín dụng hỗ trợ Chương trình 135 giai đoạn II, Đánh giá xã hội quốc gia).**
- **Mở rộng điều kiện tiếp cận thị trường cho nông dân thông qua các chương trình liên kết và cơ sở thương mại cho các công ty tham gia góp vốn, xử lý và phân phối nhiều mặt hàng nông nghiệp chủ yếu do nông dân và các doanh nghiệp vừa và nhỏ nuôi trồng, sản xuất (các đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật của IFC)**

70. Cải thiện điều kiện tiếp cận các

dịch vụ chăm sóc sức khỏe và giáo dục có chất lượng và trong khả năng chi trả. Trong lúc tiếp tục hỗ trợ các cơ chế hướng vào người nghèo ở các tỉnh dễ bị tổn thương, về trung hạn, Chính phủ dự định tiến hành các cải cách một cách có hệ thống hơn trong lĩnh vực xã hội, kết hợp tính hiệu quả của các cơ chế thị trường với mức độ hòa nhập xã hội là kết quả của các chương trình phổ cập. Các chương trình này (bảo hiểm y tế, lương hưu cho người già) cần có những đặc điểm tương tự cho tất cả mọi đối tượng tham gia nhưng đồng thời vẫn cho phép có các phương thức tiếp cận khác nhau: bắt buộc trong các khối ngành chính thức, trợ cấp cho người nghèo, và tự nguyện trong các khối ngành trung gian. Để thực hiện các chương trình này, cần có những thay đổi triệt để trong cách thức hoạt động của các ngành xã hội. Thiết kế một chương trình bảo hiểm y tế có tính khả thi và sửa đổi chương trình lương hưu sẽ là thách thức lớn về mặt chính sách. Lập ra hệ thống tài khoản bảo hiểm xã hội phổ thông để phân phối phúc lợi và hình thành tài khoản cá nhân sẽ gặp phải những thách thức về mặt kỹ thuật. Tuy nhiên, tài khoản bảo hiểm xã hội phổ thông có thể thay thế hệ thống đăng ký hộ khẩu hiện nay và làm tăng tính linh hoạt của thị trường lao động. Trong giáo dục, Ngân hàng sẽ tiếp tục hỗ trợ mục tiêu của chính phủ đạt được Giáo dục cho mọi người tập trung vào các vấn đề như tài chính, quản lý điều hành và chất lượng. Ngân hàng Thế giới sẽ hỗ trợ Việt Nam trong những lĩnh vực này để:

- **Hỗ trợ cải thiện trong cách tiếp cận và chất lượng của các dịch vụ y tế hướng cầu, bằng cách mở rộng diện nhận bảo hiểm y tế, bao gồm người nghèo và cận nghèo và nâng cao chất lượng các cơ sở y tế. Cần có hỗ trợ đặc biệt cho các dân tộc thiểu số (Dự án y tế vùng núi phía Bắc, Dự án cải cách bảo hiểm xã hội).**
- **Hỗ trợ tăng số lượng các nhóm có nguy**

cơ lây nhiễm HIV/AIDS sử dụng bơm kim tiêm an toàn tại các tỉnh mục tiêu, giảm kỳ thị và phân biệt đối xử đối với người bị nhiễm HIV/AIDS (Dự án HIV/AIDS)

- **Giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực do tai nạn giao thông bằng cách tiến tới một biện pháp tiếp cận dự phòng có tính hệ thống (Dự án an toàn đường bộ, Giao thông đô thị Hà Nội).**
- **Hỗ trợ giáo dục phổ cập cơ bản có chất lượng cao thông qua đầu tư cải tiến cơ sở hạ tầng giáo dục và thực hiện các sáng kiến giáo dục hướng vào các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm các dân tộc thiểu số, trẻ em gái và trẻ em khuyết tật (Dự án giáo dục tiểu học cho trẻ em thiệt thòi, Hỗ trợ ngân sách mục tiêu – Giáo dục cho mọi người)**
- **Tiến tới phân bổ nguồn lực công một cách hiệu quả và công bằng hơn, tạo điều kiện cho Chính phủ thực hiện phân cấp thành công thông qua cải tiến các cơ chế trách nhiệm giải trình (Hỗ trợ ngân sách mục tiêu – Giáo dục cho mọi người, Giáo dục cho mọi người II)**
- **Hỗ trợ khối tư nhân có vai trò lớn hơn và thúc đẩy cạnh tranh trong cung cấp các dịch vụ y tế, giáo dục nhằm tăng cường chất lượng và khả năng chi trả (các đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật của IFC)**

71. Hòa nhập và trao quyền cho các cộng đồng dân tộc thiểu số trong quá trình phát triển. Các đánh giá tình trạng nghèo gần đây đã khẳng định rằng tỷ lệ nghèo trong các dân tộc thiểu số vẫn cao gấp đôi số người nghèo tại vùng nông thôn nói chung (69% năm 2002, so với tỷ lệ người nghèo nông thôn bình quân là 36%). Điều đáng lo ngại nhất là tốc độ giảm nghèo tại các cộng đồng dân tộc

thiểu số đã chậm lại đáng kể trong những năm gần đây. Trong những năm gần đây, sự hòa nhập của người dân tộc thiểu số vào quá trình phát triển có vẻ đã bị cản trở bởi sự thiếu thụt các dịch vụ xã hội được thiết kế phù hợp với nhu cầu của người dân tộc thiểu số, sự tham gia còn rất hạn chế của các cộng đồng dân tộc thiểu số vào quá trình đưa ra quyết định ở cấp địa phương và việc đất rừng giao cho người dân tộc thiểu số còn chưa đủ. Ngân hàng sẽ giúp xóa bỏ những trở ngại này bằng cách giúp Việt Nam:

- Tiếp tục tìm hiểu các nguyên nhân đằng sau tình trạng tốc độ giảm nghèo cho cộng đồng dân tộc thiểu số bị này đang rất chậm và xác định các chính sách và các công cụ tốt hơn để giải quyết các vấn đề này (Đánh giá nghèo, Đánh giá xã hội quốc gia).
- Tăng tiếng nói cũng như sự tham gia của các dân tộc thiểu số vào các quá trình phát triển có ảnh hưởng đến họ bằng phân cấp kiểm tra chi tiêu công đến cấp xã (Dự án hạ tầng cơ sở nông thôn dựa vào cộng đồng, Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi phía bắc, Dự án giáo dục tiểu học cho trẻ bị thiệt thòi, Tín dụng hỗ trợ chương trình 135 giai đoạn II)
- Chính sửa định hướng mục tiêu và giám sát chương trình mục tiêu về xóa đói giảm nghèo (Tín dụng hỗ trợ chương trình 135 giai đoạn II, Đánh giá xã hội quốc gia, các khoản tín dụng PRSC)
- Mở rộng khả năng tiếp cận đến các dịch vụ xã hội cơ bản của các dân tộc thiểu số, đặc biệt chú trọng đến phụ nữ dân tộc thiểu số, những người thua kém nam giới dân tộc thiểu số trong tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế và các cơ hội kinh tế (Dự án hạ tầng cơ sở nông thôn dựa vào cộng đồng, Dự án giảm nghèo các tỉnh miền núi

phía bắc, Dự án giáo dục tiểu học cho trẻ bị thiệt thòi)

- Tăng cường phân giao đất rừng có được từ quá trình cải cách các doanh nghiệp lâm nghiệp quốc doanh cho người dân tộc thiểu số (phát triển khu vực lâm nghiệp, đa dạng hóa nông nghiệp II, Dự án quản lý đất rừng bền vững (GEF))

72. Cải tiến chính sách và cơ sở hạ tầng để đáp ứng các nhu cầu của người nghèo thành thị và người nhập cư. Mặc dù số người nghèo tại Việt Nam vẫn chủ yếu là ở nông thôn, nhưng các đánh giá nghèo gần đây đã khẳng định mức độ gia tăng đáng kể của các “xóm nghèo” tại các thành phố, nhất là những nơi có liên quan đến người nhập cư - những người còn gặp nhiều hạn chế trong tiếp cận các dịch vụ công. Trong tương lai, sự di cư từ nông thôn ra thành thị sẽ là một thách thức lớn trong quản lý, vì tốc độ phát triển của các trung tâm đô thị sẽ ngày càng thu hút lượng người di cư từ nông thôn. Gánh nặng do quy hoạch không linh động và việc chậm trễ trong cung cấp hạ tầng cơ sở tại những nơi định cư mới sẽ rơi vào đầu những người dân nghèo, vì họ thường sẽ tập trung vào những vùng định cư mới. Ngân hàng Thế giới sẽ có các hoạt động hỗ trợ Việt Nam trong những lĩnh vực này nhằm:

- Cải thiện việc tiếp cận dịch vụ cấp nước sạch và vệ sinh môi trường của người nghèo thành thị, hỗ trợ thiết kế và thí điểm các cơ chế trợ cấp mục tiêu có hiệu quả hơn để vươn tới được những người nghèo và thí điểm phương pháp hỗ trợ dựa vào kết quả (Dự án cấp nước nông thôn đồng bằng sông Hồng, Nâng cấp đô thị, Cơ sở hạ tầng ưu tiên tại Đà Nẵng, Dự án cấp nước, các đầu tư của IFC về nước và vệ sinh)
- Thí điểm nâng cấp tại chỗ các khu nhà

ổ chuột mục tiêu (Dự án Nâng cấp đô thị, dự án hạ tầng cơ sở ưu tiên tại Đà Nẵng).

- **Tăng cường điều kiện tiếp cận các dịch vụ công của những người di cư không có đăng ký (tín dụng PRSC)**

73. Giảm khả năng tổn thương do các hiểm họa, bao gồm các thảm họa thiên nhiên và khí hậu, bệnh tật và các loại hiểm họa khác. Phân tích Rủi ro về Các điểm nóng thiên tai trên Toàn cầu do Ngân hàng Thế giới tiến hành gần đây coi Việt Nam là một trong số các quốc gia dễ bị tổn thương nhất trước thiên tai. Các Đánh giá nghèo gần đây cũng nhấn mạnh sự quan trọng của một thực tế là khả năng bị tổn thương rất phổ biến trong cộng đồng người nghèo và cận nghèo khi gặp phải các hiểm họa thiên tai, khí hậu, bệnh truyền nhiễm và các rủi ro khác. Rủi ro không chỉ làm cho mức sống của phần đông người nghèo trở nên dễ bị biến động, mà chính sự thiếu thốn các phương tiện để đương đầu với rủi ro có thể là nguyên nhân của tình trạng nghèo dai dẳng và người nghèo không thể thoát khỏi cảnh nghèo. Tình trạng rủi ro mà không có các công cụ quản lý rủi ro hợp lý có thể dẫn đến việc đưa ra các chiến lược tránh tận dụng những cơ hội lợi nhuận cao nhưng rủi ro lại lớn. Các hiểm họa gây thiệt hại về người, của cải vật chất, vốn xã hội và hạn chế các cơ hội mới. Cải tiến các cơ chế để quản lý và giảm thiểu tính dễ bị tổn thương, đồng thời tăng cường khả năng phục hồi là một thách thức quan trọng đối với Chính phủ Việt Nam trong vòng 5 năm tới. Ngân hàng sẽ có các hoạt động hỗ trợ Việt Nam để:

- **Giảm thiểu tác động của thiên tai** bằng cách tiến tới một chiến lược quản lý rủi ro toàn diện và thử nghiệm tính khả thi của bảo hiểm lụt lội dựa vào chỉ số (Dự án Quản lý Rủi ro thiên tai, Thí điểm bảo hiểm lũ lụt dựa trên chỉ số)

- **Phòng tránh sự bùng phát dịch cúm gia cầm và các bệnh truyền nhiễm mới xuất hiện khác, đặc biệt chú trọng đến tăng cường các dịch vụ thú y, tăng cường giám sát sức khỏe cộng đồng, và các hệ thống an toàn thực phẩm (Dự án Cúm gia cầm ERL, dự án hỗ trợ chống cúm gia cầm và cúm ở người).**

C. TRỤ CỘT THỨ BA: QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

74. Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên. Sinh kế của người nghèo tại Việt Nam vẫn còn phụ thuộc phần lớn vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Tìm ra được các giải pháp để tăng cường vai trò của nguồn tài nguyên thiên nhiên trong hỗ trợ sinh kế và lợi ích môi trường công. Về đất đai, các thách thức chính gồm thuận lợi hóa quá trình dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp, cơ cấu lại đất rừng thuộc sở hữu nhà nước, hỗ trợ quản lý đất đai dựa vào cộng đồng cho các dân tộc thiểu số, thu hồi lại đất không sử dụng của các doanh nghiệp nhà nước tại thành thị. Trong tương lai, một trong số các thách thức lớn nhất là chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất định cư và đất công nghiệp – việc này sẽ phải tiến hành trên một quy mô lớn khi Việt Nam tiếp tục phát triển và đô thị hóa. Trong lĩnh vực lâm nghiệp, các thông lệ hiện thời thường dẫn đến thoái hóa đất đai, tăng rủi ro bị lũ lụt, mất an toàn thực phẩm và ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, phá hỏng đa dạng sinh học. Các thông lệ và thói quen hiện tại sẽ gây nguy hại đến an toàn sinh kế tại khu vực nông thôn hiện nay và trong tương lai. Liên quan đến vấn đề nước, cải thiện quản lý nguồn nước và quản lý tổng thể lưu vực sông đang gặp nhiều trở ngại do thiếu sự điều phối liên bộ, sự thiếu nhất quán giữa thể chế đã được hình thành theo đó Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm quản lý nguồn nước trong khi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chịu trách nhiệm về sử dụng nguồn nước, khung luật

pháp chưa hoàn chỉnh và sử dụng nguồn nước cho thủy lợi thiếu hiệu quả. Ngân hàng sẽ có các hoạt động trợ giúp trong các lĩnh vực này nhằm mục đích:

- **Cung cấp tài chính và tư vấn để giúp tăng diện tích rừng che phủ và cải tiến quản lý các rừng đặc dụng** (Dự án phát triển ngành lâm nghiệp, Dự án đất ướt ven biển, các dự án về các khu bảo tồn (GEF))
- **Tăng diện tích môi trường sống tự nhiên trong các vùng bảo tồn, và củng cố bảo tồn đa dạng sinh học, thông qua các khu bảo tồn, vấn đề buôn bán động vật hoang dã, tài chính cho bảo tồn** (Dự án Quản lý tổng hợp cảnh quan khu bảo tồn và vùng bảo tồn tổng hợp (GEF))
- **Mở rộng việc cấp quyền sở hữu đất sang các đối tượng sở hữu nhỏ ở vùng cao, với các phương án lựa chọn cách phân chia lại đất sản xuất lâm nghiệp hiện nay đang thuộc quyền giám sát của các lâm trường quốc doanh và có ý nghĩa quan trọng với các triển vọng tăng trưởng cũng như tác động xóa đói giảm nghèo tại các vùng địa lý có quy mô tương đối lớn** (Chính sách quản lý đất đai, Quản lý đất rừng bền vững (GEF))
- **Tăng cường quản lý tài nguyên nước và quản lý lưu vực sông** (Dự án Hỗ trợ tài nguyên nước, Dự án thủy lợi đồng bằng sông Cửu Long, Dự án Sử dụng nước ĐBSCL giai đoạn II (GEF))

75. Giảm suy thoái môi trường nhằm đảm bảo sinh kế. KHPTKTXH đã đề cập nhiều đến phát triển bền vững. Về môi trường, kế hoạch này đưa ra nhiều số liệu chỉ tiêu, ví dụ như cải tiến xử lý nước thải và chất thải rắn tại các khu công nghiệp và làng nghề truyền thống. Các hoạt động của Ngân hàng sẽ dựa trên các cam kết của Chính phủ về phát triển

bền vững và sẽ hỗ trợ Chính phủ thực hiện các chỉ tiêu này nhằm:

- **Cải thiện xử lý nước thải và thu gom chất thải rắn** (Dự án Vệ sinh môi trường tại 3 thành phố, Nâng cấp đô thị, Vệ sinh môi trường TP. HCM, Vệ sinh môi trường các thành phố ven biển, các đầu tư của IFC vào xử lý nước thải và chất thải rắn)
- **Giảm ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước bằng cách cải thiện các luật định và hệ thống giám sát quản lý chất lượng nước và không khí, cải thiện hệ thống giao thông công cộng, và thúc đẩy các tiêu chuẩn và thông lệ tốt hơn về quản lý môi trường trong các doanh nghiệp** (Dự án giao thông đô thị Hà Nội, Thị điểm quản lý ô nhiễm, các đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật của IFC)
- **Cải thiện quản lý, xử lý/thải bỏ PCB** (Dự án quản lý PCB (GEF), thực hiện các chỉ tiêu của chương trình bảo vệ tầng ozone (Nghị định thư Montreal) và thành lập danh mục các dự án quỹ cacbon rắn)
- **Lồng ghép tốt hơn vấn đề bảo vệ môi trường vào quá trình lập kế hoạch, cụ thể là mở rộng các công cụ về môi trường để bao gồm cả các đánh giá mang tính chương trình ví dụ như Chiến lược đánh giá tác động môi trường cho các kế hoạch đầu tư công, cho các quy hoạch tổng thể từng ngành và cho kế hoạch phát triển vùng (PRSC, hỗ trợ kỹ thuật cho bảo vệ môi trường)**
- **Nâng cao hiệu quả hệ thống năng lượng bằng cách giảm nhu cầu tiêu thụ trong thời gian cao điểm và tiêu thụ điện thông qua các hoạt động quản lý theo nhu cầu và tăng hiệu quả trong cung cấp, hỗ trợ sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo** (Cổ phần hóa tăng cường hiệu quả hệ thống và các

nguồn năng lượng tái tạo SEIR, Hiệu quả năng lượng và quản lý theo nhu cầu (GEF), Dự án năng lượng tái tạo, các đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật của IFC trong ngành năng lượng)

- **Tăng tỷ lệ sử dụng các nguồn năng lượng sạch và năng lượng tái tạo** thông qua thúc đẩy đầu tư tư nhân, tăng cường sử dụng các thiết bị và công nghệ tiết kiệm điện thông qua các sản phẩm tài chính có cơ cấu và các sản phẩm khác, thúc đẩy các thông lệ kinh doanh bền vững thông qua các giao dịch mẫu cho khối tư nhân (các đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật của IFC)

D. TRỤ CỘT THỨ TƯ: QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH

76. Tăng cường quản lý và điều hành trong toàn bộ chương trình. Xuyên suốt ba trụ cột tăng trưởng, hòa nhập xã hội và quản lý tài nguyên thiên nhiên là sự hỗ trợ cho quản lý và điều hành tốt. Ngân hàng đã xây dựng một chương trình tổng thể nhằm tăng cường trách nhiệm giải trình của Chính phủ, tăng cường tiếng nói và sự tham gia của các bên liên quan, và tăng tính minh bạch. Việt Nam được ghi nhận đã có những tiến triển ấn tượng về chương trình quản lý điều hành nhà nước. Tuy nhiên, Việt Nam cần đặt ra một nền tảng thể chế để trở thành một quốc gia có thu nhập trung bình vào năm 2010. Để thực hiện được điều này, cần tăng cường hơn nữa hoạt động của hệ thống chính phủ. Nhóm Ngân hàng sẽ đặt trọng tâm vào việc tiếp tục củng cố quản lý tài chính công, cải thiện các quy trình lập kế hoạch, đặc biệt là ở cấp dưới cấp quốc gia và giám tham nhũng. IFC sẽ hỗ trợ để cải tiến các thông lệ quản lý điều hành doanh nghiệp và góp phần tăng cường minh bạch trong khu vực kinh doanh cũng như tăng cường các liên hệ của khối kinh doanh với Chính phủ.

77. **Trách nhiệm giải trình, sự tham gia, tiếng nói và tính minh bạch.** Về tổng thể, các hoạt động của Ngân hàng đều hỗ trợ cho quản lý và điều hành. Những hỗ trợ này sẽ giúp tăng cường năng lực của nhà nước trong việc thực hiện các nghĩa vụ của mình đối với công dân, và tăng cường khả năng của các công dân trong việc yêu cầu quyền lợi. Hỗ trợ của Ngân hàng cũng sẽ bao gồm các hoạt động phân tích khung chính sách và pháp lý, bao gồm cả KHPTKT-XH, để đánh giá cách tốt nhất để chính phủ thực hiện được các nghĩa vụ về quyền con người mà chính phủ đã tuyên bố dự định thực hiện.

78. **Tăng cường quản lý tài chính công.** Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể trong quản lý tài chính công. Với việc thực hiện Luật ngân sách sửa đổi năm 2004, lần đầu tiên tổng ngân sách nhà nước năm 2005 và toàn bộ kế hoạch chi tiêu cũng như chi tiêu thực tế từ cấp trung ương đến cấp huyện được công khai. Hơn nữa, Luật Kiểm toán có hiệu lực từ tháng 1/2006 đã dẫn đến sự thành lập Kiểm toán Nhà nước Việt Nam là một cơ quan độc lập chịu trách nhiệm báo cáo trực tiếp với quốc hội và ban hành báo cáo kiểm toán để nâng cao tính minh bạch và tăng trách nhiệm giải trình về tài chính công.

79. Tuy nhiên, hệ thống quản lý tài chính công cần một hệ thống thông tin được tiếp tục cải thiện và củng cố, và các biện pháp giám sát và đánh giá để đảm bảo tính minh bạch tài chính tại tất cả các cấp chính phủ theo từng đơn vị chi tiêu, chuẩn kế toán công, năng lực quản lý đấu thầu mua sắm công, và theo dõi tiến độ bằng các chỉ số trách nhiệm giải trình tài chính chi tiêu công (PEFA). Quản lý thuế cũng đòi hỏi một hệ thống hiện đại để cải thiện hiệu quả và sự tuân thủ các quy định. Ngân hàng Thế giới sẽ có các hoạt động hỗ trợ trong lĩnh vực này nhằm:

- **Tiếp tục tăng cường quản lý tài chính**

công thông qua thực hiện một hệ thống quản lý tài chính tổng hợp (Dự án quản lý tài chính công, Đánh giá chỉ tiêu công, Quản lý Tài chính Công 2)

- **Thúc đẩy công tác kế toán và báo cáo tài chính dựa trên các chuẩn kế toán quốc tế và tăng cường kiểm soát nội bộ trong các cơ quan nhà nước** (Dự án quản lý tài chính công, Hỗ trợ kỹ thuật về các tiêu chuẩn kế toán trong khu vực công cho Kho bạc nhà nước, và hỗ trợ thực hiện PEFA)
- **Tăng nguồn thu thông qua tăng cường quản lý thuế và thiết kế hệ thống thuế và lệ phí để giảm khả năng tham nhũng và tăng tính tuân thủ của hệ thống quản lý thuế với các quy định pháp luật hiện hành và cải thiện môi trường kinh doanh** (Dự án quản lý thuế)
- **Quản lý đấu thầu mua sắm công minh bạch hơn ở cả cấp trung ương lẫn cấp địa phương và khung luật pháp mới được thực thi đầy đủ** (Báo cáo chỉ tiêu công, đánh giá đấu thầu mua sắm công và quản lý tài chính, IDF cho đấu thầu mua sắm, hỗ trợ kỹ thuật cho việc thực thi Luật đấu thầu mua sắm)

80. Lập kế hoạch theo các mục tiêu phát triển và có sự tham gia nhiều hơn của người dân và tăng cường trách nhiệm giải trình của các bên cung cấp dịch vụ. Việc soạn thảo Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2006-2010 là một ví dụ cho thấy quy trình lập kế hoạch đã có cải tiến và có căn cứ vào các bằng chứng với sự tập trung vào việc cải thiện hệ thống đánh giá giám sát (M&E) có sự tham gia. Thách thức hiện nay là đưa quy trình này đến cấp ngành và cấp địa phương để quá trình lập kế hoạch tại các cấp này được thực hiện trên thực tế, và có kết hợp khung M&E trong kế hoạch ngân sách năm và các khung tài chính tổng hợp nhiều năm.

81. Một số dự án đầu tư ngành sẽ tác động trực tiếp đến việc lập kế hoạch và thực hiện các chương trình đầu tư công do các bộ chủ quản quản lý. Thêm vào đó, Ngân hàng và các nhà tài trợ khác sẽ tiếp tục hỗ trợ củng cố lập kế hoạch ngân sách cho ODA để nguồn vốn ODA có thể tuân thủ đúng theo các chương trình ưu tiên của Chính phủ. Trong lĩnh vực này, Ngân hàng sẽ có các hoạt động trợ giúp Việt Nam để:

- **Cải thiện quá trình lập kế hoạch và giám sát cấp địa phương có sự tham gia mạnh mẽ của những người có liên quan tại địa phương** (Dự án Giảm nghèo miền núi phía Bắc, CBRIP, Tín dụng Hỗ trợ Chương trình 135 giai đoạn II, PRSC và các hoạt động phân tích và tư vấn hỗ trợ)
- **Cải thiện chất lượng dữ liệu cho theo dõi và giám sát tại tất cả các cấp** (hỗ trợ kỹ thuật cho Tổng cục Thống kê, PRSC, Tín dụng hỗ trợ Chương trình 135 giai đoạn II)
- **Tăng cường quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục với cơ chế lập kế hoạch dựa vào nhu cầu** (Dự án giáo dục cho mọi người, DA giáo viên tiểu học, Giáo dục tiểu học cho trẻ thiệt thòi, và các hoạt động phân tích tư vấn hỗ trợ)
- **Tăng cường năng lực của chính quyền tỉnh trong việc lập kế hoạch, thực hiện và bảo trì các tài sản công trong ngành giao thông** (Dự án giao thông nông thôn giai đoạn III, giao thông đô thị Hà nội, Giao thông đồng bằng sông Cửu long, giao thông đồng bằng Bắc bộ)
- **Quản lý ODA được cải thiện và theo hướng các ưu tiên, lập kế hoạch và ngân sách của chính phủ** (Chương trình Xây dựng năng lực toàn diện, IDF cho quản lý ODA)

82. Giảm tham nhũng. Trong phạm vi khuôn khổ chung về tăng cường quản lý và điều hành, chống tham nhũng sẽ vẫn là một trong những vấn đề cốt lõi mà Ngân hàng cùng với các nhà tài trợ khác sẽ hỗ trợ Chính phủ để giải quyết. Một hệ thống giám sát tin cậy để thu thập ý kiến phản hồi từ các hộ gia đình, doanh nghiệp và đại diện cấp tỉnh có thể là một công cụ quan trọng để theo dõi tiến độ và tăng cường trách nhiệm giải trình. Cần tiếp tục đơn giản hóa thủ tục hành chính để giảm bớt cơ hội tham nhũng. Các quy trình kinh doanh cần được sửa đổi và chú trọng hơn đến các cơ quan có khả năng bị ảnh hưởng nhất như hải quan, cơ quan thuế và các cơ quan quản lý địa chính. Tăng cường đấu thầu, hợp lý hóa thủ tục thực hiện và quản lý dự án để xác định rõ trách nhiệm giải trình và dựa vào các giao diện điện tử càng nhiều càng tốt, cũng là một phần trong chương trình nghị sự cho lĩnh vực này. Ngân hàng sẽ hỗ trợ Việt Nam để:

- **Hiểu rõ hơn về bản chất và phạm vi tham nhũng để hỗ trợ cho Ban chỉ đạo chống tham nhũng** do Thủ tướng đứng đầu trong việc thực thi Luật Phòng chống tham nhũng (một phân tích thống kê về các hợp đồng đấu thầu, các nghiên cứu đánh giá chống tham nhũng sẽ được thực hiện phối hợp với các nhà tài trợ chính)
- **Đơn giản hóa các quy trình kinh doanh của các cơ quan hải quan, thuế và địa chính và triển khai các dịch vụ chính phủ điện tử ở 3 thành phố lớn để tăng trách nhiệm giải trình về cung cấp dịch vụ** (Dự án hiện đại hóa hải quan, Dự án

Cải cách quản lý thuế, Dự án quản lý đất đai, Dự án CNTT-TT, Phiếu đánh giá thăm dò, các chương trình của IFC về đơn giản hóa quy chế kinh doanh)

- **Tiếp tục tăng tính minh bạch trong thông tin tài chính của chính phủ, củng cố hệ thống lập pháp và năng lực quản lý đấu thầu và tài chính** (Đánh giá tổng hợp về đấu thầu mua sắm và quản lý tài chính, tư vấn về thực hiện Luật đấu thầu, IDF về hệ thống đánh giá giám sát đấu thầu công, Hỗ trợ kỹ thuật cho kiểm toán nhà nước Việt nam)
- **Tăng cường vai trò của Quốc hội, các UBND và báo chí** (các chương trình WBI dành cho đại biểu quốc hội và nhà báo, chương trình giáo dục phát triển cho báo chí)

83. Hỗ trợ phát triển luật pháp và quy pháp xuyên suốt chương trình hoạt động của Nhóm Ngân hàng. Trong khi các nhà tài trợ khác sẽ nắm vai trò chính trong hỗ trợ cải cách luật pháp và tư pháp ở Việt nam, ở cấp ngành, Ngân hàng sẽ hỗ trợ củng cố khung pháp luật và pháp quy như một hoạt động không tách rời trong mỗi khu vực, như một phần của cải cách thể chế thứ hai của chính phủ. Ví dụ cho những hỗ trợ như vậy bao gồm cải thiện các khung pháp quy cho hạ tầng cơ sở, củng cố các quy định và hệ thống giám sát ngân hàng thương mại, cải thiện các hệ thống cung cấp dịch vụ y tế, cải thiện khung quản lý và điều hành cấp địa phương để tăng tiếng nói và sự tham gia của người nghèo và người bị thiệt thòi.

VI. THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC CỦA NHÓM NGÂN HÀNG

A. CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG

84. **Chương trình cho vay trong vòng 5 năm tới.** Chương trình hoạt động của chính phủ được xây dựng dựa vào giả định rằng tổng tín dụng hàng năm từ IDA là 900 triệu đô la Mỹ (Phụ lục B-3). Số tiền cho các năm sau đó (kể từ năm 2009 trở đi) chỉ là số dự kiến rất sơ bộ. Phân bổ tín dụng trên thực tế sẽ phụ thuộc vào: i) kết quả thực hiện của quốc gia; ii) kết quả thực hiện so với các nước nhận IDA khác; iii) tổng số nguồn lực cam kết cho IDA; iv) thay đổi trong danh sách các nước được hưởng IDA; v) điều kiện của các nguồn tài chính; và vi) số lượng nguồn lực đền bù nhận được cho MDRI.

85. Trong giai đoạn thực hiện Chiến lược Hợp tác Quốc gia, Chính phủ, Ngân hàng và các nhà tài trợ khác có cùng quan tâm sẽ tổ chức các cuộc tham vấn chung hàng năm về chương trình để đánh giá quá trình thực hiện chương trình và tiến độ dựa trên khung kết quả KHPTKTXH và CPS. Các thảo luận này sẽ được phản ánh trong Báo cáo đánh giá Chương trình quốc gia và cũng sẽ là cơ sở để điều chỉnh chương trình hoạt động cho các năm tiếp theo.

86. Các khoản Tín dụng Hỗ trợ Giảm nghèo (PRSC) sẽ tiếp tục là trọng điểm trong đối thoại chính sách về chương trình cải cách của Việt Nam. Ở cấp ngành, các mục tiêu của CPS cũng sẽ được hỗ trợ thông qua các dự án đầu tư và một số khoản tín dụng chính sách phát triển. Chu

kỳ PRSC mới sẽ đặt nền tảng không chỉ cho Ngân hàng mà cả cộng đồng tài trợ nói chung có những đối thoại chính sách với chính phủ xuyên suốt 4 trụ cột của KHPTKTXH. Ngân hàng sẽ tiếp tục cách thức phân chia công việc một cách thực tế với các nhà đồng tài trợ PRCS như đã làm trong những năm qua, trong đó xác định nhà tài trợ nào đóng vai trò chính trong các ngành hoặc các chủ đề theo các ưu tiên và lợi thế so sánh của từng nhà tài trợ. Ngoài ra, một loạt các dự án đầu tư sẽ giúp hỗ trợ các mục tiêu phát triển cụ thể. Các hoạt động này sẽ hỗ trợ các khung phát triển ngành của Chính phủ và sẽ được tiến hành trong quan hệ đối tác với các nhà tài trợ khác. Ở cấp ngành, một khoản vay chính sách phát triển cho Chương trình giảm nghèo mục tiêu đang được Anh (DFID), Phần lan, Australia và Thụy Điển cùng phối hợp chuẩn bị. Các khoản tín dụng chính sách phát triển ở cấp ngành khác cũng có thể sẽ được chọn lựa để thực hiện, khi nào tiến độ cải thiện các cải cách chính sách và chương trình cho phép.

87. **Thí điểm phương thức tài trợ “bán buôn tài chính” để phát triển ngành đô thị và ngành nước.** Ngân hàng đang nghiên cứu các phương thức mới cho các dự án đầu tư đang được nghiên cứu cho phát triển đô thị và ngành nước. Ngược lại với cách tiếp cận “lẻ” truyền thống, theo đó các thành phố và các dự án nhỏ được xác định trước với chính phủ, trong phương thức “bán buôn tài chính”, các khoản tín dụng của Ngân hàng được đưa qua các cơ quan cấp quốc gia và địa phương; những cơ quan này sẽ chịu trách nhiệm xác

định các tiểu dự án có tính khả thi dựa theo một bộ hướng dẫn đã được thống nhất. Nếu chứng tỏ được tính hiệu quả, các phương thức mới này sẽ càng ngày càng phụ thuộc vào các thủ tục, thẩm định, khung tài chính và tài khóa đã được tăng cường. Những đổi mới này cuối cùng sẽ giúp đẩy nhanh tiến độ thực hiện và tăng cường tính bền vững của các hoạt động. Ngoài ra, Ngân hàng đang theo dõi sát sao các kinh nghiệm từ việc thực hiện Hỗ trợ Ngân sách mục tiêu – dự án Giáo dục cho mọi người nhằm củng cố các hệ thống của chính phủ về lập kế hoạch ngân sách, thực hiện, đấu thầu mua sắm và quản lý tài chính.

88. Các ưu tiên chiến lược của Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC) sẽ chú trọng vào hỗ trợ Việt Nam trong quá trình chuyển đổi thành một nền kinh tế thị trường mạnh hơn. Các ưu tiên này bao gồm: (i) chú trọng đến phát triển khu vực tài chính trong đó có tài chính nhà đất, và tìm kiếm một cách chọn lọc các cơ hội trong các ngân hàng quốc doanh đã tư nhân hóa; (ii) cải thiện môi trường đầu tư thông qua các hoạt động tư vấn và xây dựng năng lực, trong đó có Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam; (iii) cung cấp các hoạt động tư vấn và đầu tư nhằm hỗ trợ sự tham gia của khu vực tư nhân trong phát triển cơ sở hạ tầng và tư nhân hóa; (iv) hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua các trung gian tài chính và Quỹ Phát triển Dự án Mekong cũng như thúc đẩy các mối liên hệ với các dự án đầu tư IFC có quy mô lớn hơn để trao hợp đồng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện các công việc phụ trợ; và (v) đầu tư vào các ngành có nhu cầu trong nước ngày càng tăng, hoặc ở những lĩnh vực mà Việt Nam có lợi thế cạnh tranh như các ngành chế tạo cần nhiều lao động, thương mại nông nghiệp, du lịch và công nghệ truyền thông thông tin. IFC sẽ tiếp tục hỗ trợ các đầu tư mạnh của khu vực tư nhân trong nước, đặc biệt chú ý đến các hiệu quả huy động và sử dụng. IFC chú trọng đến ngành tài chính, cơ sở hạ tầng và tư nhân hóa để giúp giải quyết trực tiếp những điểm còn

vướng mắc nhằm cải thiện tính cạnh tranh trong kinh doanh, và IFC cũng dự định khuyến khích sự tham gia của khối tư nhân trong phát triển cơ sở hạ tầng. Chương trình đầu tư của IFC dự kiến sẽ đạt 100 triệu USD và 150 triệu USD mỗi năm trong suốt thời kỳ CPS.

89. Chiến lược của Cơ quan Đảm bảo Đầu tư Đa phương (MIGA): Các hoạt động của MIGA tại Việt Nam đều trực tiếp hướng tới cải thiện môi trường đầu tư và hỗ trợ đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam. MIGA thực hiện các mục tiêu này thông qua hỗ trợ kỹ thuật cho các định chế chịu trách nhiệm về thúc đẩy đầu tư. MIGA cũng là nơi cung cấp các khoản bảo lãnh phi thương mại cho các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến các cơ hội ở Việt Nam. Liên quan đến sản phẩm bảo đảm đầu tư của MIGA, MIGA sẽ có thể hỗ trợ dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành ưu tiên đối với Chính phủ, đặc biệt là trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng. Trong thời hạn của Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia trước đây, thông qua sản phẩm bảo đảm đầu tư của mình, MIGA đã hỗ trợ việc phát triển dự án khí đốt Phú Mỹ 3, bằng cách hỗ trợ cho các nhà đầu tư cổ phiếu cũng như các bên cho vay trong dự án. MIGA hiện đang nỗ lực tìm kiếm các dự án năng lượng có tiềm năng khác. MIGA sẽ tiếp tục làm việc chặt chẽ với Ngân hàng Thế giới và IFC để xác định các lĩnh vực tiềm năng khác mà bảo đảm của MIGA có thể đóng vai trò xúc tác. Tương tự như những hoạt động của mình ở các quốc gia Đông Á khác, MIGA sẵn sàng làm việc ở cấp địa phương để thực hiện các mục tiêu của Chính phủ trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng. Vì hiện tại mức độ hoạt động của MIGA tại Việt Nam vẫn còn cách xa hạn mức dành cho quốc gia nên MIGA sẽ tiếp tục tìm kiếm các cơ hội để mở rộng chương trình.

B. CÁC VẤN ĐỀ VỀ DANH MỤC ĐẦU TƯ:

90. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư: Trong khi chất lượng thực

hiện danh mục dự án được tiếp tục đánh giá là đạt yêu cầu, tốc độ giải ngân chậm so với giá trị cam kết tăng nhanh, thời gian chuẩn bị dài và chậm trễ trong thực hiện đầu tư và thực hiện các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn vốn từ quỹ ủy thác¹⁴ vẫn là những thách thức. Đây hoàn toàn không phải là những thách thức mới. Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia/Báo cáo Tiến độ Chiến lược Hỗ trợ quốc gia cũng đã nhắc đến những vấn đề này và trên thực tế, hoạt động chuẩn bị dự án cũng như giải ngân đã có một số biến chuyển trong vòng 3 năm vừa qua. Tuy nhiên, với tốc độ tăng trưởng nhanh của danh mục dự án đầu tư và dự kiến mở rộng đầu tư theo CPS mới thì điều cốt yếu là nhóm Ngân hàng phải có thêm những nỗ lực mới để giải quyết các thách thức còn tồn tại.

91. **Nhiệm vụ quan trọng nhất là phải cải tiến và tăng cường quy trình trong nước về lập kế hoạch và cấp vốn cho các dự án đầu tư, và các chính sách an toàn.** Các nguyên nhân chính gây ra sự chậm trễ trong quá trình thực hiện là các cơ chế kiểm soát nội bộ về thực hiện ODA của Việt Nam, cơ chế tập trung khi ra quyết định đi đôi với các quy chế thiếu nhất quán cho các dự án đầu tư trong nước so với dự án ODA. Tuy nhiên các cơ chế kiểm soát chặt chẽ này cũng chứng tỏ tính làm chủ mạnh mẽ của quốc gia trong các hoạt động liên quan đến ODA. Các nhà tài trợ, đặc biệt là thông qua “Sáng kiến 5 Ngân hàng” và Nhóm quan hệ đối tác về Hiệu quả viện trợ đã cùng làm việc với nhau để: (a) củng cố hệ thống quản lý quỹ công và ODA của chính phủ; (b) hỗ trợ phát triển năng lực quốc gia về đấu thầu mua sắm, quản lý tài chính và chính sách an toàn; (c) cải thiện kết quả thực hiện danh mục những dự án hiện thời; (d) giải

quyết các mối quan ngại về rủi ro trong đấu thầu mua sắm và quản lý tài chính.¹⁵ Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang thực hiện một sáng kiến xây dựng năng lực toàn diện với sự hỗ trợ của các nhà tài trợ, và các hoạt động IDF nhằm cải thiện quản lý tài chính và đấu thầu là một số ví dụ về lĩnh vực này.

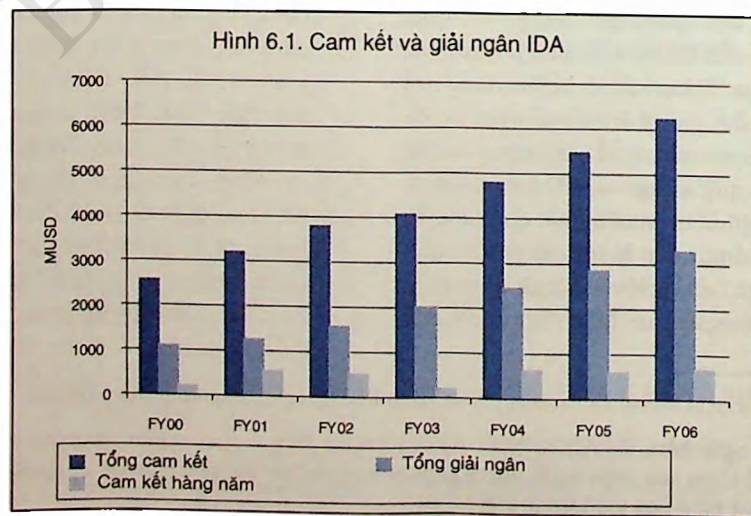
92. **Tăng cường năng lực của hệ thống chính phủ về quản lý các quỹ công và ODA.** Kể từ khi sáng kiến hài hòa hóa được bắt đầu vào năm 2003, với sự đồng ý của chính phủ, Ngân hàng và các đối tác đã tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên có tiềm năng hợp lý hóa và hài hòa hóa các thủ tục ODA và nâng cao hiệu quả viện trợ.

- **Khung pháp lý:** Nghị định 131, nghị định 17 sửa đổi về Quản lý và Sử dụng ODA ký năm 2006 là một mốc quan trọng cho chính phủ. Nghị định này giao trách nhiệm từ nhà nước đến các chủ dự án và quá trình này sẽ làm tăng trách nhiệm giải trình và kết quả thực hiện. Nghị định mới này cũng sẽ đảm bảo tính đồng nhất với các văn bản pháp luật khác có liên quan đến ODA và việc tuân thủ các quy định về quản lý ODA phù hợp với Tuyên bố Paris về hiệu quả viện trợ. Các mốc quan trọng khác trong cùng cố cũng sẽ mang lại những tác động tích cực đến việc thực hiện danh mục dự án bao gồm: Luật Đấu thầu mua sắm (2005), sửa đổi Luật Môi trường (2005) cũng như việc xây dựng Nghị định/Luật Đầu tư Công. Tiếp theo, trọng tâm của chính phủ cần đặt vào việc thực hiện đơn giản hóa luật định và thủ tục và tăng cường trách nhiệm giải trình, nhất là trong số các nhà quản lý cấp cao.

14. Các mối quan ngại về rủi ro tín dụng được trình bày trong phần chống tham nhũng

15. Sáng kiến 5 ngân hàng do ADB, JBIC, AFD, KfW và WB tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả viện trợ. Nhóm Đối tác về Hiệu quả viện trợ là nhóm gồm 30 các nhà tài trợ song phương và đa phương được thành lập để làm việc về hiệu quả viện trợ ở Việt Nam.

- Khung thể chế:** Các ban quản lý dự án (PMU) của Chính phủ cũng cần được củng cố. Tất cả các bộ ngành và các tỉnh đều có các PMU thực hiện vai trò quản lý đầu tư từ nguồn vốn trong nước cũng như vốn tài trợ. Cho đến nay tư cách pháp lý và trách nhiệm giải trình của các ban này vẫn chưa rõ ràng. Chính phủ đang chuẩn bị một thông tư về tổ chức PMU, một phần do các vấn đề xoay quanh PMU 18 trong thời gian gần đây. Kết quả phân tích hoạt động của các PMU tại Việt Nam cho thấy có 3 lĩnh vực chính cần cải tiến: i) làm rõ tư cách pháp lý và quyền hạn quyết định của các PMU; ii) tăng cường năng lực và khả năng chuyên môn cho các PMU; và iii) làm cho các PMU có trách nhiệm giải trình cao hơn trước Bộ chủ quản, người hưởng lợi và các cơ quan giám sát từ bên ngoài ví dụ như Kiểm toán Nhà nước. Ngân hàng sẽ tiếp tục làm việc với Chính phủ và các nhà tài trợ khác để tăng cường hệ thống quản lý dự án sao cho các dự án đầu tư của Chính phủ, bất kể dùng nguồn vốn nào, đều được quản lý một cách hiệu quả và xóa bỏ cơ chế PMU song trùng, với các ban quản lý được thành lập chỉ riêng cho các dự án của các nhà tài trợ.
 - Sự tuân thủ thủ tục xét duyệt và giám sát:** Hướng dẫn thủ tục chuẩn bị dự án, tập trung vào các nghiên cứu khả thi cho các dự án đầu tư đang được chuẩn bị cùng với chính phủ đồng thời với Nghị định/Luật Đầu tư Công. Năm ngân hàng đang xây dựng và sẽ thông qua một công cụ báo cáo chung cho giám sát dự án và chính phủ đang chuẩn bị thông tu để thể chế hóa công cụ này để áp dụng cho tất cả các ngành.
93. **Hỗ trợ xây dựng năng lực quốc gia về đấu thầu mua sắm và chính sách an toàn.** Sự trậm trễ trong thủ tục đấu thầu mua sắm, các yếu kém trong hệ thống quản lý tài chính công và khoảng cách trong đánh giá môi trường và xã hội đều ảnh hưởng đến toàn bộ quá trình thực hiện các dự án. Ngân hàng đã đi đầu trong tăng cường đối thoại về những vấn đề này.
- Quản lý đấu thầu mua sắm.** Sau khi Luật Đấu thầu mua sắm được ban hành, Ngân hàng cùng với chính phủ và các đối tác khác chuẩn bị nghị định Đấu thầu mua sắm công được đưa ra tháng 9/2006, tổ chức các khóa đào tạo về Luật và nghị



định Đấu thầu mua sắm và hoàn thiện các văn bản về tiêu chuẩn đấu thầu để dùng trong Đấu thầu cạnh tranh trong nước cho Hàng hóa và công trình xây lắp.

- **Quản lý tài chính.** Ngân hàng sẽ tiếp tục hỗ trợ các khía cạnh tăng cường quản lý tài chính công như đã nêu ở trên. Bộ Tài chính đã đồng ý đưa ra một văn bản duy nhất về cải cách quản lý tài chính công, trong đó có kế hoạch xây dựng năng lực cơ bản để điều phối và sử dụng có hiệu quả hơn nguồn tài chính của các nhà tài trợ và để đánh giá tính khả thi của khung Chi tiêu Công và Trách nhiệm Tài chính (PEFA).
- **Chính sách an toàn về môi trường và xã hội.** Hải hòa hóa các chính sách an toàn về môi trường và xã hội sẽ tiếp tục là ưu tiên của Ngân hàng trong suốt thời kỳ CPS. Một phân tích về sự khác biệt giữa các quy định về đánh giá tác động môi trường (EA) đã xác định các ưu tiên cần cải thiện (ví dụ như yêu cầu về tham vấn cộng đồng), và chính phủ đang điều chỉnh các quy định cho gần với tiêu chuẩn quốc tế hơn. Về chính sách an toàn xã hội, chính phủ đã thu hẹp đáng kể khoảng cách giữa chính sách tái định cư và các thông lệ quốc tế. Ngân hàng sẽ tiếp tục tham gia vào các cải cách chính sách và cung cấp hỗ trợ để tăng cường năng lực thực thi cải cách.

94. Cải thiện kết quả thực hiện danh mục đầu tư hiện tại. Để cải thiện kết quả thực hiện danh mục đầu tư nói chung, Ngân hàng cần phải tập trung vào các dự án “có vấn đề” và những dự án có khả năng bị chậm trễ về tiến độ thực hiện. Song song với việc này, Ngân hàng sẽ tiếp tục dựa vào các Đánh giá Danh mục đầu tư thường niên cũng như Đánh giá phối hợp về kết quả thực hiện danh mục đầu tư (JPPR) được 5 ngân hàng phối hợp thực hiện để xác định các vấn đề chung và đề

xuất những hành động cụ thể tới một số cơ quan chính phủ, cụ thể là Tổ công tác Liên bộ để giải quyết các vấn đề có liên quan đến các dự án ODA. Tổ công tác này được Thủ tướng thành lập vào tháng 9/2004 và do Bộ Kế hoạch đầu tư nắm vai trò chính, có nhiệm vụ giúp các bộ chủ quản và các tỉnh giải quyết các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện các chương trình và dự án ODA.

95. Giải quyết các lo ngại về đấu thầu mua sắm và quản lý tài chính: Riêng về danh mục đầu tư của Ngân hàng, một tài liệu tiếp cận “Giảm thiểu rủi ro tín dụng trong các dự án vay vốn Ngân hàng Thế giới” đã được soạn thảo năm 2004. Tài liệu này là bước tiếp theo của các kết quả Đánh giá tín dụng thực hiện năm 2003. Tuy không tìm thấy bằng chứng trực tiếp về tham nhũng nhưng Đánh giá này đã chỉ ra rằng có những dấu hiệu thông đồng trong các dự án thuộc danh mục đầu tư của Ngân hàng trong tất cả các ngành và các tỉnh được điều tra. Mặc dù nhận thấy rằng chương trình chung về quản lý điều hành sẽ giải quyết các vấn đề chống tham nhũng từ quan điểm kết cấu nhưng văn phòng quốc gia của Ngân hàng vẫn đã sử dụng kết quả của DIR để xác định các cách giảm thiểu rủi ro tín dụng và uy tín trong danh mục dự án đầu tư. Báo cáo còn chú trọng đến các biện pháp cụ thể nhằm (i) cải thiện khâu thiết kế dự án và các phương pháp để giảm thiểu rủi ro dựa trên đánh giá rủi ro của từng dự án; (ii) tăng cường giám sát, và đánh giá tổng hợp về kết quả thực hiện, đấu thầu và tài chính trong các dự án có rủi ro cao và áp dụng các yêu cầu kiểm toán chặt chẽ hơn, (iii) cải tiến các cơ chế phạt và cưỡng chế thực hiện của Bên vay và Ngân hàng, và (iv) tăng cường năng lực của đội ngũ nhân viên tại văn phòng quốc gia về đánh giá các rủi ro trong đấu thầu mua sắm và quản lý tài chính dụng. Các biện pháp này dự kiến sẽ làm tăng tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và tính cạnh tranh trong quá

trình thực hiện dự án, đồng thời giảm bớt cơ hội cho các hành vi gian lận và thông đồng.

96. Một số dự án được chuẩn bị gần đây và được đánh giá là có rủi ro cao đã lập kế hoạch chống tham nhũng và/hoặc đưa ra những biện pháp nhằm tăng cường tính minh bạch và sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình thực hiện dự án. Vì các khách hàng đánh giá các cơ chế kiểm soát đấu thầu mua sắm và quản lý tài chính của Ngân hàng cho các dự án đầu tư là công cụ có hiệu quả để kiểm soát tham nhũng, nhóm công tác quốc gia của Ngân hàng sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp này ở cấp độ dự án¹⁶. Tài liệu tiếp cận nói trên và các hành động áp dụng theo đó sẽ được đánh giá và cập nhật khi nhóm có thêm kinh nghiệm về mức độ hiệu quả của các biện pháp đề xuất. Kết quả kiểm kê đánh giá hàng năm dựa trên các báo cáo tình hình thực hiện dự án (ISR) và các đợt giám sát đấu thầu mua sắm và quản lý tài chính tổng hợp sẽ được sử dụng để cập nhật cho báo cáo này.

97. Vì mỗi dự án giải quyết các mối quan ngại về tín dụng dựa trên kết quả đánh giá môi trường điều hành nên nhóm đấu thầu và quản lý tài chính cũng đã tăng cường việc xây dựng năng lực cho các đối tác của dự án và các cơ quan chính phủ về quản lý rủi ro trong đấu thầu mua sắm và quản lý tài chính. Đánh giá Chi tiêu công và Báo cáo Tổng hợp Đánh giá đấu thầu mua sắm và quản lý tài chính năm 2005 đã xác định chi tiết những điểm cần cải tiến và các công việc cần thực hiện. Một số hoạt động đã được tiến hành dựa trên Tài liệu Đánh giá này và nhóm công tác đang tiếp tục cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho cả hai lĩnh vực.

98. Danh mục đầu tư của IFC ở Việt Nam gồm có 12 dự án với tổng vốn cam kết là 97

triệu USD, tính đến ngày 31/12/2006. Ngành tài chính chiếm phần lớn nhất trong danh mục đầu tư (41%). Danh mục đầu tư có chất lượng tốt và cho thấy có sự tiến triển trong năm vừa qua. Về phía vốn vay, mức nợ không sinh lời cao hơn so với mức bình quân trong khu vực và của IFC nhưng điều này chỉ quan sát thấy ở một dự án. Danh mục đầu tư từ cổ phiếu có tiềm năng đạt lợi nhuận cao.

C. CHƯƠNG TRÌNH TRI THỨC:

99. **Xây dựng năng lực thông qua các hoạt động phân tích và tư vấn (AAA).** Bản điều tra ý kiến khách hàng gần đây nhất đã xác nhận tri thức và chuyên môn về kỹ thuật là một trong những hỗ trợ có giá trị cao nhất mà Ngân hàng cung cấp. Ngân hàng đã hợp tác với một số viện nghiên cứu đang tham gia vào quá trình hoạch định chính sách tại địa phương để tiến hành một chương trình phân tích. Dần dần, công tác chuẩn bị những nghiên cứu quan trọng mang tính dự báo đã được chuyển sang cho các viện nghiên cứu địa phương thực hiện. Quá trình hợp tác chặt chẽ này đã cho phép Ngân hàng ngày càng hướng các chương trình sát hơn với các chiến lược của chính phủ. Điều này cũng giúp cho quá trình hoạch định chính sách trong nước trở nên cởi mở hơn. Các phân tích dựa trên các bằng chứng, tính hướng nghèo mạnh, tham vấn rộng rãi với các bên có liên quan và hướng tới kết quả đã giúp cho Ngân hàng hướng các hỗ trợ của mình vào một tài liệu kế hoạch quốc gia. Cách tiếp cận dựa trên tính làm chủ của quốc gia sẽ được tiếp tục trong giai đoạn CPS. Như đã nói ở trên, chương trình sẽ hướng tới: (i) tăng cường tìm hiểu kỹ các vấn đề, (ii) tăng cường đối thoại chính sách dựa vào các bằng chứng, (iii) thí điểm các phương thức và biện pháp tiếp cận mới, (iv) cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cần thiết để tăng cường các hệ thống thuộc từng trụ cột.

16. Khảo sát khách hàng năm 2005

Bảng 6.1 Các sản phẩm tri thức chính của Việt Nam

<p>Trụ cột I: Cải thiện môi trường kinh doanh Hỗ trợ kỹ thuật cho NHNN Việt Nam (IDF, AAA của NHTG) Phát triển ngành tài chính Theo dõi và Hỗ trợ các thị trường vốn Báo cáo phát triển Việt Nam – Huy động vốn (Năm 2008) Hỗ trợ hậu WTO (các nghiên cứu được WBI và MDTF tài trợ) Đánh giá môi trường đầu tư/Phát triển khối tư nhân Chiến lược Cơ sở hạ tầng/Các nghiên cứu và hỗ trợ kỹ thuật cho các tiểu ngành liên quan Đối tác công tư về năng lượng, giao thông, nước (PPIAF, AAA) Các vấn đề cải cách doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ Giao thông Kế hoạch hành động quốc gia y tế nông nghiệp và an toàn thực phẩm Các kỹ năng cần thiết cho tăng trưởng và giáo dục phổ thông trung học</p>	<p>Trụ cột III: Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên và môi trường Phân tích môi trường chiến lược/Phân tích môi trường quốc gia Hỗ trợ ngành lâm nghiệp/PER/Chính sách lâm nghiệp/Thực thi luật và Quản lý điều hành Báo cáo giám sát môi trường thường niên Báo cáo phát triển Việt Nam – Tài nguyên thiên nhiên (năm 2010) Tăng cường chính sách an toàn cho chương trình năng lượng Đánh giá lĩnh vực tài nguyên nước Đối thoại chính sách đất đai/Phân bổ đất phi thị trường/Đất đai và Tín dụng ở Việt Nam WBI – Đánh giá môi trường chiến lược</p>
<p>Trụ cột II: Tăng cường hòa nhập xã hội Đánh giá tác động xã hội và tình trạng nghèo Phân tích xã hội quốc gia Đánh giá giới quốc gia/Phân tích danh mục dự án giới Báo cáo phát triển Việt Nam – Các vấn đề ngành xã hội (năm 2009) Cải cách an ninh xã hội/Bảo hộ xã hội Tài liệu vấn đề y tế</p>	<p>Trụ cột IV: Tăng cường quản lý điều hành Báo cáo phát triển Việt Nam: lộ trình cho năm 2010 (năm 2007) Báo cáo phát triển Việt Nam: Quản lý điều hành (năm 2006) Điều hành doanh nghiệp WBI – Các chương trình liên quan đến quốc hội và giới truyền thông đại chúng Hỗ trợ Học viện chính sách quốc gia (IDF, WBI) Đánh giá chi tiêu công/Đánh giá tín dụng tổng hợp Hỗ trợ kỹ thuật về các chuẩn mực kế toán khu vực công, kho bạc nhà nước và kiểm toán nhà nước Việt Nam Hỗ trợ kỹ thuật về đấu thầu công (thực thi luật, IDF về quản lý đấu thầu công) Chương trình xây dựng năng lực cho Bộ KH&ĐT và quản lý ODA Nghiên cứu chẩn đoán chống tham nhũng/Mối quan hệ ngày càng tiến triển giữa Chính phủ với xã hội</p>

Dựa trên kinh nghiệm rất thành công từ giai đoạn Chiến lược Hỗ trợ quốc gia trước đây, AAA lần này được lồng ghép vào từng trụ cột nhằm giúp Chính phủ giải quyết những vướng mắc chính và đạt được các mục tiêu quan trọng trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.

100. Nhóm Ngân hàng sẽ hướng tập trung các hoạt động tư vấn và phân tích xung quanh các mục tiêu chính của Chiến lược Hợp tác Quốc gia dưới bốn trụ cột nhằm đem lại sự đồng bộ và tăng tác động can thiệp. Nhìn trên tổng thể, các hoạt động của từng lĩnh vực lớn sẽ tập hợp lại thành cải cách toàn diện thể hệ thứ hai, cải thiện việc huy động và quản lý nguồn lực trong khu vực công và tư, đặt nền tảng cho một hệ thống chung về bảo trợ xã hội và củng cố quản lý tài nguyên thiên nhiên. Các hoạt động sẽ được tiến hành xoay quanh một loạt các Báo cáo phát triển Việt Nam chung của các nhà tài trợ và chính phủ về các chủ đề chính của các trụ cột.

101. Hỗ trợ kỹ thuật của IFC dành cho Việt Nam sẽ tiếp tục được cung cấp trong năm 2007, trước hết là thông qua MPDF, sau đó thông qua một quỹ ủy thác 5 năm của nhiều nhà tài trợ từ tháng 1/2008 đến tháng 12/2012. Ngân sách ước tính cho kế hoạch 5 năm mới vào khoảng 50 triệu USD cho ba quốc gia vùng Mêkông, trong đó khoảng 40% sẽ được phân bổ cho Việt Nam. Hỗ trợ kỹ thuật đề xuất cho Việt Nam tập trung vào: (i) cải thiện môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp; (ii) tăng điều kiện tiếp cận tài chính; (iii) cải thiện các dịch vụ cơ sở hạ tầng; (iv) thúc đẩy các thông lệ kinh doanh bền vững; (v) các dịch vụ mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp. Môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp dự kiến sẽ chiếm phần lớn trong chương trình, tiếp theo là Điều kiện tiếp cận Tài chính và Gia tăng giá trị cho doanh nghiệp.

D. QUAN HỆ ĐỐI TÁC, HIỆU QUẢ TÀI TRỢ VÀ SỰ THAM GIA

102. Quan hệ đối tác – xây dựng trên thành công trong quá khứ: Thành công của Việt nam trong xây dựng những đối tác phát triển có hiệu quả và được điều phối tốt đã được nhiều người biết đến và đã được nêu lên trong cả hai Diễn đàn cấp cao về hiệu quả tài trợ tại Paris và Rome. Hơn 40 nhà tài trợ song phương và đa phương cùng với các tổ chức phi chính phủ quốc tế cam kết tài trợ cho Việt nam hơn 3 tỷ đô la mỗi năm (Phụ lục 6). Làm cho ODA tuân thủ hơn nữa với các chiến lược phát triển và khung kết quả của chính phủ, cùng lúc đó tiếp tục cải thiện khung pháp luật và pháp định sẽ tiếp tục ưu tiên trong giai đoạn CPS này. Đồng thời, cơ cấu đối tác hiện tại sẽ cần phải được phát triển hơn nữa để đáp ứng khung ODA mới và năng lực đã được tăng cường của Chính phủ.

103. Nhóm Ngân hàng sẽ tiếp tục đóng vai trò điều phối và vai trò xúc tác cho ODA ở Việt nam. Ngân hàng và IFC sẽ tiếp tục cùng chính phủ đồng chủ trì Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ cho Việt nam tổ chức 2 năm một lần và các cuộc họp của Diễn đàn doanh nghiệp – đây là các động cơ quan trọng cho các đối thoại chính sách giữa chính phủ, khối tư nhân và cộng đồng các nhà tài trợ. Ngân hàng cũng sẽ tiếp tục chủ trì quá trình PRSC, tạo thuận lợi cho các sản phẩm tín dụng và phân tích của các nhà tài trợ, và hỗ trợ chính phủ tiếp tục duy trì các nhóm quan hệ đối tác ODA.

104. Quan hệ đối tác sẽ tiếp tục là cơ sở cho tất cả các loại hình hoạt động của Ngân hàng. Đồng tài trợ cho các dự án phát triển cũng là thế mạnh của danh mục dự án tại Việt nam. Ở cấp dự án, hơn một nửa số dự án phát triển hiện đang được thực hiện ở Việt nam có đồng tài trợ của các đối tác phát triển khác. Các sáng kiến như Hiện đại hóa quản lý tài

chính công, Giáo dục cho mọi người, Đối tác lâm nghiệp đều được đồng tài trợ¹⁷.

105. Vì có nhiều nhà tài trợ cùng hỗ trợ một sáng kiến, chi phí giao dịch được giảm nhiều và sự gắn kết về chính sách được cải thiện. Theo đánh giá gần đây của QAG, chương trình phân tích và tư vấn tại Việt Nam cũng đã có những đóng góp quan trọng trong việc tăng thêm hiểu biết của cộng đồng tài trợ, các tổ chức phi chính phủ, giới chuyên môn và học thuật về sự vận động của nền kinh tế cũng như quá trình đổi mới ở Việt Nam. Những hiểu biết này không thể có được nếu không có sự tham gia tích cực của các nhà tài trợ khác. Các nghiên cứu dự báo chính, như PER-IFA thực hiện trong năm tài chính 2005 đã trở thành sản phẩm chung của chính phủ và các nhà tài trợ. Ngân hàng sẽ tiếp tục làm việc với các đối tác khác để đưa các cuộc đối thoại chính sách với chính phủ vào chiều sâu và để thực hiện các chương trình hoạt động.

106. Tín dụng hỗ trợ giảm nghèo PRSC đã trở thành một khuôn khổ đối tác cho các đối thoại chính sách. Từ bốn nhà đồng tài trợ khoản PRSC đầu tiên năm 2002, PRSC 5 đã không chỉ huy động được 11 nhà đồng tài trợ với hơn 120 triệu đô la, mà còn 19 nhà tài trợ khác¹⁸ tích cực tham gia vào đối thoại chính sách. Sự tham gia tích cực của các nhà tài trợ chính còn mang lại sự gắn kết cho quá trình cải cách và củng cố nội dung của các hành động chính sách, đặc biệt là những vấn đề đa ngành như thiết lập tiêu chuẩn kế toán cho khu vực công và đơn giản hoá thủ tục hành chính.

107. Ngân hàng cũng sẽ tiếp tục củng cố

quan hệ đối tác với xã hội dân sự. Ngày sáng tạo Việt Nam, tức là Hội chợ phát triển được quốc gia hoá, do Ngân hàng tổ chức, đã chứng tỏ là một cơ chế hữu ích để thiết lập đối thoại với các tổ chức phi chính phủ Việt Nam. Cho tới nay, 4 Ngày sáng tạo Việt Nam đã được tổ chức theo các chủ đề như HIV/AIDS và người khuyết tật... với tổng số 146 giải thưởng được trao cho 122 tổ chức phi chính phủ trong nước để thực hiện các hoạt động đề xuất. Một nghiên cứu đánh giá sẽ được thực hiện với sự hỗ trợ của SFR Hội trợ toàn cầu. Chương trình Tài trợ nhỏ cũng đã mang lại những cơ hội tốt cho các tổ chức làm việc về các vấn đề phát triển ở cấp cơ sở. Một mạng lưới các Trung tâm Thông tin Công cộng và một chương trình nói chuyện với các diễn giả là các chuyên gia đến từ Hà Nội đã nâng cao hiểu biết về các vấn đề của giới học thuật.

108. **Quỹ Ủy thác hỗ trợ cho chương trình quốc gia:** Cho đến nay, Việt Nam là một trong những nước sử dụng quỹ ủy thác của Ngân hàng Thế giới nhiều nhất trong khu vực, với danh mục đầu tư từ vốn ủy thác đạt giá trị 300 triệu USD. Các hoạt động của quỹ ủy thác được kết hợp tốt vào các hoạt động chung của IDA và các hoạt động phân tích và tư vấn. Bên cạnh việc đồng tài trợ cho các hoạt động đầu tư và cho vay chính sách phát triển, các quỹ ủy thác sẽ tiếp tục đem lại lợi ích cho Việt Nam từ 3 khía cạnh chính. Thứ nhất, các quỹ ủy thác sẽ tăng cường chương trình AAA. Thứ hai, các quỹ ủy thác sẽ tiếp tục là công cụ thúc đẩy đối thoại chính sách trọng yếu với Chính phủ. Thứ ba, các quỹ ủy thác sẽ tiếp tục giúp thực hiện thí điểm các hoạt động mà nếu không có sự trợ giúp của các quỹ này, có lẽ

17. Các đồng tài trợ cho quản lý tài chính công là: Canada, Đan mạch, EC, Thụy điển, Thụy sỹ, Hà lan, Nauy, Anh; cho các sáng kiến giáo dục là: Bỉ, Canada, EC, New Zealand, Anh; Cho lâm nghiệp là: Hà lan, Ủy ban châu Âu, GEF.

18. 19 nhà tài trợ này là: ADB, Australia, Bỉ, Canada, Đan mạch, Ủy ban châu Âu, Phần lan, Pháp, Đức, Ailen, Nhật, Luxembourg, Hà lan, Nauy, Tây ban nha, Thụy điển, Thụy Sỹ, Anh và UNDP

Khung 6.1 Điều phối viện trợ ở Việt Nam

Việt Nam là một trong các quốc gia được hưởng nhiều vốn ODA trong những năm gần đây, điều này phản ánh xu hướng trên toàn cầu là hỗ trợ cho các quốc gia có kết quả thực hiện tốt. Khoảng 25 nhà tài trợ song phương và 15 đối tác phát triển đa phương đang hoạt động tích cực tại Việt Nam. Từ năm 1994 đến 2005, các nhà tài trợ đã cam kết khoảng 30 tỷ đôla viện trợ, và hội nghị tham vấn các nhà tài trợ tháng 12/2006 đã ghi nhận số cam kết lên đến hơn 4,4 tỷ USD. Nhật Bản là nhà tài trợ song phương hàng đầu, và sự hỗ trợ của Nhật Bản kết hợp với hỗ trợ của Ngân hàng và của ADB đã chiếm tới gần 70% vốn ODA. Các chương trình hỗ trợ của các nhà tài trợ gồm nhiều vấn đề, từ xóa đói giảm nghèo đến cải cách hành chính công, tùy thuộc vào các mục tiêu hỗ trợ phát triển và lợi thế so sánh của từng nhà tài trợ (xem Phụ lục 6 - Các hoạt động của các nhà tài trợ và phối hợp với Ngân hàng).

Tuy nhiên, Việt Nam không phải là quốc gia phụ thuộc vào vốn viện trợ. Các cam kết vốn ODA hàng năm chỉ chiếm khoảng 6% GDP. Vị thế này đã giúp Việt Nam nhanh chóng chuyển sang các quan hệ viện trợ chín muồi dựa trên vai trò chỉ đạo mạnh mẽ của quốc gia. Chính phủ có thái độ cởi mở với các ý tưởng chính sách và tiếp nhận các đóng góp phù hợp từ các đối tác phát triển, trong khi đó các nhà tài trợ đã nhận thức được tầm quan trọng của việc cung cấp các đầu vào kỹ thuật và tư vấn chính sách có tính hỗ trợ cho các mục tiêu phát triển của Chính phủ.

Để điều phối các đối thoại chính sách, một cơ cấu đối tác cụ thể đã được xây dựng giữa Chính phủ và các nhà tài trợ về một loạt các vấn đề, với hội nghị tham vấn các nhà tài trợ được đặt ở vị trí trên cùng của cơ cấu. Dựa trên Sáng kiến Khung phát triển toàn diện, có đến hơn 20 nhóm đối tác Chính phủ - nhà tài trợ - tổ chức phi chính phủ hiện đang hoạt động tích cực về các vấn đề chủ điểm. Để có cái nhìn bao quát về phát triển, 13 nhà tài trợ đang cùng làm việc với Ngân hàng và tham gia vào đối thoại chính sách với Chính phủ để đem lại các Tín dụng hỗ trợ xóa đói giảm nghèo (PRSC). Nhóm đối tác về Hiệu quả viện trợ do Chính phủ và một đại diện của nhóm các nhà tài trợ luân phiên đồng chủ trì và tập trung vào việc thực hiện Tuyên bố chung Hà nội. Nhóm 5 ngân hàng (ADB, AFD, JBIC, KFW và NHTG) hỗ trợ chính phủ trong việc tăng cường các hệ thống đầu thầu, quản lý tài chính, an toàn môi trường và xã hội theo quan điểm chuyển dần sang các hệ thống của riêng Việt Nam có chất lượng chấp nhận được. Ngoài ra, ngày càng nhiều các hoạt động phân tích, bao gồm Báo cáo phát triển thường niên của Việt Nam, Đánh giá chi tiêu công, Đánh giá Giới và Môi trường quốc gia được thực hiện phối hợp với các nhà tài trợ và Chính phủ.

Các nhóm đối tác ở Việt Nam

- Nhóm công tác đặc biệt về xóa đói giảm nghèo
- Đối tác hỗ trợ các chương trình mục tiêu quốc gia
- Đối tác hành động giới
- Nhóm hỗ trợ quốc tế về Môi trường
- Nhóm công tác về sự tham gia của người dân
- Nhóm công tác về Cải cách và Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước
- Nhóm đối tác về doanh nghiệp vừa và nhỏ
- Nhóm công tác ngành tài chính
- Nhóm công tác về cải cách thương mại
- Nhóm đối tác y tế
- Nhóm đối tác về Cấp nước và Vệ sinh nông thôn
- Nhóm ngành giáo dục
- Đối tác ngành lâm nghiệp
- Đối tác giảm nhẹ thiên tai
- Nhóm hỗ trợ quốc tế ngành NN&PTNT
- Nhóm đối tác giao thông
- Diễn đàn đô thị Việt Nam
- Đối tác cải cách pháp lý
- Đối tác quản lý tài chính công
- Đối tác cải cách hành chính công
- Nhóm đối tác về Hiệu quả viện trợ

Chính phủ còn do dự. Chương trình thí điểm Viện trợ trên cơ sở đầu ra (OBA) nhằm cải thiện dịch vụ cấp nước, và chương trình JSDF do một tổ chức phi chính phủ thực hiện Phát triển và Chăm sóc Trẻ em là những ví dụ tốt và sẽ được tiếp tục trong tương lai.

109. Hải hoà hóa - Tuyên bố Hà nội. Chính phủ Việt nam đã nắm vai trò lãnh đạo mạnh mẽ trong quá trình thực hiện chương trình hiệu quả tài trợ toàn cầu. Nhận thức được tính phức tạp của quá trình quản lý ODA ngay từ giai đoạn đầu tiên, và đã phải đối mặt với tốc độ tăng ODA cao, chính phủ và các nhà tài trợ đã xây dựng một quan hệ đối tác để sử dụng ODA hiệu quả hơn và để giảm gánh nặng quản lý lên hệ thống hành chính quốc gia. Sau khi có Tuyên bố Pari năm 2005, Chính phủ và các nhà tài trợ đã thống nhất

một loạt các cam kết được quốc gia hoá nhằm tăng cường hiệu quả chuyển giao vốn ODA cho Việt Nam. Các cam kết này được đưa ra chính thức trong Tuyên bố chung Hà Nội và được Hội nghị Tư vấn các nhà tài trợ giữa kỳ năm 2005 thông qua sau đó được Thủ tướng phê chuẩn. Tuyên bố này đưa ra 14 chỉ tiêu cụ thể cần hoàn thành vào năm 2010 trong những lĩnh vực như sự tuân thủ của các nhà tài trợ, đơn giản hoá và hải hoà hoá, quản lý vì kết quả và xây dựng năng lực (xem Bảng 6.2). Phụ lục 5 đã điểm lại các thành tựu của Ngân hàng trong việc đạt được những mục tiêu và những hành động cần phải làm trong thời gian tới để đạt được các mục tiêu này vào cuối giai đoạn CPS này. Hoạt động hải hòa hóa của Ngân hàng trong thời kỳ Chiến lược Hợp tác Quốc gia lần này sẽ được tiến hành theo phương hướng của Tuyên bố chung Hà Nội.

Bảng 6.2. Tuyên bố Hà Nội

Mục tiêu của Tuyên bố Hà nội	Chỉ số kết quả thực hiện và mục tiêu đến năm 2010	Khảo sát cơ sở 2006 (kết quả ban đầu)
<i>Vai trò làm chủ</i>		
1. Đạt được các mục tiêu Kế hoạch 5 năm phát triển kinh tế - xã hội (KHPTKT-XH)	Đạt được các chỉ tiêu của KHPTKT-XH	
<i>Sự phù hợp</i>		
2. Các chiến lược hỗ trợ của các nhà tài trợ phù hợp với KHPTKT-XH và liên quan đến các chiến lược cấp quốc gia, vùng, tỉnh và ngành	100% số nhà tài trợ phù hợp	100% chiến lược của các nhà tài trợ phù hợp với KHPTKT-XH
3. Các nhà tài trợ nâng cao năng lực cho chính phủ bằng cách tránh tạo ra cơ cấu Ban Quản lý dự án song trùng (PMU)	Không có PMU song trùng	111 PMU song trùng (số liệu chưa đầy đủ)
4. Chính phủ lồng ghép các mục tiêu tăng cường năng lực vào KHPTKT-XH và các kế hoạch liên quan của quốc gia, vùng, tỉnh và ngành; và chủ trì các chương trình xây dựng năng lực toand diện với sự hỗ trợ có điều phối của các nhà tài trợ	100% ngân sách viện trợ dành cho tăng cường năng lực được cung cấp thông qua các chương trình do Chính phủ lãnh đạo và điều phối	84%, tính theo giá trị ODA
5. Các nhà tài trợ dần dần sử dụng hệ thống mua sắm công của Chính phủ sau khi hai bên đã thống nhất về tiêu chuẩn	50% ngân sách viện trợ và 50% số nhà tài trợ sử dụng các hệ thống mua sắm của Chính phủ Việt Nam	32%, tính theo giá trị 23%, tính theo số lượng
6a. Các nhà tài trợ dần dần sử dụng hệ thống được tăng cường về quản lý tài chính công và kế toán của Chính phủ, sau khi hai bên đã thống nhất về tiêu chuẩn	50% ngân sách viện trợ, và 50% các nhà tài trợ sử dụng hệ thống ngân sách quốc gia, báo cáo tài chính và kiểm toán của Chính phủ	27%, tính theo giá trị 6%, tính theo số lượng
6b. Chính phủ thúc đẩy việc báo cáo đúng hạn, minh bạch và đáng tin cậy về lập kế hoạch và thực hiện ngân sách	50% ngân sách chính phủ được áp dụng các hệ thống kế toán và kiểm toán đáp ứng tiêu chuẩn INTOSAI	27,7% vốn ODA được kiểm toán
7. Các nhà tài trợ gia tăng khả năng dự đoán trước khối lượng viện trợ tương lai	75% ngân sách viện trợ được giải ngân theo kế hoạch đã thống nhất trong khuôn khổ một năm hoặc nhiều năm	6%, tính theo giá trị (số liệu ghi chép của Chính phủ) 9%, tính theo số lượng
8a. Chính phủ và các nhà tài trợ cải tiến các chính sách an toàn về môi trường	30% đánh giá tác động môi trường sử dụng các hệ thống của chính phủ	61,7% có chính sách an toàn bổ sung 0,4%, tính theo số lượng
8b. Chính phủ và các nhà tài trợ cải tiến các chính sách an toàn về xã hội	30% đánh giá tác động xã hội sử dụng các hệ thống của chính phủ	78,3% có chính sách an toàn bổ sung
<i>Hài hòa hóa và đơn giản hóa</i>		
9. Số lần đánh giá phân tích chẩn đoán và phân tích quốc gia ít hơn nhưng tốt hơn	100% sử dụng hoạt động phân tích chẩn đoán điểm cốt lõi (CDW) 75% chia sẻ Hoạt động phân tích quốc gia (CAW)	80% sử dụng CDW 32% chia sẻ CAW

THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC CỦA NHÓM NGÂN HÀNG

10. Thống nhất và sử dụng các công cụ quản lý chu trình dự án chung trong toàn bộ chu trình dự án/chương trình (lập kế hoạch, thiết kế, thực hiện, M&E, báo cáo)	50% số nhà tài trợ sử dụng các công cụ chu trình dự án/chương trình chung	Không đủ số liệu
11. Chính phủ và các nhà tài trợ ngày càng sử dụng nhiều biện pháp tiếp cận theo chương trình	75% vốn viện trợ dựa vào chương trình quốc gia hoặc chương trình ngành	34%, theo giá trị
12. Từng nhà tài trợ tăng cường tối đa sự phân cấp và trao quyền cho cấp văn phòng đại diện quốc gia	75% các biện pháp can thiệp viện trợ được quản lý ở cấp quốc gia	60%, theo giá trị
<i>Quản lý kết quả</i>		
13. Xây dựng và sử dụng khung kết quả để đánh giá kết quả thực hiện KHPTKT-XH và chương trình ngành	Cho điểm dựa trên phương pháp luận OECD/DAC	Chưa khảo sát
<i>Trách nhiệm giải trình hai bên</i>		
14. Đánh giá thường kỳ giữa hai bên về tiến độ thực hiện các cam kết đã thống nhất về hiệu quả viện trợ	Đánh giá thường niên	Đợt giám sát độc lập đầu tiên dự kiến tổ chức trong quý I/2007

Nguồn: Dữ liệu ban đầu từ Nhóm quan hệ đối tác về hiệu quả viện trợ dựa vào một khảo sát do các nhà tài trợ chính tại Việt Nam thực hiện. Lưu ý là có những vấn đề liên quan tới một số định nghĩa chỉ tiêu có thể ảnh hưởng đến giá trị trong khảo sát cơ sở.

VII. QUẢN LÝ RỦI RO

A. GIÁM TIỀN ĐỘ THỰC HIỆN CẢI CÁCH CƠ CẤU

110. Việt Nam đã đạt được tiến độ tốt về cải cách kinh tế kể từ CAS vừa qua. Việc gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới và sự cần thiết phải có những cải cách mạnh mẽ trong nước là lý do để lạc quan một cách thận trọng. Tuy nhiên kết quả thực hiện trong các lĩnh vực khác, cụ thể là cải cách ngành tài chính và doanh nghiệp nhà nước, chưa được như mong muốn mặc dù mới đây Việt Nam đã thông qua một lộ trình cải cách ngân hàng đầy tham vọng.

111. Sự tồn tại của các khoản nợ phát sinh ngẫu nhiên liên quan đến cải cách các ngân hàng thương mại quốc doanh là một rủi ro mới phát sinh đối với tính bền vững của tài chính công thời kỳ trung hạn. Các kịch bản đã mô tả trong DSA 2006 cho thấy sự thiếu hụt vốn của các ngân hàng thương mại quốc doanh thậm chí còn ở dưới mức giả định lạc quan của chương trình cải cách ngân hàng theo từng bước và sự suy giảm tăng trưởng tín dụng có thể sẽ làm tăng nợ đọng chính phủ lên gần 70% GDP trong thời kỳ trung hạn. Nếu phần lớn số tăng thâm hụt được bù lại bằng các khoản vay thương mại và/hoặc nếu xảy ra chậm trễ trong quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước và các ngân hàng thương mại quốc doanh cùng với sự phụ thuộc quá lớn của hai khu vực này vào các thị trường vốn quốc tế khiến cho cuối cùng nhà nước phải chịu trách nhiệm trả lãi các khoản vay nợ nói trên thì các rủi ro về khả năng thanh toán nợ của

khu vực công và nợ nước ngoài trong thời kỳ trung hạn sẽ còn nghiêm trọng hơn nhiều.

112. Trong giai đoạn Chiến lược Hợp tác Quốc gia mới, Ngân hàng sẽ tiếp tục giám sát chặt chẽ hoạt động cải cách các ngân hàng thương mại quốc doanh. Hỗ trợ có mục tiêu và theo chiều sâu để thực hiện lộ trình cải cách của Ngân hàng thông qua các khoản tín dụng Hỗ trợ Giảm nghèo, các dự án đầu tư và Hỗ trợ kỹ thuật là một phần chủ chốt trong chương trình hoạt động. Sự chậm trễ sẽ làm giảm mức hỗ trợ thông qua PRSC cũng như CPIA.

B. GIẢI QUYẾT CÁC MỐI QUAN NGẠI VỀ ĐẦU THẦU MUA SẮM VÀ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH:

113. Sự phát triển của Việt Nam trong tương lai sẽ bị đe dọa nếu như các yêu cầu cải cách hành chính công, phát triển pháp luật và quản trị doanh nghiệp không được thực hiện một cách chắc chắn. Một yếu tố khuyến khích ở đây là Chính phủ đã tăng cường mạnh việc cải thiện tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc phân bổ và sử dụng quỹ vốn công, và chống tham nhũng trong những năm qua, với biện pháp tiếp cận phòng ngừa mới, bổ sung cho các hình thức phạt trước đây. Tuy nhiên, nếu như tiến độ thực hiện không chắc chắn hoặc không nâng cao được nhận thức về tham nhũng thì Luật sẽ không tạo ra ảnh hưởng nào đến sự phát triển của đất nước cũng như quan hệ giữa Ngân hàng và Chính phủ.

114. Để hỗ trợ Chính phủ thực hiện các sáng kiến mới như đã thảo luận ở trên, Ngân hàng sẽ tiếp tục giải quyết các mối quan ngại liên quan đến đầu thầu mua sắm và quản lý tài chính thông qua biện pháp tiếp cận 3 chiều: i) hỗ trợ trực tiếp cho các biện pháp chống tham nhũng của Chính phủ để hiểu rõ hơn bản chất và phạm vi tham nhũng ở Việt Nam, ii) tăng cường củng cố các hệ thống quốc gia về lập kế hoạch, quản lý tài chính công và mua sắm thông qua các tín dụng PRSC, Đánh giá chi tiêu công và các dự án đầu tư mục tiêu; và iii) tăng cường cách thức tổ chức mua sắm đầu thầu và quản lý tài chính cho từng dự án cụ thể. Cùng hợp tác với các nhà tài trợ chính trong lĩnh vực này, Ngân hàng sẽ tăng cường hỗ trợ để củng cố vai trò giám sát của Quốc hội và Thanh tra Chính phủ, tăng cường khả năng khiếu nại của người dân và cho phép báo chí có vai trò lớn hơn.

C. CHUẨN BỊ ỨNG PHÓ VỚI CÁC CÚ SỐC NỘI BIÊN VÀ NGOẠI BIÊN VÀ/HOẶC CÁC BẤT ỔN

115. Tuy có một số hiểm họa đe dọa nền

kinh tế quốc gia nhưng Việt Nam đã ứng phó rất tốt trong một vài năm gần đây. Việt Nam đã chịu sự tấn công của dịch SARS, cúm gia cầm và một vài thiên tai lớn khác trong vòng 3 năm vừa qua, tuy nhiên Việt Nam vẫn tỏ ra có khả năng phục hồi nhanh sau các tình huống bất thường này.

116. Ngân hàng đã phối hợp chặt chẽ với Chính phủ để ứng phó với các khủng hoảng trên, bao gồm Khoản vay Khôi phục khẩn cấp sau dịch cúm gia cầm và Khoản tín dụng điều chỉnh chính sách cho Quản lý Rủi ro thiên tai. Cả hai dự án này đều hỗ trợ biện pháp toàn diện giảm thiểu rủi ro thiên tai. Dự án sau đang thí điểm một quỹ dự phòng khắc phục hậu quả thiên tai, cho phép hỗ trợ nhanh chóng và hiệu quả trong trường hợp xảy ra thiên tai nghiêm trọng. Mặc dù Chính phủ đã có nhận thức rất tiến bộ về sự cần thiết phải chuẩn bị ứng phó với thiên tai và các loại sóc khác, cùng với các đối tác phát triển khác, Ngân hàng vẫn sẽ tiếp tục tư vấn cho Việt Nam để chọn lựa ưu tiên trong giảm thiểu rủi ro và các hoạt động đề phòng, và cách sử dụng các công cụ quản lý rủi ro, phù hợp.

Việt Nam – Năm Tài khóa 07-11 Ma trận Kết quả CPS

Mục tiêu KHPTKTXH	Khó khăn	Kết quả với sự đóng góp của CPS	Đầu ra/chi số tiến độ	Can thiệp của Ngân hàng/đối tác
NHỮNG MỤC TIÊU LỚN CỦA KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI				
<p>Giảm nghèo và giảm bất bình đẳng bền vững Tỷ lệ nghèo: - 2010: 10-11 % - 2004: 29%</p> <p>Tăng tốc độ phát triển kinh tế vì người nghèo để trở thành nước có thu nhập trung bình GNI bình quân đầu người - 2010: trên 1,000 đô la Mỹ - 2005: 635 đô la Mỹ</p>				
TRỤ CỘT THỨ NHẤT: PHÁT TRIỂN KINH DOANH				
Năng cao tính cạnh tranh	<ul style="list-style-type: none"> > Nhà nước chiếm đa số sở hữu trong các doanh nghiệp lớn, có sự phân biệt trong khuôn khổ pháp lý và quy định > Chăm trễ trong thực hiện các cam kết WTO sẽ làm chậm lại việc hình thành một sân chơi bình đẳng > Quy chế hải quan kém hiệu quả gây ảnh hưởng tới các dòng chảy thương mại và làm giảm tốc độ hội nhập kinh tế > Chất lượng thấp và không phù hợp của hệ thống giáo dục đại học và đào tạo đã làm giảm tính cạnh tranh > Sản lượng nông nghiệp tri thức với khó khăn trong tiếp cận thị dịch vụ khuyến nông, tài chính và đất đai ở nông thôn 	<p>1.1 Cải thiện môi trường kinh doanh và nâng tính cạnh tranh</p> <ul style="list-style-type: none"> > Số lượng doanh nghiệp ngoài quốc doanh hài lòng với khung pháp định và quy định tăng lên, phản ánh qua ICA > Giảm số lần thông quan hàng nhập trung bình đối với vận chuyển thương mại tại các cảng và sân bay. > Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm phù hợp với kỹ năng 6 tháng sau khi tốt nghiệp tăng từ x đến y¹ > Hiệu quả đầu tư vào ngành nông nghiệp tăng lên 1,64 > Môi trường kinh doanh ở nông thôn được cải thiện như thể hiện qua ICA nông thôn 	<ul style="list-style-type: none"> > Khoảng 1.000 doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, chiếm hơn 50% số doanh nghiệp hiện có, với mô hình mẫu về tư nhân hóa các doanh nghiệp nhà nước lớn > Các cam kết WTO được thực hiện đúng hạn > Thi hành Luật Hải quan mới vào năm 2008 > Tỷ lệ giáo sư đại học có bằng tiến sĩ trên số sinh viên cho các chương trình sau đại học tại các trường (công và ngoài khu vực công) được giữ ở mức 1:25 từ năm 2005-2010 	<p>Dự án đang tiến hành Hiện đại hóa ngành hải quan, Giáo dục đại học, RMIT (IFC) Tài chính nông thôn II, Đa dạng hóa nông nghiệp, Nguồn nước ĐBSCL, V-WRAP</p> <p>Dự kiến cho vay Giáo dục đại học II, Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đa dạng hóa nông nghiệp II, Tăng cường cạnh tranh cho gia súc gia cầm nuôi và an toàn thực phẩm, Tài chính nông thôn III, CT 135 - II</p> <p>Các hoạt động phân tích, tư vấn, Hỗ trợ kỹ thuật, Đào tạo Mạng lưới an sinh xã hội cho các cán bộ giám biên chế của các doanh nghiệp Nhà nước, ICA, ROSC.</p>
<ul style="list-style-type: none"> Kim ngạch xuất khẩu trong GDP : <ul style="list-style-type: none"> o 2010: 72 % o 2005: 69 % Tỷ lệ đầu tư của khu vực tư nhân trong nước: <ul style="list-style-type: none"> o 2010: 35 % o 2005: 32% Hiệu quả đầu tư (GDP/chi phí trung gian): <ul style="list-style-type: none"> o 2010: 1,5 o 2005: x% 	<p>CPS sẽ tìm cách để đóng góp vào các mục tiêu chung thông qua nhiều kênh khác nhau, như nêu chi tiết trong ma trận kết quả CPS</p>			

¹ Số liệu đầu vào và mục tiêu dự kiến lấy từ điều tra sinh viên tốt nghiệp năm 2006

Mục tiêu KHPTKTXH	Khó Khăn	Kết quả với sự đóng góp của CPS	Đầu ra/chi số tiến độ	Can thiệp của Ngân hàng/đối tác
TRỤ CỘT THỨ NHẤT: PHÁT TRIỂN KINH DOANH				
	<p>> Hệ thống báo cáo doanh nghiệp chưa thống nhất và chưa tuân thủ các chuẩn mực kế toán làm giảm mức độ tin cậy của doanh nghiệp và giảm cơ hội đầu tư</p>	<p>> Tiếp tục hỗ trợ đầu tư nước ngoài thông qua quỹ bảo hiểm của MIGA cho các nhà đầu tư lo ngại đến rủi ro chính trị</p> <p>> Cải thiện nghiệp vụ kế toán và kiểm toán để cải tiến hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp</p>	<p>> Tăng cường các dịch vụ nghiên cứu nông nghiệp và khuyến nông (bao gồm cả phụ nữ làm nghề nông)</p> <p>> Tiếp cận tới nguồn tài chính nông thôn bền vững, với ít nhất là 30-35% số khoản vay mới được cấp cho phụ nữ</p>	<p>IFC Hỗ trợ kỹ thuật về Chương trình Kinh doanh (với FIAS) Đầu tư và Hỗ trợ kỹ thuật để hỗ trợ tái cơ cấu và tư nhân hóa doanh nghiệp nhà nước Hỗ trợ FDI, tái chính thương mại, hợp tác Nam-... Nam để hòa nhập sâu hơn vào nền kinh tế thế giới</p> <p>MIGA Hỗ trợ đầu tư vào ngành điện và viễn thông</p> <p>Đối tác ADB, EC, Australia, UNDP, DFID, UNIDO, Đức, Nhật, IMF, Pháp, Đan mạch, Thụy điển, Canada, Phần lan</p>
<p>Liên tục củng cố hệ thống ngân hàng</p>		<p>1.2: Hệ thống tài chính hiệu quả, ổn định và đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp và các hộ gia đình</p> <p>> NHNN chuyển đổi thành ngân hàng trung ương hiện đại chịu trách nhiệm về các chính sách tiền tệ độc lập và thực hiện vai trò giám sát khỏi ngân hàng.</p> <p>> 1 trong số 5 ngân hàng thương mại nhà nước chính có phần hóa và quản lý được cùng cổ, với phần nợ xấu trong tổng tín dụng ngân hàng giảm từ 8-10% hiện tại xuống dưới 5% vào năm 2010</p> <p>> Tỷ lệ đầu tư tư nhân trong tổng đầu tư cho cơ sở hạ tầng tăng</p>		<p>Dự án cho vay vốn đang hoạt động Cấp nước Nông thôn Hiện đại hóa Ngân hàng & Hệ thống thanh toán Dự án 2 (FY05)</p> <p>Dự án cho vay dự kiến PRSC 6-10 Dự án Hiện đại hóa và quản lý thông tin khu vực tài chính (FSMIS) Dự án Phát triển Thị trường Tài chính Cơ sở hạ tầng ưu tiên tại Đà Nẵng Phát triển cấp nước đô thị II</p>
<p>Tỷ lệ tăng tín dụng ngân hàng cho khu vực tư nhân so với GDP</p> <p>- 2010: %? - 2005: 18%</p>	<p>Thực hiện lộ trình cải cách ngân hàng gặp khó khăn do:</p> <ul style="list-style-type: none"> > Ngân hàng Trung ương và Luật các tổ chức tín dụng và các khung pháp luật khác chưa đầy đủ > NHNN còn yếu về bộ máy tổ chức và thiếu thông tin có độ tin cậy để thực hiện vai trò giám sát > Các tổ chức tín dụng còn yếu về quản trị doanh nghiệp > Hạ tầng cơ sở cho tài chính và ngân hàng còn kém phát triển 		<p>Lộ trình cải cách hệ thống ngân hàng được thực thi đúng tiến độ như được giám sát trong PRSC hàng năm, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> > Luật NHNN và Luật các tổ chức tín dụng sửa đổi được thông qua vào năm 2008 để định hướng lợi nhuận và quyền tự chủ hoàn toàn cho các ngân hàng thương mại quốc doanh > NHNN được củng cố thông qua hệ thống MIS và việc sửa đổi cơ cấu các chi 	

Mục tiêu KHPTKTXH	Khó Khăn	Kết quả với sự đóng góp của CPS	Đầu ra/chỉ số tiến độ	Can thiệp của Ngân hàng/đối tác
TRỤ CỘT THỨ NHẤT: PHÁT TRIỂN KINH DOANH				
	<ul style="list-style-type: none"> > Các ngân hàng thiếu khung pháp quy để hỗ trợ huy động vốn xây dựng hạ tầng. 		<p>nhánh vùng</p> <ul style="list-style-type: none"> > Kế hoạch hành động để cải cách khung pháp quy cần thiết dựa vào các phát hiện của FSAP/ROSC > Hệ thống Thanh toán Liên ngân hàng thì điểm được mở rộng > Phát triển thị trường tài chính đô thị và các điều kiện cho vay không trợ cấp tại các khu hành chính được chọn (tp HCM) hoặc các ngành kinh doanh (Nước). Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu được ban hành vào năm 2007. 	<p>Dự án Quỹ Cơ sở hạ tầng Phát triển địa phương</p> <p>Tài chính nông thôn II, III</p> <p>AAA, Hỗ trợ kỹ thuật, Đào tạo</p> <p>Hỗ trợ kỹ thuật cho Bộ Tài chính về phát triển thị trường trái phiếu</p> <p>Khuôn khổ cấp vốn khu vực cấp nước</p> <p>FSAP/ROSC</p> <p>IFC</p> <p>Các đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật để trợ giúp các tổ chức tài chính tư nhân, hỗ trợ phát triển thị trường trái phiếu doanh nghiệp, xây dựng năng lực về tài trợ vốn cho doanh nghiệp, tài chính vi mô và tài chính nhà ở</p> <p>Đối tác: ADB, UNDP, Đức, Mỹ, Nhật</p>
Huy động tốt hơn các nguồn lực trong nước và ngoài nước cho đầu tư phát triển		<p>1.3 Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng tin cậy và hiệu quả.</p>		
Giảm bớt gánh nặng chi phí về cơ sở hạ tầng, cung cấp năng lượng, giao thông vận tải và hậu cần cho phát triển kinh doanh được đánh giá bằng ICAs	<ul style="list-style-type: none"> > Chất lượng dịch vụ điện nước tại thành phố thấp do hoạt động kém hiệu quả, ách tắc ở các khâu, và chính sách giá bất hợp lý. > Thiếu điện do đình trệ hệ thống về mặt tự nhiên và cơ cấu và nhu cầu tăng cao. > Đình trệ trong thương mại, vận tải và cung ứng hậu cần do những yếu kém trong lựa chọn và thực thi các dự án đầu tư vận tải và khung pháp lý chưa hoàn chỉnh 	<p>Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng đô thị tin cậy và hiệu quả (nước, nước thải và vệ sinh), bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> > Tăng mức độ hài lòng của khách hàng với các dịch vụ đô thị. Tăng mức độ sẵn sàng chi trả của khách hàng với các dịch vụ hạ tầng đô thị. 	<ul style="list-style-type: none"> > Tăng tỷ lệ các hộ gia đình ở thành thị được tiếp cận tốt hơn với nguồn nước và các dịch vụ vệ sinh > Nâng cao hiệu quả hoạt động và thu hồi vốn cho các dịch vụ đô thị mục tiêu > Nâng cao năng lực của các thành phố, thị trấn trong việc lập kế hoạch, quản lý, và duy trì đầu tư đô thị 	<p>Dự án đang tiến hành</p> <p>Nâng cấp đô thị, Vệ sinh môi trường thành phố HCM, Vệ sinh môi trường</p> <p>Cấp nước đô thị, Vệ sinh ba thành phố</p> <p>Nâng cao hiệu quả hệ thống, Cải tiến hóa và Nâng lương tái sinh (FY02)</p> <p>Bảo lãnh Phụ Mỹ 2.2. (FY03)</p> <p>Dự án Nâng lương Nông thôn II (FY05)</p> <p>Dự án Truyền tải và Phân phối điện (FY06),</p> <p>Giao thông đường thủy nội địa</p>

Mục tiêu KHPTKTXH	Khó Khăn	Kết quả với sự đóng góp của CPS	Đầu ra/chi số tiến độ	Can thiệp của Ngân hàng/đối tác
TRỤ CỘT THỨ NHẤT: PHÁT TRIỂN KINH DOANH				
	<p>Đáp ứng nhu cầu điện năng với số lượng phù hợp và chất lượng hợp lý, và nâng cao hiệu quả tài chính và thương mại của ngành năng lượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ Các mức giá điện phản ánh chi phí cho từng loại khách hàng. ➢ Nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổng công ty điện lực và các đơn vị thành viên hay các công ty điện với mức tự hạch toán trên 25% và thanh toán lãi các khoản vay gấp hơn 1,5 lần, tỷ lệ nợ trên tài sản là 70:30 ➢ Tăng sự đa dạng trong quan hệ sở hữu sản xuất và phân phối điện với tỷ giá tài sản của các công ty không thuộc EVN tăng từ 20% năm 2005 lên trên 30% năm 2010 <p>Giảm chi phí vận tải và hậu cần và nâng cao tính lưu động của vận tải hàng hóa:</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ Giảm chi phí cho mỗi tấn hàng hoá vận chuyển nội địa (đường bộ và thủy) ➢ Giảm thời gian vận chuyển tới tận nơi giao hàng tại một số nơi 	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Tăng sản lượng điện gấp đôi từ 12.000MW năm 2005 lên 25.000 MW năm 2010 ➢ Có cơ chế thị trường điện 1 người mua với 1 cơ quan điều độ độc lập và các thành viên khác trong ngành tự chủ ➢ Có cơ chế điều hành ngành khi đốt và mở cửa cho khu vực tư nhân tham gia, cung cấp đủ khí đốt và điện cho các ngành công nghiệp ➢ Nâng cao năng lực vận tải hàng hóa vận chuyển tại các điểm mục tiêu ➢ MTEF cho ngành giao thông vận tải với các ưu tiên về đầu tư trong khuôn khổ ngân sách hạn hẹp ➢ Thị trường của khu vực tư nhân và các doanh nghiệp nhà nước độc lập tăng trong ngành giao thông vận tải. 	<p>Giao thông vùng Mekong Nâng cao mạng lưới đường bộ</p> <p>Dự án cho vay dự kiến Vệ sinh và môi trường các thành phố ven biển, Hạ tầng cơ sở ưu tiên ở Đà Nẵng, Quy Hạ tầng Phát triển đô thị Phát triển cấp nước đô thị II, Phân phối điện nông thôn (FY08), Sản xuất điện (FY09), Năng lượng Tài sinh (FY09), Giao thông đồng bằng bắc bộ, giao thông đồng bằng sông Mekong</p> <p>AAA, Hỗ trợ kỹ thuật, Đào tạo Hỗ trợ lộ trình cải cách ngành điện, lắp bộ máy quản lý, khung IPPs Phát triển đường cao tốc tư nhân nhà nước, Hỗ trợ kỹ thuật cho Bộ Giao thông về cơ cấu lại, Cải tổ các doanh nghiệp nhà nước</p> <p>IFC Các đầu tư và hỗ trợ kỹ thuật trong ngành nước, chất thải rắn, năng lượng và giao thông TAAS về đổi tác công tư trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng</p> <p>Đối tác: ADB, Nhật, DFID, Pháp, Australia</p>	

TRỤ CỘT THỨ HAI: TĂNG CƯỜNG HỖ TRỢ XÃ HỘI				
Mục tiêu KHPTKTXH	Khó khăn	Kết quả với sự đóng góp của CPS	Đầu ra/Chỉ số tiến độ	Can thiệp của Ngân hàng/đối tác
<p>Tăng khả năng tiếp cận đến các dịch vụ để giảm nghèo bền vững</p> <p>Tỷ lệ dân số nông thôn được tiếp cận với đường giao thông quanh năm:</p> <ul style="list-style-type: none"> o 2010: 100% o 2005: 83% <p>Dẫn số nông thôn được tiếp cận với nguồn nước bảo đảm:</p> <ul style="list-style-type: none"> o 2010: 75% o 2005: 62% 	<p>Cước vận tải cao giữa các làng xã nghèo và các trung tâm tiêu dùng giàu có khiến các doanh nghiệp và hộ gia đình nông thôn bị loại khỏi thị trường chính và các dịch vụ xã hội cơ bản.</p> <p>Thiếu điện khí hóa khiến các hộ gia đình nông thôn bị hạn chế tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản và các doanh nghiệp với các cơ hội kinh tế.</p> <p>Khó khăn trong tiếp cận tới các dịch vụ vệ sinh và nguồn nước phù hợp.</p>	<p>2.1: Người nghèo nông thôn có điều kiện tiếp cận thị trường và các dịch vụ xã hội cơ bản tốt hơn</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ Giảm thời gian di chuyển trung bình tới các trung tâm ở các khu vực nông thôn được chọn lựa ➢ Tỷ lệ gia đình nông thôn có điện tăng từ 88% năm 2005 lên 94% năm 2010 ➢ Tăng số hộ nghèo trong mục tiêu sử dụng nguồn cung cấp nước an toàn và các dịch vụ vệ sinh. 	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Tăng tỷ lệ hộ gia đình tiếp cận tới xã/làng mục tiêu được tiếp cận tới dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải cơ giới hóa ➢ Đầu tư vào phân phối được giữ ở mức trên 300 triệu đô la mỗi năm từ 2005 đến 2010 ➢ 1.000 LDUs với chỉ số hiệu quả 100 (chỉ số được tính toán dựa vào cải thiện trong lập hóa đơn, tỉ lệ thu tiền, hiệu quả kỹ thuật, ...) vào năm 2010 ➢ Các doanh nghiệp Vệ sinh và cấp nước Nông thôn được thành lập 	<p>Dự án đang thực hiện Năng lượng Nông thôn, Năng lượng Nông thôn II, SEJER, Xóa đói giảm nghèo vùng núi phía bắc CBRIP, Giao thông vùng Mekong, Giao thông Nông thôn II, Giao thông Nông thôn III, Nước vùng đồng bằng sông Mekong, Cấp nước Nông thôn vùng Đông bằng sông Hồng, Dự án Hồ trợ nguồn nước.</p> <p>Dự án dự kiến cho vay Phân phối trong khu vực Nông thôn, Hạ tầng đồng bằng sông Mekong, Giao thông đồng bằng Bắc Bộ</p> <p>CT 135-II Hỗ trợ tin dụng</p> <p>AAA, Hỗ trợ kỹ thuật, Đào tạo Sáng kiến Rủi ro tay Quốc gia IFC</p> <p>Các đầu tư và chương trình liên kết trong doanh nghiệp nông nghiệp để mở rộng điều kiện tiếp cận thị trường cho nông dân</p> <p>Đối tác: ADB, Nhật, UNDP, Australia, Thụy điển, Nauy</p>
<p>Đảm bảo khả năng tiếp cận đến dịch vụ y tế chất lượng tốt và giáo dục cho mọi người</p> <p>Tỷ lệ từ vong ở trẻ em:</p>	<p>Tài chính y tế không đủ và không hiệu quả để có thể cải thiện các dịch vụ y tế cần thiết để đạt được mục tiêu phát</p>	<p>2.2: Tiếp cận và sử dụng hiệu quả hơn các dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng và phổ cập giáo dục tiểu học cho người nghèo và cận nghèo</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ Tăng tỷ lệ người nghèo và các nhóm khác sử dụng và bày tỏ sự hài lòng với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tăng từ 	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Tăng nhóm người được bảo hiểm y tế từ 28% năm 2005 lên 55% năm 2010 gồm cả người nghèo và cận 	<p>Dự án đang thực hiện Hồ trợ Sức khỏe vùng đồng bằng sông</p>

TRỤ CỘT THỨ HAI: TĂNG CƯỜNG HỖ TRỢ XÃ HỘI			
Mục tiêu KHPTKTXH	Khó khăn	Kết quả với sự đóng góp của CPS	Đầu ra/chi số tiến độ
<p>Mục tiêu</p> <ul style="list-style-type: none"> o 2010: 16/1000 o 2005: 18/1000 <p>Tỷ lệ tử vong của trẻ dưới 5 tuổi:</p> <ul style="list-style-type: none"> o 2010: 22/1000 o 2005: 24/1000 <p>Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS:</p> <ul style="list-style-type: none"> o 2010: 0,40 % o 2005: 0,44 % <p>Tỷ lệ hoàn thành giáo dục tiểu học:</p> <ul style="list-style-type: none"> o 2010: 86 % o 2005: 72% 	<p>triển thiện niên kỷ của Việt nam</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ Thiếu hỗ trợ tài chính để thực hiện Chiến lược Quốc gia về Phòng chống HIV/AIDS và Tầm nhìn tới năm 2020 ở cấp tỉnh ➢ An toàn đường bộ giảm sút và tai nạn và tỷ lệ tử vong do tai nạn giao thông tăng cao ➢ Dạy và học giáo dục tiểu học có chất lượng thấp và ngoài khả năng chi trả, đặc biệt là cho các nhóm dễ bị tổn thương gồm dân tộc thiểu số, các em gái và trẻ em tàn tật, và các làng xã nghèo nhất. 	<p>25% năm 2005 lên 50% năm 2010</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ Tỷ lệ các nhóm có nguy cơ cao ở các tỉnh tham gia sử dụng kim tiêm an toàn hơn tăng từ 20% năm 2005 lên 60% năm 2010 ➢ Giảm số vụ tai nạn và tử vong do tai nạn giao thông ➢ Tỷ lệ học sinh mục tiêu, tại các huyện khó khăn, dân tộc thiểu số và phụ nữ tăng, ít nhất là bằng tỷ lệ quốc gia ➢ Kết quả học tập của học sinh lớp 5 được cải thiện, bằng cách giảm số học sinh dưới mức biết đọc từ 11% năm 2005 xuống 5% năm 2010, ít nhất là có cải thiện cho số học sinh ở mức kinh tế xã hội thấp nhất 	<p>ngheo</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ Tỷ lệ xã có bác sĩ và thiết bị y tế theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế tăng lên 75% năm 2008 và 80% năm 2010 (từ 68% năm 2005) ➢ Các nhân viên y tế và cộng đồng báo cáo giảm phân biệt đối xử và kỳ thị trong các khảo sát 6 tháng 1 lần ➢ Chiến lược An toàn Đường bộ Quốc gia được thông qua có nêu rõ các mục tiêu hoạt động cần đạt được và một kế hoạch tài chính. ➢ Tỷ lệ học sinh tiểu học tham gia học cá ngày tăng gấp đôi: từ 25% năm 2005 lên 50% năm 2010 trong cả nước và tăng gấp 3 lần từ 9% lên 27% ở các huyện nghèo nhất. ➢ Chỉ số Giáo dục tiểu học FSQI tăng từ 67 trong năm 2005 lên 80 vào năm 2010 trên cả nước và từ 61 vào năm 2005 lên 80 vào năm 2010 ở các huyện nghèo tron g nhóm nghèo nhất.
<p>Cải thiện mức sống của người dân tộc thiểu số</p> <p>Tỷ lệ đói nghèo ở các nhóm dân tộc thiểu số:</p> <ul style="list-style-type: none"> o 2010: x % o 2005: 69 % 	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Các dịch vụ xã hội không được điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu của dân tộc thiểu số ➢ Sự tham gia của các cộng đồng dân tộc thiểu số vào quá trình đưa ra quyết định về chi tiêu ở cấp địa phương còn hạn chế ➢ Phân bổ đất rừng cho cộng đồng dân tộc thiểu số còn chưa đủ 	<p>2.3 Các dân tộc thiểu số ở nông thôn hòa nhập toàn diện hơn nữa vào quá trình phát triển</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ Giảm tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi tại các cộng đồng dân tộc thiểu số giảm ➢ Việc quản lý chi tiêu công cộng được phân cấp xuống các xã ➢ Tăng diện tích đất rừng có nguồn gốc từ việc cải cách SFE được phân cho các dân tộc thiểu số 	<p>Mekong</p> <p>Hỗ trợ Sức khỏe Quốc gia</p> <p>Phát triển giáo viên tiểu học</p> <p>Giáo dục cho mọi người, Giáo dục tiểu học cho trẻ em thiệt thòi, Chương trình hỗ trợ Giáo dục cho mọi người</p> <p>An toàn giao thông</p> <p>Dự án dự kiến cho vay Đồng cấp vốn</p> <p>Sức khỏe Vùng cao phía Bắc</p> <p>Sức khỏe khu vực Miền Trung</p> <p>Cải cách bảo hiểm xã hội</p> <p>Đảm bảo Chất lượng Giáo dục học đường</p> <p>Phân tích và tư vấn</p> <p>Nghiên cứu chính sách Y tế</p> <p>JSDF cho chăm sóc và phát triển trẻ em tiền học đường</p> <p>Đối tác: Bi, Australia, Đức, DFID, Navy, ADB, EC, Nhật, Thụy điển</p>
<p>Tỷ lệ đói nghèo ở các nhóm dân tộc thiểu số:</p> <ul style="list-style-type: none"> o 2010: x % o 2005: 69 % 	<ul style="list-style-type: none"> ➢ 100% các làng nghèo nhất trong khu vực 2 và các xã khu vực 3 đóng vai trò chủ đầu tư trong Chương trình 135 cho tới năm 2010 (tăng từ 15% năm 2005) ➢ Các tiêu chí hiệu quả tập trung vào đói nghèo cho cả nam lẫn nữ được thông qua trong chương trình 135 mới vào năm 2008 ➢ Hệ thống theo dõi giám sát hiệu quả 	<p>Dự án đang hoạt động</p> <p>Giáo dục tiểu học cho trẻ em thiệt thòi, Xóa đói giảm nghèo vùng núi phía bắc CBRIP</p> <p>Dự án dự kiến cho vay</p> <p>CT 135-II Hỗ trợ Tin dụng PRSC6-10</p> <p>AAA, Hỗ trợ kỹ thuật, Đào tạo</p> <p>Đánh giá Xã hội quốc gia</p> <p>Đối tác: DFID, Nhật, Thụy điển, Canada,</p>	

TRỤ CỘT THỨ HAI: TĂNG CƯỜNG HỖ TRỢ XÃ HỘI			
Mục tiêu KHPTKTXH	Khó Khăn	Kết quả với sự đóng góp của CPS	Đầu ra/chi số tiến độ
			Can thiệp của Ngân hàng/đối tác Phần lan, ADB
Giảm nghèo đô thị		2.4 Các chính sách và hệ tăng phục vụ nhu cầu của dân nghèo và nhập cư thành thị được nâng cao	và toàn diện cho chương trình I 35 được đưa vào sử dụng.
Tỷ lệ dân cư đô thị tiếp cận với nước sạch: o 2010: 95% o 2005: 88%	<ul style="list-style-type: none"> Bộ phận dân nghèo gia tăng ở các thành phố, đặc biệt gắn liền với dân nhập cư và những người không đăng ký, khả năng tiếp cận với giáo dục, y tế và các dịch vụ môi trường cơ bản bị hạn chế 	<ul style="list-style-type: none"> Tăng số hộ nghèo trong mục tiêu sử dụng nguồn cung cấp nước an toàn và các dịch vụ vệ sinh. Số dân nhập cư nằm ngoài quản lý được sử dụng các dịch vụ công cộng cơ bản tăng 	<ul style="list-style-type: none"> Dự án đang hoạt động Năng cấp Nông thôn, Vệ sinh 3 thành phố, Cấp nước Đô thị, PRSC2-5 Dự án dự kiến cho vay Vệ sinh các thành phố ven biển, Ưu tiên hạ tầng Đà Nẵng, Cấp nước Đô thị II, PRSC6-10 IFC Hỗ trợ kỹ thuật và các đầu tư để cải thiện môi trường cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ và doanh nghiệp vi mô Đối tác: ADB, UNICEF, Pháp, EC, Đan Mạch, Australia, Nhật
Giảm tổn thất người và của do bão		2.5 Tính dễ tổn thương do thiên tai và các bất biến khác giảm	
Tỷ lệ những người cận nghèo tái nghèo do thiên tai: o 2010: x % o 2005: y % ³	<ul style="list-style-type: none"> Yếu kém trong việc kết hợp Quản lý rủi ro thiên tai vào kế hoạch phát triển và việc phòng chống, đối phó và phục hồi thiên tai lâu dài không được quan tâm đúng mức Mối đe dọa tới thu nhập từ chăn nuôi và sức khỏe con người từ các bệnh truyền nhiễm và bệnh lây khác (HPDI) 	<ul style="list-style-type: none"> Giảm tổn thất do lũ lụt và bão 2006-2010 so với 2001-2005 Diện được bảo hiểm y tế tăng Năng cao an toàn sinh học ở các trang trại 	<ul style="list-style-type: none"> Dự án đang hoạt động Quản lý Rủi ro thiên tai, An toàn giao thông đường bộ Dự án dự kiến cho vay NDRMPP II Tái chính nông thôn II Cải cách bảo hiểm xã hội Phân tích & tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật và đào tạo

³ Mục tiêu và chi số cơ bản lấy từ Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam 2006

TRỤ CỘT THỨ HAI: TĂNG CƯỜNG HỖ TRỢ XÃ HỘI			
Mục tiêu KHPTKTXH	Khó Khăn	Kết quả với sự đóng góp của CPS	Đầu ra/chỉ số tiến độ
			<p>sáng tạo nông nghiệp được thử nghiệm để có thể nhân rộng</p> <p>➤ Cải thiện dịch vụ thú y, bao gồm khả năng theo dõi, kiểm soát và bảo vệ</p>
			<p>Can thiệp của Ngân hàng/đối tác</p> <p>JSDF cho quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, JSDF cho Cúm gia cầm, PHRD cho NDRMP, TFESSD: rủi ro thiên tai</p> <p>Đối tác: Hà lan, UNDP, Nhật, Australia</p>

Bản sao lưu trữ

Mục tiêu KHPTKTXH	Khó Khăn	Kết quả với sự đóng góp của CPS	Đầu ra/chi số tiến độ	Mục tiêu KHPTKTXH
TRỤ CỘT THỨ BA: QUẢN LÝ BỀN VỮNG CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, VÀ GIẢM BỚT SỰ THOẢI HÓA MÔI TRƯỜNG				
Sử dụng bền vững hơn đất, nước và rừng				
Tỷ lệ bao phủ rừng: o 2010: 43 % o 2004: 37 %	<ul style="list-style-type: none"> Quản lý và thi hành quy định về tiếp cận rừng và đất rừng còn yếu Thiếu cơ hội cùng quản lý với cộng đồng địa phương để gắn kết quản lý rừng với cải thiện sinh kế 	<p>3.1. Quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên tốt hơn</p> <ul style="list-style-type: none"> Cải thiện quản lý các khu rừng đặc dụng, và tăng thu nhập của các hộ dân vùng đệm Tăng diện tích bao phủ của những loại thực vật tự nhiên đang bị đe dọa tại những khu vực bảo tồn Tăng tốc cải cách các doanh nghiệp lâm nghiệp quốc doanh Giảm phi giao dịch và tăng độ hài lòng của người sử dụng cuối cùng của hệ thống quản lý đất đai được cải thiện Các đơn vị quản lý lưu vực sông phân bổ nguồn nước hiệu quả hơn 	<ul style="list-style-type: none"> Tăng cường phát hiện và nâng cao khả năng giám sát các hoạt động khai thác lâm sản phi pháp Lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học vào phát triển ngành tại các cảnh quan mục tiêu Mở rộng hệ thống bảo tồn biển và vùng ngập mặn Tăng giao quyền quản lý và sở hữu các đất rừng khai thác có được do cải cách doanh nghiệp lâm nghiệp quốc doanh Tăng tỷ lệ văn phòng đăng ký đất đai cấp tỉnh có đầy đủ các dịch vụ một cửa hoạt động tốt từ 2% lên 50% vào năm 2010 Tăng tỷ lệ các hộ gia đình có giấy chứng nhận sử dụng đất để tên vợ hoặc cả hai vợ chồng Hiểu biết sâu rộng hơn về những khó khăn cơ bản để quản lý nguồn nước tốt hơn 	<p>Dự án đang tiến hành Phát triển ngành lâm nghiệp, Bảo vệ khu vực ngập mặn ven biển, VWRAP, Hành lang rừng (GEF MSP), Vườn Quốc Gia Chu Yang Sin (GEF MSP), Đa dạng hóa nông nghiệp I Dự án dự kiến cho vay Khu vực/Cảnh quan được bảo tồn tổng hợp, Quản lý đất, Đa dạng hóa nông nghiệp II, Quản lý Đất rừng Phòng hộ (GEF), Mở rộng mạng lưới vùng bảo tồn biển GEF, Quản lý đất rừng bền vững GEF, PRSC 6-10 Các hoạt động phân tích và tư vấn, Hỗ trợ kỹ thuật, Đào tạo Nghiên cứu hợp nhất Đất Kiểm tra và giám sát chính sách đất đai, Nghiên cứu tái chính rừng, quản trị và thực thi Luật lâm nghiệp, Báo cáo ngành nước IFC Các đầu tư cho ngành năng lượng sạch và năng lượng tái tạo Các sản phẩm tái chính có cơ cấu để thúc đẩy việc sử dụng thiết bị và công nghệ tiết kiệm điện Thúc đẩy các thông lệ kinh doanh bền vững thông qua các giao dịch mẫu</p> <p>Đối tác: Đức, FAO, Đan mạch, Nhật, WWF, Thụy điển, EC, Hà lan, Australia</p>
Khu vực được bảo hộ: o 2010: 11 % o 2005: 5,5 %	<ul style="list-style-type: none"> Mạng lưới Vùng bảo tồn chưa hoàn thiện, hệ thống sinh thái biển và vùng ngập mặn bị thoái hóa và tổ chức thể chế không rõ ràng Khung chính sách và các công cụ quản lý đất đai chưa hoàn chỉnh Hoạt động quản lý nguồn nước /lưu vực sông kém hiệu quả 			

Mục tiêu KHPTKTXH	Khó Khăn	Kết quả với sự đóng góp của công nghiệp và gia đình CPS	Đầu ra/chi số tiến độ	Mục tiêu KHPTKTXH
TRỤ CỘT THỨ BA: QUẢN LÝ BỀN VỮNG HƠN CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, VÀ GIÁM BỐT SỰ THOẠI HÓA MÔI TRƯỜNG				
Giảm ô nhiễm và thoái hóa môi trường	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Tốc độ đô thị hóa nhanh cùng với nguồn vốn cho các dịch vụ môi trường kém hiệu quả ➢ Ô nhiễm nguồn nước cao làm giảm chất lượng và số lượng cấp nước tới tất cả các ngành và ảnh hưởng xấu đến sức khỏe ➢ Mức độ ô nhiễm không khí cao ở đô thị ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe cộng đồng, với ô nhiễm không khí do giao thông gây ra tăng cao ➢ Sản xuất công nghiệp tăng nhanh trong khi bảo vệ môi trường yếu và các chính sách kiểm soát và bảo vệ môi trường chưa hoàn chỉnh ➢ Các cộng đồng bị ảnh hưởng bởi các dự án và những người liên quan không được tham vấn tốt về tác động môi trường và xã hội và ảnh hưởng về môi trường không được gắn kết vào các chương trình đầu tư công 	<p>3.2. Nâng cao hiệu quả quản lý ô nhiễm công nghiệp và gia đình</p> <ul style="list-style-type: none"> ➢ Số hộ gia đình sử dụng dịch vụ xử lý nước thải và thu gom chất thải rắn và các dịch vụ rác thải tăng ở các thành phố mục tiêu ➢ Giảm tác nhân giao thông và ô nhiễm không khí do phương tiện giao thông ở đô thị bằng cách tăng sử dụng hệ thống giao thông công cộng ➢ Nâng tỷ lệ thu gom và hủy an toàn đầu thải PCB từ 0(2005) lên 57% (2010) chất thải PCB; Định lượng được tổng PCB môi trường ➢ 70% khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải và 100% công nghiệp môi sử dụng công nghệ sạch ➢ 100% dự án đầu tư có thực hiện đánh giá tác động môi trường và xã hội theo tiêu chuẩn quốc tế và tất cả các kế hoạch phát triển ngành và chương trình khu vực có đánh giá tác động môi trường chiến lược 	<ul style="list-style-type: none"> ➢ Tăng các dịch vụ xử lý nước thải và thu gom chất thải rắn có thu bù chi ➢ Hệ thống xe buýt công cộng ở Hà Nội được cải thiện ➢ Hệ thống quản lý PCB được sử dụng ở Việt Nam ở các vùng ưu tiên ➢ Sử dụng công cụ kinh tế quản lý ô nhiễm được cải thiện ➢ Các chính sách và thủ tục đảm bảo sự tham gia của người dân vào quá trình tham vấn được xây dựng và sử dụng ở các ngành chính 	<p>Dự án cho vay vốn đang hoạt động</p> <p>Vệ sinh 3 thành phố Nâng cấp đô thị Vệ sinh môi trường thành phố HCM</p> <p>Dự án cho vay dự kiến</p> <p>Vệ sinh các thành phố ven biển Ưu tiên hạ tầng Đà Nẵng Giao thông đô thị Hà Nội Thử nghiệm Quản lý Ô nhiễm Quản lý PCB (GEF) Đầu tư bảo vệ sử dụng khí CFC và Halon, kiểm soát ô nhiễm dựa vào đất</p> <p>Các hoạt động phân tích và tư vấn, Hỗ trợ kỹ thuật, Đào tạo</p> <p>IDF về giám sát ô nhiễm nước</p> <p>Đối tác: UNICEF, Pháp, EC, Đan Mạch, Australia, Nhật, Canada, Hàn Quốc</p>
<p>Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và hủy an toàn ở các thành phố và thị trấn:</p> <ul style="list-style-type: none"> o 2010: 90% o 2005: 65 % 				

Mục tiêu KHPTKTXH	Khó Khăn	Kết quả với sự đóng góp của CPS	Đầu ra/chỉ số tiến độ	Mục tiêu KHPTKTXH
TRỤ CỘT THỨ BA: QUẢN LÝ BỀN VỮNG HƠN CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN, VÀ GIẢM BỚT SỰ THOÁI HÓA MÔI TRƯỜNG				
<p>Khi thải CO₂ được giữ ở mức quy định: - 2010: 140 mio.tons - 2005: 102 mio.tons</p>	<ul style="list-style-type: none"> > Hiệu quả của toàn hệ thống năng lượng còn kém do thất thoát và đỉnh trẻ trong cả sản xuất lẫn truyền tải > Sử dụng các nguồn năng lượng tái sinh sẵn có còn hạn chế. 	<ul style="list-style-type: none"> > Nâng cao hiệu quả hệ thống năng lượng, thất thoát điện giảm còn 10% năm 2010 từ 12% năm 2005 	<ul style="list-style-type: none"> > Sản lượng 200MW từ các nguồn năng lượng tái sinh được bổ sung vào mạng lưới điện vào năm 2010 > Giảm mức tiêu thụ điện và nhu cầu dùng điện vào giờ cao điểm xuống 120MW và 500 Gwh thông qua các hoạt động quản lý theo nhu cầu DSM vào năm 2010 > Một triệu CER ký hợp đồng cung cấp vào năm 2010 	<ul style="list-style-type: none"> Dự án đang tiến hành SEIR (GEF) Hiệu quả năng lượng và quản lý nhu cầu (GEF) Năng lượng Nông thôn (GEF) Dự án dự kiến cho vay Năng lượng tái sinh Các hoạt động phân tích và tư vấn, Hỗ trợ kỹ thuật, Đào tạo Quản lý chất lượng không khí cho giao thông đô thị Hà Nội, WBI TF cho quản lý môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên

TRỤ CỘT THỨ 4: CÙNG CƠ HỆ THỐNG QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH			
Mục tiêu KHPTKTXH	Khó khăn	Kết quả với sự đóng góp của CPS	Đầu ra/chi số tiến độ
<p>Tăng hiệu quả và tính minh bạch trong quản lý tài chính công</p> <p>Các tài nguyên công cộng được quản lý hiệu quả phục vụ các mục tiêu phát triển.</p>	<ul style="list-style-type: none"> > Hệ thống thông tin tài chính của chính phủ về mặt công nghệ còn mạnh mẽ, đảm nhận nhiều chức năng chồng chéo. > Việc thiếu cơ cấu mã kế toán thống nhất dẫn đến tình trạng các báo cáo tài chính không tương hợp. > Quy trình liên kết kế hoạch với ngân sách, khoản chi cần ưu tiên, vốn hợp nhất và chi tiêu định kỳ không hiệu quả. > Không có khả năng đánh giá các khoản nợ phát sinh và các rủi ro tài chính từ dữ liệu của khu vực nhà nước do hệ thống thông tin yếu kém > Thiếu các biện pháp giám sát nhằm đảm bảo sự minh bạch về tài chính và thiếu các qui định về báo cáo ở tất cả các cấp chính phủ và các đơn vị có chi. > Việc phân bổ các nguồn lực công thiếu hiệu quả. Còn thiếu một hệ thống giám sát và đánh giá tốt. > Thiếu tiêu chuẩn kế toán công, cơ chế kế toán hiện thời không hoàn chỉnh, các thông lệ chưa phù hợp với chuẩn quốc tế > Tính tuân thủ quy định thuế còn thấp > Chậm thực thi khung pháp lý mới về mua sắm công, năng lực và hệ thống quản lý mua sắm công còn cần được cải thiện 	<p>4.1 Nâng cao hiệu quả quản lý tài chính công: lập kế hoạch, thực thi, trách nhiệm giải trình, thu ngân sách tốt hơn</p> <ul style="list-style-type: none"> > Thông tin về thực hiện ngân sách trong năm được cung cấp đúng hạn và thông nhất tới các bộ chủ quản, các tỉnh, các nhà tài trợ và công chúng. > Xây dựng qui trình gắn kết chặt chẽ hơn kế hoạch với ngân sách, khoản chi cần ưu tiên, vốn hợp nhất và chi tiêu định kỳ hiệu quả hơn trong các ngành chi tiêu công cộng chủ yếu. > Cải thiện thu thuế và năng cao tuân thủ chính sách thuế > Chuẩn kế toán các ngành công cộng đạt chuẩn quốc tế > Mua sắm đầu thầu công được quản lý minh bạch hơn ở cấp trung ương và địa phương thể hiện ở: cải thiện hoạt động của hệ thống mua công cộng, như qui định về các chỉ số OECD/DAC và hệ thống giám sát đánh giá của chính phủ 	<p>Mục tiêu KHPTKTXH</p> <p>Dự án đang hoạt động</p> <p>PRSC Dự án Quản lý Tài chính Nhà nước Dự án hiện đại hóa hoạt động Hải quan Giáo dục cho mọi người</p> <p>Dự án dự kiến cho vay</p> <p>P-135II, Quản lý thuế</p> <p>Các hoạt động phân tích và tư vấn, Hỗ trợ kỹ thuật, Đào tạo</p> <p>PER – IFA, Báo cáo chỉ tiêu công ngành lâm nghiệp, IDF – Các tiêu chuẩn kế toán quốc tế cho khu vực công, IDF – hệ thống M&E cho mua sắm công, IDF – Trách nhiệm giải trình Tài chính, IDF/PHRD quản lý ODA, IDF nhằm nâng cao năng lực cho Bộ NNPTNT để giám sát khu vực nông thôn trong CPRGS/KHPTKTXH</p> <p>Đối tác: UNDP, Thụy điển, DFID, Canada, Đan mạch</p>

TRỤ CỘT THỨ 4: CUNG CỐ HỆ THỐNG QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH

Mục tiêu KHPTKTXH	Khó Khăn	Kết quả với sự đóng góp của CPS	Đầu ra/chi số tiến độ	Mục tiêu KHPTKTXH
<p>Gắn kết tốt hơn giữa chỉ tiêu công và kế hoạch</p>		<p>4.2 Hiện đại hóa hoạt động lập kế hoạch cho các mục tiêu phát triển với cách tiếp cận có sự tham gia nhiều hơn của người dân</p>		
<p>Kế hoạch phát triển kinh tế được lập với các mục tiêu phát triển rõ ràng và có sự tham gia của các ngành, các địa phương.</p>	<p>Việc lập kế hoạch ở tầm địa phương và khu vực thiếu sự tham gia của các bên liên quan Tiêu chí và điều kiện ưu tiên của qui trình phê duyệt và sàng lọc không được xây dựng rõ ràng Kế hoạch đầu tư không được gắn kết tốt với quản lý tài sản Việc lập kế hoạch để đạt kết quả mong muốn không dựa trên thực tiễn</p>	<p>Tỷ trọng các dự án phát triển địa phương có sự tham gia và giám sát của dân địa phương Tăng cường quản lý vốn ODA và gắn kết với ngân sách chính phủ Lập kế hoạch và ngân sách dựa trên nhu cầu đã được tiến hành trong ngành giáo dục</p>	<p>Tăng tỷ lệ các làng, xã trong chương trình 135 đóng vai trò chủ sở hữu các khoản đầu tư của chương trình tăng từ xx năm 2005 lên yy năm 2010 Các kế hoạch giao thông cấp tỉnh được ưu tiên dựa trên các thông số về điều kiện đường sá Đạt được các mục tiêu trong Tuyên bố Hà Nội về hiệu quả viện trợ Chất lượng trường học cơ bản được sử dụng làm chuẩn ưu tiên cho các nguồn lực theo trường, huyện và tỉnh</p>	<p>Dự án đang hoạt động PRSC, Dự án Quản lý Tài chính công Giao thông Nông thôn II, Cải thiện mạng lưới đường bộ, Giáo viên Tiểu học PEDC, Giáo dục cho mọi người, HIV/AIDS Dự án dự kiến cho vay P-135 II, Giao thông đô thị Hà Nội Hạ tầng đồng bằng Mekong Giao thông khu vực đồng bằng Bắc bộ Các hoạt động phân tích và tư vấn, Hỗ trợ kỹ thuật, Đào tạo PER, IDF – Quản lý dựa trên kết quả cho các lãnh đạo ngành giáo dục IDF/PHRD – Quản lý vốn ODA Đối tác: ADB, AECI, DFID, DANIDA, EC, Nhật, UNDP</p>
<p>Ngân nhà tham không</p>		<p>4.3 Giảm tác động của tham nhũng tới các ngành dịch vụ cơ bản</p>		
<p>Các dịch vụ xã hội được cung cấp cho các doanh nghiệp và người dân minh bạch và hiệu quả.</p>	<p>Thiếu minh bạch trong thông tin về quản lý tài chính công và hệ thống kiểm soát nội bộ mạnh Nạn tham nhũng vật trong hoạt động cung cấp các dịch vụ công cộng (công chứng nhà đất, hải quan, giao thông, thuế mề) Cơ chế qui trách nhiệm của các cán bộ nhà nước thiếu minh bạch Tình cạnh tranh và tính minh bạch</p>	<p>Tăng tính minh bạch trong thông tin tài chính chính phủ và cũng có chức năng kiểm toán Tăng số lượng cán bộ nhà nước cấp cao công khai tài sản theo luật phòng chống tham nhũng Giảm mức độ phổ biến của nạn tham nhũng vật trong các hoạt động cung</p>	<p>Các báo cáo kế toán và tài chính của Chính phủ do Kiểm toán nhà nước lập và các báo cáo kiểm toán và báo cáo tổng kết tài chính được công bố công khai đúng thời hạn Ra đời hệ thống quản lý rủi ro cho Hải quan và Thuế Nâng cao nhận thức của khách hàng về hoạt động hải quan Các giao dịch mua sắm công được</p>	<p>Dự án đang tiến hành PRSC, Dự án Quản lý Tài chính công hiện đại hóa hoạt động Hải quan, ICT Dự án dự kiến cho vay P135, Quản lý Thuế Các hoạt động phân tích và tư vấn, Hỗ trợ kỹ thuật, Đào tạo PER và IFR, IDF – Các tiêu chuẩn kế toán quốc</p>

TRỤ CỘT THỨ 4: CÙNG CỐ HỆ THỐNG QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH				
Mục tiêu KHPTKTXH	Khó Khăn	Kết quả với sự đóng góp của CPS	Đầu ra/chi số tiến độ	Mục tiêu KHPTKTXH
	trong mua sắm đầu thầu còn hạn chế, các quyết định cho các hoạt động mua sắm công nhất định được dựa vào cơ chế chủ quan	cấp dịch vụ công cộng như trong Điều tra doanh nghiệp và Phiếu Điều tra của Tổng Cục Thống kê	đưa lên website (Bản tin điện tử mua sắm hoạt động mạnh và được sử dụng rộng rãi)	tế cho khu vực nhà nước IDF – bản tin Mua sắm đầu thầu điện tử IDF – Trách nhiệm giải trình Tài chính IFC Hỗ trợ kỹ thuật cho các chương trình đơm gián hóa quy chế doanh nghiệp và chống tham nhũng Đối tác: Thụy điển, UNDP, DFID

Bản sao lưu trữ

CHIẾN LƯỢC HỖ TRỢ QUỐC GIA CHO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2003-2006 BÁO CÁO TỔNG KẾT

TÓM TẮT

Giới thiệu

Tháng 9, năm 2002, Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia cho Việt Nam (CAS) cho giai đoạn 2003 – 2006 đã được Ban Giám đốc thông qua. Một báo cáo tiến độ (PR) cũng đã được chuẩn bị và được Ban Giám đốc thảo luận vào tháng 2 năm 2004. Báo cáo tổng kết dưới đây đánh giá các tiến triển trong khuôn khổ của CAS và báo cáo tiến độ cho CAS (CAS PR).

Mục tiêu của CAS:

CAS và CAS PR đặt ra ba mục tiêu chủ yếu nhằm hỗ trợ Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói Giảm nghèo của Việt Nam (CPRGS):

- Hỗ trợ Việt Nam hoàn tất quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường thông qua việc giúp Chính phủ đẩy nhanh tiến trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới, cải tổ các doanh nghiệp nhà nước và các thể chế tài chính cũng như tạo nên một sân chơi bình đẳng cho các doanh nghiệp và cá nhân dù họ có áp dụng cơ cấu sở hữu nào;
- Cùng cố sự phát triển bình đẳng, toàn diện và bền vững thông qua việc giúp Chính phủ cải thiện công ăn việc làm (sinh kế) của những người tàn tật, phát triển những vùng còn tụt hậu, sử dụng một cách bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên cũng như đảm bảo rằng người nghèo có khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội một cách đầy đủ; và
- Thúc đẩy việc quản lý tốt thông qua hỗ trợ Chính phủ hiện đại hóa quản lý hành chính công, nâng cao chất lượng quản lý tài chính công, xây dựng một khung thể chế và pháp lý hiện đại.

Những kết quả đạt được

Những thành tựu phát triển chung của Việt Nam là rất đáng ghi nhận. Nền kinh tế đã đạt được tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu nhanh và sự phát triển của khu vực tư nhân mạnh mẽ, tăng trưởng thực tế đạt 7,8 %/năm trong giai đoạn 2002-2005. Hội nhập với nền kinh tế thế giới đã được củng cố đáng kể với tỷ trọng xuất khẩu đạt 61% trong năm 2005, tăng 47% so với năm 2001 và tỷ lệ việc làm thuộc khu vực tư nhân tăng gấp 5 lần trong giai đoạn 2001 – 2005. Các cuộc đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO)

đạt tiến triển nhanh hơn kỳ vọng và thời gian gia nhập dự kiến sẽ vào năm 2006. Chính sách kinh tế vĩ mô thực sự hợp lý trong suốt thời kỳ này.

Với kết quả hoạt động tốt của kinh tế vĩ mô và việc triển khai thành công các chính sách giảm nghèo đói, tỷ lệ dân cư có mức sống dưới mức trung bình của thế giới đã giảm từ 29% trong năm 2002 xuống còn 19,5% vào năm 2004. Các chỉ số về phát triển con người, bao gồm cả số lượng tuyển chọn của giáo dục mầm non và tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh đã được cải thiện rõ rệt. Việt Nam đã đặt ra mục tiêu cao hơn, tham vọng hơn so với các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ. Tuy nhiên, một số mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ này của Việt Nam thậm chí sẽ có thể được hiện thực hóa trước năm 2015.

Quá trình chuyển đổi kinh tế trong thời kỳ này cũng được thực hiện song song với việc rà soát tổng thể về cơ chế chính sách. Quản lý tài chính công đã được củng cố một cách đáng kể về mặt công bố thông tin và tăng cường sự tham gia của công chúng vào các quá trình ra quyết định sau việc ban hành Luật về Ngân sách Nhà nước. Việc đưa vào thực hiện cách tiếp cận dựa trên Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói Giảm nghèo (CPGRS) trong Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội đã tạo nên chất lượng của tăng trưởng và mối liên hệ của chiến lược này với việc giảm nghèo đói là yếu tố cơ bản của Kế hoạch 5 năm của Chính phủ. Các cơ chế chính sách pháp luật, bao gồm cả các lĩnh vực năng lượng, nước và rừng cũng như đối với đầu tư và doanh nghiệp đều đã được củng cố đáng kể. Cuộc chiến chống tham nhũng cũng đang trong quá trình phát triển.

Tuy nhiên, nhiều thách thức vẫn còn đang ở phía trước. Mặc dù một kế hoạch hành động nhằm cải tổ lĩnh vực ngân hàng mới được Chính phủ thông qua thời gian gần đây, nhưng việc cải tổ các Ngân hàng thương mại Nhà nước và các doanh nghiệp Nhà nước được thực hiện một cách chậm chạp so với dự kiến vào thời điểm CAS được thông qua. Những số liệu cụ thể về giảm nghèo cho thấy những thành tựu đạt được không cân đối giữa các vùng, miền và dân tộc. Quá trình giảm nghèo cho đồng bào dân tộc thiểu số diễn ra chậm hơn và mức nghèo đói thậm chí còn tăng lên. Tuy các chính sách bảo trợ xã hội nhằm gia tăng sự tiếp cận đối với các dịch vụ xã hội của người nghèo đã được xây dựng trong thời kỳ soạn thảo CAS, nhưng việc thực hiện lại được triển khai chưa cân đối.

Đánh giá về hiệu quả hoạt động tổng thể của CAS và đóng góp của Ngân hàng đối với những thành tựu của Việt Nam

Nhóm chuyên gia đánh giá hoạt động của Ngân hàng đạt kết quả tốt. Thiết kế của tổng thể chương trình và các công cụ được sử dụng để can thiệp là hợp lý trong khi việc lượng hóa những đóng góp của các chương trình hỗ trợ của nhà tài trợ đối với thành tựu của quốc gia là khó xác định và còn nhiều tranh cãi. Những thành tựu ngoạn mục của Việt Nam trước tiên là sản phẩm của các nguồn lực, thể chế và chính sách trong nước. Tuy nhiên, dựa trên cơ sở rà soát của Nhóm đánh giá độc lập (IEG), Quản lý Kinh tế và Giảm nghèo (PREM) và Nhóm Bảo đảm Chất lượng (QAG) cũng như của chính văn phòng quốc gia, đánh giá tổng thể là Ngân hàng đã đóng góp một cách hiệu quả cho

những thành tựu của quốc gia. Đáng chú ý là ảnh hưởng của các hoạt động phân tích tư vấn đã mở đường cho việc thúc đẩy những chương trình cải tổ cơ cấu quan trọng, bao gồm cả tự do hóa thương mại và quản lý tài chính công, hỗ trợ phát triển các cơ chế luật pháp và điều chỉnh đối với các lĩnh vực năng lượng, đất đai và nước. IFC đóng vai trò xúc tác quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề của khu vực tư nhân dựa trên các dịch vụ tư vấn, nghiên cứu và xây dựng năng lực theo yêu cầu, bao gồm cả việc xây dựng Trung tâm Đào tạo Ngân hàng (BTC), từng giúp đào tạo khoảng 7.000 học viên từ các ngân hàng cổ phần.

Tiến trình của Tín dụng hỗ trợ giảm nghèo (PRSC) gắn liền với những đột phá quan trọng về chính sách, bao gồm cả việc tách rời chính sách và việc cho vay thương mại của các Ngân hàng Thương mại Quốc doanh (SOCBs) thông qua việc thiết lập Quỹ Hỗ trợ Phát triển và Ngân hàng Chính sách Xã hội, tăng chi phục vụ giáo dục và thỏa thuận về lộ trình cải cách ngân hàng.

Ngân hàng tài trợ các dự án đầu tư đóng góp tích cực vào việc đạt được các mục tiêu về nghèo đói và xã hội thông qua việc cải thiện tiếp cận thị trường, tài sản và các dịch vụ xã hội dành cho các vùng đang bị tụt hậu cũng như cho các đô thị nghèo, đồng thời xóa bỏ các yếu tố làm đình trệ phát triển. Điện khí hóa nông thôn, cải thiện sự bền vững của nông nghiệp và chất lượng giáo dục cao hơn là những ví dụ điển hình của những tác động của Ngân hàng thông qua các chương trình tín dụng đầu tư vốn được liên kết chặt chẽ với các hoạt động phân tích và tư vấn mang tính đột phá. Đầu tư và các dịch vụ tư vấn của IFC đã bổ sung cho những nỗ lực của IDA nhằm củng cố ngành ngân hàng và hỗ trợ cho sự phát triển của khu vực tư nhân.

Hiện vẫn còn một số vấn đề cần được hoàn thiện hơn: Việc triển khai một cách chậm chạp các dự án đầu tư tại Việt Nam là một thách thức quan trọng. Tuy đã có những cải thiện đáng kể trong giải ngân, tỷ lệ giải ngân nói chung hiện vẫn đang thấp so với mục tiêu chung của khu vực. Văn phòng quốc gia tại Việt Nam cần nỗ lực phối hợp hơn nữa nhằm cải thiện quá trình giải ngân chậm chạp đáng thất vọng vừa qua. Thêm nữa, VP quốc gia đã quá lạc quan trong việc đánh giá thời hạn đối với các chương trình cải cách cơ cấu và việc triển khai các dự án đầu tư.

Về mặt tích cực, việc tập trung và điều chỉnh chiến lược và hiệu chỉnh các dự án tín dụng dự định trong báo cáo tiến độ CAS đã có hiệu quả tốt nhằm đảm bảo quá trình thực hiện chương trình, tương xứng với việc phân bổ thêm vốn IDA cho Việt Nam. Điều này cũng góp phần chuẩn bị cho quá trình chuyển đổi suôn sẻ hơn tới giai đoạn tiếp theo của CAS.

Bài học cho chiến lược quốc gia trong thời gian tới

- Tính sở hữu mạnh hơn của Việt Nam đối với lộ trình và kế hoạch phát triển nên tiếp tục là nguyên tắc thúc đẩy các hoạt động của Ngân hàng. Các hoạt động cải tổ cơ chế chính sách chỉ bền vững khi quốc gia cam kết đầy đủ và quyết tâm theo đuổi các cam kết này. Đối với vấn đề này, việc tạo sự đồng thuận giữa các

cơ quan liên quan của Việt nam là điều bắt buộc, tuy nhiên Ngân hàng có thể hỗ trợ tiến trình này thông qua những chương trình tư vấn đúng lúc và có trọng tâm. Các chính sách được hỗ trợ bởi kế hoạch 5 năm 2006-2010 và được ủng hộ rộng rãi trong quá trình tham vấn nên được khuyến khích trong Chiến lược Hỗ trợ mới của Ngân hàng.

- **Quan hệ đối tác** với Chính phủ, những bên liên quan trong nước và các nhà tài trợ khác là thế mạnh của chương trình hỗ trợ quốc gia của Ngân hàng. Văn phòng quốc gia cần phải giữ gìn thế mạnh này cũng như đào sâu và mở rộng hơn nữa những mối quan hệ này.
- Danh mục đầu tư hiện đang gia tăng theo tỷ lệ tăng của vốn IDA cho Việt Nam. Dù rằng vốn đầu tư của Ngân hàng còn ở giai đoạn mới nhưng sẽ có những thay đổi quan trọng trong giai đoạn tới của CAS. Việc triển khai và sử dụng vốn hiện hành sẽ là yếu tố quan trọng, có tính chất quyết định đối với các kết quả của CAS trong giai đoạn tới và xứng đáng là điểm nhấn mạnh mẽ trong chiến lược mới của Ngân hàng.
- **Khung Kết quả rõ ràng để kết nối các hoạt động của Ngân hàng với mục tiêu của Chính phủ và tạo điều kiện để lựa chọn.** Việc thiêu vắng một khung kết quả rõ ràng trong CAS đã khiến cho việc đánh giá tính hiệu quả của CAS trở nên khó khăn hơn. Nhằm hỗ trợ chiến lược giảm nghèo của Việt Nam, kế hoạch hỗ trợ quốc gia nên sử dụng một khung kết quả trong khuôn khổ thời hạn của mình, dựa trên khung đánh giá và giám sát của Chính phủ.
- **Cần nhấn mạnh hơn nữa vào vấn đề xây dựng năng lực của các đối tác nhằm quản lý các dự án đầu tư một cách hệ thống hơn.** Tăng cường quy trình phê duyệt và triển khai các dự án đầu tư của Việt Nam là vô cùng quan trọng nhằm tăng cường tính hiệu quả của các chương trình hỗ trợ Việt Nam. Điều này phù hợp với Tuyên bố Hà Nội về hiệu quả của viện trợ, một phiên bản của Tuyên bố Paris đã được địa phương hóa cho phù hợp với bối cảnh của Việt Nam.

CHIẾN LƯỢC HỖ TRỢ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2003-2006 BÁO CÁO TỔNG KẾT

Quốc gia: Việt Nam

Ngày: 5/8/2002

Ngày báo cáo tiến độ: Tháng 01/2004

Báo cáo tổng kết cho giai đoạn: Tháng 7/2002 – tháng 6/2006

Hoàn thành bởi:

Soren Baunsgaard, Cán bộ văn phòng quốc gia, EACVQ

Keiko Sato, Điều phối viên chương trình quốc gia, EACVQ

I. Giới thiệu

Báo cáo này là bản tự đánh giá đóng góp của Ngân hàng thế giới đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn CAS (2003-2006). Phần II của báo cáo này tập trung vào các mục tiêu chiến lược dài hạn của quốc gia (Việt Nam), phần III tập trung vào các kết quả của CAS và phần IV liên quan đến hiệu quả hoạt động của các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng, hoạt động của vốn đầu tư, đối thoại quốc gia và điều phối tài trợ.

Tuy tự đánh giá, nhưng bản báo cáo này cũng dựa cả trên các kết luận của một số đánh giá độc lập của Nhóm đánh giá độc lập (IEG), Nhóm bảo đảm chất lượng (QAG), Ban quản lý kinh tế và giảm nghèo¹ và Các báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư quốc gia, Báo cáo đánh giá chương trình hoạt động và Đánh giá hiệu quả hoạt động đầu tư chung².

II. Các mục tiêu chiến lược của Việt Nam

Các mục tiêu chiến lược của Việt Nam đã được trình bày trong Chiến lược Toàn diện về Tăng trưởng và Xoá đói Giảm nghèo (CPRGS), được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào tháng 5 năm 2002, CPRGS này đã cụ thể hóa Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001 – 2005 thành những biện pháp và chương trình cụ thể, đồng thời là Chiến lược Hỗ trợ Giảm nghèo Quốc gia. Chiến lược này đã được Ban Giám Đốc Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới thông qua vào tháng 7 năm 2002.

CPRGS được soạn thảo dựa trên 3 trụ cột chính:

¹ Ban PREM đã thực hiện một báo cáo đánh giá về hoạt động của các chương trình PRSC tại Việt Nam.

² Các báo cáo chung về thực hiện danh mục đầu tư được do 5 ngân hàng phát triển phối hợp thực hiện là: Ngân hàng phát triển Á Châu (ADB), Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC), Cơ quan Phát triển Pháp (AFD), Ngân hàng Tái thiết Đức (KFW) và Ngân hàng Thế giới (WB) theo chu kỳ hàng năm.

1. Tăng trưởng cao thông qua việc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường đòi hỏi việc triển khai một cách vững chắc chương trình cải cách cơ cấu.
2. Mô hình tăng trưởng công bằng, bền vững, có tính đến các yếu tố xã hội và môi trường. Điều này đòi hỏi việc triển khai một chương trình tổng thể nhằm hỗ trợ giảm nghèo, cung cấp các dịch vụ xã hội cho người nghèo và những vùng bị tụt hậu cũng như bảo vệ môi trường.
3. Thông qua và đưa vào thực hiện một cơ chế quản lý, hệ thống luật pháp và giám sát hiện đại. Điều này đòi hỏi một hệ thống trong đó các thể chế và tài chính công được hoạt động một cách minh bạch, dễ dự đoán, các tổ chức nhà nước và dân chúng được điều khiển bởi pháp luật và gắn liền với trách nhiệm.

CPRGS đã được mở rộng vào tháng 10 năm 2003 nhằm giải quyết những vấn đề có liên quan tới hạ tầng cơ sở quy mô lớn. Một trong những đặc điểm quan trọng của CPRGS là việc sử dụng các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) đã được nội địa hóa nhằm xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu quốc gia để giám sát và đánh giá những tiến bộ đạt được trong quá trình triển khai Chiến lược. MDGs đã được nội địa hóa, Các Mục tiêu Phát triển Việt Nam (VDGs) trong một số trường hợp còn tỏ ra tham vọng hơn các MDGs được trình bày tại Phụ lục 1.

A. Những thành tựu về tăng trưởng và giảm nghèo của Việt Nam

Hoạt động kinh tế vĩ mô của Việt Nam thực sự mạnh mẽ với tỷ lệ tăng trưởng GDP hàng năm ở mức 7,8% trong giai đoạn 2002 – 2005, lạm phát ở mức một con số, hoạt động ngân sách khá thận trọng, mặc dù có một vài sự kiện ngoài tầm kiểm soát, trong đó phải kể đến dịch Cúm gia cầm, bệnh SARS và sự tăng giá dầu dẫn đến sự leo thang của giá cả trong năm 2004 và 2005. Có nghĩa là tính theo đầu người, tỷ lệ tăng trưởng GDP thực sự hàng năm là 6,1% trong giai đoạn 2001 – 2005. Mức tăng trưởng kinh tế bền vững có được là nhờ vào sự tăng trưởng xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ, và sự nổi bật của các hoạt động trong nước, đặc biệt là đầu tư. Công nghiệp là ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất kèm theo sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành sản xuất thuộc khu vực tư nhân.

Được hỗ trợ bởi hoạt động kinh tế vĩ mô mạnh mẽ và các biện pháp chính sách hỗ trợ người nghèo của Chính phủ, tỷ lệ nghèo đói đã giảm một cách đáng kể, từ 58% dân số năm 1993 xuống còn 29% năm 2002 và chỉ còn 19,5% vào năm 2004. Việc giảm nghèo một cách nhanh chóng trong giai đoạn CAS phù hợp với sự tăng trưởng nhanh chóng của kinh tế và cũng phản ánh sự gia tăng của ngân sách tới những tỉnh nghèo, sự chú ý hơn tới các vùng xa và vùng sâu trong các chương trình đầu tư công cộng, sự gia tăng của giá cả trên thế giới đối với hàng nông sản xuất khẩu như gạo và cà phê. Những chỉ số khác về phát triển con người, bao gồm cả tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh và giáo dục mầm non cũng đã cho thấy những tiến triển thực sự đáng kể. Một loạt VDGs được kỳ vọng đạt được trước thời hạn, bao gồm việc giảm tỷ lệ hộ đói, nghèo, cải thiện chất

lượng giáo dục, giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh và nâng cao chất lượng quản lý các hoạt động giảm nghèo.

Giảm nghèo tiếp tục được thực hiện rộng rãi trên toàn quốc. Mức sống đã tăng ở mức độ đồng đều ở các khu vực thành thị và nông thôn. Trong sáu năm qua, tỷ lệ nghèo tại vùng nông thôn đã giảm ở mức 3,4 điểm phần trăm hàng năm so với mức 3,0 điểm phần trăm trung bình cả nước. Tuy nhiên, với tỷ lệ nghèo đói hiện nay ở mức 25% ở nông thôn so với 4% đối với khu vực thành thị thì có thể nói nghèo đói ở Việt Nam hiện vẫn ở phổ biến tại khu vực nông thôn. Trong khi có tiến triển về giảm nghèo ở 8 vùng chính thì tỷ lệ nghèo đói hiện vẫn còn cao hơn nhiều tại vùng Tây Bắc (59%), Tây Nguyên (33%) và Duyên Hải Bắc Trung Bộ (32%), so với Đông Nam Bộ (5%) and Đồng Bằng Châu Thổ Sông Hồng (12%).

So với các biện pháp tiêu chuẩn thì hiện không có hoặc không đáng kể sự gia tăng về bất bình đẳng. Chỉ số Gini hiện tại ở mức 0,37 và đã không thay đổi nhiều kể từ năm 2002, chỉ cao hơn mức của năm 1998 là 0,35. Tỷ lệ so sánh chi phí tiêu dùng của người giàu nhất và nghèo nhất trong dân số đã tăng nhẹ trong giai đoạn giữa năm 2002 và 2004. Năm 2002, chi phí tiêu dùng chia sẻ giữa 20% người giàu nhất là 6,03 lần chi phí tiêu dùng của 20% người nghèo nhất. Trong năm 2004, tỷ lệ này ở con số 6,27.

Những thành tựu ấn tượng về giảm nghèo này cộng với việc thiếu các biện pháp làm giảm bất bình đẳng đã dẫn đến việc tiến triển chậm hơn của một bộ phận dân cư quan trọng là các nhóm dân tộc thiểu số. Tình trạng nghèo đói của người Kinh và người dân tộc thiểu số đã giảm đều đặn trong khoảng thời gian 10 năm trở lại, từ 1993 đến 2004. Tuy nhiên, tiến trình này xảy ra nhanh hơn đối với người Kinh và người gốc Hoa. Năm 2004, chỉ 14% người Kinh và người gốc Hoa sống trong tình trạng nghèo so với con số 61% đối với người dân tộc thiểu số. Dù chỉ chiếm 13% tổng dân số nhưng những dân tộc thiểu số hiện đang chiếm tới 39% số lượng người nghèo trong cả nước. Họ sống trong cảnh nghèo đói hơn nhiều so với các nhóm dân tộc khác. Khoảng cách về nghèo đói đối với đồng bào dân tộc thiểu số là 19,2% so với 2,6% đối với người Kinh.

Tuy nhiên các số liệu hiện có lại nhấn mạnh nhu cầu đẩy nhanh tiến trình đạt được những chỉ số quan trọng như tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS. Chỉ số HIV/AIDS thực sự đã tồi tệ hơn trong giai đoạn 1998 – 2002 trước khi được cải thiện trong những năm gần đây nhờ vào hiệu quả của các chính sách liên quan.

Đối với việc cải tổ cơ cấu, thời gian qua đã có nhiều tiến triển quan trọng trong lĩnh vực tự do hóa thương mại, phát triển khu vực tư nhân và quản lý chi tiêu công. Tiến bộ đạt được đối với tự do hóa thương mại là ấn tượng nhất với tỷ lệ xuất khẩu trong GDP chiếm 61% so với 47% năm 2001 và gia nhập WTO được lên kế hoạch vào cuối năm 2006. Việc phát triển khu vực tư nhân cũng đã được đẩy nhanh với lượng xuất khẩu các mặt hàng phi dầu lửa đạt 77% so với 44% năm 2001 đồng thời lượng tuyển dụng cho khu vực tư nhân cũng đạt 2,8 triệu so với 0,6 triệu năm 2001. Các tiến triển đạt được trong việc quản lý tài chính công cũng rất quan trọng với những cải thiện đáng chú ý về tính minh bạch, kế hoạch hóa và quản lý tài chính công. Tuy nhiên, quá trình cải tổ hệ

thống tài chính và các doanh nghiệp nhà nước lại có vẻ ỳ ạch hơn so với dự kiến. Việc Chính phủ vừa thông qua một lộ trình nhằm đẩy nhanh cải cách hệ thống ngân hàng đang tạo đà cho những bước cải cách tiếp theo.

Chi tiết những thành tựu trong khuôn khổ các trụ cột của CAS được thảo luận trong phần III.

III. Tiến độ và các kết quả của Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia

A. Các định hướng chiến lược của CAS

Chiến lược đề ra trong CAS với việc giảm nghèo được coi là mục tiêu bao quát đã hướng sự hỗ trợ của Ngân hàng đối với CPRGS xung quanh ba trụ cột chính là:

- (i) Hoàn thành quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường
- (ii) Tăng cường phát triển bền vững, toàn diện và công bằng
- (iii) Xây dựng một hệ thống luật pháp và giám sát cũng như quản lý công hiện đại

CAS được thiết kế nhằm giúp Việt Nam đạt được các Mục tiêu Phát triển của mình do Chính phủ xác định nhằm giám sát và đánh giá các tiến triển trong quá trình triển khai CPRGS. Ngoài tổng số 11 mục tiêu và 32 kết quả của VDGs thì CAS còn tập trung đặc biệt vào 5 mục tiêu và 10 kết quả chính được xác định cụ thể trong “ Những cột mốc giám sát chính của CAS”, đánh giá các kết quả phát triển dài hạn của quốc gia. Vấn đề hỗ trợ nhằm cải thiện năng lực thống kê của Chính phủ Việt Nam trong quá trình giám sát và đánh giá VDGs cũng được đưa vào CAS. Một phần do kết quả của chương trình này, các dữ liệu đã có sẵn sàng để đánh giá tiến trình đạt được các mục tiêu của CPRGS trong giai đoạn của CAS. Tuy nhiên, CAS không dựa trên các kết quả và không xác định những chuỗi kết quả của sự can thiệp cụ thể của Ngân hàng thông qua các kết quả ở mức thấp đối với việc đạt được các mục tiêu của CPRGS³. Do vậy, văn phòng quốc gia đã xây dựng lại các kết quả ở mức quốc gia từ các chủ đề phụ của CAS, những cột mốc giám sát chính của CAS, các ưu tiên của ngành được liệt kê trong CAS cũng như các tài liệu tiếp theo của PRSC. Một nỗ lực nhằm đánh giá các tiến triển nhằm đạt được

³ CAS thực sự đã giới thiệu một ma trận các biện pháp, thể hiện một loạt các biện pháp chính sách, từ đó các biện pháp can thiệp của CAS mới được liệt kê. Tính liên kết của các hoạt động trong ma trận chính sách của CPRGS cho các kết quả ngắn hạn của hoạt động ngân hàng không phải lúc nào cũng rõ ràng. Hơn nữa, không có cách tiếp cận hệ thống nào đối với việc đưa ra ma trận chính sách được triển khai có liên quan đến các mục tiêu và kết quả của CAS. Trong nội dung văn bản chính thức của CAS, một cách tiếp cận theo 3 hướng đã được xác định, trong khi ma trận chương trình của CAS lại cho thấy 28 lĩnh vực hoạt động khác nhau với hơn 60 chỉ số chưa được phân loại theo 3 trụ cột chính của CAS, cũng chưa được xếp theo thứ tự ưu tiên hay sắp xếp theo thứ bậc hoặc liên kết với các công cụ hỗ trợ cụ thể nào.

những mục tiêu này⁴ và đóng góp của Ngân hàng được trình bày dưới đây dựa trên những cột mốc về chính sách và những kết quả trung gian⁵. Tuy nhiên, các kết quả này hiển nhiên đã bị ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố khác ngoài sự hỗ trợ của Ngân hàng.

B. Trụ cột I của CAS: Hoàn thành quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường

Những kết quả cấp quốc gia sau đây được trích từ CAS năm 2002:

- Cùng cố việc hội nhập kinh tế thế giới
- Tăng cường năng lực của khu vực tài chính nhằm phân bổ tín dụng một cách vững chắc
- Cải tổ các doanh nghiệp Nhà nước nhằm củng cố tính hiệu quả và cạnh tranh.
- Cho phép sự phát triển mạnh mẽ của khu vực tư nhân thông qua việc thiết lập một sân chơi bình đẳng hơn và củng cố việc giám sát công ty và trách nhiệm xã hội của công ty

CAS năm 2002 khá dàn trải về các chỉ số về số lượng và các mục tiêu đối với kết quả của quốc gia trong khuôn khổ Trụ cột I, tuy nhiên có liên hệ một cách chi tiết hơn tới những mục tiêu cụ thể liệt kê trong chương trình PRSC. Bảng 1 phản ánh việc triển khai các kết quả có thể được trích dẫn từ tài liệu của PRSC trên cơ sở các chiến lược hiện nay của Chính phủ. CAS 2002 cũng liên hệ tới một loạt mốc chính sách trung gian có liên quan tới tự do hóa thương mại, cải tổ ngân hàng, cải cách doanh nghiệp nhà nước và phát triển khu vực tư nhân, rút ra từ chương trình hoạt động 3 năm 2001-2003, được xây dựng trong Tài liệu về Chính sách Phát triển của PRSC 1 và tài liệu chương trình của PRSC 2.

Kết quả của Quốc gia: Củng cố việc hội nhập kinh tế thế giới

Kết quả hoạt động: Đã đạt được những tiến triển đáng hài lòng hướng tới các kết quả cụ thể, với nhiều tiến bộ vững chắc trong phần lớn các chỉ số đề cập trong Bảng 1. Thương mại đã thông thoáng hơn rất nhiều, với tỷ lệ xuất khẩu tăng mạnh từ 47% GDP năm 2001 tới 61% năm 2005, vượt mục tiêu đề ra cho năm 2006, đồng thời tỷ trọng các hàng hóa và xuất khẩu của khu vực tư nhân tính trên tổng lượng xuất khẩu cũng đã cao hơn rất nhiều nhưng vẫn chưa đạt mục tiêu khá tham vọng đặt ra cho năm 2006. Chính phủ đã cam kết tạo lập một nền kinh tế mở và cạnh tranh hơn thông qua việc triển khai các cam kết trong Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN (AFTA) và Hiệp định Thương mại Song phương với Hoa Kỳ. Cam kết của Chính phủ vẫn rất mạnh mẽ

⁴ Các tiến triển được xếp hạng theo thứ tự “rất đạt yêu cầu”, “đạt yêu cầu”, “đạt yêu cầu một phần” hoặc “không đạt yêu cầu”.

⁵ Tiềm ẩn trong bản đánh giá này là nhận thức rằng nhiều hoạt động có thể đóng góp cho hàng loạt kết quả trong một số trụ cột, các hoạt động hỗ trợ lẫn nhau và mỗi kết quả có thể bị ảnh hưởng bởi hơn một công cụ. bản mô tả chi tiết về chuỗi kết quả phát xuất từ các hoạt động của Ngân hàng Thế giới được trình bày tại Phụ lục 2.

với mục tiêu gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) trong thời gian sớm nhất. Với thực tế rằng tất cả các cuộc đàm phán song phương đã kết thúc, việc gia nhập WTO có thể dự tính vào tháng 10 năm 2006. Việc gia nhập này sẽ cần Việt Nam có nhiều cải cách mạnh mẽ và toàn diện trong hàng loạt lĩnh vực như luật pháp, thể chế và kinh tế.

Đóng góp của Ngân hàng. Gia nhập WTO trở thành nền tảng quan trọng cho việc cải tổ cơ cấu và kinh tế, Nhóm Ngân hàng đã tăng hỗ trợ cho Chính phủ Việt Nam, nếu so sánh với dự kiến của CAS năm 2002, thông qua chương trình của PRSC và hàng loạt hoạt động phân tích tư vấn. Chương trình hỗ trợ được phối hợp chặt chẽ với những nhà tài trợ năng động khác, bao gồm Ủy ban Châu Âu, Nhật Bản và Hoa Kỳ. Ngân hàng đã cung cấp hỗ trợ về mặt phân tích toàn diện cho Chính phủ trong quá trình xây dựng và triển khai lộ trình gia nhập WTO, với hàng loạt hành động chính sách cụ thể và thời hạn hoàn thành, cộng thêm những khuyến nghị mang tính chiến lược và phân tích nhằm đánh giá những hệ lụy của các lựa chọn chính sách khác nhau. Báo cáo nghiên cứu về hoạt động và chính sách xuất khẩu của Việt Nam, về giao thông vận tải và thuận lợi hóa thương mại cũng đã được triển khai và hoàn thành. Các hoạt động phân tích tư vấn đã được bổ sung thêm bởi hàng loạt khóa đào tạo và phổ biến tri thức do Viện Ngân hàng Thế giới (WBI) thực hiện, tập trung vào các chủ đề như sẵn sàng cho gia nhập WTO cũng như các khóa đào tạo về chính sách thương mại cho các Bộ/Ngành chủ chốt.

Trong bối cảnh tiêu điểm đã dần được chuyển sang thực hiện thay vì thiết kế, Ngân hàng cũng đã tiến hành một số nghiên cứu đánh giá về những tác động xã hội và vấn đề nghèo đói của việc gia nhập WTO. Một dự án Hiện đại hóa Hải quan (cho năm 2006) cũng đã được chuẩn bị nhằm giúp Việt Nam hiện đại hóa hoạt động hải quan, vi tính hóa và tự động hóa các thủ tục hải quan và các hệ thống quản lý thông tin cũng như thực hiện các biện pháp chống lừa đảo. Một vài dự án giao thông đã giúp Việt Nam giảm bớt chi phí vận chuyển cũng như cung ứng dịch vụ liên quan tới thương mại và tận dụng tốt hơn các cơ hội thương mại. Những kết quả mà Ngân hàng đã đóng góp bao gồm cả việc tăng khối lượng vận chuyển hàng hóa giữa Cần Thơ và TP HCM thêm 9%, khối lượng hàng hóa bốc dỡ tại Cần Thơ tăng thêm 60%. Cuối cùng, dự án về Giáo dục Đại học cũng đã và đang giúp Việt Nam cải thiện khả năng hội nhập với nền kinh tế thế giới thông qua việc tăng cường các kỹ năng nghiệp vụ của các sinh viên tốt nghiệp đồng thời thúc đẩy và cải thiện kiến thức khoa học kỹ thuật nhằm đáp ứng tốt các nhu cầu về phát triển kinh tế, xã hội, với hơn 75% sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm chỉ sau 12 tháng ra trường.

BẢNG 1. TRỤ CỘT 1 CỦA CAS – CÁC KẾT QUẢ CỦA QUỐC GIA

Trụ cột I: Chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường			
Mục tiêu của CAS	Dự kiến ban đầu tính đến năm 2006	Năm 2001	Năm 2005 (hoặc cập nhật gần nhất)
Hội nhập mạnh mẽ hơn với nền kinh tế thế giới	Tỷ trọng các sản phẩm sản xuất trong tổng kim ngạch xuất khẩu là 70%	37%	56%
	Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực tư nhân trong các lĩnh vực phi dầu mỏ là 85%	44%	77%
Cải tổ doanh nghiệp nhà nước nhằm cùng có cạnh tranh và hiệu quả	Toàn bộ hạn chế định lượng được dỡ bỏ	Dỡ bỏ hạn chế định lượng đối với hàng loạt sản phẩm	Toàn bộ hạn chế định lượng đã được dỡ bỏ
	Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO	Tiến trình đàm phán gia nhập WTO diễn ra chậm chạp	Hoàn thành tất cả các cuộc đàm phán song phương. Gia nhập dự kiến cuối năm 2006
	Tỷ lệ xuất khẩu/GDP là 55%	47%	61%
	Có các thủ tục hải quan hiện đại	Thủ tục hải quan còn nặng nề	Dự án hiện đại hóa hải quan đang được triển khai theo Luật Hải quan mới sửa đổi
	Tỷ lệ lợi nhuận cao cho các doanh nghiệp nhà nước	Tỷ lệ các doanh nghiệp nhà nước không có lợi nhuận vẫn còn cao	Các đánh giá về hoạt động cho thấy kết quả cao hơn mức dự kiến. Phần lớn các doanh nghiệp nhà nước có lợi nhuận, tuy nói chung còn ở mức thấp
	Có khoảng 2.100 doanh nghiệp nhà nước	5.334 doanh nghiệp nhà nước	Khoảng 3.000 các doanh nghiệp nhà nước lớn hiện đang được chuyển đổi sang công ty có phần tưông qua hình thức đầu giá.
Tỷ lệ tín dụng ngân hàng dành cho các doanh nghiệp nhà nước dưới 25%	42%	32%. Tín dụng ngân hàng dành cho các doanh nghiệp nhà nước trong 5 năm qua là 27%	
Hầu hết các khoản nợ xấu giữa các doanh nghiệp nhà nước được giải quyết.	Giá định về lượng nợ xấu giữa các doanh nghiệp nhà nước còn lớn	Công tác phân tích hiện đang được triển khai nhằm xác định tỷ lệ nợ giữa các doanh nghiệp nhà nước	

Trụ cột I: Chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường			
Mục tiêu của CAS	Dự kiến ban đầu tính đến năm 2006	Năm 2001	Năm 2005 (hoặc cập nhật gần nhất)
Củng cố năng lực của ngành tài chính nhằm phân bổ tín dụng bền vững	Dữ liệu về hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước được cung cấp hàng năm Các ngân hàng tuân thủ tuyệt đối các quy định ngân hàng Tỷ lệ nợ xấu (NPL) thấp trong hệ thống ngân hàng và các biện pháp sẵn sàng để ngăn chặn tái diễn Ngân hàng Nhà nước tập trung vào việc giám sát và quản lý Quy định chặt chẽ về chính sách cho vay, với việc phân bổ nguồn lực dựa trên các cơ chế thương mại Tỷ lệ tín dụng cho khu vực tư nhân là 61%	Dữ liệu về các doanh nghiệp nhà nước còn thiếu Chưa có ngân hàng thương mại nào tuân thủ tuyệt đối NPLs chiếm khoảng 15% tổng mức tín dụng, khả năng hệ thống giải quyết NPLs còn yếu kém Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước còn mâu thuẫn với tư cách là chủ nợ và điều phối Chính sách cho vay hiện vẫn được thực hiện qua các NHTMNN 58%	Đang tiến hành giám sát hoạt động của các doanh nghiệp. Việc công bố thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước được cung có thông qua Quyết định 192. Tuân thủ hơn đối với các quy định về cấp vốn, dư lượng vốn, cung cấp thông tin và lợi nhuận. Tiêu chuẩn thận trọng tăng và tuân thủ các quy định đặt ra trước đây. Liên kết tốt giữa các ngân hàng có phần, hoạt động hiệu quả hơn SOCBs NPLs dự tính vào khoảng 8-10%, nhưng còn điều chỉnh Lộ trình cải tổ ngân hàng được thông qua nhằm xóa bỏ mâu thuẫn và tập trung Ngân hàng Nhà nước vào việc giám sát là chủ yếu. Luật hỗ trợ sẽ được thông qua năm 2007 Chính sách cho vay được chuyển sang DAF và Ngân hàng Chính sách Xã hội (VBSP) được quản lý chặt chẽ hơn 67%
Cho phép sự phát triển mạnh mẽ của khu vực tư nhân thông qua việc thiết lập một sản chơi bình đẳng hơn	Đầu tư của khu vực tư nhân tương đương với 20% của GDP Khoảng 5 triệu dân được tuyển dụng trong khu vực kinh tế tư nhân chính thức Một sản chơi bình đẳng được đảm bảo bằng những quy định nhất quán cho tất cả các doanh nghiệp	14% 0.6 triệu Vẫn có sự phân biệt đối xử về tiếp cận với quỹ đất, thuế và các hợp đồng công	18% 2.8 triệu Luật mới về đất đai đã cải thiện khả năng tiếp cận với quỹ đất, thuế công ty đã được đồng nhất, các luật mới về doanh nghiệp và đầu tư đã tạo nên một sân chơi bình đẳng hơn

Trụ cột I: Chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường		
Mục tiêu của CAS	Dự kiến ban đầu tính đến năm 2006	Năm 2001
	<p>Các điều khoản và hoạt động về hạ tầng cơ sở được cải thiện</p> <p>Chính sách giá cả hợp lý cho các dịch vụ liên quan đến cơ sở hạ tầng</p>	<p>Các quy định về dịch vụ hạ tầng cơ sở thường xuyên không hiệu quả</p> <p>Dịch vụ về hạ tầng cơ sở còn đắt</p>
		<p>Năm 2005 (hoặc cập nhật gần nhất)</p> <p>Tiếp cận tốt hơn với hạ tầng cơ sở. Hệ thống cung ứng điện, đường xá, mật độ điện thoại và cung ứng nước tăng nhanh chóng</p> <p>Hội tụ dần với giá cả trong khu vực. Không phục lại chi phí đối với điện và viễn thông. Các chi phí về hoạt động và bảo trì trong ngành nước.</p>

Kết quả ở phạm vi quốc gia: Tăng cường năng lực của khu vực tài chính nhằm phân bổ tín dụng hợp lý

Kết quả hoạt động: Đã đạt được một phần kết quả này trên cơ sở các chỉ số và tiêu chí được đưa ra trong Chương trình tín dụng hỗ trợ giảm nghèo (PRSC). Khía cạnh tích cực là ở chỗ lòng tin vào khu vực ngân hàng đã tăng nhanh chóng, hệ thống thanh toán đã được cải thiện đáng kể, tín dụng dành cho khu vực tư nhân đã tăng lên 67% so với 58% trong năm 2001, tín dụng dành cho các doanh nghiệp nhà nước đã giảm xuống đáng kể. Tuy nhiên nợ xấu vẫn còn chiếm tỷ lệ cao trong tổng vốn tín dụng và tỷ lệ này trong GDP cũng đang tăng lên; kết quả đánh giá dựa trên chỉ số tín dụng IAS đã cho thấy là chất lượng chung của các Ngân hàng Thương mại Nhà nước (NHTMNN) không được cải thiện. Việc tách tín dụng ưu đãi và tín dụng chính sách ra khỏi NHTMNN thông qua việc thành lập Ngân hàng Chính sách Xã hội và Quỹ Hỗ trợ Phát triển, cũng như việc công bố kế hoạch tư nhân hoá tất cả các NHTMNN là những tiến triển tích cực hướng tới việc tăng cường khả năng quản trị doanh nghiệp của NHTMNN. Tuy nhiên việc thực hiện một số biện pháp cải cách quan trọng vẫn còn phải chờ đợi, các biện pháp này tập trung vào vai trò giám sát và điều phối hệ thống ngân hàng của NHNN, thực hiện đúng tiến độ tăng cường khả năng quản trị doanh nghiệp và tái cơ cấu NHTMNN và việc thực hiện kế hoạch cho phép NHTMNN tìm kiếm khả năng tham gia góp vốn của các đối tác nước ngoài có uy tín.

Việc xây dựng lộ trình tổng hợp cải cách khu vực ngân hàng theo Quyết định của Thủ tướng CP đưa ra tháng 5/2006 là bước đi quyết định và được xem là sẽ có tác dụng thúc đẩy mạnh mẽ tiến trình cải cách. Đặc biệt, theo như lộ trình đặt ra, các luật mới về NHNN và Các Tổ chức tín dụng sẽ được ban hành vào trước năm 2010 trên cơ sở những yêu cầu của WTO và Những Nguyên tắc Cơ bản Basel, việc chuyển đổi NHNN thành một ngân hàng trung ương hiện đại chịu trách nhiệm thực hiện chính sách tiền tệ trên cơ sở thị trường và giám sát khu vực tài chính, tách chức năng quản lý NHTMNN và chức năng giám sát của NHNN, cổ phần hoá các NHTMNN, tăng cường định hướng thương mại của các NHTMNN.

Đóng góp của Ngân hàng Thế giới: Sự can thiệp của Ngân hàng Thế giới tập trung chủ yếu vào việc cải thiện khuôn khổ quy định của ngân hàng và cung cấp hỗ trợ kỹ thuật với những biện pháp chính sách được lồng ghép trong chương trình PRSC. Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ kỹ thuật cho chương trình cải cách tài chính thông qua hai dự án IDA nhằm mục tiêu cải thiện hệ thống thanh toán quốc gia, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho NHNN để tăng cường năng lực giám sát ngân hàng, đẩy mạnh tái cơ cấu các NHTMNN và nâng cao nguồn nhân lực cũng như cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho việc xây dựng khuôn khổ quy định mới trong những lĩnh vực chủ chốt như phân loại tài sản và tiêu chuẩn an toàn của ngân hàng. Việc đa dạng hoá khu vực tài chính đã được hỗ trợ thông qua các biện pháp hỗ trợ kỹ thuật cho việc tăng cường năng lực điều phối và chính sách trong cơ quan quản lý thị trường chứng khoán.

Bên cạnh đó, chương trình hỗ trợ kỹ thuật cũng đã góp phần đưa Ngân hàng Thế giới tham gia vào cuộc đối thoại của Chính phủ về việc làm thế nào để đẩy nhanh những

thành tố quan trọng có tính chất chiến lược trong chương trình cải cách. Điều này được thực hiện thông qua chương trình PRSC và được thực hiện thông qua việc cung cấp dịch vụ phân tích và tư vấn chính sách cho các chủ thể cải cách chủ yếu. Một kết quả gần đây là việc Ngân hàng Trung ương và cơ quan điều tiết quản lý chứng khoán đã xây dựng được các kế hoạch chiến lược để làm đầu vào cho quá trình chuẩn bị Chương trình phát triển kinh tế xã hội mới, góp phần dẫn tới việc thông qua lộ trình cải cách ngành ngân hàng gần đây.

IFC đã đầu tư 10,2 triệu USD vào cổ phần của Ngân hàng Thương mại Sài Gòn Thương tín (Sacombank) cùng với khoản đầu tư cổ phần khác trị giá 5 triệu USD vào Ngân hàng Thương mại Á Châu ACB. Các khoản đầu tư lần đầu tiên vào khu vực ngân hàng của Việt Nam đã góp phần trực tiếp vào việc tăng cường nguồn vốn cơ sở của cả hai ngân hàng này, mở rộng năng lực hoạt động và tạo điều kiện cho các ngân hàng này trở thành những ngân hàng thương mại được điều hành có hiệu quả, tuân thủ những tiêu chuẩn quốc tế và thông lệ tốt nhất. Chương trình hỗ trợ phát triển Dự án Mekong của IFC cũng đã tích cực tổ chức các khoá đào tạo trong khu vực ngân hàng, góp phần vào việc thực hiện mục tiêu này, bao gồm những chương trình đào tạo cho các ngân hàng và giám đốc ngân hàng địa phương thông qua Trung tâm Đào tạo Ngân hàng mà PEP Mekong đã giúp thành lập; cho tới nay đã có 7.000 học viên được đào tạo và Trung tâm cũng đã tư vấn cho các cơ quan quản lý như NHNN về một loạt các vấn đề, trong đó có vấn đề hệ thống thông tin tin dụng.

Kết quả ở phạm vi quốc gia: Cải cách các doanh nghiệp nhà nước nhằm tăng cường hiệu quả và tính cạnh tranh của doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động: Đã đạt được phần nào kết quả này. Quá trình cải cách các doanh nghiệp nhà nước diễn ra với tốc độ nhanh hơn so với trước kia, đã có những dấu hiệu cho thấy quá trình chuyển đổi quyền sở hữu được gắn liền với tái cơ cấu lại một cách thực chất hơn như được phản ánh trong việc triển khai hệ thống an sinh xã hội cho những công nhân dư dôi tại các doanh nghiệp nhà nước. Trong khi những số liệu mục tiêu đây tham vọng của kế hoạch tái cơ cấu lại các DNNN năm 2002 chưa đạt được, trong vòng 4 năm qua hơn 3.000 DNNN đã được cổ phần hoá. Ban đầu, trọng tâm của quá trình cổ phần hoá là các doanh nghiệp nhỏ, tuy nhiên đến năm 2004, danh sách các công ty còn 100% sở hữu nhà nước đã được rút ngắn lại một cách đáng kể. Kể từ đó, quy mô trung bình của các DNNN được chuyển đổi đã tăng lên. Quá trình cổ phần hoá bản thân nó đã được cải thiện mạnh mẽ nhờ vào việc định giá công ty được thực hiện từ bên ngoài và việc bán cổ phần theo giá thị trường thông qua bán đấu giá tại các trung tâm giao dịch chứng khoán. Tỷ lệ phần trăm cổ phần bán cho những người không phải là người lao động của doanh nghiệp và người ngoài, bao gồm cả người nước ngoài đã tăng lên. Việc loại bỏ các trợ cấp trực tiếp, tăng cạnh tranh trên thị trường và ở mức độ nào đó thắt chặt ngân sách cũng đã gây sức ép lên các DNNN, buộc họ phải tăng khả năng cạnh tranh; điều này được thể hiện trong cuộc khảo sát 550 DNNN được cổ phần hoá tiến hành vào năm 2005, tiếp sau một cuộc khảo sát tương tự được tiến hành 2 năm trước đó. Gần 90% các mẫu khảo sát đã cho thấy tình hình tài chính của các doanh nghiệp này đã được cải thiện nhanh chóng sau khi bắt đầu cổ phần hoá, doanh thu tăng

13% và lợi nhuận trước thuế tăng 9%. Các số liệu này cao hơn so với các doanh nghiệp nhà nước không được cổ phần hoá.

Tuy nhiên mặt khác lại có ít tiến bộ đạt được trong việc giải quyết vấn đề nợ đọng thông qua Công ty Mua bán Nợ và Tài sản cũng như trong việc hạn chế việc cung cấp tín dụng ưu đãi của các NHTMNN. Việc nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp công ích cũng là một phần trong kế hoạch cải cách DNNN trong Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia. Theo hướng đó, việc Quốc hội thông qua Luật Điện lực tháng 11/2004 là một bước tiến quan trọng, tạo thuận lợi cho việc tái cơ cấu ngành điện, trong đó bao gồm việc tách các lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện cũng như cho phép đa dạng hoá các loại hình sở hữu và cung cấp tài chính.

Đóng góp của Ngân hàng Thế giới: Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ kỹ thuật cho Chính phủ Việt Nam trong một loạt các lĩnh vực, trong đó tập trung chủ yếu vào việc thực hiện kế hoạch tái cơ cấu và sắp xếp lại các DNNN, gắn với các hoạt động chính sách chủ yếu trong chương trình tín dụng ưu đãi hỗ trợ xoá đói giảm nghèo. Sự hỗ trợ này được thực hiện thông qua dự án Quỹ tín thác ASEM do Chính phủ thực hiện để giám sát việc thực hiện kế hoạch cải cách các DNNN, dự án mở rộng hệ thống an sinh xã hội cho người lao động của các DNNN dôi dư, hỗ trợ kỹ thuật cho việc tái cơ cấu lại 3 Tổng công ty do DFID tài trợ. Đối với các doanh nghiệp công ích, hỗ trợ kỹ thuật được thực hiện thông qua việc chuẩn bị lộ trình cải cách ngành điện lực (phối hợp với ADB) và dự thảo Luật Điện lực mới thông qua các dự án trong danh mục ngành năng lượng, bao gồm các dự án Truyền tải và Phân phối, Năng lượng Nông thôn, Nâng cao Hiệu quả Hệ thống, Cổ phần hoá và Đổi mới. Thông qua Dự án Phát triển ngành lâm nghiệp, đã hỗ trợ cho việc phân tích những vấn đề liên quan đến cổ phần hoá các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước. Hơn nữa hiệu quả thể chế và chính sách thuế quan của các doanh nghiệp công ích cấp tỉnh đã được cải thiện, ví dụ như đối với các công ty cung cấp nước sạch đã tăng khối lượng nước được thanh toán lên 112%.

Kết quả ở phạm vi quốc gia: Thiết lập sân chơi bình đẳng hỗ trợ sự phát triển năng động của khu vực kinh tế tư nhân, nâng cao quản trị doanh nghiệp và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

Việc thực hiện mục tiêu này đã đạt được tiến bộ đáng kể so với những mục tiêu đầy tham vọng đặt ra trong Chiến lược tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo/Chương trình tín dụng ưu đãi hỗ trợ xoá đói giảm nghèo. Mặt tích cực của quá trình cải cách DNNN và một khía cạnh chủ yếu trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường là vai trò ngày càng tăng của khu vực kinh tế tư nhân. Môi trường kinh doanh được cải thiện đã được phản ánh qua tốc độ tăng trưởng của các công ty tư nhân đăng ký chính thức. Trong vòng 5 năm vừa qua, khoảng 146.000 doanh nghiệp đã được đăng ký, chỉ riêng năm 2005 là 40.000 doanh nghiệp. Số vốn trung bình của các doanh nghiệp này vào năm 2005 là khoảng 160.000 USD, vẫn là nhỏ so với mức trung bình thế giới nhưng đã tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2001. Tỷ lệ đóng góp của các doanh nghiệp tư nhân trong nền kinh tế đã tăng lên đáng kể. Trong khoảng thời gian từ 2001 đến 2005, tỷ lệ đóng góp của các doanh nghiệp tư nhân trong tổng giá trị xuất khẩu, không tính dầu thô đã tăng từ

44% lên 77%. Các doanh nghiệp tư nhân, chưa kể người nông dân và những người lao động tự do ngoài lĩnh vực nông nghiệp đã chiếm khoảng 22% lực lượng lao động được thuê so với 13% năm 1998. Tương tự như vậy số lượng lao động làm việc trong khu vực tư nhân đã tăng từ 0,6 triệu năm 2001 lên đến 2,8 triệu năm 2005 và tỷ lệ đầu tư của khu vực tư nhân trong tổng GDP đã tăng từ 14% năm 2001 lên 18% năm 2005. Trong khi các số liệu này có thể vẫn còn thấp hơn có với những mục tiêu đầy tham vọng được đưa ra khi bắt đầu giai đoạn Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia, những số liệu này đã cho thấy những tiến bộ đáng kể. Trong giai đoạn hỗ trợ này, một số hoạt động chính sách để thiết lập một sân chơi bình đẳng trong việc tiếp cận đất đai, vốn và các hợp đồng với nhà nước đã được thực hiện, bao gồm cả việc thay đổi Hiến pháp để thừa nhận doanh nghiệp tư nhân là một bộ phận của nền kinh tế cũng như thông qua Luật Đầu tư chung, Luật Doanh nghiệp chung và Luật Đất đai.

Đóng góp của Ngân hàng Thế giới: Ngân hàng đã hỗ trợ cho việc đạt được những mục tiêu này thông qua một loạt các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tiếp cận đất đai và các dịch vụ hạ tầng khác, sửa đổi luật doanh nghiệp và luật đầu tư, tăng cường chân đoán môi trường kinh doanh. Chương trình nghị sự phát triển khu vực tư nhân là một phần quan trọng trong những cuộc thảo luận chính sách đang diễn ra trong khuôn khổ Chương trình PRSC, bao gồm cả vấn đề tiếp cận đất đai thông qua việc tăng cường cấp giấy phép sử dụng đất. Các hoạt động phân tích và tư vấn như đánh giá môi trường đầu tư (ICA), đã giúp các cơ quan Chính phủ tập trung những hoạt động cải cách vào đó. Trên thực tế, việc phổ biến kết quả của cuộc điều tra đánh giá môi trường đầu tư đã thành công và Chính phủ quyết định sẽ thường xuyên tiến hành các cuộc điều tra tương tự thông qua việc sử dụng phương pháp của ICA. Sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới cũng được thực hiện thông qua việc xây dựng Luật Đầu tư Chung và Luật Doanh nghiệp chung, hai luật này đã được Quốc hội thông qua tháng 10/2005. Hai Luật này là một bước tiến quan trọng trong việc thiết lập một sân chơi bình đẳng. Một loạt các nghiên cứu về những rào cản đối với đầu tư của khu vực tư nhân và cuộc Khảo sát môi trường đầu tư đã cung cấp cơ sở cho việc dự thảo Luật. Diễn đàn Kinh doanh thường niên do Ngân hàng Thế giới và IFC tổ chức là một diễn đàn tham vấn giữa các cơ quan quản lý và nhà đầu tư nước ngoài về Luật Doanh nghiệp chung.

Về các dự án cho vay, Dự án BOT Phú Mỹ 2.2 đã thử nghiệm tác động của sự tham gia của khu vực tư nhân trong việc sản xuất điện thông qua sự bảo lãnh của IDA. Tương tự như vậy, MIGA cũng đã bảo lãnh để tạo thuận lợi cho sự tham gia của khu vực tư nhân vào dự án điện BOT Phú Mỹ 3. Dự án Hỗ trợ Phát triển Khu vực Tư nhân Mê công đã tiếp tục tăng cường năng lực cho các thể chế tài chính ở địa phương nhằm tăng cường khả năng tiếp cận tài chính cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chiếm số đông trong các doanh nghiệp tư nhân của Việt Nam. Bên cạnh đó, Dự án Cải thiện Mạng lưới đường bộ (Năm tài chính 2004) cũng đang thúc đẩy khuôn khổ đối tác nhà nước - tư nhân trong ngành đường bộ và phát triển thị trường cho các công ty tư nhân. Dự án Phát triển ngành lâm nghiệp (Năm tài chính 2004) cũng hỗ trợ các trang trại lâm nghiệp thương mại nhỏ. Bên cạnh đó trong Dự án phát triển ngành lâm nghiệp, Dự án đa dạng hoá nông nghiệp và Dự án phát triển và bảo tồn vùng đất ngập nước ven biển cũng có những hợp phần về phân bổ đất và cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đất.

Một số dự án cơ sở hạ tầng cũng giúp giảm sức ép về cơ sở hạ tầng lên sự phát triển của khu vực tư nhân trong những ngành như giao thông (Dự án đường thủy nội địa, Dự án chống lụt và giao thông sông Mê Kông) và trong ngành cấp nước (Dự án cấp nước sạch và Dự án cấp nước sạch đô thị). Trong ngành năng lượng, đã hỗ trợ tăng cường mạng lưới truyền tải và phân phối điện thông qua Dự án Truyền tải và Phân phối điện I và II, Dự án SEIER và Dự án điện nông thôn. Các dự án này giúp cải thiện việc cung cấp và chất lượng điện cho sản xuất công nghiệp, điều này được thể hiện qua việc giảm tỷ lệ lỗi đường dây tải điện xuống 3-4%, mở rộng hệ thống truyền điện cao thế từ 1.480km lên 2.660 km và mở rộng năng lực truyền tải từ 2.700 MVA lên 4.400 MVA.

IFC cũng đã đầu tư vào những ngành khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên và những ngành có lợi thế cạnh tranh như nông sản, dầu khí, cơ khí, công nghệ thông tin và truyền thông. Chương trình đầu tư của IFC là phù hợp và các nhà tài trợ cũng như các đối tác đánh giá cao giá trị gia tăng trong những đánh giá của IFC, vai trò trung gian cũng như khả năng giải quyết vấn đề của IFC. IFC đã tập trung hoạt động của mình vào việc cải thiện môi trường kinh doanh, xây dựng năng lực cho khu vực kinh tế tư nhân và hỗ trợ các thể chế tài chính tư nhân. Các ưu tiên này đều nhấn mạnh đến tầm quan trọng của hỗ trợ kỹ thuật.

Dự án PEP Mekong của IFC đóng vai trò xúc tác trong việc giải quyết các vấn đề mà khu vực kinh tế tư nhân gặp phải thông qua việc cung cấp dịch vụ tư vấn, nghiên cứu và thúc đẩy đối thoại chính sách. Diễn đàn Kinh doanh Việt Nam do IFC chủ trì đã trở thành một diễn đàn đối thoại chính sách quan trọng giữa chính phủ, khu vực tư nhân và cộng đồng các nhà tài trợ. Xây dựng năng lực trong khu vực kinh tế tư nhân còn bao hàm cả việc đào tạo quản lý thông qua các nguồn lực do Business Edge tổ chức như các sách tự học (160.000 bản đã được bán) và hội thảo (trên 6.000 giám đốc doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia).

Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia cũng đề ra một loạt các hoạt động để nâng cao trách nhiệm doanh nghiệp ở Việt Nam tuy nhiên những kết quả trong lĩnh vực này chưa được cụ thể hoá, việc này sẽ do các nhà tài trợ khác đảm nhiệm. Sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới tập trung vào việc hỗ trợ Viện Khoa học lao động và Các Vấn đề Xã hội thực hiện nghiên cứu về vai trò thích hợp của các cơ quan nhà nước trong việc thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong ngành dệt may và giày dép. Công trình nghiên cứu này được tiến hành ở 20 doanh nghiệp, bao gồm những doanh nghiệp đã tự nguyện tuân thủ quy tắc ứng xử và những doanh nghiệp chưa tham dự vào chương trình Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Công trình nghiên cứu này được sự hướng dẫn của một Nhóm Tư vấn đa ngành bao gồm các khách hàng, nhà cung cấp, cơ quan kiểm toán, hiệp hội người lao động và hiệp hội giới chủ, giám đốc các Khu Chế xuất (EPZ) và đại diện của Bộ LĐTBXH. Bản báo cáo nghiên cứu đã đưa ra một loạt các khuyến nghị và hiện tại, các cuộc thảo luận đang được tiến hành với Bộ LĐTBXH để thống nhất các biện pháp triển khai một số khuyến nghị này thông qua một loạt các hoạt động thí điểm. IFC đã

tiến hành tập huấn về Trách nhiệm Xã hội của doanh nghiệp cho các công ty ty nhân trong ngành dệt may, tập trung vào năng lực của các giám đốc cấp trung và các nhân viên giám sát thông qua Trung tâm đào tạo dệt may quốc tế do IFC-MPDF giúp đỡ xây dựng và tiếp tục hỗ trợ thông qua việc giúp chuẩn bị giáo trình và giảng viên.

D. Chiến lược hỗ trợ quốc gia Trụ cột II: Thúc đẩy Phát triển bền vững, công bằng và xã hội:

6 kết quả quốc gia dưới đây được trích từ tài liệu Chiến lược hỗ trợ quốc gia, trong đó 4 kết quả đầu tiên được nêu trong “Tiêu chuẩn giám sát Chiến lược hỗ trợ quốc gia cơ bản”.

- Thu hẹp khoảng cách phát triển của các khu vực khó khăn và chậm phát triển thông qua (a) nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ cho những khu vực chậm phát triển và nâng cao việc xoá nghèo ở các xã nghèo nhất; (b) phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn và (c) giải quyết nhu cầu của người nghèo ở thành thị.
- Phổ cập giáo dục và cải thiện chất lượng giáo dục
- Cải thiện chất lượng y tế⁶
- Nâng cao mức sống của người dân tộc thiểu số
- Thực hiện bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ
- Bảo đảm môi trường bền vững

Bảng 2 trình bày các chỉ số kết quả và mục tiêu được xác định trong Chiến lược hỗ trợ quốc gia 2002 và chương trình PRSC kèm theo cho Trụ cột 2.

Do mục đích của việc thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng khó khăn và chậm phát triển như được đề cập trong tài liệu Chiến lược hỗ trợ quốc gia⁷ có tính chất tổng hợp, sự đóng góp của Ngân hàng Thế giới có thể được đánh giá một cách dễ dàng hơn trên 3 mục tiêu ở cấp độ thấp hơn là (a) khả năng tiếp cận các dịch vụ của những vùng chậm phát triển và cải thiện hoạt động xoá nghèo cho những xã nghèo nhất, (b) phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn và (c) giải quyết nhu cầu của người nghèo ở thành thị.

⁶ Chỉ số về y tế không được đề cập trong các chuẩn mực giám sát chủ chốt của CAS

⁷ Bao gồm cả khoảng cách giữa nông thôn – thành thị, tỉ lệ nghèo đô thị, các cộng đồng nghèo ở địa phương và các vùng chậm phát triển

BẢNG 2. TRỤ CỘT 2 CỦA CHIẾN LƯỢC HỖ TRỢ QUỐC GIA - KẾT QUẢ Ở PHẠM VI QUỐC GIA

Trụ cột II: Đảm bảo tính xã hội và môi trường bền vững				
Mục tiêu	Dự kiến đến 2006	Năm 2001	Đến 2005 hoặc số liệu gần nhất	
Nâng cao khả năng tiếp cận thị trường và dịch vụ xã hội của các vùng chậm phát triển	80% số xã có cơ sở hạ tầng cơ bản 90% số xã nghèo được nối với mạng lưới điện quốc gia 60% dân số nông thôn tiếp cận nước sạch và vệ sinh Tăng tỷ lệ dân số sống cách đường có khả năng hoạt động trong mọi điều kiện thời tiết dưới 2km	76% (năm 2002) 50% hộ gia đình ở nông thôn 48% 76% (năm 2002)	83% (năm 2004) 88% hộ gia đình ở nông thôn 62% 83% (năm 2004)	
Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn	Tất cả đất đai được phân bổ, tất cả đất vùng cao được phân bổ cho người địa phương và người dân tộc thiểu số Thiết lập được thị trường đất đai và quyền sở hữu đất được đảm bảo	Không phải tất cả đất đai được phân bổ vào năm 1998, 42% số hộ gia đình có giấy chứng nhận quyền sở hữu đất đai với đất nông nghiệp, 42% đối với đất lâm nghiệp 7.9% hộ gia đình nông thôn thuê đất nông nghiệp	Năm 2004, 72% hộ gia đình có giấy chứng nhận quyền sở hữu đất đai với đất nông nghiệp, 64% đối với đất lâm nghiệp 10.7% năm 2004. Quyền sở hữu đất được đảm bảo nhờ có sự tăng nhanh trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đất.	
Giải quyết các nhu cầu của người nghèo thành thị	Tăng tỷ lệ dân số thành thị được tiếp cận nước sạch và vệ sinh, bao gồm cả những người dân di cư không đăng ký (80% dân số thành thị)	41% có nước sạch và công trình vệ sinh năm 1998, đặc biệt rất ít người nhập cư không đăng ký ở thành phố có khả năng tiếp cận	79% năm 2004	
Phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục	Tỷ lệ nhập học tiểu học đạt 98% Tỷ lệ nhập học trung học cơ sở đạt 80% Chất lượng trường học được cải thiện, đặc biệt là ở các vùng nghèo	88% (năm 1998) 62% (năm 1998) Chất lượng trường học không đều và rất thấp ở những vùng nghèo	94% 90% Tiêu chuẩn Chất lượng Trường cơ bản được thực hiện, các vùng nghèo có tiến bộ nhanh hơn	
Nâng cao kết quả chăm sóc y tế	Tỷ lệ tử vong trẻ em là 30/1000	37/1000 (năm 1998)	18/1000 (xác suất tin cậy là 95% trong khoảng từ 9 đến 27 trên 1000)	

Trụ cột II: Đảm bảo tính xã hội và môi trường bền vững			
Mục tiêu	Dự kiến đến 2006	Năm 2001	Đến 2005 hoặc số liệu gần nhất
	<p>Tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi là 36/1000</p> <p>Thiết lập các cơ chế có hiệu quả giúp giảm chi phí y tế cho người nghèo</p> <p>Xây dựng cách tiếp cận y tế công cộng để đối phó đại dịch HIV/AIDS</p>	<p>48/1000 (năm 1998)</p> <p>Chi phí cao hạn chế việc sử dụng dịch vụ y tế</p> <p>Chưa có khuôn khổ phòng chống HIV/AIDS lan rộng</p>	<p>24/1000 (xác suất tin cậy là 95% trong khoảng từ 14 đến 33 trên 1000)</p> <p>Bảo hiểm y tế bắt buộc cho người nghèo được tài trợ từ ngân sách chính phủ thông qua Quỹ chăm sóc sức khỏe. Chăm sóc y tế miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi. Hỗ trợ 30% chi phí cho những đối tượng cận nghèo mua bảo hiểm tự nguyện. Bảo hiểm tự nguyện tăng từ 9.1 triệu năm 2005 lên 10 triệu tương hợp năm 2006.</p>
Nâng cao mức sống cho người dân tộc thiểu số	<p>Giảm tỷ lệ nghèo của người dân tộc thiểu số</p> <p>Giảm khoảng cách về số học sinh nhập học giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số</p>	<p>69% năm 2002</p> <p>Khoảng cách về số học sinh người Kinh và người dân tộc thiểu số nhập học tiêu học-11,6% (năm 1998)</p>	<p>Chiến lược HIV/AIDS được thực hiện. Số ca mắc mới đã giảm từ năm 2004.</p> <p>61%</p> <p>Khoảng cách về số học sinh nhập học tiêu học là 6,4%.</p>
Thực hiện bình đẳng giới và tiến bộ của phụ nữ	<p>Tất cả các giấy chứng nhận quyền sở hữu đất được cấp mới hoặc cấp lại đều mang tên cả hai vợ chồng</p> <p>Thông nhất chỉ số phát triển theo giới</p>	<p>Tỷ lệ giấy chứng nhận quyền sở hữu đất đứng tên cả hai vợ chồng thấp</p> <p>Chỉ số phát triển giới đứng thứ 89 năm 2001</p> <p>Khoảng cách thu nhập giữa hai giới là 30% (năm 1991)</p>	<p>Có tiến bộ trong việc cấp giấy chứng nhận mới nhưng không có việc cấp lại giấy chứng nhận</p> <p>Có sự thống nhất về chỉ số phát triển theo giới</p> <p>Chỉ số phát triển giới đứng thứ 80 năm 2004</p> <p>17% năm 2004</p>
Đảm bảo môi trường bền vững	<p>Tỷ lệ che phủ rừng là 38%</p> <p>Tăng tỷ lệ dân số tiếp cận với các dịch vụ vệ sinh và nước sạch</p> <p>Không còn sự suy thoái của vùng đất</p>	<p>35%</p> <p>76% và 25% có nước và công trình vệ sinh được cải thiện (năm 2002)</p> <p>Độ che phủ của rừng là 3,4%</p>	<p>37%</p> <p>79% và 32% (năm 2004)</p> <p>Độ che phủ của rừng là 4,6% (năm 2004)</p>

Trụ cột II: Đảm bảo tính xã hội và môi trường bên vững			
Mục tiêu	Dự kiến đến 2006	Năm 2001	Đến 2005 hoặc số liệu gần nhất
	<p>ngập nước và các khu rừng có đa dạng sinh học cao</p> <p>Thiết lập các cơ chế để xử lý chất thải và các chất gây ô nhiễm</p> <p>Kết hợp giữa quy hoạch vùng lưu vực sông và sự tham gia của người sử dụng hệ thống thủy lợi</p> <p>Thiết lập cơ chế đánh giá tác động của các dự án đối với môi trường</p>	<p>(năm 2000), rừng phòng vệ là 4.1% (năm 1999), rừng ngập mặn đang mất đi trên diện rộng, đất ngập nước và rạn san hô suy thoái</p> <p>Ô nhiễm ở thành thị không được kiểm soát và tác động tiêu cực đến người nghèo</p> <p>Hệ thống thủy lợi không hiệu quả và ít có sự tham gia của người sử dụng</p> <p>Việc đánh giá tác động môi trường không phổ biến</p>	<p>mặc dù còn phân tán, rừng phòng vệ là 5.5% (năm 2005), rừng ngập mặn ổn định, suy thoái đất ngập nước và rạn san hô vẫn tiếp tục</p> <p>Áp dụng nguyên tắc phải trả phí ô nhiễm cho việc thải nước thải</p> <p>Nghị định về lưu vực sông được soạn thảo; Nghị định mới về sự tham gia của người sử dụng nước</p> <p>Sở Tài nguyên và Môi trường được thành lập ở tất cả các tỉnh để giám sát tác động đến môi trường của các dự án</p>

(a) Kết quả ở phạm vi quốc gia: Khả năng tiếp cận dịch vụ và thị trường của những vùng chậm phát triển và nâng cao hoạt động giảm nghèo ở những xã nghèo nhất

Kết quả hoạt động: Đã đạt được kết quả đáng kể trong việc thực hiện mục tiêu này. Các số liệu có sẵn cho thấy đã có sự tăng lên đều đặn trong các chỉ số giám sát Chiến lược hỗ trợ quốc gia về khía cạnh tiếp cận dịch vụ hạ tầng cơ bản, bao gồm tỷ lệ dân số sống gần đường có thể tiếp cận trong mọi điều kiện thời tiết trong phạm vi 2km tăng từ 76% năm 2002 lên 83% năm 2004, khả năng tiếp cận nguồn điện của các hộ gia đình nông thôn tăng từ 50% lên 82% trong vòng nửa thập kỷ vừa qua và tỷ lệ dân số sống ở nông thôn tiếp cận với nguồn nước sạch tăng từ 48% năm 1998 lên 62% năm 2005.

Đóng góp của Ngân hàng Thế giới: Ngân hàng Thế giới đã hỗ trợ đáng kể cho việc nâng cao khả năng tiếp cận của những vùng chậm phát triển, tập trung vào 3 khu vực chính là vùng miền núi phía bắc, vùng đồng bằng sông Mê Kông và vùng duyên hải bắc trung bộ. Các chỉ số đầu ra từ những dự án này cho thấy các khoản tài trợ của IDA đã góp phần giúp Chính phủ đạt được những kết quả ấn tượng này, như Dự án Giao thông Nông thôn I và II đã giúp xây dựng 7.500km đường nối xã với trung tâm huyện, Dự án Điện nông thôn I giúp 900 xã với 2,5 triệu hộ kết nối với đường điện quốc gia, Dự án cấp nước cho đồng bằng sông Mê Kông đã giúp 630.000 người có nước sạch và vệ sinh, Dự án Giảm nghèo vùng miền núi phía bắc giúp tăng gấp đôi chiều dài đường trải nhựa đến 350 xã nghèo nhất của Việt Nam, giảm thời gian đi lại đến chợ xuống 30 phút và tăng số hộ gia đình được sử dụng nước sạch lên trên 25%. Dự án Giao thông Nông thôn II cho thấy đường đi khác nhau giữa những xã đã nhận và những xã chưa nhận được sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới. Dự án đã tổng hợp các dữ liệu cho cả hai nhóm xã này và những dữ liệu này cho thấy tác động tích cực tại những xã có nhận được sự hỗ trợ của IDA như tăng số trẻ em đến trường và số lần đi khám bệnh.

Thông qua việc hỗ trợ năng lực cấp xã trong việc lập kế hoạch đầu tư có sự tham gia của người dân cũng như việc phân bổ nguồn lực, sự can thiệp của Ngân hàng Thế giới đã giúp cải thiện chất lượng cung cấp hạ tầng cơ bản. Ngân hàng Thế giới cũng giúp tiến hành phân tích một nghị định mới tăng cường sự giám sát của cộng đồng đối với việc xây dựng hạ tầng cơ bản cũng như việc đánh giá các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo (HEPR-JC và Chương trình 135) và việc nâng cao chất lượng xây dựng các chương trình này cho giai đoạn 2006-2010.

(b) Kết quả ở phạm vi quốc gia: Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn

Kết quả hoạt động : Đã đạt được những kết quả đáng kể. Trong 6 năm qua, tỷ lệ nghèo ở khu vực nông thôn đã giảm nhanh chóng từ 46% năm 1998 xuống còn 25% năm 2004. Kết quả này có được là do đã có sự chuyển dịch sang sản xuất phi nông nghiệp và tăng số lượng người làm công ăn lương. Bên cạnh đó những người sản xuất nông nghiệp cũng chứng kiến thu nhập từ hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng tăng lên đáng kể. Kết quả này có được là do việc đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp phù hợp với thị trường, góp phần đạt được tốc độ tăng trưởng nông nghiệp là khoảng 4% trong 6

năm qua. Bên cạnh đó việc Luật Đất đai được sửa đổi năm 2004 đã tạo thuận lợi cho các giao dịch đất đai và sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm thế chấp vốn vay. Tuy nhiên chính sách đất đai, một nhân tố quan trọng để tăng năng suất có thể sẽ còn phát huy tác dụng hơn nữa đáp ứng những tín hiệu của thị trường và hỗ trợ đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng ở những vùng cao xa xôi còn thấp, đặc biệt là các cộng đồng dân cư sống phụ thuộc vào rừng. Điều này là do diện tích rừng giao cho người dân địa phương còn thấp, đặc biệt là ở vùng Tây nguyên, việc thiếu tập trung vào các chương trình lâm nghiệp và dịch vụ khuyến lâm phù hợp với vùng cao và hệ thống canh tác phụ thuộc vào rừng. Chỉ có khoảng 6% chi tiêu công cộng là dành cho hoạt động phát triển nông nghiệp, còn thấp so với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực. Hơn nữa cần tập trung nguồn lực vào hoạt động hỗ trợ người nghèo và nâng cao năng suất như nghiên cứu nông nghiệp, dịch vụ khuyến nông khuyến lâm và duy tu bảo dưỡng hệ thống tưới tiêu hiện có.

Đóng góp của Ngân hàng Thế giới: Ngân hàng Thế giới đã có những đóng góp quan trọng thông qua hoạt động phân tích và tư vấn khu vực nông nghiệp, bao gồm cả sự hỗ trợ trong việc xây dựng Luật Đất đai mới, hỗ trợ tăng khả năng tiếp cận đất đai với mọi thành phần, bao gồm cả sở hữu đất của nhóm cộng đồng và hỗ trợ thành lập hệ thống quản lý đất đai thống nhất, đánh giá chính sách và chương trình liên quan đến đất đai như xiết chặt quản lý đất của các cơ quan nhà nước, xây dựng một nghị định mới thiết lập khuôn khổ quản lý hoạt động và giám sát các tổ chức tài chính vi mô.

Các khoản vay dành cho khu vực nông thôn cũng góp phần gián tiếp vào những thành công nói trên như 44 dự án thoát nước/tưới tiêu được xây dựng và nâng cấp gần đây ở đồng bằng sông Mê Kông đã mang lại kết quả là tăng mùa vụ và nâng cao khả năng kiểm soát lũ và thoát nước. Trên 23.000 ha các trang trại cao su nhỏ đã được đưa vào sử dụng và trên 10.000 ha được tái định cư ở Tây Nguyên, trên 20.000 nông dân Tây Nguyên áp dụng kỹ thuật vỗ béo gia súc mới và trên 17.000 nông dân tăng gia nuôi lợn, công tác nâng cấp Trung tâm chăn nuôi thú y trung ương và trung tâm thú y khu vực đã hoàn thành 70% khối lượng công việc. Thông qua hoạt động của Quỹ Tài chính Nông thôn, các dịch vụ tài chính ở khu vực nông thôn đã được cải thiện với hơn 100.000 khoản vay nhỏ cho các hộ gia đình và doanh nghiệp ở nông thôn, góp phần tạo ra 200.000 việc làm. Hơn 30% số người vay tiền lần đầu tiên đã có quan hệ tín dụng với các ngân hàng chính thức và hơn 60% số người vay tiền đã lần đầu tiên có tài khoản ngân hàng.

(c) Kết quả của quốc gia: Giải quyết nhu cầu của người nghèo ở đô thị

Kết quả hoạt động: Mới chỉ đạt được tiến bộ thoả mãn phần nào hướng tới kết quả này. Số liệu hiện có, mà theo chuyên gia của NH là không nắm hết được số người không đăng ký thường trú, cho thấy mức tăng chỉ số giám sát CAS điềm liên quan, với 79% dân cư đô thị được tiếp cận tới nước sạch và vệ sinh năm 2005 so với 41% năm 1998. Nhưng đánh giá về tình hình đói nghèo gần đây nhất khẳng định rằng đói nghèo là một thách thức quan trọng trên con đường phát triển mà Việt Nam đang trải qua. Cuộc điều tra dân số giữa kỳ gần đây của Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy gần 1/3 dân

số của thành phố đã nhập cư đến đây trong 5 năm vừa qua. Nhiều người trong số đó không đăng ký thường trú và số liệu này không được phản ánh đầy đủ trong hầu hết các nguồn số liệu được sử dụng để giám sát đói nghèo, và để quy hoạch và lập ngân sách cung cấp dịch vụ. Không thể đưa ra đánh giá chính xác về mức độ đói nghèo của những người nhập cư do số liệu chưa tính đến họ. Tuy nhiên, điều lo ngại ở đây là nhiều người trong số đó vẫn dễ bị tổn hại và có thể gặp phải những khó khăn thực sự trong việc tiếp cận những dịch vụ cơ bản.

Đóng góp của Ngân hàng. CAS đã xác định sự tiếp cận hạn chế tới những dịch vụ công của dân thành thị nghèo, kể cả những người nhập cư không được đăng ký hộ khẩu là một hạn chế chính để giảm nghèo cho người nghèo ở thành thị. Trong chương trình PRSC, Ngân hàng đã làm việc chặt chẽ với Chính phủ để thiết kế và thực hiện các chương trình nhằm cung cấp các dịch vụ cơ bản cho dân cư đô thị, bất chấp địa vị nhập cư. Cuộc điều tra dân số giữa kỳ của Thành phố Hồ Chí Minh được Ngân hàng đồng tài trợ và dẫn đến thay đổi chính sách tài trợ của Thành phố và rà soát lại hồ sơ đăng ký hộ khẩu của dân địa phương. Gần đây đã có nhiều cuộc thảo luận sôi nổi về vấn đề này tại Quốc hội, một phần liên quan đến công việc của Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội mà Ngân hàng đã từng phối hợp làm việc.

Ngân hàng cũng đã hỗ trợ nhiều để tăng tiếp cận tới các dịch vụ nước và vệ sinh cơ bản cho dân cư đô thị, ngày càng nhắm đến các nhóm nghèo nhất. Đáng kể nhất, Dự án Nâng cấp Đô thị đã bắt đầu hỗ trợ tạo tiếp cận tới cơ sở hạ tầng cơ bản và dự kiến cải thiện sinh kế cho khoảng 865.000 người nghèo, và nâng cao chất lượng dịch vụ cơ sở hạ tầng cho khoảng hơn 1.135.000 người dân ở 4 thành phố. Thông qua Dự án Môi trường và Vệ sinh Môi trường của thành phố Hồ Chí Minh và dự án vệ sinh môi trường ở 3 thành phố, 2,6 triệu người mà nhiều trong số đó là người nghèo, sẽ được hưởng lợi từ việc giảm ngập lụt và nước thải được thu gom và thải an toàn. Cuối cùng, chương trình phân tích và tư vấn về “Nâng cao tiếp cận của người nghèo và các nhóm dễ bị tổn hại ở Việt Nam tới cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản” và cuộc đối thoại kín về lập Dự án Nâng cấp Đô thị đã thuyết phục Chính phủ về giá trị của việc chấp nhận tăng cải thiện các khu ổ chuột là một cách hiệu quả kinh tế và thuận lợi về mặt xã hội để cải thiện cuộc sống của người nghèo ở đô thị. Dự án này có một hợp phần nhằm giúp Chính phủ triển khai sáng kiến này bằng cách xây dựng một Chương trình Quốc gia về Nâng cấp Đô thị.

Kết quả của quốc gia: Toàn cầu hóa giáo dục và cải thiện chất lượng giáo dục

Kết quả hoạt động: Đã đạt được tiến độ đạt yêu cầu hướng tới kết quả này. Việt Nam tiếp tục đạt được tiến bộ, tăng số học sinh đi học ở tất cả các cấp và cải thiện tính hiệu quả và công bằng trong chi tiêu của nhà nước. Tỷ lệ nhập học bậc tiểu học trên 90% đối với tất cả các nhóm dân cư, ngoại trừ các dân tộc thiểu số và nhóm người nghèo nhất. Cải thiện kết quả cho các nhóm tụt hậu này vẫn là một ưu tiên cho 5 năm tiếp theo.

Đóng góp của Ngân hàng. Một trong những hạn chế trong việc cải tiến kết quả hoạt động đó là thanh toán bằng tiền mặt cho các dịch vụ xã hội là phổ biến, điều này đã

cản trở những bộ phận dân cư nghèo nhất trong việc tiếp cận tới các dịch vụ giáo dục và y tế. Do vậy, một trong những mốc của Chiến lược Hỗ trợ Việt Nam là thiết kế cải tiến tiếp cận tới các dịch vụ xã hội có chi phí vừa phải. Trong chương trình PRSC, các mốc cụ thể đã được thống nhất với Chính phủ để đạt mục đích này. Các mốc đó bao gồm thông qua khuôn khổ Giáo dục cho Tất cả mọi người (EFA), khuôn khổ này thiết lập các mục tiêu giáo dục và chỉ tiêu cần đạt được đến năm 2010 và thông qua quy định về các Mức chất lượng Trường học cơ bản (FSQL). Tiêu chuẩn của FSQL kết hợp các chỉ số liên quan đến quản lý một trường học, đào tạo giáo viên cho trường, chất lượng cơ sở hạ tầng, và tài liệu học tập sẵn có, và các chỉ số khác. Đến năm 2005, chỉ số FSQL bình quân đã tăng đáng kể.

Ngoài ra, Ngân hàng đã hỗ trợ những nỗ lực của Chính phủ trong việc giải quyết sự chênh lệch giữa vùng miền và dân tộc và cải thiện chất lượng giáo dục theo nhiều cách. Dự án Giáo dục tiêu học cho Trẻ em thiết thời (năm tài chính 2003) đang cố gắng làm giảm những trở ngại trong việc đi học, nâng cao dịch vụ giáo dục ở 189 huyện nghèo và hỗ trợ mục tiêu cho trẻ em tàn tật, trẻ em người dân tộc thiểu số, trẻ em đường phố và những trẻ em dễ bị tổn hại khác. Sản phẩm của dự án này là gần 5.000 lớp học được xây dựng để đạt FSQL. Hơn nữa, thông qua Dự án Xóa đói giảm nghèo ở miền núi phía Bắc, khoảng 110.000 người ở vùng miền núi phía Bắc đã được tiếp cận tới trường học được nâng cấp. Chương trình hành động Giáo dục cho tất cả 2003-2015 mới hoàn thành gần đây của Chính phủ được hỗ trợ bởi hỗ trợ kỹ thuật của UNESCO/CIDA/Ngân hàng Thế giới và cũng kết hợp với chương trình PRSC. Một dự án hỗ trợ ngân sách mục tiêu nhằm đạt mục tiêu về Giáo dục cho Tất cả hiện đang được thực hiện, hỗ trợ để tăng tỉ lệ chung của ngành trong chỉ tiêu nhà nước và tăng tiêu chuẩn chất lượng. Chương trình này xoay quanh sự kết hợp của 2 yếu tố: thông qua các tiêu chuẩn cơ bản về chất lượng trường học và chuyển nguồn lực hướng tới đạt được những tiêu chuẩn này, đặc biệt ở những vùng bất lợi, thông qua kênh giải ngân riêng của Chính phủ. Những nỗ lực này dựa trên những thành tựu của dự án Phát triển giáo viên, nhằm cải thiện chất lượng đào tạo giáo viên tiêu học.

Kết quả của quốc gia: Cải thiện kết quả về y tế

Kết quả hoạt động: Đã đạt được tiến bộ đạt yêu cầu hướng tới kết quả này. Các chỉ số về y tế của Việt Nam nói chung là tốt hơn so với một đất nước có mức thu nhập tính trên đầu người như vậy và các chỉ số này tiếp tục được cải thiện. Về tỉ lệ tử vong trẻ em, con số ước tính chính thức mới nhất là 18/1000, so với 37/1000 năm 1998. Con số chính xác hơn có thể chỉ có được sau khi có tổng điều tra dân số lần tới, dự kiến vào năm 2009. Dù vậy, ngay cả khi tính đến những sai số rất lớn thì cũng không thể phản bác giả thuyết rằng tỉ lệ tử vong trẻ em đã giảm đi rất nhanh. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề, kể cả sự khác biệt lớn về các chỉ số y tế giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng và nhóm thu nhập, phản ánh sự khác biệt về tiếp cận tới các dịch vụ y tế và những đóng góp khá lớn bằng tiền mặt cho chi phí chăm sóc sức khỏe, cũng như các chỉ tiêu cho sức khỏe cộng đồng tương đối thấp. Mặc dù tỉ lệ mắc các bệnh truyền nhiễm đã giảm đi tương đối nhưng nhiều vấn đề về sức khỏe cộng đồng đang nảy sinh từ các bệnh lây nhiễm như HIV/AIDS và những bệnh tái xuất hiện như bệnh lao và sốt xuất huyết,

cũng như sốt rét. Ngoài ra, khả năng bùng phát dịch cúm gia cầm mới đây đã trở thành mối lo ngại tăng lên. Tuy nhiên, về tỉ lệ mắc HIV/AIDS, số liệu gần đây cho thấy tỉ lệ này đã giảm, một phần là do việc tái chú trọng và chuyển hướng trong chiến lược chống HIV/AIDS của Chính phủ.

Đóng góp của ngân hàng. Tổng quan của ngành y tế Việt Nam, tài trợ IDF về quản lý tài chính và chi tiêu trong y tế, và Đánh giá chi tiêu công cộng đã giúp tập trung các nỗ lực của Ngân hàng vào giải quyết sự bất bình đẳng đang tăng lên thông qua cải thiện tài chính y tế và phân bổ nguồn lực có mục tiêu hơn, cũng như giải quyết nạn dịch HIV/AIDS. Trong chương trình PRSC, các mốc chuẩn cụ thể đã được thống nhất để cải thiện việc cung cấp các dịch vụ y tế, kể cả ra quyết định 139 về thành lập quỹ y tế cho người nghèo. Quyết định 139 có khả năng cải thiện đáng kể việc cung cấp các dịch vụ y tế cho người nghèo bằng cách tạo ra cơ chế đổi mới để khắc phục việc thanh toán bằng tiền mặt. Dự án Hỗ trợ y tế vùng Mê Kông (năm tài chính 06) sẽ giúp Chính phủ xây dựng sự gắn kết ở cấp vùng trong hệ thống y tế lấy tâm điểm là một trường y, một bệnh viện tuyến trên và một trung tâm y tế dự phòng phục vụ toàn bộ khu vực đồng bằng sông Mê Kông. Ngoài ra, Dự án Cấp nước đô thị (năm tài chính 05), Dự án Cấp nước và Cấp nước nông thôn đồng bằng sông Mê Kông (năm tài chính 06) đã bắt đầu giúp cải thiện tình hình sức khỏe ở các cộng đồng người nghèo ở các vùng nông thôn và thành thị đang được cấp nước bằng cách tạo tiếp cận tới các dịch vụ nước và vệ sinh môi trường). Hơn nữa, thông qua dự án Giảm nghèo ở miền núi phía Bắc, hơn 85.000 người đã được tiếp cận tới các thiết bị y tế nâng cấp.

Đáp lại mối lo ngại ngày càng tăng về sự phát triển của HIV/AIDS, một dự án mới về HIV/AIDS (năm tài chính 05) đã bắt đầu hỗ trợ chính phủ củng cố chương trình phòng chống HIV/AIDS, làm chậm lại sự lan rộng của nạn dịch và giảm nhẹ tác hại của nó đối với sự phát triển kinh tế-xã hội. Trong giai đoạn chuẩn bị dự án, Ngân hàng cũng đã hỗ trợ Chính phủ lập một chiến lược mới về phòng chống HIV/AIDS. Dự án này đang tiếp tục tiến hành các hoạt động được khởi xướng trong Dự án truyền máu cho khu vực. HIV/AIDS cũng là một trong những chủ đề chính tại Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ (CG) tháng 12/2004.

Cuối cùng, Ngân hàng đã cung cấp hỗ trợ sớm cho những nỗ lực của Chính phủ nhằm ngăn chặn sự bùng phát của cúm gia cầm thông qua một phòng thí nghiệm ERL để hỗ trợ nâng cao các dịch vụ thú y của Việt Nam và thiết lập hệ thống cảnh báo sớm. Ngân hàng cũng đã hỗ trợ Chính phủ thiết kế cách tiếp cận về chăm sóc y tế cộng đồng cải tiến để giải quyết mối lo ngại về cúm gia cầm.

Kết quả của quốc gia: Nâng cao mức sống của các dân tộc thiểu số

Kết quả hoạt động: Mới chỉ đạt được một phần tiến bộ so với yêu cầu hướng tới kết quả này. Đói nghèo của các dân tộc thiểu số đang giảm đi và tiếp cận của các dân tộc thiểu số tới các dịch vụ cơ bản đang được cải thiện. Ví dụ, số liệu gần đây nhất cho thấy, khoảng cách về số trẻ không đến trường tiểu học thực tế đã giảm từ 12% năm 1998 xuống còn 10% năm 2004. Nhưng ở tất cả các vùng của Việt Nam, các dân tộc

thiểu số vẫn kém hơn nhiều so với người Kinh đa số, và giảm nghèo trong nhóm người Kinh và người Hoa cũng nhanh hơn nhiều, ngay cả ở những vùng miền núi hẻo lánh. Năm 2004, 14% người Kinh và người Hoa ở mức đói nghèo so với 61% người dân tộc thiểu số. Mặc dù chỉ chiếm 13% tổng dân số, các dân tộc thiểu số hiện đang chiếm 39% số người nghèo. Mức nghèo của họ cũng sâu hơn so với các nhóm khác. Khoảng cách nghèo đói với các dân tộc thiểu số là 19,2 so với 2,6 đối với người Kinh. Sự tiến bộ không đồng đều giữa người Kinh đa số và các dân tộc thiểu số cho thấy những khoảng cách lớn về quy mô và mức độ nghèo giữa các vùng. Cuộc sống của các dân tộc thiểu số cũng khác nhau trên toàn quốc. Trong khi nghèo đã giảm đi đáng kể ở miền núi phía Bắc thì ở vùng Tây nguyên đang tăng trưởng nhanh khuynh hướng này lại không được như vậy.

Cũng có những bước tiến chưa được hài lòng về chất lượng và quy mô của các phân tích của chính phủ về đói nghèo của các dân tộc thiểu số. Những đánh giá về tác động của các chính sách trước đây thường là khả quan và ít sử dụng các số liệu thực tế làm hạn chế động lực đổi mới trong các cách tiếp cận giải quyết vấn đề đói nghèo của các dân tộc thiểu số.

Đóng góp của Ngân hàng. Xác định nguyên nhân của đói nghèo và các chương trình hành động khắc phục vốn là trung tâm hoạt động phân tích của Ngân hàng. Hoạt động này đã được thực hiện với sự hợp tác chặt chẽ với Chính phủ và các đối tác phát triển như một đầu vào cho thiết kế dự án và đối thoại chính sách. Các lĩnh vực nghiên cứu cụ thể bao gồm điều tra việc giao quyền sử dụng đầy đủ về đất nông nghiệp, đất rừng và các loại đất khác cho các dân tộc thiểu số, và thực tiễn “định canh, định cư” các dân tộc thiểu số, để đánh giá xem liệu các phương án nông nghiệp về các hệ thống canh tác miền núi và các thủ tục quyền sử dụng đất có phù hợp với truyền thống và thực tiễn của cộng đồng người thiểu số hay không.

Về hoạt động cho vay, hầu hết các hoạt động nhằm tăng cường tiếp cận tới các dịch vụ nông thôn cơ bản đều nhắm đến các dân tộc thiểu số. Dự án Phát triển ngành lâm nghiệp đang giúp cải thiện sinh kế của các dân tộc thiểu số, và Dự án đất ngập mặn ven biển đã hỗ trợ mục tiêu này thông qua Quỹ Phát triển Dân tộc thiểu số. Dự án đa dạng hóa nông nghiệp cũng hỗ trợ phát triển nông nghiệp cho các dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc. Cuối cùng, việc cung cấp cơ sở hạ tầng cơ bản và củng cố cung cấp dịch vụ sinh kế trong các dự án Xóa đói giảm nghèo ở miền núi phía Bắc và Cơ sở hạ tầng nông thôn dựa vào cộng đồng chủ yếu làm lợi cho các dân tộc thiểu số. Thông qua các dự án này, ở hầu hết 400 xã nghèo nhất của Việt Nam ở miền núi phía Bắc, số trẻ em trung bình trong độ tuổi đi học mà không đến trường đã giảm từ 9 trẻ mỗi làng năm 2001 xuống còn 5 trẻ mỗi làng năm 2005, 62% số người được hỏi trả lời đã nhận được dịch vụ giáo dục chất lượng cao hơn, và số hộ đói giảm từ mức trung bình từ 12 hộ mỗi làng năm 2001 xuống còn 7 hộ mỗi làng năm 2005. Cuối cùng, Dự án Giáo dục tiểu học cho trẻ em thiệt thòi (năm tài chính 03) đang hỗ trợ cho trẻ em các dân tộc thiểu số ở những vùng thiệt thòi, dựa trên những thành tựu của dự án Giáo dục tiểu học đã hoàn thành.

Kết quả của quốc gia: Thực hiện bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ

Kết quả hoạt động: Tiến bộ hướng tới kết quả này là đạt yêu cầu. Trong giai đoạn của Chiến lược hỗ trợ Việt Nam, Việt Nam đã xóa bỏ các khoảng cách về giới trong các lĩnh vực như giáo dục, tiếp cận tới chăm sóc sức khỏe và một số mảng lĩnh vực về việc làm. Theo số liệu gần đây, hiện nay ít có khác biệt về tỉ lệ đi học của trẻ em nam và trẻ em gái trên toàn hệ thống trường học trước cấp III. Năm 2004, 66% trẻ em gái và 61% trẻ em nam ở lứa tuổi tương ứng đã tham gia học ở cuối cấp II. Trong lực lượng lao động, phụ nữ tham gia ít hơn một chút so với nam giới. Trong số những người ở độ tuổi từ 15 đến 64, có tới 83% là nam và 80% là nữ đã làm việc trong 12 tháng trước khi có cuộc điều tra hộ gia đình gần đây nhất. Số liệu về thu nhập cho thấy khoảng cách về giới đang khép lại; trong khi một công nhân nữ những năm đầu 90 có thu nhập kém nam giới khoảng hơn 30% thì năm 2004 khoảng cách về giới trong thu nhập này đã giảm xuống còn 17%. Hoạt động chính trị của phụ nữ ở cấp quốc gia cũng đáng kể, với 27,3% đại biểu Quốc hội là nữ. Nói chung, Việt Nam là một trong những nước có thay đổi nhanh nhất về xóa bỏ khoảng cách giới trong vòng 20 năm qua ở Đông Nam Á. Việt Nam đã cải thiện vị trí xếp hạng của mình về Chỉ số Phát triển giới từ thứ 89 (trong số 136 nước) năm 2001 lên 80 năm 2004.

Trong khi Việt Nam có cơ sở tốt cho bình đẳng giới, kể cả trong các chiến lược 5 năm và các luật nhưng việc thực hiện chiến lược và hoà nhập giới vào các chương trình và chính sách ngành vẫn còn là vấn đề. Ngoài ra, chưa có sân chơi bình đẳng cho phụ nữ tham gia vào lĩnh vực kinh tế, nói chung phụ nữ không được tiếp cận bình đẳng tới các cơ hội và tài sản kinh tế đang nổi lên. Đặc biệt, mặc dù Luật đất đai mới thông qua gần đây có một điều khoản về giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cả vợ và chồng thì việc thực hiện vẫn chậm chạp, đặc biệt liên quan đến việc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện có.

Đóng góp của Ngân hàng. Ngân hàng đã hỗ trợ việc nâng cao nhận thức về cấp giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất có tên cả vợ, chồng thông qua PRSC-2 và thông qua hỗ trợ kỹ thuật. Hỗ trợ của Ngân hàng trong lĩnh vực này còn có một Đánh giá quốc gia về Giới mới và các hoạt động lồng ghép giới trong 5 dự án lựa chọn do ngân hàng tài trợ, được quỹ lồng ghép giới hỗ trợ. Hơn nữa, vấn đề giới đã được giải quyết trong 5 hội thảo khu vực giới thiệu Chiến lược Xóa đói Giảm nghèo và Tăng trưởng toàn diện cho các tỉnh; tập trung vào giới thiệu thí điểm phối hợp đăng ký quyền sử dụng đất trên toàn quốc, do vậy đã nâng cao tiếp cận của phụ nữ tới tín dụng và an ninh quyền sở hữu; dựa trên công việc trước đây của chúng tôi về bạo lực giới để hỗ trợ Chính phủ trong việc đạt được mục tiêu giảm bạo lực giới; và làm việc với Tổng cục Thống kê và Nhóm chuyên trách xóa đói giảm nghèo để đảm bảo rằng số liệu phân chia theo giới có từ các cuộc Điều tra hộ gia đình đa mục tiêu là đúng và được cung cấp rộng rãi nhất có thể. Việc đạt được các mục tiêu về giới trong giáo dục đã được hỗ trợ thông qua một số dự án giáo dục, kể cả Giáo dục tiểu học cho trẻ em thiệt thòi.

Kết quả của quốc gia: Đảm bảo tính bền vững về môi trường

Kết quả hoạt động: Tiến bộ hướng tới kết quả này mới chỉ phần nào đạt yêu cầu. Đã có những tiến bộ trên tất cả các chỉ tiêu và mục tiêu phát triển của Việt Nam liên quan đến môi trường, kể cả các mốc chuẩn giám sát của Chiến lược hỗ trợ Việt Nam về tỉ lệ dân số được tiếp cận tới nước sạch và vệ sinh môi trường (tăng lên 79% và 32% tương ứng năm 2004 so với 76% và 25% năm 2002), diện tích vùng bảo vệ (tăng lên 5,5% năm 2005 so với 4,1% năm 1999), và diện tích rừng (tăng lên 37% năm 2004 so với 35% năm 2001), nhưng việc đạt được những mục tiêu đầy tham vọng đó vẫn đòi hỏi phải nỗ lực nhiều. Chính phủ đã tăng cường chương trình môi trường của mình bằng cách thành lập Bộ Tài nguyên và Môi trường, tách bộ phận quản lý nhà nước về một số tài nguyên quan trọng ra khỏi phần quản lý sử dụng. Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã có những bước đi nhằm thực hiện chức năng của mình, như thông qua việc phê duyệt Chiến lược Quốc gia về Bảo vệ Môi trường, và quy định nhiệm vụ đánh giá tác động môi trường. Ngoài ra, Chính phủ đã thông qua và bắt đầu thực hiện cách tiếp cận toàn diện, liên bộ đầu tiên về quản lý rủi ro thiên tai. Dù đã có nhiều tiến bộ trên mặt trận chính sách nhưng năng lực thực hiện vẫn còn là một hạn chế nghiêm trọng.

Đóng góp của Ngân hàng. Thông qua chương trình PRSC, Ngân hàng đã hỗ trợ xây dựng Chiến lược Quốc gia về Bảo vệ môi trường và kế hoạch hành động chi tiết kèm theo dựa trên quá trình tham vấn rộng rãi. Ngân hàng cũng làm việc với cộng đồng tài trợ về cải tiến các chính sách môi trường, kể cả những yêu cầu về Đánh giá tác động môi trường được tăng cường, khởi xướng các chính sách “người gây ô nhiễm phải trả tiền” cho quản lý môi trường, và sửa đổi Luật Bảo vệ Môi trường. Các hoạt động phân tích và tư vấn được bổ sung với hàng loạt hoạt động đào tạo của WBI, bao gồm một loạt các hội thảo về phát triển đô thị và chính sách, quy hoạch và quản lý sử dụng đất nông thôn bền vững. Cuối cùng, dự án Quản lý rủi ro thiên tai mới đây đã hỗ trợ Chính phủ thiết kế và thực hiện một chương trình mới về quản lý rủi ro thiên tai tổng hợp.

Về hoạt động cho vay, một loạt tài trợ không hoàn lại của GEF đã hỗ trợ việc bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học. Ngân hàng đang hỗ trợ các cải tiến trong quản lý tài nguyên thiên nhiên thông qua Dự án Hỗ trợ Tài nguyên nước (năm tài chính 04), hiện đang hỗ trợ nâng cao năng lực các cơ quan ngành nước của Việt Nam trong việc quy hoạch và quản lý tài nguyên nước của quốc gia. Dự án Phát triển ngành lâm nghiệp (năm tài chính 04) đang hỗ trợ mục tiêu dài hạn của đất nước về tăng diện phủ rừng lên mức lịch sử, cộng tác với các Lâm trường của nhà nước, khu vực tư nhân, và các chủ đất, dựa trên những thành tựu đã đạt được từ Dự án Bảo vệ rừng, kể cả giảm diện tích đất trống đồi trọc xuống còn 30% thông qua trồng rừng ở các vùng đệm, và tỉ lệ hộ nghèo ở các vùng đệm của dự án giảm từ 33% xuống còn 28%. Dựa trên những nỗ lực gần đây của Chính phủ để nâng cao tính bền vững về môi trường, dự án Vệ sinh môi trường thành phố Hồ Chí Minh và vệ sinh môi trường 3 thành phố đang giúp giảm tỉ lệ bị ngập lụt, cải thiện thu gom nước thải và chất thải rắn và tăng cường năng lực của các công ty vệ sinh môi trường đô thị (URENCO) chịu trách nhiệm vận hành và duy trì các dịch vụ vệ sinh môi trường và chất thải rắn ở 5 thành phố lớn. Cuối cùng, một số dự án về năng lượng đã giúp Chính phủ tăng hiệu quả năng lượng và thúc đẩy sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo.

E. Trụ cột III của Chiến lược hỗ trợ Việt Nam - Quản trị

Trong Trụ cột III, hy vọng sẽ đạt được các kết quả lớn sau đây.

- Cải thiện thông tin, tính minh bạch, và quản lý tài chính công
- Xây dựng một hệ thống luật pháp dựa trên các quy tắc của luật và thúc đẩy phát triển
- Thúc đẩy cải cách hành chính công
- Thúc đẩy công nghệ thông tin và chính phủ điện tử
- Chống tham nhũng

Với bản chất của các mục tiêu trong trụ cột 3, các kết quả dự kiến không được định lượng. Chiến lược hỗ trợ Việt Nam dự kiến a) tăng tính minh bạch ngân sách ở tất cả các cấp và b) thực hiện chương trình cải cách luật pháp sẽ là các mốc chuẩn để giám sát. Các mốc chuẩn hành động chính sách đã được bàn kỹ trong một loạt các tài liệu của PRSC.

Toàn bộ các kết quả của Trụ cột 3 được Ngân hàng hỗ trợ trong một loạt các PRSC được sử dụng làm diễn đàn cho các cuộc đối thoại chính sách khi thúc đẩy các hành động chính sách và điều tiết cần thiết. Tăng đối thoại qua một số các hoạt động phân tích tư vấn kể cả các can thiệp do quỹ ủy thác hỗ trợ và một số các dự án đầu tư có mục tiêu nhỏ đã góp phần vào thúc đẩy chương trình nghị sự của Trụ cột 3⁸.

Kết quả của đất nước: Cải thiện thông tin, tính minh bạch, quy hoạch và quản lý tài chính công

Kết quả hoạt động: Đã đạt được tiến bộ thỏa mãn yêu cầu hướng tới kết quả này. Với việc sửa đổi Luật Ngân sách Nhà nước, kế hoạch ngân sách toàn bộ năm 2005 lần đầu tiên đã được công khai, kể cả con số tổng hợp cho chi tiêu cho quốc phòng. Việc công khai đầy đủ ngân sách dự kiến cũng như ngân sách thực tế ở cấp trung ương đến cấp huyện cũng đã đạt được. Việc sửa đổi luật này đã cải thiện tính minh bạch trong các vấn đề ngân sách bằng cách xác định rõ vai trò của Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các tỉnh trong việc phê duyệt ngân sách. Các đại biểu Quốc hội tham gia tích cực vào quá trình ngân sách, đặc biệt vào thảo luận việc phân bổ nguồn ngân sách.

Về quản lý tài chính công và trách nhiệm giải trình, hệ thống kế toán ngân sách nhà nước và kho bạc đã thống nhất cho phép giám sát tốt hơn các khoản chi tiêu. Việc này đã được đề cao nhờ hoàn thành thiết kế toàn bộ Hệ thống Thông tin tổng hợp Quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS). Việc đặt chi tiêu chi tiêu cho xóa đói giảm nghèo đã có tiến bộ đáng kể với việc thành lập Quỹ y tế cho người nghèo, thông qua khung Giáo dục cho tất cả mọi người và tập trung vào cải thiện chất lượng trường học ở những

⁸ Tác động này đã được QAG nêu bật trong Đánh giá hoạt động phân tích tư vấn của quốc gia. QAG đánh giá tính phù hợp về chính sách của danh mục đầu tư phân tích tư vấn, đối thoại, truyền bá và những phạm vi tác động có thể đều thỏa mãn tốt. Đánh giá này có tính đến những phản hồi mà nhóm đánh giá nhận được từ một nhóm các bên liên quan khác nhau ở Việt Nam.

vùng nghèo, và đưa vào các định mức phân bổ phân sách hướng vào xóa đói giảm nghèo hơn. Trách nhiệm giải trình cũng được củng cố với việc thành lập Kiểm toán Nhà nước Việt Nam như một cơ quan độc lập báo cáo trực tiếp lên Quốc hội. Luật Kế toán mới và các tiêu chuẩn kế toán và kiểm toán mới cũng đã được ban hành.

Các quá trình lập kế hoạch công cũng được củng cố tập trung nhiều hơn vào các kết quả. Việc chuẩn bị kế hoạch 5 năm tiếp theo tạo ra cơ hội tốt để củng cố lập kế hoạch ở cấp quốc gia và tỉnh. Với Chi thị 33, các nguyên tắc của Chiến lược Xóa đói Giảm nghèo và Tăng trưởng toàn diện/PRSP được kết hợp vào quá trình lập kế hoạch 5 năm, dựa trên Mục tiêu Phát triển của Việt Nam và các kết quả phát triển khác như là chỉ tiêu kết quả ngược với các chỉ tiêu sản xuất và đầu tư. Dựa vào kinh nghiệm mà 20 tỉnh đã đạt được khi đưa Chiến lược Xóa đói Giảm nghèo và Tăng trưởng toàn diện xuống cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch Đầu tư đã mở rộng quá trình giới thiệu này tới tất cả các tỉnh và thành phố. Khung Chi tiêu trung hạn cho phép quy hoạch tốt hơn, kể cả cải tiến kết hợp giữa chi phí vốn và chi tiêu thường xuyên đã được thí điểm ở 4 ngành và tỉnh. Tương tự như vậy, một phần của thủ tục ngân sách hàng năm 2006 các bộ ngành và chính quyền các tỉnh được yêu cầu lập khung ngân sách cho giai đoạn 2006-2010, dựa trên Kế hoạch Phát triển kinh tế xã hội.

Đóng góp của Ngân hàng. Ngân hàng đã góp phần to lớn vào mục tiêu này thông qua a) nhiều nghiên cứu chuẩn đoán chủ chốt, b) các dự án đầu tư, và c) các hoạt động phân tích và hỗ trợ kỹ thuật sử dụng quỹ ủy thác. Đáng kể nhất là Đánh giá Tín dụng tổng hợp/PER (năm tài chính 05), CFAA và CPAR, được tiến hành để thông báo các ưu tiên và hành động để cải thiện chỉ tiêu công cộng và quản lý tài chính. Những chẩn đoán này cũng được sử dụng để thiết kế Dự án Cải cách quản lý tài chính công (năm tài chính 03) nhằm củng cố và kết hợp các hệ thống thông tin chính về quản lý ngân sách và kho bạc. Một số các dự án đầu tư khác đã hỗ trợ mục tiêu này. Hai dự án phát triển hướng tới cộng đồng (Dự án Cơ sở hạ tầng nông thôn dựa vào cộng đồng và Dự án Xóa đói giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc) và các công việc phân tích liên quan đã nâng cao năng lực của các xã trong quy hoạch đầu tư phân cấp và có sự tham gia. Dự án Giáo dục cho tất cả (năm tài chính 05) đã khảo sát việc thông qua các cách tiếp cận ngành về quy hoạch, lập ngân sách và sử dụng thực tế các nguồn ngân sách ở cấp ngành, và dự án phòng chống HIV/AIDS (năm tài chính 06) cải tiến quá trình ra quyết định phân cấp của Bộ Y tế.

Đóng góp của Ngân hàng đã dẫn tới những hành động chính sách chủ chốt, kể cả Luật Ngân sách Nhà nước được sửa đổi⁹, hoàn thành thiết kế Hệ thống thông tin Quản lý Ngân sách và Kho bạc chung (TABMIS), Quyết định 192¹⁰ của Thủ tướng Chính phủ về công khai ngân sách nhà nước, xây dựng Khung Chi tiêu Trung hạn thí điểm cho giáo dục, thông qua Luật Kiểm toán và các tiêu chuẩn kế toán và kiểm toán.

⁹ Luật Ngân sách Nhà nước sửa đổi phân định rõ ràng vai trò của Quốc hội và Hội đồng Nhân dân các tỉnh trong các quá trình phê duyệt ngân sách, thực thi ngân sách, và giao Cục Kho bạc là cơ quan đứng đầu chịu trách nhiệm về thực thi ngân sách và về thông tin quản lý tài chính.

¹⁰ Quyết định này yêu cầu ngân sách nhà nước ở tất cả các cấp, cũng như cho tất cả các cơ quan sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, đều phải công khai. Với quyết định này, 100% ngân sách nhà nước được công khai.

BẢNG 3. CỘT TRỤ 3 CỦA CHIẾN LƯỢC HỖ TRỢ VIỆT NAM - KẾT QUẢ CỦA VIỆT NAM

Trụ cột III: Xây dựng nền quản trị hiện đại			
Mục tiêu	Dự kiến sơ bộ cho năm 2006	Năm 2001	Năm 2005 (hoặc gần đây nhất)
Quá trình lập kế hoạch	Lập kế hoạch hướng tới các mục tiêu phát triển Một số tỉnh, ngành có kế hoạch kinh tế xã hội hỗ trợ người nghèo Đã có sự kết hợp rất lớn giữa chương trình đầu tư công cộng (PIP) với ngân sách	Lập kế hoạch tập trung vào các mục tiêu sản xuất nhưng đang soạn thảo Chiến lược toàn diện về xóa đói giảm nghèo và tăng trưởng (CPRGS) Quy hoạch không chú trọng nhiều đến các mục tiêu hỗ trợ người nghèo PIP là một tập hợp các dự án ít liên kết với ngân sách	Cách tiếp cận của CPRGS được lồng ghép vào Kế hoạch Phát triển kinh tế xã hội mới (2006-2010) Đưa CPRGS về các tỉnh được thí điểm ở 20 tỉnh và sẽ được nhân rộng ra tất cả các tỉnh Tiêu chuẩn về lập, thẩm định và thực hiện các dự án đầu tư công cộng dẫn đến lựa chọn dự án tốt hơn và tài trợ minh bạch hơn
Quản lý tài chính công	Khung tài khóa trung hạn công khai được sử dụng Chi phí vận hành và bảo dưỡng được tính đầy đủ Hàng năm xuất bản số liệu chi tiết và chính xác về ngân sách ở tất cả các cấp Tỉ lệ nợ công bền vững, với đánh giá về các khoản nợ bất ngờ	Lập ngân sách dựa trên triển vọng ngắn hạn ít kết hợp giữa chi phí vốn và các chi phí thường xuyên Có một số số liệu ngân sách, nhưng chỉ ở cấp trung ương và xã Ít hiểu biết về các khoản nợ bất ngờ	MTFF cho 3 năm được lập và sẽ được công khai trong năm 2006. Ngân sách cho năm 2006 đã gắn kết với kế hoạch 5 năm. Cấm các dự án đầu tư công không có tài trợ hợp thức. Các MTEF kết hợp tốt hơn giữa chi phí vốn và chi phí thường xuyên trong 4 lĩnh vực Hoàn toàn công khai các loại tập hợp ngân sách trung ương Đã bắt đầu đánh giá các khoản nợ bất ngờ. Tỉ lệ nợ ở mức bền vững
Chịu trách nhiệm về tài chính	Chuẩn mực kế toán tuân thủ các thông lệ quốc tế	Kế toán khác với các tiêu chuẩn quốc tế	Tiến dẫn đến các tiêu chuẩn quốc tế. 37 tiêu chuẩn kiểm toán và 26 tiêu chuẩn kế toán đã được ban hành.
Phát triển luật pháp	Một hệ thống luật dựa trên nguyên tắc của luật và thúc đẩy phát triển	Tính minh bạch về luật pháp còn hạn chế	Hiệu quả của các văn bản pháp luật phụ thuộc vào xuất bản trên Công báo. Các chiến lược luật pháp và tư pháp đã được phê duyệt, nhưng cần có các biện pháp thực hiện hiệu quả.
Cải cách hành chính công	Tiến bộ hướng tới việc đơn giản hóa các thủ tục hành chính	Các thủ tục phiền hà và thanh toán mập mờ	Mô hình một cửa một dấu đã được áp dụng ở 63 tỉnh, thành nhưng cần phải chú ý đến chất lượng. Các kế hoạch hành động để đơn giản hóa hành chính công đang được thực hiện.

Trụ cột III: Xây dựng nền quản trị hiện đại			
Mục tiêu	Dự kiến sơ bộ cho năm 2006	Năm 2001	Năm 2005 (hoặc gần đây nhất)
Chống tham nhũng	Giám tham nhũng theo đánh giá của các nhà giám sát độc lập	Nhận thức được tham nhũng là phổ biến	Có nghiên cứu chẩn đoán toàn diện về tham nhũng và các thể thức tham nhũng. Những phát hiện của nghiên cứu này được chứng thực qua cuộc Điều tra đánh giá môi trường đầu tư. Hội lộ theo tỉ lệ bán hàng thấp so với tiêu chuẩn quốc tế; không có bằng chứng về các vụ việc cấp nhà nước; tham nhũng vật tràn lan
Cung cấp thông tin	Số liệu dẫn sinh kinh tế đáng tin cậy, công khai cho công chúng	Phát triển thống kê hạn chế và khó tiếp cận với số liệu	Đo mức nghèo theo tiêu chuẩn quốc tế. Các cuộc điều tra hộ gia đình và doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên với số liệu được công khai.

Kết quả tác động quốc gia: Phát triển hệ thống pháp lý cho một nền kinh tế hiện đại:

Kết quả hoạt động: việc phát triển một hệ thống pháp lý cho nền kinh tế hiện đại mới chỉ đạt một phần tiến độ. Chính phủ và Trung ương Đảng mới phê duyệt Chiến lược Phát triển hệ thống pháp lý (LSDS), dựa trên Đánh giá nhu cầu pháp lý được tiến hành với sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới và dựa trên Chiến lược cải cách tư pháp (JDR). LSDS sẽ tạo ra phương hướng chính sách quốc gia để phát triển pháp lý đến năm 2010 và JDR là một yếu tố bổ sung quan trọng. Mặc dù hai chiến lược này có những mục tiêu và phương hướng đầy hứa hẹn nhưng cần có các biện pháp thực hiện hiệu quả.

Đóng góp của Ngân hàng Thế giới. Hoạt động can thiệp của Ngân hàng Thế giới và các kết quả tác động dự kiến trong CAS không hoàn toàn thành công. CAS dự kiến Ngân hàng sẽ hỗ trợ vốn và tư vấn thông qua IDF để trợ giúp việc thực hiện LSDS, và cũng có dự kiến hỗ trợ Chiến lược này thông qua một dự án phát triển pháp lý. Mặc dù khoản tài trợ IDF đã được đảm bảo nhưng sau đó bị hủy bỏ vào tháng 5/2005 do Chiến lược chưa được Chính phủ phê duyệt¹¹, và dự án phát triển pháp lý đã không thể triển khai được do tiến độ LSDS chậm. Tuy nhiên, những quyết định phê duyệt và phổ biến công khai LSDS và JRS dựa trên Đánh giá nhu cầu pháp lý do Ngân hàng Thế giới hỗ trợ, cũng cho thấy một sự tiến triển tích cực.

Tuy nhiên, Ngân hàng Thế giới vẫn tiếp tục hỗ trợ việc thiết kế các luật định chủ chốt cho các ngành, trong đó có Luật Điện lực, Luật Đất đai và Luật Tài nguyên nước – kết quả trong lĩnh vực này rất to lớn. Ví dụ như, hỗ trợ cho Luật Điện lực đã có ảnh hưởng đến một số can thiệp bao gồm hai khoản tài trợ IDF, một loạt các dự án năng lượng và tài trợ ESMAP.

Kết quả tác động quốc gia: Cải cách hành chính công

Kết quả hoạt động: Tiến độ thực hiện chỉ đạt yêu cầu một phần. Cải cách hành chính công (PAR) được xây dựng theo Kế hoạch tổng thể Cải cách hành chính công giai đoạn 2001 – 2010 (PARMP); Kế hoạch này dựa trên (i) tái cơ cấu tổ chức; (ii) cải cách nguồn nhân lực, bao gồm quản lý cán bộ và cải cách lương, (iii) phát triển thể chế, bao gồm hiện đại hóa hệ thống hành chính công; và (iv) cải cách quản lý tài chính công. Chính phủ tiếp tục xác định bước đầu tiên trong thực hiện PARMP là đơn giản hóa thủ tục hành chính. Mặc dù mô hình một cửa đã được triển khai ở tất cả các tỉnh thành để đơn giản hóa thủ tục hành chính, nhưng vẫn cần được củng cố thêm bằng việc hiện đại hóa cải cách hành chính một cách toàn diện hơn. Trong lĩnh vực này, một số Bộ ngành và tỉnh thành đang thực hiện các kế hoạch hành động về đơn giản hóa và tăng cường minh bạch trong thủ tục hành chính, theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ nhằm giảm quan liêu. Một số lĩnh vực đã có tiến bộ như hồ sơ khai sinh, khai tử và kết hôn; các

¹¹ Mới được phê duyệt trong tháng 5/2005. Đến thời điểm đó, khoản tài trợ IDF đã tồn tại hơn 2 năm nhưng không hề có giải ngân. Quy định của IDF không chấp nhận tình trạng không giải ngân các khoản tài trợ IDF liên tiếp trong xx tháng.

dịch vụ công chúng; giấy phép đăng ký hộ khẩu; đăng ký và cấp phép kinh doanh; giấy chứng nhận sử dụng đất; và các thủ tục thuế và hải quan. Trong trường hợp đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư và giấy phép xây dựng, thời gian xử lý hiện tại đã giảm xuống còn 7-10 ngày, thậm chí 3-5 ngày trong một số trường hợp.

Đóng góp của Ngân hàng Thế giới. CAS dự kiến Ngân hàng Thế giới sẽ chỉ tập trung vào trụ cột thứ tư; cải cách quản lý tài chính công (đã trình bày ở trên), và các nhà tài trợ khác hoạt động tích cực hơn về cải cách hành chính công sẽ đóng vai trò chủ đạo trong ba lĩnh vực còn lại. Tuy nhiên trong CAS, cải cách hành chính công vẫn được lồng ghép trong toàn bộ danh mục đầu tư của Ngân hàng Thế giới và các hoạt động xây dựng năng lực đã được tiến hành để thiết kế và thực thi các dự án phân cấp ở các khu vực nông thôn và đô thị. Ngoài ra, Ngân hàng đã xúc tiến chương trình thông qua một hoạt động phân tích mục tiêu bao gồm một loạt các phân tích để chuẩn bị Báo cáo Phát triển Việt Nam 2004 “Quản lý và điều hành”, và một Khảo sát thể báo cáo về cung cấp dịch vụ do Bộ Nội vụ thực hiện. Dự án Hiện đại hóa hải quan được duyệt trong tháng 11/2005 cũng nhằm mục đích tăng cường năng lực quản lý hải quan ở Việt Nam và đóng góp hiệu quả cho việc hỗ trợ thương mại, tạo nguồn thu và thống kê thương mại nước ngoài, bảo vệ cộng đồng và an ninh quốc gia. Thông qua Học viện Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Thế giới cũng đã làm việc để cải cách và hiện đại hóa giáo trình của Học viện Chính trị TP. Hồ Chí Minh – một trong các cơ quan chính đào tạo cán bộ nhà nước của cả nước.

Kết quả tác động quốc gia: Xúc tiến công nghệ thông tin truyền thông và Chính phủ điện tử

Kết quả hoạt động: Tiến độ thực hiện chỉ đạt một phần yêu cầu. Chính phủ đã có các sáng kiến nhằm nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc và dự thảo một Kế hoạch tổng thể mới cho công nghệ truyền thông thông tin quốc gia và chính phủ điện tử. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn phải đối mặt với một số trở ngại liên quan đến “sự sẵn sàng tiếp nhận công nghệ điện tử, bao gồm chi phí cao và điều kiện tiếp cận cơ sở hạ tầng thông tin không đồng đều; thiếu nguồn nhân lực có kỹ năng và sự hạn chế trong phổ biến công nghệ truyền thông thông tin trong Chính phủ cũng như cộng đồng doanh nghiệp.

Đóng góp của Ngân hàng Thế giới. Ngân hàng Thế giới đã đóng góp vào Chiến lược Công nghệ truyền thông thông tin của Chính phủ, Kế hoạch tổng thể công nghệ truyền thông thông tin quốc gia giai đoạn 2006-2010, và Kế hoạch tổng thể chính phủ điện tử đến năm 2010. Hoạt động phân tích này đã dẫn đến một dự án CNTT_TT mới (năm 2006). Dự án hỗ trợ chính phủ xây dựng chính sách và năng lực lãnh đạo nhằm phát triển ngành CNTT_TT, cải thiện khả năng cạnh tranh của khu vực tư nhân để có thể góp phần vào sự tăng trưởng và áp dụng một nền hành chính công hiện đại và hệ thống quản lý điều hành. Nhóm công tác quốc gia cũng hỗ trợ sáng kiến hệ thống đấu thầu điện tử thông qua một khoản tài trợ không hoàn lại của IDF mới triển khai gần đây.

Kết quả tác động quốc gia: Chống tham nhũng

Kết quả thực hiện. Tiến độ thực hiện chỉ đạt một phần yêu cầu. Mặc dù chiến lược của Chính phủ về chống tham nhũng chưa rõ ràng lúc bắt đầu thời kỳ CAS nhưng quyết tâm đương đầu với vấn đề này ngày càng trở nên mạnh mẽ hơn trong thời kỳ CAS. Một biện pháp tiếp cận có hệ thống nhằm chống tham nhũng hiện đã được áp dụng với trọng tâm làm giảm bớt các cơ hội tham nhũng và tăng xác suất bị phát hiện hành vi tham nhũng. Luật Phòng chống tham nhũng mới được thông qua trong tháng 11/2005 và có hiệu lực từ tháng 6/2006. Luật này bao gồm các điều khoản về kê khai tài sản của các quan chức cấp cao, điều khoản về khiếu nại và tố cáo, cấm hối lộ và các hành vi phạm pháp khác liên quan đến tham nhũng. Giới truyền thông đại chúng cũng đã có biện pháp tiếp cận tích cực và chủ động hơn nhằm phát hiện và công bố các vấn đề tham nhũng. Một nghiên cứu chẩn đoán về các phương thức và cơ chế tham nhũng đã được tiến hành theo phương pháp luận của WBI và với sự hỗ trợ của SIDA. Kết quả nghiên cứu đã được phổ biến đến công chúng và đưa vào thảo luận với các nhà tài trợ trong năm 2005, dọn đường để tạo ra các hành động cụ thể nhằm giải quyết vấn đề. Cải cách quản lý đấu thầu công cũng đã có tiến triển, tuy chưa đủ lớn để cải thiện kết quả thực hiện của hệ thống đấu thầu.

Đóng góp của Ngân hàng. Để đáp lại quyết tâm của Chính phủ, Ngân hàng đã có những bước hỗ trợ thông qua cải thiện tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong tài chính công, làm cho các dịch vụ công có trách nhiệm hơn với người sử dụng, tăng cường khung đấu thầu và năng lực đấu thầu, và hỗ trợ việc xây dựng năng lực cho Thanh tra chính phủ. Ngoài ra, Dự án hiện đại hóa hải quan cũng được đưa vào chuẩn bị (năm 2006). Một trong các mục tiêu của dự án này là tăng cường trách nhiệm giải trình và tính minh bạch trong quản lý hải quan và góp phần giảm tham nhũng.

Tuy nhiên, các hoạt động can thiệp của Ngân hàng đem lại những kết quả kết hợp, với những thành tựu đáng kể về tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong tài chính công và đơn giản hóa các quá trình quản lý thông qua giới thiệu mô hình một cửa để giảm số lần giao tiếp giữa người cung cấp dịch vụ và khách hàng, và do đó giảm bớt cơ hội hối lộ, lại quả. Tuy vậy, hỗ trợ của Ngân hàng cho đấu thầu công mãi gần đây mới phát huy kết quả. Đánh giá chi tiêu công/IFA năm 2005 nhận thấy tốc độ tiến triển chậm hơn so với dự kiến, và đã liệt kê ra một loạt các thách thức còn lại, bao gồm tăng cường khung pháp lý, thiết lập một cơ chế khiếu nại và đặt ra các cơ chế giám sát đấu thầu.

IV. Kết quả hoạt động của Ngân hàng

Kết quả hoạt động của IDA nói chung là đạt yêu cầu. Trong các đợt tham vấn về CAS, các quan chức chính phủ và các bên liên quan khác đã lên tiếng đánh giá cao Ngân hàng đã đóng góp tài chính và trí tuệ cho chương trình phát triển ưu tiên của Chính phủ. Hai cuộc khảo sát khách hàng trong thời kỳ CAS¹² đã cho thấy các khách

¹² Các khảo sát khách hàng đã được tiến hành trong năm 2003 và 2005.

hàng hài lòng với sự đóng góp của Ngân hàng và sẵn sàng làm việc với Ngân hàng. Đánh giá của IEG cho thấy danh mục đầu tư vẫn còn hiệu quả với tất cả các dự án đã kết thúc được đánh giá đạt yêu cầu về kết quả tác động và khả năng bền vững. Mặc dù tiến độ thực hiện chậm vẫn là một thách thức nhưng giá trị giải ngân tuyệt đối trong vòng 3 năm vừa qua đã tăng đáng kể, phản ánh năng lực đã được tăng cường của các đơn vị dự án. Đánh giá chương trình quốc gia PHÂN TÍCH TƯ VẤN do QAG tiến hành đã đánh giá chương trình rất đạt yêu cầu, đặc biệt là về mặt tác động đến các cải cách chính sách của quốc gia.

(a) Chất lượng các hoạt động của IDA: Kết quả tác động đạt yêu cầu

Báo cáo thường niên về Kết quả thực hiện dự án năm 2004 liệt kê Việt Nam là một trong ba quốc gia có kết quả tác động cao nhất trong tất cả các quốc gia được đánh giá trong năm tài chính 2000 đến 2004.¹³ Đặc biệt đáng chú ý là tác động lớn đến phát triển thể chế. Kết quả xếp hạng được so sánh với các quốc gia hưởng IDA khác và cả với các quốc gia trong khu vực Đông Á Thái Bình Dương. Thế mạnh của các dự án đầu tư cũng được phản ánh trong các chỉ số về tính thực tế và tích cực của danh mục đầu tư mà Việt Nam đều đạt 100%.

Bảng 4. Xếp hạng IEG về các dự án đã hoàn thành

	Ngày đóng tín dụng	Kết quả tác động*		Tính bền vững		Phát triển thể chế	Thời gian thực hiện
		ICR	OED	ICR	OED		
Sửa chữa nâng cấp đường quốc lộ giai đoạn I	12/31/01	S	S	Có khả năng bền vững	Tác động nhỏ	8.2	
Tín dụng giảm nghèo I	12/31/02	S	MS	Không đánh giá được	Tác động nhỏ	1.6	
Giao thông nông thôn giai đoạn I	05/31/02	S	MS	Có khả năng bền vững	Tác động nhỏ	5.4	
Sửa chữa nâng cấp đường quốc lộ giai đoạn II	06/30/03	S	MS	Không đánh giá được	Tác động nhỏ	6.2	
Khôi phục thủy lợi	06/30/03	S	S	Có khả năng bền vững	Tác động lớn	8.2	
Tín dụng giảm nghèo II	12/31/03	S	MS	Có khả năng bền vững	Tác động lớn	1.5	
Hiện đại hóa hệ thống ngân hàng	12/31/03	S	S	Có khả năng bền vững	Tác động lớn	8.1	
Y tế gia đình và dân số	12/31/03	S	S	Có khả năng bền vững	Tác động lớn	7.7	
Giáo dục tiểu học	12/31/03	S	MS	Có khả năng bền vững	Tác động nhỏ	9.2	
Bình quân các tín dụng đầu tư							7.6

* Đánh giá Kết quả tác động: S – Tốt; MS – Khá

¹³ Chỉ so sánh với các quốc gia có hơn 10 dự án được đánh giá

Các đánh giá QAG sau đó tiếp tục khẳng định chất lượng tốt của dự án đầu tư. Đến nay đã có 9 dự án được đánh giá chất lượng tại điểm bắt đầu, tất cả 9 dự án đều được đánh giá tốt. Về chất lượng giám sát, 8 trong số 9 dự án được đánh giá tốt. Ngoài ra, nhóm QAG cũng đã đánh giá các đầu vào và quy trình của Ngân hàng và đưa ra kết quả tốt.

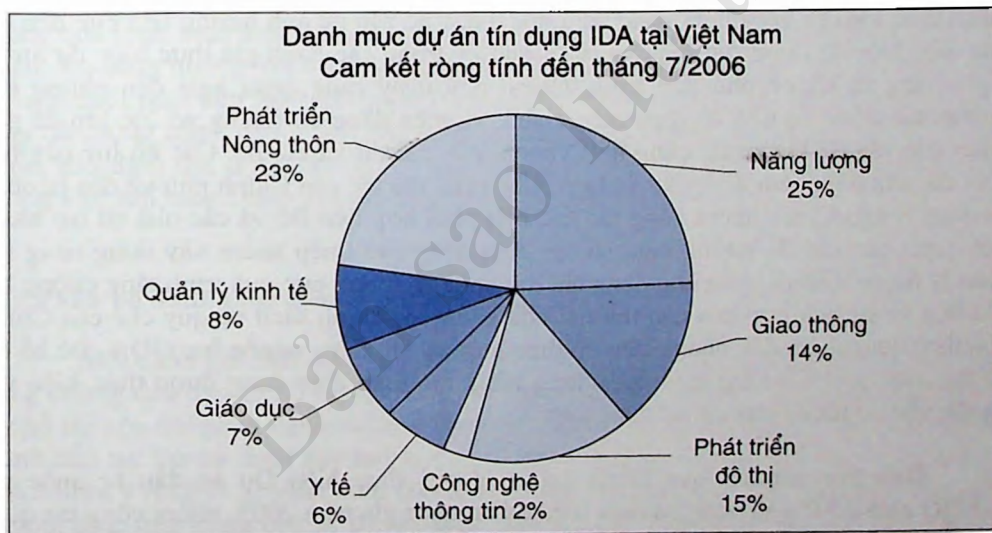
(b) Đánh giá dự án đầu tư IDA: Dự án đầu tư được mở rộng rất nhiều trong khuôn khổ kịch bản trường hợp cơ sở

Trong kỳ CAS vừa qua, danh mục đầu tư IDA đã mở rộng từ 27 hoạt động lên 37, với tổng cam kết tăng từ 2,8 tỷ lên 4,1 tỷ USD (cuối năm 2006). 24 hoạt động mới đã được đưa vào danh mục trong khi chỉ có 14 hoạt động ra khỏi danh mục. Phân bổ danh mục đầu tư theo ngành được mô tả trong hình vẽ bên dưới.

Bản sao lưu trữ

**Bảng 5. Danh mục đầu tư tín dụng IDA, giai đoạn tài khóa 2002 - 2006
(triệu USD)**

Năm	Vào danh mục		Đã có trong danh mục		Hoàn thành và ra khỏi danh mục		
	Tín dụng mới	Cam kết ròng mới	Tín dụng	Cam kết ròng	Tín dụng dự kiến kết thúc	Tín dụng kết thúc trên thực tế	Thực tế so với dự kiến (%)
02	5	593	27	2.815	7	3	42
03	3	293	26	2.484	10	4	40
04	4	706	27	2.993	8	3	37
05	9	699	34	3.525	9	2	22
06	8	768	37	4.075	7	5	71



Chỉ tiêu cho vay trong kịch bản trường hợp cơ sở đã được Ban Giám đốc thông qua vào tháng 2/2004 và đã được hoàn thành như trình bày trong Báo cáo tiến độ CAS. Một số dự án đầu tư đã được dự kiến trong Báo cáo tiến độ CAS nhưng không được thực hiện như kế hoạch, một phần do sự thay đổi chính sách, ví dụ như trường hợp Quỹ Y tế cho Người nghèo. Trong các trường hợp khác, sự chậm trễ xảy ra do những cú sốc không lường trước như SARS¹⁴, nguồn lực IDA bị hạn chế và quá trình chuẩn bị dự án chậm. Nhóm công tác quốc gia lẽ ra phải tính tới nhiều yếu tố và đưa ra một khung thời gian thực tế hơn khi chuẩn bị danh mục dự án.

¹⁴ Đầu năm 2003, SARS bùng phát ở Việt Nam và các đoàn công tác bị cấm tổ chức trong suốt 4 tháng.

Các công cụ mô tả trong CAS và Báo cáo tiến độ CAS đều được sử dụng tốt, một loạt các Tín dụng giảm nghèo (PRSC) được dùng để củng cố thêm cho các hoạt động dùng vốn IDA và đối thoại giữa các nhà tài trợ với Chính phủ về những vấn đề cải cách cơ cấu chủ chốt. Các hoạt động đầu tư cơ sở hạ tầng đã được mở rộng theo đề nghị của Chính phủ về tăng cường hỗ trợ của Ngân hàng cho các cơ sở hạ tầng quy mô lớn nhằm vào mục tiêu kép là xóa đói giảm nghèo và tăng trưởng. Trọng tâm chú ý mới về cơ sở hạ tầng quy mô lớn được phản ánh trong CPRGS bằng cách bổ sung thêm một chương về cơ sở hạ tầng nhằm thúc đẩy tăng trưởng và cung cấp các dịch vụ tốt hơn cho người nghèo. Việc sử dụng biện pháp tiếp cận toàn ngành (SWAP) đã được thí điểm riêng cho Chương trình mục tiêu quốc gia Giáo dục cho Mọi người vào khoảng cuối năm 2005. Việc triển khai SWAP muộn hơn so với dự kiến là do các khung chỉ tiêu trung hạn và khung pháp lý cho đấu thầu và quản lý tài chính cần nhiều thời gian để hoàn thành hơn so với dự kiến.

Bất kể chất lượng tốt của các dự án đầu tư và sự mở rộng các hoạt động, tốc độ chuẩn bị các dự án và tiến độ thực hiện, dù tăng đều, nhưng vẫn còn chậm và là một thách thức lớn đối với nhóm công tác quốc gia. Các vấn đề ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả thực hiện đã được tìm hiểu và phân tích kỹ trong các đánh giá thực hiện dự án do Ngân hàng và Chính phủ tiến hành. Chính phủ ngày càng quan ngại đến những ảnh hưởng, tác động do tiến độ thực hiện chậm, và hiện đang có những nỗ lực lớn để giải quyết các vấn đề khái quát cũng như vấn đề của các dự án cụ thể. Các nỗ lực này bao gồm các sửa đổi nhằm đơn giản và hợp lý hóa các thủ tục của Chính phủ về đầu tư công và quản lý ODA, các nhóm công tác đặc biệt phối hợp liên Bộ và các nhà tài trợ nhằm giải quyết các vấn đề vướng mắc và các hoạt động can thiệp nhằm xây dựng năng lực quản lý dự án. Chính phủ cũng đang chỉ đạo một cách tích cực quá trình tăng cường hài hòa hóa và sự phù hợp của các thủ tục ODA với các chính sách và quy chế của Chính phủ theo quan điểm đẩy nhanh tiến độ thực hiện và tận dụng nguồn lực ODA. Để hỗ trợ nỗ lực này, một Chương trình xây dựng năng lực toàn diện đang được thực hiện với nguồn vốn do nhiều nhà tài trợ cung cấp.

Dựa trên các kết quả Đánh giá Hiệu quả thực hiện Dự án đầu tư quốc gia (CPPR) năm 2003 và Đánh giá thực hiện dự án quốc gia năm 2005, nhóm công tác quốc gia và Chính phủ hiện đang làm việc ở 3 cấp: cấp dự án xem xét kỹ hơn sự sẵn sàng của dự án ở điểm bắt đầu và tiến hành các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ách tắc trong thực thi dự án; ở cấp ngành – tổ chức các cuộc họp hàng tháng để rà soát đánh giá thực hiện dự án đầu tư; ở cấp độ quản lý dự án chung – giải quyết những trở ngại về cơ cấu làm chậm tiến độ giải ngân, ví dụ như khung pháp lý không nhất quán và rườm rà, các quy trình xét duyệt nhiều tầng bậc của Chính phủ và năng lực quản lý dự án nói chung yếu kém.

Chính phủ và Ngân hàng cũng đang làm việc để tăng cường thể chế quản lý ODA. Có nhiều ý kiến khác nhau trong Chính phủ và cộng đồng các nhà tài trợ về định nghĩa các Ban quản lý dự án (PMU) theo cơ cấu “song trùng” hoặc “hoàn toàn hòa nhập”. Tuy nhiên, cả 66 PMU chịu trách nhiệm thực hiện các dự án và chương trình của Ngân hàng Thế giới hiện nay đều có thể được coi là “hoàn toàn hòa nhập” vào cơ cấu

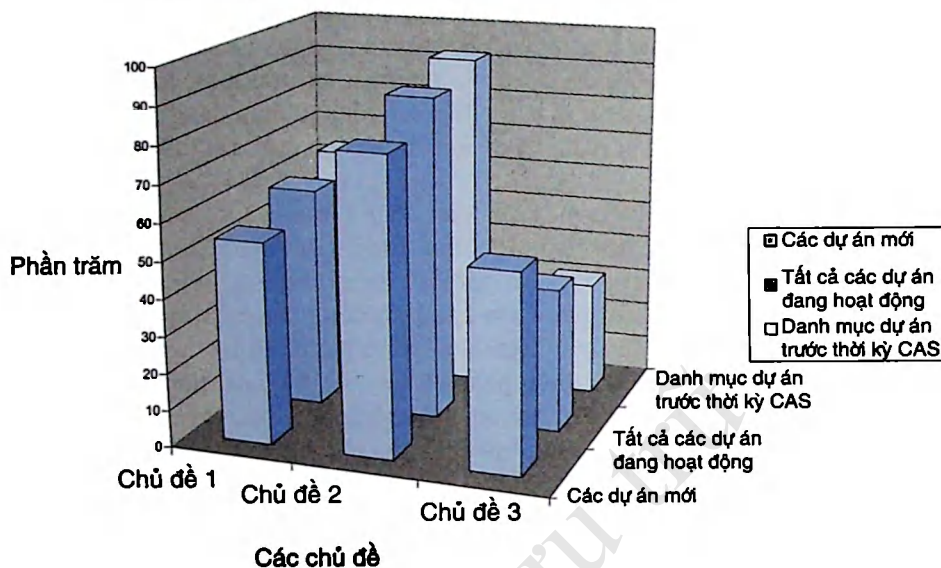
của Chính phủ. Mặc dù vậy, một số trong các PMU này được tạo ra hoàn toàn vì mục đích quản lý các dự án của Ngân hàng và sẽ được giải thể sau khi dự án kết thúc. Giữa cấp trung ương và địa phương còn nhiều khoảng trống lớn về năng lực quản lý dự án nên cần phải làm nhiều hơn nữa để đảm bảo rằng các nỗ lực tăng cường năng lực có tính chiến lược và đem lại các kết quả bền vững. Chính phủ hiện đang rà soát các cơ cấu quản lý dự án khác nhau về quản lý ODA để xác định cách thức cải thiện hệ thống.

Môi trường tín dụng nhiều rủi ro ở Việt Nam cũng là mối quan ngại chính của nhóm công tác quốc gia. Một đánh giá tài chính trong danh mục đầu tư của Ngân hàng được tiến hành năm 2003 với sự phối hợp của Ban Liêm chính (INT) đã xác định có dấu hiệu thông đồng trong đấu thầu ở phần lớn các hợp đồng được kiểm tra. Theo kết quả này, nhóm công tác quốc gia đã thực hiện biện pháp giảm rủi ro tín dụng trong dự án đầu tư bằng cách chú trọng vào các biện pháp cụ thể nhằm (i) cải tiến thiết kế dự án và sắp xếp giảm thiểu rủi ro; (iii) cải tiến các cơ chế cưỡng chế thực thi và xử phạt của Bên vay và Ngân hàng, (iv) tăng cường năng lực đánh giá các rủi ro tín dụng. Các biện pháp này nhằm mục đích tăng cường tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự cạnh tranh trong quá trình thực hiện dự án, đồng thời giảm cơ hội gian lận và thông đồng trong đấu thầu. Vụ tham nhũng lớn trong ngành giao thông phát hiện vào năm 2006 đã nhấn mạnh sự cần thiết phải tiếp tục cảnh giác về lĩnh vực này. Trong xử lý vụ việc nói trên, Chính phủ đã chứng minh quyết tâm vững chắc và thực hiện các biện pháp xử lý bất kỳ quan chức nào dính líu, đồng thời cho phép giới truyền thông đại chúng có vai trò lớn hơn trong việc tìm hiểu khám phá và công bố các trường hợp vi phạm.

(c) Phân bổ danh mục đầu tư IDA theo chủ đề

Một đánh giá chương trình đầu tư IDA trong kỳ CAS vừa qua đã cho thấy có sự tăng cường đều đặn sự hỗ trợ cho chủ đề “Quản lý điều hành” đã tăng dần lên, mặc dù sự hỗ trợ xóa đói giảm nghèo và hòa nhập xã hội vẫn là những điểm chính trong chương trình đầu tư. Sơ đồ dưới đây mô tả sự phân bổ chương trình đầu tư cho 3 trụ cột của CAS. Lưu ý rằng tỷ lệ phần trăm cho mỗi chủ đề cho thấy tỷ lệ các dự án hỗ trợ ít nhất là một mục tiêu trong chủ đề đã xác định dựa trên quy định chính thức về các mục tiêu phát triển trong các hoạt động cho vay của IDA, cho phép mỗi hoạt động có thể hỗ trợ đến 5 mục tiêu khác nhau.

Danh mục dự án IDA hỗ trợ cho 3 chủ đề



Cũng bộ số liệu này cho thấy chương trình đầu tư mới đang càng ngày càng thiên về giải quyết các vấn đề “xuyên suốt”. Cụ thể, chương trình đầu tư ngành cơ sở hạ tầng và nông thôn xác định các mục tiêu môi trường là quan trọng, chương trình đầu tư ngành cơ sở hạ tầng chú trọng đến lĩnh vực tài chính và phát triển khối tư nhân, và chương trình đầu tư cho nông thôn chú ý đến việc cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng cho các vùng lạc hậu.

Bảng 6. Tỷ lệ các dự án có hỗ trợ đa ngành

	Phát triển ngành tài chính	Mở cửa thương mại	PSD	Dịch vụ cho các vùng lạc hậu	Phát triển nông nghiệp	Môi trường	Cải cách hành chính công
HD	0	0	7%	21%	10%	0	8%
PREM	46%	75%	36%	0	10%	0	8%
RD	8%	25%	0	36%	60%	50%	31%
INF	46%	0	57%	43%	20%	50%	54%

(d) **Đầu tư của IFC:** Mức đầu tư của IFC tương đối thấp do môi trường kinh doanh có nhiều thách thức: khối tư nhân trong nước còn non trẻ và dễ bị ảnh hưởng, và chỉ có một số các nhà tài trợ dự án lớn. Ngành tài chính do nhà nước chi phối và việc tư nhân cung cấp cơ sở hạ tầng còn khó khăn. Chính phủ đã nhận thức được, tăng trưởng và hòa nhập bền vững với kinh tế toàn cầu cần đến đầu tư tư nhân lớn, nhưng nhận thức này hiện đang được hiểu thành các tiến triển trong cải cách thị trường. Sự tăng trưởng của khối tư nhân trong nước, hoạt động tư nhân hóa trong ngành ngân hàng và mở cửa cho

tư nhân tham gia cung cấp cơ sở hạ tầng dự kiến sẽ làm tăng quy mô các hoạt động của IFC ở Việt Nam.

Tổng cam kết của IFC, 2003-2006 (triệu USD)

Ngành	2003	2004	2005	2006	Tổng cộng
Tài chính và Bảo hiểm	9,3	3,2	2,0	3,0	17,5
Quỹ vốn cổ phiếu tư nhân	10,0				10,0
Công nghệ thông tin	1,7				1,7
Doanh nghiệp nông nghiệp		20,0		20,0	40,0
Chế tạo máy			6,0	8,0	14,0
Dầu khí				20,0	20,0
Tổng cộng	21,0	23,2	8,0	51,0	103,2

(e) Đánh giá hoạt động phân tích tư vấn – Thực hiện chương trình phân tích tư vấn đem lại tác động lớn

Một chương trình tích cực gồm các hoạt động tư vấn và phân tích đã được thực hiện trong kỳ CAS vừa qua. Xét về tổng thể, chương trình này đã có nhiều tác động quan trọng đến đối thoại chính sách ở Việt Nam như các đánh giá của QAG về Chương trình phân tích tư vấn Quốc gia đã nêu¹⁵. Về tính chiến lược, chương trình phân tích tư vấn rất phù hợp với chương trình cải cách quốc gia. Cũng như các khảo sát khách hàng đã cho thấy, vai trò tư vấn của Ngân hàng dựa trên các sản phẩm có chất lượng được đánh giá rất cao.

Đáng chú ý là một loạt các Báo cáo Phát triển Việt nam thường niên mỗi năm tập trung vào một chủ đề. Năm 2003, chủ đề “Nghèo”, năm 2004 chủ đề “Quản lý điều hành” và năm 2005, chủ đề “Kinh doanh”. Loạt Mục tiêu phát triển Việt Nam được xác định trên cơ sở phối hợp với nhóm chuyên gia cố vấn Việt Nam và một số nhà tài trợ đã phát triển sâu hơn những hiểu biết về các vấn đề cốt yếu như nghèo đói và tác động từ các chính sách của chính phủ. Các Báo cáo Phát triển Việt Nam đã được phổ biến và thảo luận rộng rãi với nhiều bên liên quan. Điều quan trọng cần lưu ý là quá trình soạn thảo và phổ biến các báo cáo này cũng là quá trình xây dựng năng lực cho các đối tác trong nước. Ví dụ như, đã có thỏa thuận rằng đánh giá tình trạng nghèo lần tới sẽ do các đối tác Việt Nam thực hiện.

Chương trình phân tích tư vấn cũng được tăng cường một cách đáng kể nhờ các nguồn lực từ những quỹ ủy thác và nhờ làm việc đối tác với Chính phủ, các viện/học viện trong nước và các nhà tài trợ khác. Khoảng 30% chương trình phân tích tư vấn được tài trợ từ các quỹ ủy thác. Tuy nhiên tác động của quan hệ đối tác còn quan trọng hơn nhiều so với các nguồn lực được sử dụng cho chương trình. Quan hệ đối tác trong

¹⁵ Đến nay QAG đã đánh giá 36 chương trình quốc gia. Nói chung, chương trình phân tích tư vấn Việt Nam được đánh giá rất tốt, với các khía cạnh Tính phù hợp về mặt chiến lược, Đối thoại và Phổ biến và Các tác động có thể.

cung cấp chuyên giao chương trình phân tích tư vấn đã dẫn đến những đối thoại rất hiệu quả giữa Chính phủ và nhà tài trợ cũng như các nỗ lực xây dựng năng lực quan trọng cho các viện/học viện Việt Nam, như đã thấy qua đánh giá của QAG.

IFC đã rất tích cực trong cung cấp các dịch vụ tư vấn. Đáng chú ý là IFC đã chủ trì *Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam* tổ chức hai năm một lần. Đây đã trở thành một phương tiện quan trọng cho các đối thoại chính sách giữa chính phủ, khối tư nhân và cộng đồng các nhà tài trợ. Các diễn đàn thường xuyên này đã giúp xác định các ưu tiên chính sách để phát triển doanh nghiệp và cung cấp một khung cơ cấu để điều phối các nỗ lực của các nhà tài trợ trong lĩnh vực này. Ngoài ra, Quỹ Phát triển tư nhân vùng Mêkông của IFC (MPDF) cũng đóng vai trò xúc tác trong việc giải quyết các vấn đề của khối tư nhân thông qua cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tiến hành nghiên cứu.

(f) Quan hệ đối tác: Điều phối hiệu quả viện trợ

Với Chính phủ đóng vai trò chủ đạo mạnh mẽ, đã có nhiều tiến bộ trong việc thiết lập và thực hiện một chương trình toàn diện về hài hòa hóa và hiệu quả viện trợ ở Việt Nam. Trong các Diễn đàn cấp cao về Hiệu quả viện trợ tại Rome và Pari, Việt Nam được đánh giá là quốc gia đứng đầu trong lĩnh vực này. Sáng kiến hài hòa hóa bắt đầu từ sáng kiến “ba ngân hàng phát triển”¹⁶ nhằm mục đích xác định các cơ hội hài hòa hóa các thủ tục dự án liên quan. Sau đó, sáng kiến này đã phát triển thành một nỗ lực toàn diện do Chính phủ chủ trì và bao gồm sự tham gia của phần lớn các cơ quan tài trợ tại Việt Nam. Năm 2005, phiên bản “nội địa hóa” của Tuyên bố Pari, vẫn thường gọi là Tuyên bố Hà Nội, được Chính phủ và cộng đồng các nhà tài trợ thông qua. Tuyên bố Hà Nội đưa ra một số cam kết và chỉ tiêu chung của Chính phủ và các nhà tài trợ để thực hiện đến năm 2010 – đó là các cam kết và chỉ tiêu trong các lĩnh vực: sự phù hợp, hài hòa hóa, trách nhiệm giải trình hai bên và quản lý mang lại kết quả. Một cam kết quan trọng cần lưu ý là tất cả các nhà tài trợ đều đã đồng ý hướng chương trình của mình theo kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm của Việt Nam.

Quan hệ đối tác được thể hiện trong tất cả các công cụ của Ngân hàng, từ hoạt động phân tích, hoạt động của IDA đến các hoạt động đối ngoại. Đáng chú ý là loạt các Tín dụng giảm nghèo (PRSC) đã trở thành công cụ để tăng số lượng các nhà tài trợ¹⁷ tham gia thảo luận một loạt các vấn đề chính sách với Chính phủ. PRSC 4 (hoạt động trong năm 2005) đã được 12 nhà tài trợ cùng đóng góp, trong đó có cả Ủy ban châu Âu, Nhật Bản và ADB. Các nghiên cứu chẩn đoán như Đánh giá chi tiêu công 2005 đã trở thành các sản phẩm chung của Chính phủ và các nhà tài trợ, trong đó Chính phủ đóng vai chủ đạo. Ở cấp ngành và cấp chuyên đề, hiện có hơn 20 nhóm công tác làm việc, thường là các nhóm đối tác phối hợp giữa Chính phủ - các nhà tài trợ - các tổ chức phi chính phủ nhằm mục đích thảo luận các vấn đề chính sách ngành/chuyên đề và vấn đề

¹⁶ Sáng kiến hài hòa hóa đầu tiên do ADB, JBIC và WB đưa ra.

¹⁷ PRSC5 dự kiến sẽ có 16 nhà tài trợ cùng đóng góp.

điều phối vốn viện trợ.¹⁸ Ngân hàng, dù không phải lúc nào cũng đóng vai trò chủ đạo, nhưng có tham gia hầu hết tất cả các nhóm. Về các hoạt động đối ngoại, Trung tâm Thông tin phát triển Việt Nam (VDIC), đồng thời cũng là trụ sở của Quỹ Mạng lưới Học hỏi Phát triển toàn cầu (GDLN), hiện do 5 nhà tài trợ cùng phối hợp điều hành.

(g) Quan điểm của khách hàng:

Các khách hàng tiếp tục giữ quan điểm nhìn nhận rất tích cực về Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam¹⁹. Ngân hàng được coi như một bên tham gia hiệu quả trong sân chơi phát triển, hoạt động theo ưu tiên của các khách hàng và là chất xúc tác hữu hiệu cho công tác xóa đói giảm nghèo. Các khách hàng cũng nhận xét, Ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong một loạt các lĩnh vực phát triển, bao gồm phát triển lĩnh vực xã hội và tăng cường quản lý điều hành. Khảo sát năm 2005 cũng nhấn mạnh giá trị gia tăng mà các khách hàng quan sát thấy trong các hoạt động tư vấn chính sách và chương trình tri thức của Ngân hàng²⁰.

V. Các bài học cho CAS sắp tới

Những việc đã làm tốt:

Tính làm chủ mạnh mẽ của quốc gia trong chương trình phát triển là một nhân tố chính ẩn sau các thành tựu phát triển của Việt Nam. Cần tiếp tục phát huy thành nguyên tắc chủ đạo cho tất cả các hoạt động của Ngân hàng. Các cải cách chính sách và thể chế chỉ bền vững khi quốc gia tự mình cam kết và quyết tâm thực hiện cam kết. Cần xây dựng sự đồng thuận triệt để trong toàn quốc gia về vấn đề này, nhưng Ngân hàng có thể hỗ trợ quá trình thông qua các hoạt động tư vấn được xác định thận trọng về mục tiêu và thời điểm, như đã thực hiện với vấn đề chống tham nhũng và cải cách ngân hàng.

Hiểu rõ tình trạng nghèo. Việc hiểu rõ tình trạng nghèo đói ở Việt Nam tiếp tục được tăng cường thông qua các hoạt động phân tích ngày càng có sự làm chủ của quốc gia. Các đánh giá tình trạng nghèo gần đây đều được thực hiện trên cơ sở phối hợp giữa Chính phủ, các viện nghiên cứu của Việt Nam, các nhà tài trợ và tổ chức phi chính phủ. Đánh giá cập nhật mới nhất do Viện Khoa học xã hội Việt Nam thực hiện toàn bộ. Kết quả đạt được là việc chia sẻ những hiểu biết về bản chất và nguyên nhân đói nghèo, bao gồm cả nhu cầu định hướng các hoạt động đầu tư công để giảm nghèo.

¹⁸ Ví dụ như nhóm Đối tác giao thông do Bộ Giao thông và JBIC chủ trì. Nhóm này điều phối các hoạt động ODA và hỗ trợ kỹ thuật, thảo luận các biện pháp để tăng cường hiệu quả viện trợ và xây dựng năng lực.

¹⁹ Hai khảo sát khách hàng đã được tiến hành trong kỳ CAS vừa qua, cụ thể vào năm 2003 và 2005.

²⁰ Khảo sát năm 2005 cho thấy các khách hàng đánh giá các nguồn lực tài chính và hoạt động tư vấn chính sách/tri thức của Ngân hàng cao gần như nhau.

Sử dụng các hoạt động phân tích tư vấn có chất lượng cao để tác động đến đối thoại chính sách: Nhóm Ngân hàng đã sử dụng AAA một cách chiến lược để thúc đẩy chương trình cải cách. Các quá trình và sản phẩm phân tích tư vấn được sử dụng một cách hiệu quả trong việc lôi cuốn sự tham gia của các nhà hoạch định chính sách, giới học thuật, cộng đồng doanh nghiệp, các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ về các lĩnh vực cải cách chủ yếu. Ngân hàng đã cung cấp các kết quả phân tích có chất lượng cho các đối tượng mục tiêu để thảo luận và đưa ra các lựa chọn quyết định chính sách. Nguyên tắc cung cấp các kết quả phân tích chất lượng cao cho các nhà hoạch định chính sách thảo luận, thay vì áp đặt một chuỗi các hành động, tỏ ra có hiệu quả tốt trong bối cảnh Việt Nam. Biện pháp tiếp cận này cần được tiếp tục duy trì.

Mở rộng năng lực quản lý chương trình đầu tư với sự phân cấp trong hỗ trợ của Ngân hàng: Việt Nam đã mở rộng phát triển năng lực quản lý chương trình đầu tư lớn của Ngân hàng trong những năm vừa qua. Năm 2005, lần đầu tiên Việt Nam sử dụng toàn bộ số vốn phân bổ của IDA cho hơn 7 dự án đầu tư mỗi năm. Các chính sách và quy định an toàn, bao gồm cả quy định đấu thầu, đã được cải tiến và năng lực quản lý được tăng cường, dù còn chậm. Ngân hàng đã hỗ trợ các nỗ lực của chính phủ bằng cách phân cấp nhiều hơn các hoạt động dự án và huy động nhiều cán bộ hơn để quản lý các nhiệm vụ tại Văn phòng đại diện tại Hà Nội. 57% số dự án hiện tại nằm trong quyền giám sát của các cán bộ Ngân hàng tại Hà Nội. Cải thiện năng lực trong lĩnh vực này đã góp phần cải thiện quản lý chương trình đầu tư.

Quan hệ đối tác: Được lựa chọn thí điểm CDF (Khuôn khổ phát triển toàn diện), Việt Nam đã quản lý quan hệ đối tác rất tốt. Các nhà tài trợ đã tập trung quanh các Tín dụng PRSC như một diễn đàn đối thoại chính sách và đồng thời tính làm chủ của quốc gia vẫn được đảm bảo mạnh mẽ. Chính phủ và cộng đồng các nhà tài trợ, trong đó Ngân hàng đóng một vai trò tích cực, đã cùng nhau làm việc một cách hiệu quả để thiết lập một chương trình rõ ràng về cách tăng cường quan hệ đối tác giữa Chính phủ và các nhà tài trợ, và cải thiện hiệu quả viện trợ chuyên giao cho Việt Nam thông qua Tuyên bố Hà Nội. Các đối thoại của Ngân hàng ngoài Chính phủ, ví dụ như đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, khối dân sự, báo chí và giới học thuật đã mở rộng cả về lượng và chất. Các mối quan hệ tương tác này cũng được phản hồi lại trong đối thoại với Chính phủ và tạo ra các tranh luận lành mạnh về các vấn đề phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Vai trò của Ngân hàng trong việc tập hợp và điều phối: Nhóm Ngân hàng đã đóng vai trò tích cực như người tập hợp và điều phối các đối thoại chính sách. Các hội nghị tham vấn các nhà tài trợ tổ chức hàng năm và giữa kỳ, các diễn đàn doanh nghiệp do IFC tổ chức, các sáng kiến cho thanh niên và đối tác với các tổ chức phi chính phủ/giới học thuật đã góp phần mở rộng và phát triển sâu hơn quy mô các cuộc đối thoại.

Những điều chưa làm tốt: cần cải tiến cho CAS sắp tới

Đánh giá kết quả chương trình đầu tư hiện tại: Đánh giá chương trình đầu tư cho thấy 27 dự án đầu tư chuẩn bị trước khi CAS bắt đầu đã được thực hiện trong kỳ CAS, trong khi đó chỉ có 13 dự án được thảo luận trong kỳ CAS để hỗ trợ các mục tiêu của

CAS được đưa vào chương trình đầu tư vào cuối năm 2005. Ngoài ra, 9 trong số 13 dự án này đến nay mới thực hiện được gần 2 năm. Với danh mục đầu tư pha trộn như vậy, không có gì ngạc nhiên là phần lớn các kết quả đều do các dự án trước kỳ CAS đem lại. Tuy nhiên, CAS đã ít chú ý đến các tác động của chương trình đầu tư hiện tại và cũng không cố gắng điều chỉnh chương trình đầu tư hiện tại cho phù hợp hơn với các mục tiêu của CAS. Trong kỳ CAS sắp tới, cần xem xét thận trọng các thành tựu dự kiến cho chương trình đầu tư hiện tại và so sánh với các dự định của Chính phủ trong KHPTKTXH mới, coi đây là cơ sở để chính thức hóa các dự án sẽ được phê duyệt trong những năm tới.

Thiết lập một khung kết quả mang tính thực tiễn: mặc dù các hoạt động can thiệp của Ngân hàng rõ ràng đã góp phần tạo ra tiến độ quan trọng cho một số mục tiêu của CPRGS nhưng việc ghi chép và định lượng các thành tựu này là thách thức lớn. Tuy CAS có khung thời gian ngắn và các nguồn lực của Ngân hàng còn hạn chế nhưng các mục tiêu của CAS được xác định một cách tham vọng ở cấp độ quốc gia của CPRGS và chỉ có mối liên kết tương đối yếu với các kết quả tác động từ các dự án cụ thể. Kỳ CAS sắp tới cần thiết lập một khung kết quả mang tính thực tiễn hơn, có chuỗi kết quả rõ ràng hơn và liên kết với các hoạt động cùng với một bộ chỉ số cụ thể có thể giám sát được bằng các hệ thống Giám sát và Đánh giá của Chính phủ.

Sử dụng CAS làm công cụ quản lý: CAS được thiết kế với các mục tiêu bao quát ở cấp độ quốc gia, điều này cho phép Ngân hàng có những phản ứng linh hoạt và nhanh chóng đối với những thách thức và yêu cầu hỗ trợ mới xuất hiện, ví dụ như các vấn đề an toàn giao thông và HIV/AIDS. Tuy nhiên, sự thiếu cụ thể này cũng khiến cho Ngân hàng khó có thể sử dụng CAS làm công cụ quản lý hàng ngày. Mãi đến nay các Mục tiêu phát triển của dự án (PDO) và Các chỉ số kết quả thực hiện (KPI) mới được thảo luận theo các mục tiêu của các chủ đề cụ thể trong CAS. Điều quan trọng là phải biến CAS sắp tới thành một tài liệu sống có thể sử dụng làm công cụ quản lý hiệu quả, qua đó các dự án sắp thực hiện và đang thực hiện được đánh giá liên tục theo các mục tiêu của CAS.

Tốc độ cải cách chính sách đối với ngành tài chính và các doanh nghiệp nhà nước. Mặc dù nhiều lĩnh vực trong chương trình cải cách có tiến triển đều đặn nhưng tốc độ này vẫn chậm hơn so với dự kiến trong CAS, nhất là trong những lĩnh vực chủ chốt mang tính nhạy cảm. Trong chương trình cải cách kinh tế, điều này áp dụng cụ thể cho ngành tài chính và cải cách doanh nghiệp nhà nước. Việc lộ trình cải cách ngân hàng đây tham vọng được thông qua gần đây là một tiến triển đáng khích lệ. Nhóm công tác quốc gia cần mở rộng hơn nữa sự hỗ trợ của mình đối với các hoạt động cải cách trong kỳ CAS sắp tới.

Giải quyết vấn đề đói nghèo trong các dân tộc thiểu số và người dân nhập cư ở thành thị. Các đánh giá tình trạng nghèo thực hiện trong thời gian gần đây đã chứng minh rằng tốc độ giảm tỷ lệ nghèo chưa đủ nhanh trong các nhóm dân tộc thiểu số cụ thể là ở miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, và trong một số khu vực đặc biệt nghèo ở các thành phố, nhất là những khu có người dân nhập cư. Ngân hàng cần tiếp

tục làm việc chặt chẽ với Chính phủ để đảm bảo phân hời chính sách hiệu quả hơn, bao gồm tăng điều kiện tiếp cận các dịch vụ công cho các dân cư thành thị, đặc biệt là dân nhập cư không có hộ khẩu chính thức, và thí điểm nhiều chương trình mục tiêu có hiệu quả hơn.

Quản lý chương trình đầu tư: tiến bộ chậm, can thiệp kịp thời. Chương trình đầu tư của Việt Nam vẫn còn bị ảnh hưởng bởi tiến độ chuẩn bị và thực hiện dự án chậm. Mặc dù đã tăng cường năng lực quản lý dự án và khung pháp lý cũng như luật định nhưng Việt Nam vẫn bị ghi nhận là có tốc độ chuẩn bị và thực hiện dự án chậm. Mặc dù các kế hoạch hành động CPPR đã giúp tăng cường đẩy nhanh tốc độ giải ngân trong thời gian gần đây nhưng tốc độ này vẫn không theo kịp khu vực và tốc độ bình quân của các nước nhận hỗ trợ của Ngân hàng. Ngoài ra, số dư chưa giải ngân cũng bắt đầu tăng lên theo số lượng dự án tăng trong chương trình đầu tư.

Vấn đề can thiệp và hỗ trợ kịp thời cho các nhu cầu phát triển ngày càng tăng của quốc gia có liên quan mật thiết với vấn đề này. Mặc dù các dự án đầu tư đã đạt được những mục tiêu dự kiến nhưng những chậm trễ lớn trong thực hiện đã khiến cho kết quả của các dự án được thực thi chậm hơn nhiều so với kế hoạch ban đầu. Do vậy, làm thế nào để đầu tư được thực hiện vào thời điểm cần thiết nhất đối với quốc gia và làm thế nào để tối đa hóa tác động vẫn là những câu hỏi để ngỏ và chờ thảo luận. Nhóm công tác quốc gia cần tiếp tục các nỗ lực của mình để hỗ trợ Chính phủ trong việc đánh giá các thủ tục ODA, cải tiến thủ tục của Chính phủ và tăng cường năng lực để đầu tư có thể mang lại kết quả trong khung thời gian dự kiến.

PHỤ LỤC 2 – Tài liệu đính kèm
Việt Nam – Ma trận kế quả CAS năm tài chính 03-06

TRỤ CỘT I: ĐẠT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CAO VÀ BỀN VỮNG THÔNG QUA GIAI ĐOẠN CHUYỂN TIẾP SANG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG			
Kết quả chiến lược và lâu dài của quốc gia (kết quả của CPRGS)	Các vấn đề chính làm ảnh hưởng đến các thành tựu	Kết quả của CAS qua sự đóng góp của Ngân hàng	Những can thiệp của Ngân hàng có tác động đến kết quả đạt được
Tăng cường hội nhập vào kinh tế thế giới			
<p><i>Tỷ trọng xuất khẩu trong GDP:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu năm 2006 : 55 % o 2001: 47 % o 2005: 61 % <p><i>Tỷ lệ sản phẩm công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu năm 2006: 70 % o 2001: 37 % o 2005: 56 % <p><i>Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu của khu vực tư nhân so với tổng kim ngạch xuất khẩu không tính đến dầu thô:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu năm 2006 : 85 % o 2001: 44 % o 2005: 77 % 	<ul style="list-style-type: none"> > Tiêu chuẩn biểu về các cơ hội phát triển kinh tế xã hội, các hạn chế và sự lựa chọn chính sách có thể làm chậm lại quá trình gia nhập WTO 	<p>Triển độ đàm phán gia nhập WTO.</p> <ul style="list-style-type: none"> > Hoàn thành tất cả 28 thỏa thuận song phương. > Dự kiến gia nhập vào năm 2006. 	<p>PRSC 1-5</p> <p>Gia nhập WTO hỗ trợ cho phát triển một lộ trình gia nhập WTO</p> <p>Đào tạo về kỹ thuật và luật pháp chuẩn bị cho quá trình thực thi WTO</p>
	<ul style="list-style-type: none"> > Giao thông và các dịch vụ hậu cần cho thương mại kém hiệu quả đã gây cản trở cho việc giải hải được toàn bộ lợi ích do các cơ hội thương mại mới mang lại 	<p>Tăng hiệu quả của mạng lưới giao thông và hậu cần:</p> <ul style="list-style-type: none"> > Tổng khối lượng bốc dỡ hàng hóa ở Cần Thơ và TP HCM tăng 9% (Giao thông vùng Mê Kông) > Khối lượng vận chuyển qua cảng Cần Thơ tăng trên 300% so với năm 1996 và khối lượng hàng hóa tăng qua Cần Thơ 60% (Đường thủy trong đất liền) > Chuẩn bị thí điểm MTEF cho ngành giao thông để cân bằng các chi tiêu cho bảo dưỡng và xây dựng cơ bản. 	<p>Dự Án Giao thông vùng Mê Kông</p> <p>Dự án nâng cấp cảng và giao thông thủy</p> <p>Dự án nâng cấp mạng lưới đường (FY04)</p>
	<ul style="list-style-type: none"> > Chất lượng và tính phù hợp của hệ thống giáo dục đại học và nghiên cứu còn thấp đã làm yếu tính cạnh tranh của Việt nam trong khu vực cũng như trên thế giới 	<p>Tăng hiệu quả trong đào tạo đại học</p> <ul style="list-style-type: none"> > 76% sinh viên có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp (Dự án giáo dục đại học) > Số sinh viên đại học tăng 10% (Dự án giáo dục đại học) > Cho khối tư nhân tham gia vào giáo dục trung học 	<p>Dự án giáo dục đại học</p>
	<ul style="list-style-type: none"> > Thủ tục hải quan kém hiệu quả đã làm cản trở dòng chảy thương mại 	<p>Tăng tính minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm giải trình của cục hải quan</p> <ul style="list-style-type: none"> > Dự án hiện đại hóa đang được thực hiện trong khuôn khổ Luật Hải quan sửa đổi. 	<p>PRSC 1-5</p> <p>Hiện đại hóa hải quan (FY05)</p> <p>Hỗ trợ kỹ thuật cho Luật Hải quan mới.</p>

TRỤ CỘT I: ĐẠT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CAO VÀ BỀN VỮNG THÔNG QUA GIAI ĐOẠN CHUYỂN TIẾP SANG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG			
Kết quả chiến lược và lâu dài của quốc gia (kết quả của CPRGS)	Các vấn đề chính làm ảnh hưởng đến các thành tựu	Kết quả của CAS qua sự đóng góp của Ngân hàng	Những can thiệp của Ngân hàng có tác động đến kết quả đạt được
Năng cao năng lực cho ngành tài chính để cung cấp tín dụng tốt hơn			
<p><i>Tỉ lệ tín dụng ngân hàng của khu vực tư nhân tăng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu năm 2006: 61 % o 2001: 58 % o 2005: 67 % 	<ul style="list-style-type: none"> > Sự chi phối của khu vực tài chính nhà nước > Trách nhiệm chống chèo của Ngân hàng nhà nước Việt Nam với tư cách vừa là chủ nợ vừa là cơ quan ban hành luật. > Thiếu khung quy định tốt, nhiều Ngân hàng có phần vi phạm các quy định và không có ngân hàng nào hoàn toàn tuân thủ theo các quy định. Nợ không sinh lời chiếm 15 tổng số tín dụng. > Nhiều khoản tín dụng chính sách trong hệ thống ngân hàng thương mại, và tự ý phân bổ các khoản cho vay chính sách > Hệ thống thanh toán kém phát triển dẫn đến giao dịch tiền thiếu hiệu quả 	<p>Năng cao phần nào hiệu quả của hệ thống ngân hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> > Lộ trình cổ phần toàn bộ các ngân hàng thương mại nhà nước, hướng Ngân hàng Nhà nước vào nhiệm vụ giám sát. Hỗ trợ luật mới sẽ thông qua trong năm 2008 > Tuy tình hình cung cấp dịch vụ, công bố thông tin, vốn và lợi nhuận nhưng chưa hoàn toàn như mong muốn. Các ngân hàng cổ phần đã được củng cố và hoạt động tốt hơn các ngân hàng thương mại nhà nước. Ước tính nợ không sinh lời ở mức 8-10 % (con số này có thể được chỉnh sửa). > Các khoản cho vay chính sách đã được chuyển cho DAF và Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam và được giám sát chặt chẽ hơn. > Dẫn nhanh tốc độ giải quyết thủ tục giao dịch trên hệ thống liên ngân hàng (vượt quá con số dự tính ban đầu về số lượng giao dịch) (Dự án hiện đại hóa Hệ thống thanh toán và ngân hàng) 	<p>PRSC 1-5</p> <p>Hiện đại hóa Hệ thống thanh toán và Ngân hàng</p> <p>Hiện đại hóa Hệ thống thanh toán và Ngân hàng 2 (FY05)</p> <p><i>Các dịch vụ chính không thuộc dự án cho vay:</i></p> <p>Hỗ trợ kỹ thuật để phát triển Khung pháp quy mới về xác định tài sản và prudential norms</p> <p>Hỗ trợ kỹ thuật : Ngành ngân hàng – kiểm toán ngân hàng thương mại nhà nước đánh giá các nguyên tắc Basel</p> <p>Xếp loại CAMELS về đánh giá các ngân hàng</p> <p>Hỗ trợ kỹ thuật để cải thiện giám sát ngân hàng</p> <p>Hỗ trợ cổ phần hóa Ngân hàng Nhà Cầu long</p> <p>Đầu tư của IFC và hỗ trợ kỹ thuật cho các ngân hàng thương mại tư nhân: Sacombank (FY03-06) và ACB (FY03)</p> <p>Hỗ trợ kỹ thuật : Cải thiện chính sách và năng lực điều hành cho đơn vị quản lý thị trường chứng khoán</p>
Cải cách doanh nghiệp nhà nước và nâng cao hiệu quả và tính cạnh tranh			
<p><i>Số lượng SOEs:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu năm 2006: khoảng 2,100 	<ul style="list-style-type: none"> > Môi quan ngại về lao động dư thừa có thể sẽ làm chậm quá trình cổ phần hóa 	<p>Hiệu quả và tính cạnh tranh của SOEs đã phần nào được cải thiện qua:</p> <ul style="list-style-type: none"> > Giảm số lượng SOEs xuống khoảng 3.000 vào năm 2005. Các SOEs đang được chuyển đổi. Cổ phần của SOE được 	<p>Các dịch vụ chính không thuộc dự án cho vay:</p> <p>Quy tín thác ASEM: Mạng lưới an sinh</p>

TRỤ CỘT I: ĐẠT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CAO VÀ BỀN VỮNG THÔNG QUA GIAI ĐOẠN CHUYỂN TIẾP SANG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG			
<p>Kết quả chiến lược và lâu dài của quốc gia (kết quả của CPRGS)</p> <ul style="list-style-type: none"> o 2001: 5334 o 2005: khoảng 3000 <p><i>Tỷ lệ tín dụng ngân hàng cho SOE dưới mức:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu 2006 : 25 % o 2001: 42 % o 2005: 32 % (marginal share of bank credit SOEs in last 5 years was 27 percent.) <p><i>Tỷ lệ SOE có lãi cao</i></p>	<p>Các vấn đề chính làm ảnh hưởng đến các thành tựu</p> <ul style="list-style-type: none"> > Thiếu thông tin đáng tin cậy về hoạt động của SOE > Số nợ không sinh lời giữa các doanh nghiệp còn lớn 	<p>Kết quả của CAS qua sự đóng góp của Ngân hàng</p> <p>bán qua đầu giá.</p> <ul style="list-style-type: none"> > Tỷ lệ tín dụng ngân hàng cho SOEs giảm xuống 32%. Tỷ lệ tín dụng ngân hàng cho các SOEs trong 5 năm qua là 27%. > Giám sát hoạt động SOEs đang được triển khai. Đánh giá hoạt động kinh cho thấy lợi nhuận của các SOE tồi hơn mức dự kiến. Phần lớn các SOEs có lãi, tuy nhiên mức lợi nhuận lãi nơi chung còn thấp. > Các phân tích đang được thực hiện nhằm đánh giá nợ giữa các doanh nghiệp 	<p>Những can thiệp của Ngân hàng có tác động đến kết quả đạt được</p> <p>xã hội cho lao động SOE dự thừa</p> <p>ASEM TF: Giám sát việc thực hiện kế hoạch chuyển đổi SOE</p> <p>ASEM TF: Hỗ trợ giải quyết nợ không sinh lời và tài sản của các doanh nghiệp nhà nước</p>
<p>Kết quả chiến lược và lâu dài của quốc gia (kết quả của CPRGS)</p> <ul style="list-style-type: none"> o 2001: 5334 o 2005: khoảng 3000 <p><i>Tỷ lệ tín dụng ngân hàng cho SOE dưới mức:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu 2006 : 25 % o 2001: 42 % o 2005: 32 % (marginal share of bank credit SOEs in last 5 years was 27 percent.) <p><i>Tỷ lệ SOE có lãi cao</i></p>	<p>Các vấn đề chính làm ảnh hưởng đến các thành tựu</p> <ul style="list-style-type: none"> > Thiếu thông tin đáng tin cậy về hoạt động của SOE > Số nợ không sinh lời giữa các doanh nghiệp còn lớn <p>Dịch vụ điện nước còn thiếu và chính sách giá cả chưa hợp lý dẫn đến thiếu khả năng tiếp cận các dịch vụ và chất lượng dịch vụ còn thấp</p>	<p>Kết quả của CAS qua sự đóng góp của Ngân hàng</p> <p>bán qua đầu giá.</p> <ul style="list-style-type: none"> > Tỷ lệ tín dụng ngân hàng cho SOEs giảm xuống 32%. Tỷ lệ tín dụng ngân hàng cho các SOEs trong 5 năm qua là 27%. > Giám sát hoạt động SOEs đang được triển khai. Đánh giá hoạt động kinh cho thấy lợi nhuận của các SOE tồi hơn mức dự kiến. Phần lớn các SOEs có lãi, tuy nhiên mức lợi nhuận lãi nơi chung còn thấp. > Các phân tích đang được thực hiện nhằm đánh giá nợ giữa các doanh nghiệp <p>Tình hiệu quả về thể chế và chính sách giá cho điện nước (Các công ty vệ sinh môi trường và thoát nước, các công ty cấp nước) đã có những cải thiện trong lĩnh vực dự án.</p> <ul style="list-style-type: none"> > 1,7 triệu người dân ở Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh được tiếp cận với nguồn cấp nước sạch, đáng tin cậy và khoảng 2,8 triệu người dân được lợi từ các dịch vụ có chất lượng cao hơn (Dự án cấp nước) > Tình hiệu quả và quản lý các công ty nước thuộc dự án Cấp nước được thể hiện qua: <ul style="list-style-type: none"> - mức nước không sinh lời giảm trung bình từ 64 xuống 31% - số giờ làm việc của công nhân trên nghìn hộ đầu nôi giảm xuống một nửa. - Thu phí cấp nước tăng 112 % (so với dự kiến 87 %) > Chi phí sản xuất của các công ty điện nước được thu hồi. Các công ty tham gia vào Dự án Vệ sinh 3 thành phố và Vệ sinh môi trường TP HCM có tỷ lệ thu hồi chi phí sản xuất cao hơn nhiều so với những công ty tương tự ở các tỉnh khác. 	<p>Những can thiệp của Ngân hàng có tác động đến kết quả đạt được</p> <p>xã hội cho lao động SOE dự thừa</p> <p>ASEM TF: Giám sát việc thực hiện kế hoạch chuyển đổi SOE</p> <p>ASEM TF: Hỗ trợ giải quyết nợ không sinh lời và tài sản của các doanh nghiệp nhà nước</p>
<p>Kết quả chiến lược và lâu dài của quốc gia (kết quả của CPRGS)</p> <ul style="list-style-type: none"> o 2001: 5334 o 2005: khoảng 3000 <p><i>Tỷ lệ tín dụng ngân hàng cho SOE dưới mức:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu 2006 : 25 % o 2001: 42 % o 2005: 32 % (marginal share of bank credit SOEs in last 5 years was 27 percent.) <p><i>Tỷ lệ SOE có lãi cao</i></p>	<p>Các vấn đề chính làm ảnh hưởng đến các thành tựu</p> <ul style="list-style-type: none"> > Thiếu thông tin đáng tin cậy về hoạt động của SOE > Số nợ không sinh lời giữa các doanh nghiệp còn lớn <p>Dịch vụ điện nước còn thiếu và chính sách giá cả chưa hợp lý dẫn đến thiếu khả năng tiếp cận các dịch vụ và chất lượng dịch vụ còn thấp</p>	<p>Kết quả của CAS qua sự đóng góp của Ngân hàng</p> <p>bán qua đầu giá.</p> <ul style="list-style-type: none"> > Tỷ lệ tín dụng ngân hàng cho SOEs giảm xuống 32%. Tỷ lệ tín dụng ngân hàng cho các SOEs trong 5 năm qua là 27%. > Giám sát hoạt động SOEs đang được triển khai. Đánh giá hoạt động kinh cho thấy lợi nhuận của các SOE tồi hơn mức dự kiến. Phần lớn các SOEs có lãi, tuy nhiên mức lợi nhuận lãi nơi chung còn thấp. > Các phân tích đang được thực hiện nhằm đánh giá nợ giữa các doanh nghiệp <p>Tình hiệu quả về thể chế và chính sách giá cho điện nước (Các công ty vệ sinh môi trường và thoát nước, các công ty cấp nước) đã có những cải thiện trong lĩnh vực dự án.</p> <ul style="list-style-type: none"> > 1,7 triệu người dân ở Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh được tiếp cận với nguồn cấp nước sạch, đáng tin cậy và khoảng 2,8 triệu người dân được lợi từ các dịch vụ có chất lượng cao hơn (Dự án cấp nước) > Tình hiệu quả và quản lý các công ty nước thuộc dự án Cấp nước được thể hiện qua: <ul style="list-style-type: none"> - mức nước không sinh lời giảm trung bình từ 64 xuống 31% - số giờ làm việc của công nhân trên nghìn hộ đầu nôi giảm xuống một nửa. - Thu phí cấp nước tăng 112 % (so với dự kiến 87 %) > Chi phí sản xuất của các công ty điện nước được thu hồi. Các công ty tham gia vào Dự án Vệ sinh 3 thành phố và Vệ sinh môi trường TP HCM có tỷ lệ thu hồi chi phí sản xuất cao hơn nhiều so với những công ty tương tự ở các tỉnh khác. 	<p>Những can thiệp của Ngân hàng có tác động đến kết quả đạt được</p> <p>xã hội cho lao động SOE dự thừa</p> <p>ASEM TF: Giám sát việc thực hiện kế hoạch chuyển đổi SOE</p> <p>ASEM TF: Hỗ trợ giải quyết nợ không sinh lời và tài sản của các doanh nghiệp nhà nước</p>

TRỤ CỘT I: ĐẠT TẦNG TRƯỜNG KINH TẾ CAO VÀ BỀN VỮNG THÔNG QUA GIAI ĐOẠN CHUYỂN TIẾP SANG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG			
Kết quả chiến lược và lâu dài của quốc gia (kết quả của CPRGS)	Các vấn đề chính làm ảnh hưởng đến các thành tựu	Kết quả của CAS qua sự đóng góp của Ngân hàng	Những can thiệp của Ngân hàng có tác động đến kết quả đạt được
		<ul style="list-style-type: none"> > Luật Điện lực mới được thông qua đã cải thiện khung pháp lý > Kế hoạch cải cách Tổng công ty Điện lực VN (2003-2005) đang được thực hiện, bao gồm cả việc cổ phần hóa các nhà máy phát điện và chi nhánh phân phối điện để từng bước xây dựng thị trường điện 	<p>Tiết kiệm, tái tạo năng lượng và cổ phần hóa</p> <p>Phân phối và truyền tải điện</p> <p>Phân phối và truyền tải điện 2 (FY06)</p> <p>Điện nông thôn</p> <p>Các dịch vụ phi tín dụng chính: Hỗ trợ kỹ thuật: lộ trình cải cách cho ngành điện, chương trình cổ phần hóa hệ thống phân phối điện</p> <p>TA: Luật điện lực mới</p>

Bản sao lưu trữ

TRỤ CỘT I: ĐẠT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CAO VÀ BỀN VỮNG THÔNG QUA GIAI ĐOẠN CHUYỂN TIẾP SANG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG			
Kết quả chiến lược và lâu dài của quốc gia (kết quả của CPRGS)	Các vấn đề chính làm ảnh hưởng đến các thành tựu	Kết quả của CAS qua sự đóng góp của Ngân hàng	Những can thiệp của Ngân hàng có tác động đến kết quả đạt được
Cho phép phát triển khu vực kinh tế tư nhân năng động bằng cách xây dựng một sân chơi bình đẳng hơn			
<p><i>Đầu tư của các công ty tư nhân nội địa bằng:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> o Chỉ tiêu năm 2006: 20 % o 2001: 14 % o 2005: 18 % <p><i>Số người làm việc cho khu vực tư nhân chính thức:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu 2006: 5 triệu o 2001: 0,6 triệu o 2005: 2,8 triệu 	<ul style="list-style-type: none"> > Phân biệt trong tiếp cận đất đai, thuế và hợp đồng công 	<ul style="list-style-type: none"> > Luật đất đai mới được thông qua sẽ cải thiện khả năng tiếp cận đất đai > Thuế doanh nghiệp thống nhất > Luật doanh nghiệp và đầu tư mới tạo sân chơi bình đẳng hơn. 	<p>PRSC 1-5</p> <p>Các dịch vụ chính không thuộc dự án cho vay: Nghiên cứu PSD Hỗ trợ KT. để chuẩn bị cho luật đất đai, doanh nghiệp và đầu tư mới.</p>
	<ul style="list-style-type: none"> > Chất lượng dịch vụ điện thấp làm ảnh hưởng đến tăng trưởng của khu vực tư nhân 	<p>Cấp điện ổn định hơn để giảm chi phí sản xuất cho khách hàng tư nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> > Giảm số lượng lỗi đường truyền (số lần/năm/100km): 500kV: từ 0,34 (2002) xuống 0,33 220 kV: từ 0,61 (2002) xuống 0,596 110 kV: từ 3,4 (2002) xuống 3,32 > Các đường truyền cao thế tăng từ 1.480 km lên 2.660 km và công suất truyền tải tăng từ 2.700 MVA lên 4.400 MVA (TD) 	<p>Phụ Mỹ 2.2 (FY03) Truyền tải và phân phối điện I Truyền tải và phân phối điện II (FY06) Tiết kiệm, tái tạo năng lượng và cơ phân hóa Điện nông thôn</p>
	<ul style="list-style-type: none"> > Môi trường kinh doanh còn nhiều thách thức: khu vực tư nhân nội địa còn yếu với số ít các nhà tài trợ lớn cho các dự án 	<p>Tăng đầu tư tư nhân vào các ngành mà Việt nam có lợi thế so sánh và thế mạnh về nguồn tài nguyên thiên nhiên</p>	<p>Tin dụng đầu tư của IFC và một vài cơ chế bảo lãnh một phần cho các công ty tư nhân tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp, dầu khí và sản xuất</p>

TRỤ CỘT II: MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CÔNG BẰNG, HÒA NHẬP XÃ HỘI VÀ BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG			
Kết quả phát triển quốc gia mang tính chiến lược, dài hạn và đòi hỏi cao hơn (dựa trên CPRGS)	Các vấn đề chính cần trở thành công	Kết quả đề ra trong CAS mà NHTG góp phần thực hiện	Hoạt động của NHTG có ảnh hưởng đến kết quả
Thu hẹp khoảng cách phát triển với khu vực nông thôn bị tụt hậu			
a) Tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ và thị trường cho những vùng bị tụt hậu và làm tốt hơn công tác giảm nghèo cho các xã nghèo nhất			
Số dân sống trong vòng 2 km từ nơi có đường giao thông đi lại được trong mọi thời tiết: <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu 2006: 80% o 2002: 76% o 2005: 83% 	Chỉ phi vận chuyển cao giữa các tỉnh/xã nghèo nhất và các trung tâm vùng sâu vùng xa đã khiến các doanh nghiệp và hộ gia đình ở những vùng bị tụt hậu không tiếp cận được các thị trường chủ chốt và các dịch vụ xã hội cơ bản	Tăng cường lưu thông hàng hóa và việc đi lại của người dân ở các địa bàn dự án thuộc 4 vùng bị tụt hậu – vùng núi phía Bắc, cao nguyên trung bộ, đồng bằng sông Cửu Long và vùng ven biển Bắc Trung Bộ <ul style="list-style-type: none"> > 1814 con đường (7515 km) và 1029 cây cầu đã được sửa chữa lại tại 40 tỉnh, nâng lực giao thông tăng 70% (RT II) > Giảm 12% thời gian đi lại để đến được trung tâm huyện trong khoảng thời gian giữa 2002 và 2004 (RT II) > Giảm 8% số ngày các cộng đồng dân cư bị cô lập không đến được trung tâm huyện (RT II) > Thời gian đi chợ giảm trung bình 17% ở 356 xã nghèo thuộc dự án với 600 km đường liên xã-thôn được nâng cấp (NMIPRP) 	Dự án Giao thông và Phòng chống lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long Dự án Giao thông Nông thôn II (RT II) Dự án Giao thông Nông thôn III (FY06) (RT III) Dự án Giảm nghèo cho vùng núi phía Bắc (NMIPRP) Dự án Hạ tầng cơ sở nông thôn đưa vào cộng đồng (CBRIIP)
Các xã nghèo được nối mạng lưới điện quốc gia: <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu 2006: 90% o 2005: 88% (tỷ lệ hộ nông thôn) 	Tình trạng thiếu điện ở các xã nông thôn khiến các hộ gia đình không tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản, còn doanh nghiệp thì bị bỏ lỡ các cơ hội kinh tế	Tăng thêm lượng sử dụng điện cho các xã nông thôn thuộc diện mục tiêu <ul style="list-style-type: none"> > 901 xã được hòa mạng lưới điện – 2,5 triệu người được hưởng lợi (RE) 	Dự án Điện nông thôn (RE) Dự án Điện nông thôn II (FY05)
Dẫn số nông thôn được tiếp cận nước sạch và dịch vụ vệ sinh	Khả năng tiếp cận các dịch vụ cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn bị hạn chế	Năng cao hiệu quả của các dịch vụ cung cấp nước sạch và vệ sinh ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng núi phía Bắc <ul style="list-style-type: none"> > 630.000 người đã được cung cấp nước sạch. Độ 	Dự án Nước đồng bằng sông Cửu Long Dự án Giảm nghèo cho vùng núi phía Bắc Dự án Hạ tầng cơ sở nông thôn đưa vào cộng đồng

TRỤ CỘT II: MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CÔNG BẰNG, HÒA NHẬP XÃ HỘI VÀ BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG			
Kết quả phát triển quốc gia mang tính chiến lược, dài hạn và đòi hỏi cao hơn (dựa trên CPRGS)	Các vấn đề chính cản trở thành công	Kết quả đề ra trong CAS mà NHTG góp phần thực hiện	Hoạt động của NHTG có ảnh hưởng đến kết quả
<ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu 200: 60% o 2002: 48% o 2005: 62% 		<p>bao phủ về sử dụng nước sạch ở các tỉnh dự án là gần 65%. (Dự án Nước đồng bằng sông Cửu Long)</p> <p>> Tỷ lệ tăng trung bình 25% số hộ được dùng nước sạch ở 356 xã nghèo thuộc địa bàn dự án (NNIPRP)</p>	
	<p>Chỉ tiêu cho giảm nghèo được lập kế hoạch không hợp lý và xác định mục tiêu kém trong số các xã có năng lực duy trì các đttr án đầu tư hạ tầng thấp</p>	<p>Người dân được trao quyền quyết định và giám sát các dự án đầu tư</p> <ul style="list-style-type: none"> > 543 xã đã tổ chức các cuộc họp thôn để lựa chọn các tiêu dự án, 543 nhóm O&M đã được thành lập (CBRIP) > Trung bình có 462 người đã tham dự tập huấn về kỹ thuật tại 356 xã tham gia chương trình (NNIPRP) > Nghị định số 80 của Chính phủ về giám sát các dự án đầu tư hạ tầng cơ bản ở cộng đồng 	<p>Dự án Giảm nghèo ở vùng núi phía Bắc</p> <p>Dự án Hạ tầng nông thôn đưa vào cộng đồng</p> <p>Các dịch vụ chính không thuộc dự án cho vay: CDD-TA (FY03)</p> <p>CDD Study (FY04)</p>
b) Một nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển			
	<p>Sản lượng nông nghiệp, lâm nghiệp và khả năng cạnh tranh thấp, quá trình đa dạng hóa diễn ra chậm chạp và không đáp ứng kịp yêu cầu của thị trường</p>	<p>Áp dụng các kinh nghiệm thực tiễn về phát triển nông nghiệp với cơ hội thương mại hóa lớn hơn</p> <ul style="list-style-type: none"> > Gần 40.000 nông dân áp dụng các kỹ thuật vô bào gia súc và tăng trữ thực phẩm (Dự án Đa dạng hóa nông nghiệp 1) > Trên 30.000 ha đồn điền cao su nhỏ được thành lập hoặc phục hồi (Dự án Đa dạng hóa nông nghiệp 1) > 44 hệ thống thủy lợi/lưới tiêu được xây dựng ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, phục vụ 269.000 ha đất nông nghiệp (Dự án nước đồng bằng sông Cửu Long) 	<p>Dự án Đa dạng hóa nông nghiệp 1</p> <p>Dự án Bảo vệ rừng và Hạ tầng nông thôn</p> <p>Dự án Phát triển ngành Lâm nghiệp (FY05)</p> <p>Dự án Giảm nghèo ở vùng núi phía Bắc</p> <p>Dự án Hạ tầng nông thôn đưa vào cộng đồng</p> <p>Dự án Nước đồng bằng sông Cửu Long</p> <p>Hiệp hội Thủy lợi Việt Nam (FY04)</p> <p>Các dịch vụ chính không thuộc dự án cho vay: Nghiên cứu về Đa dạng hóa nông nghiệp (FY05)</p>

TRỤ CỘT II: MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CÔNG BẰNG, HÒA NHẬP XÃ HỘI VÀ BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG				
Kết quả phát triển quốc gia mang tính chiến lược, dài hạn và đời đời cao hơn (dựa trên CPRGS)	Các vấn đề chính cản trở thành công	Kết quả đề ra trong CAS mà NHTG góp phần thực hiện	Hoạt động của NHTG có ảnh hưởng đến kết quả	
		<p>Cừu Long)</p> <ul style="list-style-type: none"> > Hơn 33.000 người được hưởng lợi từ các dịch vụ khuyến nông và điện tích được tưới tiêu tăng trung bình 11% trên một xã ở 356 xã nghèo thuộc dự án ở vùng núi phía Bắc (NNIPRP) > Trách nhiệm quản lý công tác thủy lợi được chuyển giao cho các hợp tác xã hoặc hiệp hội người sử dụng nước 	<p>Nghiên cứu Cấp nhật Chiến lược Phát triển Nông nghiệp (FY05)</p>	
	<p>Quyền sử dụng đất và khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính, hỗ trợ nông nghiệp và đầu vào cho người nghèo ở nông thôn chưa được bảo đảm</p>	<p>Tăng cường đầu tư của các hộ nghèo cho hoạt động nông nghiệp hiệu quả:</p> <ul style="list-style-type: none"> > 100.000 khoản vay phát triển nông nghiệp và tài chính nhỏ hơn 220.000 việc làm (Dự án Tài chính nông thôn II) > Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho 38.720 hộ (Dự án Đa dạng hóa nông nghiệp) > Nghị định về làm trường quốc doanh được ban hành, trong đó có quy định về giao đất cho hộ gia đình, xã và khu vực tư nhân 	<p>Dự án Tài chính nông thôn II Dự án Đa dạng hóa nông nghiệp Dự án Bảo vệ rừng và Hạ tầng nông thôn Dự án Phát triển ngành lâm nghiệp (FY05)</p>	
c) Đáp ứng nhu cầu của người nghèo ở thành thị				
<p>Điều kiện sống của người nghèo ở thành thị, kể cả người nhập cư và người không đăng ký hộ khẩu, được cải thiện</p> <p><i>Dân số thành thị được đăng nước sạch:</i></p> <p>o Mục tiêu 2006: 80%</p>	<p>Ngày càng nhiều nhóm dân cư nghèo ở các thành phố, đặc biệt là người nhập cư và người không có đăng ký hộ khẩu, bị hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế và môi trường</p>	<p>Cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo thành thị ở các địa bàn dự án</p> <ul style="list-style-type: none"> > 2.7 triệu người ở Hà Nội, Hải Phòng và Quảng Ninh được hưởng các dịch vụ cấp nước đã được cải thiện hoặc làm mới. Số hộ được đăng nước tăng 151% so với số liệu của năm 1996 (Dự án cấp nước) > Giảm thiểu tình trạng ngập úng sâu và kéo dài ở Đà Nẵng, Hạ Long và Cẩm Phả (Dự án Vệ sinh cho 3 thành phố) 	<p>Dự án Cấp nước Dự án Vệ sinh 3 thành phố Dự án Vệ sinh môi trường TP. HCM Dự án Nâng cấp đô thị (FY04) Dự án Cấp nước đô thị (FY05) PRSC 1-5</p>	

TRỤ CỘT II: MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CÔNG BẰNG, HÒA NHẬP XÃ HỘI VÀ BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG			
Kết quả phát triển quốc gia mang tính chiến lược, dài hạn và đòi hỏi cao hơn (dựa trên CPRGS)	Các vấn đề chính cản trở thành công	Kết quả đề ra trong CAS mà NHTG góp phần thực hiện	Hoạt động của NHTG có ảnh hưởng đến kết quả
<ul style="list-style-type: none"> o 1998: 41% o 2005: 79% <p>Tỷ lệ nhập học ở bậc tiểu học:</p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu 2005: 97% o 1998: 91% o 2005: 95% <p>Tỷ lệ nhập học ở bậc trung học cơ sở:</p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu 2006: 80% o 1998: 62% o 2005: 90% 	<p>Chất lượng dạy và học ở bậc tiểu học còn kém, vượt quá khả năng chi trả, đặc biệt là của những nhóm dễ bị tổn thương, trong đó có các nhóm dân tộc ít người, trẻ em khuyết tật, và các huyện nghèo</p>	<p>cho 3 thành phố)</p> <ul style="list-style-type: none"> > Hơn 36.000 khoản vay tín dụng nhỏ để nâng cấp dịch vụ vệ sinh đã được giải ngân (Dự án Vệ sinh cho 3 thành phố) > 4.000 khoản tín dụng nhỏ để nâng cấp nhà ở cho các hộ gia đình ở thành phố có thu nhập thấp đã được giải ngân (Dự án nâng cấp đô thị) > Tăng cường các quyền hợp pháp cho người nhập cư ở thành phố 	<p>PRSC 1-5</p> <ul style="list-style-type: none"> Dự án Phát triển giáo viên tiểu học Dự án Giảm nghèo vùng núi phía Bắc Dự án hạ tầng nông thôn đưa vào cộng đồng Dự án Giáo dục tiểu học cho trẻ em bị thiệt thòi (FY03) Dự án Hỗ trợ Ngân sách mục tiêu Giáo dục cho mọi người (FY05)
Phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục			
<p>Tạo điều kiện tiếp cận dịch vụ giáo dục cơ bản có chất lượng cho tất cả trẻ em ở các huyện nằm trong dự án với tỷ lệ nhập học và tỷ lệ tốt nghiệp tăng</p> <ul style="list-style-type: none"> > 4916 lớp học tại 1.899 địa điểm đã được xây dựng nhằm đạt Mục Chất lượng trường học cơ bản (PEDC) > 108.676 người ở khu vực miền núi phía Bắc được sử dụng các trường học đã được nâng cấp (NMPRP) > 62% người trả lời điều tra ở khu vực miền núi phía Bắc cho biết chất lượng giáo dục tốt hơn so với năm (NMPRP) > Tiêu chuẩn giáo viên, các chương trình đào tạo trước và trong quá trình công tác, khung đánh giá và danh hiệu giáo viên gắn với lương, đã được xây dựng (Dự án phát triển giáo viên tiểu học) > Mức chất lượng trường học cơ bản được áp dụng như là chất lượng trường học tối thiểu cho các trường tiểu học và tất cả các trường đều được kiểm tra theo mức chất lượng này. 			

TRỤ CỘT II: MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CÔNG BẰNG, HÒA NHẬP XÃ HỘI VÀ BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG			
Kết quả phát triển quốc gia mang tính chiến lược, dài hạn và đòi hỏi cao hơn (dựa trên CPRGS)	Các vấn đề chính cản trở thành công	Kết quả đề ra trong CAS mà NHTG góp phần thực hiện	Hoạt động của NHTG có ảnh hưởng đến kết quả
	Chưa chú ý thỏa đáng tới việc hợp lý hóa hệ thống tài chính cho giáo dục và lấy tài chính làm hệ thống khuyến khích năng cao chất lượng	<ul style="list-style-type: none"> > Thi điểm dùng Khung chỉ tiêu trung hạn để lập ngân sách cho ngành giáo dục 	<ul style="list-style-type: none"> Dự án Quản lý tài chính công Hỗ trợ kỹ thuật: PREP, MTEF (do ASEM tài trợ)
Năng cao chất lượng dịch vụ y tế			
<p><i>Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu 2006: 30/1000 o 1998: 377/1000 o 2005: 18/1000 <p><i>Tỷ lệ tử vong ở trẻ dưới 5 tuổi:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu 2006: 36/1000 o 1998: 48/1000 o 2005: 24/1000 	Mức độ phân cấp và ngân sách tài chính công thấp dẫn đến tình trạng có sự phân biệt ngày càng tăng trong tiếp cận dịch vụ y tế xét theo địa phương và dân tộc, và người nghèo phải tự chi trả nhiều hơn	<p>Năng cao hiệu quả của các dịch vụ y tế</p> <ul style="list-style-type: none"> > 87.861 người được tiếp cận các cơ sở y tế đã được nâng cấp ở khu vực miền núi phía Bắc (NMPRP) > 89% người nghèo được điều tra ở khu vực miền núi phía Bắc cho biết chất lượng dịch vụ y tế ở cấp thôn/xã đã tốt hơn so với năm 2001 (NMPRR) > Quyết định 139 được áp dụng và các Quỹ chăm sóc sức khỏe cho người nghèo được thành lập để giải quyết tình trạng người nghèo phải tự chi trả. BHXH Việt Nam chi trả 30% cho người nghèo mua bảo hiểm tự nguyện 	<p>PRSC 1-5</p> <ul style="list-style-type: none"> Dự án Dân số và Sức khỏe gia đình Dự án Hỗ trợ y tế quốc gia Dự án Giảm nghèo vùng núi phía Bắc Dự án hạ tầng nông thôn dựa vào cộng đồng Dự án Hỗ trợ y tế Mê Kông (FY06) <p>Các dịch vụ chính không thuộc dự án cho vay: Đánh giá chi tiêu công Khoản viện trợ của IDF cho Quản lý tài chính và chi tiêu trong ngành y tế</p>
<p>Giảm tỷ lệ tử vong và tỷ lệ mắc các bệnh truyền nhiễm, ví dụ như HIV/AIDS</p> <p>Số ca mới giảm lần đầu tiên trong năm 2005</p>	Chưa có hành động đầy đủ để xử lý các nguy cơ mới phát sinh về y tế công cộng (HIV/AIDS, cúm gia cầm, an toàn giao thông) từ phía các cơ quan y tế công cộng	<p>Năng cao hiệu quả của các dịch vụ y tế công nhằm xử lý các nguy cơ mới phát sinh</p> <ul style="list-style-type: none"> > Chiến lược phòng chống HIV/AIDS hiệu quả dựa trên phương pháp tiếp cận về y tế công cộng, được thiết kế cho phù hợp với các địa phương > Chương trình hành động phòng chống bệnh lao phổi được đưa ra, có tính đến mối liên hệ với HIV/AIDS <p>Tăng cường năng lực quản lý của cấp tỉnh để đấu tranh với bệnh lao phổi và HIV/AIDS</p>	<ul style="list-style-type: none"> Dự án Dân số và Sức khỏe gia đình Dự án Hỗ trợ y tế quốc gia Các trung tâm truyền máu khu vực Dự án phòng chống HIV/AIDS (FY05)

TRỤ CỘT II: MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CÔNG BẰNG, HÒA NHẬP XÃ HỘI VÀ BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG			
Kết quả phát triển quốc gia mang tính chiến lược, dài hạn và đòi hỏi cao hơn (dựa trên CPRGS)	Các vấn đề chính cản trở thành công	Kết quả đề ra trong CAS mà NHTG góp phần thực hiện	Hoạt động của NHTG có ảnh hưởng đến kết quả
		Số lượng người chết, bị thương và tàn tật do tai nạn giao thông giảm đi > Số người chết do tai nạn xe máy giảm từ 80 xuống còn 51 người một năm trong hành lang giao thông dự án TPHCM (Dự án Giao thông đô thị)	Dự án Giao thông đô thị Dự án An toàn giao thông đường bộ (FY05)
Cải thiện điều kiện sống cho các nhóm dân tộc ít người			
Khoảng cách về tỷ lệ nhập học giữa nhóm người Kinh và các nhóm dân tộc thiểu số giảm xuống 9,9% năm 2004 so với 11,8% năm 1998	Các nhóm dân tộc ít người chiếm tỷ lệ hòng đồng đều trong số người nghèo ở vùng sâu vùng xa. It được tiếp cận các dịch vụ xã hội có chất lượng và ít tham gia vào các quá trình phát triển xã hội	<p>Các nhóm dân tộc ít người ở các xã thuộc dự án (i) tham gia nhiều hơn vào các quá trình phát triển cơ sở tham gia của cộng đồng ở địa phương. (ii) sử dụng các dịch vụ cơ bản nhiều hơn (y tế, giáo dục, giao thông, cấp nước, chợ)</p> <p>> Nâng cao năng lực quản lý của các xã dự án đối với các hoạt động lập kế hoạch có sự tham gia của người dân và quản lý sự phát triển</p> <p>> 88% trong số 543 xã nghèo nhất ở khu vực ven biển Bắc và Nam Trung Bộ lựa chọn các tiêu dự án hệ tăng quy mô nhỏ thông qua các cuộc họp thôn trong giai đoạn 2002-2005</p> <p>> Các nhóm vận hành và duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng cơ bản mới xây dựng được thành lập và hoạt động tại 543 xã nghèo nhất của Việt Nam ở các vùng ven biển Bắc và Nam Trung Bộ</p> <p>> Tại gần 400 xã nghèo nhất của Việt Nam ở khu vực miền núi phía Bắc, số lượng trẻ em trong độ tuổi đến trường nhưng không đi học trung bình giảm từ 9 em một thôn (2001) xuống còn 5 em một thôn (2005)</p> <p>> Nâng cao chất lượng dịch vụ bên trong: tại gần 400 xã nghèo nhất của Việt Nam ở khu vực miền núi phía Bắc, tỷ lệ bỏ học ở cấp tiểu học đã giảm từ 15 học sinh/xã (2001) xuống còn 9 học</p>	<p>Dự án Giảm nghèo vùng núi phía Bắc</p> <p>Dự án hạ tầng nông thôn dựa vào cộng đồng thời (FY03)</p> <p>Dự án Phát triển ngành lâm nghiệp (FY04)</p> <p>Dự án Phát triển vùng đất ướt ven biển</p> <p>Dự án Đa dạng hóa nông nghiệp</p> <p>Các dịch vụ chính không thuộc dự án cho vay. Nghiên cứu Phát triển lấy cộng đồng làm định hướng (FY04)</p> <p>Hỗ trợ kỹ thuật Phát triển lấy cộng đồng làm định hướng (FY03)</p> <p>Báo cáo Phát triển Việt Nam 2005</p>

TRỤ CỘT II: MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CÔNG BẰNG, HÒA NHẬP XÃ HỘI VÀ BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG			
<p>Kết quả phát triển quốc gia mang tính chiến lược, dài hạn và đòi hỏi cao hơn (dựa trên CPRGS)</p>	<p>Các vấn đề chính cản trở thành công</p>	<p>Kết quả đề ra trong CAS mà NHTG góp phần thực hiện</p> <p>sinh/xã/năm (2005), và 62% số người được hỏi cho biết nhận được các dịch vụ giáo dục có chất lượng cao hơn trong năm 2005, so với 2001</p> <p>> Anh minh trong đời sống của các nhóm dân tộc ít người được đảm bảo; tình trạng nghèo lương thực đã được xóa bỏ và cơ hội có thu nhập tăng lên</p> <p>> Tại gần 400 xã nghèo nhất của Việt Nam ở khu vực miền núi phía Bắc, nơi sinh sống chủ yếu của các nhóm dân tộc ít người, thu nhập hàng năm của hộ gia đình đã tăng gấp đôi, từ 4,3 triệu đồng năm 2001 lên 8,3 triệu năm 2005, và số hộ đói ăn giảm từ trung bình 76 hộ/xã và 12 hộ/thôn năm 2001 xuống còn trung bình 45 hộ/xã và 7 hộ/thôn năm 2005</p>	<p>Hoạt động của NHTG có ảnh hưởng đến kết quả</p>
Nhận thức về bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ			
<p>Bình đẳng giới được cải thiện Hội tụ các chỉ số phát triển thông qua giới.</p> <p>Thiên lệch trong giáo dục tiểu học:</p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu năm 2006: 0 % o 1998: 1 % o 2004: 0 % 	<p>Sản chơi không cân bằng cho phụ nữ, làm hạn chế các cơ hội bình đẳng cho phụ nữ tham gia vào các hoạt động kinh tế như nam giới, thể hiện trong tỷ lệ phần trăm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cả vợ lẫn chồng thấp.</p> <p>Thiên lệch nhìn trên góc độ giới trong giáo dục tiểu học và trung học vẫn còn tồn tại, nhất là đối với phụ nữ dân tộc thiểu số</p>	<p>> Luật đất đai có sửa đổi đã được thông qua trong đó bao gồm điều khoản giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất phải đứng tên cả vợ lẫn chồng. Việc thực hiện cấp những giấy chứng nhận mới đứng tên cả vợ lẫn chồng đang được thực hiện, nhưng việc cấp lại những giấy chứng nhận đã có được thực hiện chậm hơn.</p> <p>> Là cơ sở tốt cho bình đẳng giới trong những luật và chiến lược 5 năm tới, bao gồm cả kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.</p> <p>> Tăng cường khả năng tiếp cận tới giáo dục tiểu học cho các bé gái, được hỗ trợ qua PEDEC.</p> <p>> Phụ nữ chi chiếm 1/3 số thành viên trong các ban quản lý cấp cộng đồng lập kế hoạch và thực hiện các đầu tư cho cơ sở hạ tầng cơ bản ở 534 cộng đồng nghèo nhất Việt nam nằm trong các khu vực</p>	<p>PRSC 1-5 Country Gender Assessment Regional workshops on incorporating gender issues in development planning TA to support GOV address gender-biased domestic violence TA to mainstream gender into new SEDP. Primary Education for Disadvantaged Children. Northern Mountains Poverty Reduction project.</p>

TRỤ CỘT II: MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CÔNG BẰNG, HÒA NHẬP XÃ HỘI VÀ BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG			
Kết quả phát triển quốc gia mang tính chiến lược, dài hạn và đòi hỏi cao hơn. (dựa trên CPRGS)	Các vấn đề chính cản trở thành công	Kết quả đề ra trong CAS mà NHTG góp phần thực hiện	Hoạt động của NHTG có ảnh hưởng đến kết quả
		vùng biển Bắc và Nam trung bộ > Những khía cạnh về giới cần được phối hợp đầy đủ hơn vào các khảo sát hộ gia đình một cách thường xuyên.	
Đảm bảo tính bền vững môi trường			
<p>Cải thiện chất lượng rừng và bao phủ thảm thực vật quanh năm, làm ngừng thoái hóa đất và bảo vệ nguồn nước</p> <p><i>Diện bao phủ rừng</i></p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu 2010: 43 % o 1998: 30 % o 2004: 37 % 	<p>Tăng cường tính cạnh tranh đối với tiếp cận rừng và tuân thủ các quy định về quản lý và bảo vệ rừng còn yếu kém.</p> <p>Thoái hóa và xói mòn đất gây ra những tổn thất chi phí về kinh tế và môi trường do việc giảm năng suất và lụt lội.</p> <p>Tăng tính cạnh tranh trong việc bảo vệ nguồn tái nguyên nước và quản lý nguồn nước/lưu vực sông kém hiệu quả</p>	<p>Cải thiện việc quản lý nước, rừng và các nguồn đa dạng hóa sinh vật</p> <ul style="list-style-type: none"> > Cải thiện quản lý rừng quốc gia Cát Tiên và khu bảo tồn thiên nhiên Chu Mom Ray, làm giảm vi phạm các quy định về rừng (Bảo vệ rừng) > Đất cần cõ giảm 30% thông qua việc trồng trọt quanh năm ở các khu vực đệm (Bảo vệ rừng) > Tỷ lệ hộ gia đình nghèo trong khu vực đệm giảm từ 33% xuống còn 28%. (Bảo vệ rừng) > Tăng cường quản lý khu vực bảo vệ đa dạng sinh vật biển Hòn Mun (Hòn Mun GEF) > 2,438 ha cây được được trồng (vùng đất ngập nước ven biển) > Thành lập Tổ chức Lưu vực Sông khu vực Châu thổ sông Mekong (Mekong Delta Water) > Thông qua luật Lâm nghiệp mới > Ban hành Nghị định về Bảo tồn vùng đất ngập nước. 	<p>Bảo vệ Rừng và Phát triển Nông thôn Bảo vệ Vùng đất Ngập nước Ven biển và Dự án Phát triển Dự án Phát triển Khu vực Rừng (FY05) Nước Châu thổ sông Mekong Đánh giá nguồn nước Việt nam Vietnam Water Resources Ass. (FY04) Các hoạt động hỗ trợ không hoàn lại: Khu vực bảo vệ thi điểm biển Hòn Mun (GEF) Đa dạng hóa sinh vật Pu Luông Cúc-Phương (GEF) Hành lang Xanh (GEF MSP) Vườn Quốc gia Chu Yang Sin (GEF MSP)</p>
<p>Đáp ứng tiêu chuẩn Quốc gia về ô nhiễm nước và không khí</p> <ul style="list-style-type: none"> o Mục tiêu 2005: 100 % 	<p>Đô thị hóa nhanh chóng và ô nhiễm nước cao làm giảm chất lượng và số lượng nguồn cung cho tất cả các khu vực và góp phần làm bất lợi các tác động y tế</p>	<p>Tăng cường hiệu quả xử lý nước thải và thu gom chất thải rắn và các dịch vụ xử lý với được viện chứng bới</p> <ul style="list-style-type: none"> > Thu gom chất thải tại Đà Nẵng, Hạ Long và Cẩm 	<p>Dự án Vệ sinh Ba thành phố Dự án Vệ sinh Môi trường TP Hồ Chí Minh Cải thiện đô thị (FY04)</p>

TRỤ CỘT II: MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ CÔNG BẰNG, HÒA NHẬP XÃ HỘI VÀ BỀN VỮNG VỀ MÔI TRƯỜNG			
Kết quả phát triển quốc gia mang tính chiến lược, dài hạn và đòi hỏi cao hơn (dựa trên CPRGS)	Các vấn đề chính cản trở thành công	Kết quả đề ra trong CAS mà NHTG góp phần thực hiện	Hoạt động của NHTG có ảnh hưởng đến kết quả
<ul style="list-style-type: none"> o 1999: 59 % o 2001: 64 % <p>Tất cả các châu thái rần được thu gom và xử lý an toàn ở tất cả các đô thị và thành phố</p> <p>2002: 15 %</p>	<p>Các vấn đề chính cản trở thành công</p>	<p>phả tăng 80% trong năm 1999 (3 thành phố).</p> <p>> Nghị định được ban hành nhằm tăng cường việc quản lý chất thải rắn ở đô thị và các khu công nghiệp.</p> <p>> Ban hành Luật sửa đổi về bảo vệ môi trường, bao gồm "người làm ô nhiễm trả"- các nguyên tắc và tăng cường đánh giá tác động môi trường.</p>	<p>Các hoạt động hỗ trợ không hoàn lại: Đánh giá Môi trường</p>
<p>Tăng cường năng lượng hiệu quả</p>	<p>Hiệu quả hệ thống năng lượng (tổng thể thấp do thất thoát và tác nghiên trong quá trình phân phối)</p> <p>Hạn chế sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo sẵn có</p> <p>Định hướng thị trường hạn chế và kém hiệu quả do thiếu giá cả năng lượng thị trường tác động đến tiêu thụ năng lượng và giảm sự tham gia của khu vực tư nhân</p> <p>Thiếu tnh đồng bộ, tiếp cận tổng thể với quản lý rủi ro thảm họa tự nhiên và số liệu kém hiệu quả sẵn sàng cho việc đánh giá và giám sát hợp lý</p>	<p>Tối ưu hóa hệ thống truyền tải và giảm thất thoát và loại bỏ tắc nghẽn;</p> <p>Giảm khi thái hiệu ứng nhà kính thông qua việc sản xuất điện từ năng lượng tái tạo và giảm nhu cầu tải đa và tiêu thụ điện thông qua các hoạt động DSM</p>	<p>Năng cao hiệu quả hệ thống, có phân hóa và năng lượng tái tạo SEIER</p> <p>Truyền tải và Phân phối</p> <p>Truyền tải và Phân phối II (FY06)</p> <p>Năng lượng Nông thôn II (FY05)</p>
<p>Giảm khả năng dễ bị thương tổn của người nghèo và tăng cường khả năng quản lý rủi ro tốt hơn</p> <ul style="list-style-type: none"> • Vào năm 2010, giảm một nửa tỷ lệ người nghèo quy lại nghèo do các thảm họa thiên nhiên và các tổn thương khác • Kiểm chế và ngăn chặn sự bùng phát nạn dịch cúm gia cầm 	<p>Thiếu tnh đồng bộ, tiếp cận tổng thể với quản lý rủi ro thảm họa tự nhiên và số liệu kém hiệu quả sẵn sàng cho việc đánh giá và giám sát hợp lý</p> <p>Khả năng tiếp nhận kém hiệu quả từ các bộ và ở các cấp địa phương nhằm ngăn chặn và kiểm chế sự bùng nổ dịch cúm gia cầm, không có hệ thống cảnh báo sớm và dịch vụ thị y không đồng bộ.</p>	<p>Giảm ứng ngập ở các khu vực dự án</p> <p>Chiến dịch làm giảm bớt rủi ro thảm họa tự nhiên được hệ thống và liên kết thực hiện và đầu tư phát triển</p> <p>Chương trình xây dựng năng lực nhằm tăng cường đánh giá thiệt hại và nâng cao điều tra số liệu của các hộ gia đình về khả năng dễ bị thương tổn ban đầu</p> <p>Cảnh báo sớm cúm gia cầm và thay đổi chuẩn đoán trong vòng một tuần bùng nổ được xác định lần 2 cho tới nay đạt được 30% chỉ tiêu.</p>	<p>Dự án Quản lý Rủi Ro Thảm họa Tự nhiên</p> <p>Cúm gia cầm ERL</p>

TRỤ CỘT III: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN HỘI NHẬP XÃ HỘI THÔNG QUA QUẢN TRỊ NHÀ NƯỚC TỐT VÀ QUẢN LÝ KHU VỰC CÔNG (Mục tiêu phát triển thứ 9)			
Kết quả chiến lược và lâu dài của quốc gia (kết quả của CPRGS)	Các vấn đề chính làm ảnh hưởng đến các thành tựu	Kết quả của CAS qua sự đóng góp của Ngân hàng Thế giới	Những can thiệp của Ngân hàng có tác động đến kết quả đạt được
Cải thiện thông tin, tính minh bạch, lập kế hoạch và quản lý tài chính công			
<p>Sử dụng khuôn khổ tài chính trung hạn công khai.</p> <p>Chi phí hoạt động và bảo trì được tính đến đầy đủ.</p> <p>Công bố hàng năm số liệu ngân sách chính xác và chi tiết ở tất cả các cấp.</p> <p>Tỷ lệ nợ công bền vững cùng với đánh giá về khả năng dự phòng.</p> <p>Các chỉ tiêu kế toán phù hợp với thông lệ quốc tế</p>	<p>Quy trình lập kế hoạch của địa phương/ngành chưa hướng tới việc đạt được các mục tiêu CPRGS.</p> <p>Sơ đồ thảo các dự án theo CTĐTC với đánh giá hạn chế về tác động.</p> <p>Thông tin ngân sách và việc tiếp cận các thông tin này còn hạn chế. Số liệu ngân sách không kịp thời và không chính xác.</p> <p>Chỉ đầu tư XDCB và chi thường xuyên không gắn kết với nhau. Các qui trình đề sắp xếp thứ tự ưu tiên chi chưa hiệu quả.</p> <p>Không thể tiếp cận với số liệu của khu vực công về dự phòng và rủi ro tài chính do hệ thống thông tin yếu kém</p>	<p>Tính minh bạch và việc lập kế hoạch ngân sách đã được cải thiện đáng kể. Quản lý tài chính công đã được tăng cường biểu hiện qua:</p> <ul style="list-style-type: none"> > Chương trình PTKT-XH 20006-2010 được soạn thảo và là Tài liệu Chiến lược giảm nghèo của đất nước > Luật Ngân sách sửa đổi được thực hiện và đã công bố đầy đủ ngân sách ở cấp trung ương và địa phương. > Ban hành Luật Kế toán và Kiểm toán > Kiểm toán nhà nước được tái thành lập trở thành cơ quan độc lập > Sử dụng các biện pháp quốc tế về xác định mức nghèo > Đánh giá các chỉ tiêu ngân sách có lợi cho người nghèo và thiết lập các chính sách chi (Quy chuẩn sức khỏe cho người nghèo, quỹ giáo dục) > 88% các xã nghèo nhất trong mục tiêu (681 xã) ở miền Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ đã chọn các tiêu dự án hạ tầng cơ sở qui mô nhỏ thông qua các cuộc họp cấp thôn/bản (CBRIP). > 100% các xã mục tiêu (356 xã) là chủ đầu tư của các dự án hạ tầng cơ sở cộng đồng (Miền núi phía Bắc). 	<p>Dự án Cải cách Quản lý TCC (Tài khóa 03) CT Giảm nghèo ở miền núi phía Bắc Dự án Cơ sở Hạ tầng nông thôn có sự tham gia của cộng đồng Dự án phòng chống HIV/AIDS (TK05) CT Hỗ trợ qua ngân sách Giáo dục cho mọi người (TK05) Dự án Công nghệ thông tin (TK06)</p> <p><i>Các dịch vụ chính không thuộc dạng vay vốn:</i> Đánh giá Tổng hợp CTC-Mua sắm quốc gia và TNTC (TK05) Đánh giá TNTC quốc gia (CFAA), Đánh giá công tác mua sắm quốc gia (CPAR) và theo dõi các đánh giá đó (từ TK02) Quyển tin thạc đa biên về Quản lý Tài chính công Vốn tài trợ IDF (TF027408) – Nâng cao trách nhiệm tài chính Tiến tới chương trình cấp vốn cho đường nông thôn Hỗ trợ kỹ thuật cho CDĐ (TK03) Vốn tài trợ ASEM nghiên cứu Phát triển dựa vào cộng đồng (TK04) Vốn tài trợ IDF Cấp tái chính cho chăm sóc sức khỏe</p>
Xây dựng hệ thống pháp lý dựa trên qui định của luật và thúc đẩy phát triển			
Một hệ thống pháp luật dựa trên các qui định của luật và thúc đẩy phát triển	Năng lực hạn chế và các khuyến khích để thúc đẩy minh bạch pháp luật và đảm bảo quyền sở hữu.	Đã có tiến triển trong xây dựng hệ thống pháp lý cho một nền kinh tế hiện đại	Vốn tài trợ IDF hỗ trợ thực hiện LNA – bị hủy bỏ vào TK05 Về Luật DN thống nhất và Luật Đầu tư.

TRỤ CỘT III: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN HỘI NHẬP XÃ HỘI THÔNG QUA QUẢN TRỊ NHÀ NƯỚC TỐT VÀ QUẢN LÝ KHU VỰC CÔNG (Mục tiêu phát triển thứ 9)			
Kết quả chiến lược và lâu dài của quốc gia (kết quả của CPRGS)	Các vấn đề chính làm ảnh hưởng đến các thành tựu	Kết quả của CAS qua sự đóng góp của Ngân hàng Thế giới	Những can thiệp của Ngân hàng có tác động đến kết quả đạt được
		<ul style="list-style-type: none"> > Phê chuẩn Chiến lược Phát triển Hệ thống Pháp lý của Bộ chính trị có chệch trễ > Đã công bố các tài liệu pháp lý trên Công báo > Luật cho các ngành chính, gồm Luật Điện lực, Luật Đất đai và Luật Tài nguyên nước đã được thông qua > Luật Doanh nghiệp thống nhất và Luật đầu tư chung đã được thông qua và các qui định thi hành đang được dự thảo 	<p>Khảo sát môi trường đầu tư Báo cáo phát triển Việt Nam 2006</p> <p>Về Luật Điện lực: Các tài trợ IDF hỗ trợ ngành năng lượng</p> <p>Về Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai và Luật Bảo vệ Rừng: Chiến lược ngành nông thôn và báo cáo cập nhật</p> <p>Đổi thoại Chính sách Đất đai Đánh giá ngành nước Đánh giá ngành lâm nghiệp</p>
Tăng cường cải cách hành chính công			
Tiến độ đơn giản hóa thủ tục hành chính	Thủ tục công kênh và không rõ ràng cho người dân. Qui định về trách nhiệm của công chức không rõ ràng.	<p>Đơn giản hóa thủ tục hành chính cùng với cung cấp dịch vụ công chức minh bạch và có trách nhiệm hơn:</p> <ul style="list-style-type: none"> > Đã phê chuẩn hình thức Một cửa về dịch vụ công ở 63 tỉnh thành > Tái cơ cấu về mặt tổ chức, cải cách nguồn nhân lực và xây dựng thể chế bao gồm hiện đại hóa hệ thống hành chính công đang được thực hiện. > Tăng cường cung cấp dịch vụ cho các lĩnh vực, giấy khai sinh, chứng từ và đăng ký kết hôn; công chứng; đăng ký hộ khẩu; đăng ký kinh doanh và cấp phép; GCN quyền sử dụng đất; thủ tục hải quan và thuế quan. Trong tương hợp đăng ký kinh doanh, giấy phép đầu tư và giấy phép xây dựng thời gian giải quyết đã giảm chỉ còn từ 7-10 ngày và thậm chí là 3-5 ngày thời 	<p>Dự án Phát triển Giáo viên Tiểu học Dự án Phát triển công nghệ thông tin (TK06) Dự án Hiện đại hóa ngành hải quan (TK06)</p> <p>Các dịch vụ chính không thuộc dạng vay vốn: Khảo sát Phiếu điều tra về khả năng tiếp cận của các hộ dân với các dịch vụ công Đánh giá Chi tiêu công 2005 Báo cáo Phát triển Việt Nam 2005 [Quản lý và Điều hành]</p>
Thúc đẩy Công nghệ thông tin và chính phủ điện tử			

TRỤ CỘT III: TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN HỘI NHẬP XÃ HỘI THÔNG QUA QUẢN TRỊ NHÀ NƯỚC TỐT VÀ QUẢN LÝ KHU VỰC CÔNG (Mục tiêu phát triển thứ 9)			
Kết quả chiến lược và lâu dài của quốc gia (kết quả của CPRGS)	Các vấn đề chính làm ảnh hưởng đến các thành tựu	Kết quả của CAS qua sự đóng góp của Ngân hàng Thế giới	Những can thiệp của Ngân hàng có tác động đến kết quả đạt được
Năng cao tính minh bạch và trách nhiệm của hệ thống quản trị nhà nước qua việc sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin.	Thiếu làm nhìn chiến lược về phát triển công nghệ thông tin và phát triển thị trường.	Năng cao tính minh bạch và trách nhiệm trong thực hiện các chức năng của hệ thống quản trị nhà nước thông qua hệ thống chính phủ điện tử. Đã có một số tiến triển như sau: > Sự sẵn sàng xây dựng chính phủ điện tử của chính phủ vẫn còn bị cản trở do chi phí cao và do việc tiếp cận không dễ dàng với cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc. > Sự phổ biến hạn chế về công nghệ thông tin trong phạm vi chính phủ	Phát triển công nghệ thông tin (TK06) Dự án hiện đại hóa ngành hải quan (TK06) Các dịch vụ chính không thuộc dạng vay vốn: Cải cách ngành viễn thông và thương mại điện tử/công nghệ thông tin (TK03) Mua sắm điện tử (vốn tài trợ IDF) GDLN cho thành phố HCMC (TK06)
Đấu tranh chống tham nhũng			
Giám sát tham nhũng theo tỷ lệ đặt ra của các chỉ số giám sát độc lập	Hệ thống quản trị nhà nước tạo cơ hội cho tham nhũng và hạn chế khả năng bị phát hiện. Phổ biến rộng rãi về tham nhũng mà không hiểu biết đầy đủ về bản chất của tham nhũng	Đề xuất chương trình nghị sự chống tham nhũng thông qua một khuôn khổ pháp lý, giám sát những và nhận biết tham nhũng theo các chỉ số giám sát độc lập. Đã có một số tiến triển như sau: > Luật mới về chống tham nhũng, gồm các qui định về việc khai báo tài sản của các công chức cấp cao, với việc chống và tố cáo, phát hiện hối lộ và cách hình thức tham nhũng khác đã được thông qua vào tháng 11/2005. > Một nghiên cứu chẩn đoán về hình thức và cơ chế của tham nhũng được tiến hành và đã có các phát hiện để thông báo cho các bộ chính phủ và nhà tài trợ. > Luật Mua sắm công sửa đổi cũng được thông qua. Các nghị định thực tiễn đang được dự thảo.	CT Hạ tầng cơ sở nông thôn cho giảm nghèo ở công đồng miền núi phía Bắc CT phát triển công nghệ thông tin (TK06) Dự án hiện đại hóa ngành hải quan (TK06) <i>Các dịch vụ chính không thuộc dạng vốn vay:</i> Đánh giá tổng hợp CTC, mua sắm quốc gia và TNTC (TK05) Đánh giá TNTC quốc gia và theo dõi Đánh giá mua sắm quốc gia (từ TK03) Đánh giá Nghèo đói có sự tham gia của người dân. Vốn tài trợ ASEM đảo tạo các Giám đốc Doanh nghiệp Đánh giá TNTC (TK04) và Kế hoạch hành động tiếp theo (TK05) Mua sắm điện tử (Vốn tài trợ IDF) Giám sát mua sắm công (Vốn tài trợ IDF)

Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam

Các mục đích và mục tiêu được xây dựng trực tiếp từ Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của LHQ	Chỉ số	
Mục đích 1: Giảm tỷ lệ hộ gia đình đói nghèo	1998	2004
Mục tiêu 1: Giảm 40% tỷ lệ người sống dưới chuẩn nghèo quốc tế vào năm 2010	37,4 %	19,5 %
Mục tiêu 2: Giảm 75% tỷ lệ người sống dưới chuẩn nghèo quốc tế về lương thực vào năm 2010	15,0 %	6,9 %
Mục đích 2: Phổ cập giáo dục và cải thiện chất lượng giáo dục	1998	2004
Mục tiêu 1: Tăng tỷ lệ học sinh học tiểu học lên 97% vào năm 2005 và 99% vào năm 2010	91,4 %	94,6 %
Mục tiêu 2: Tăng tỷ lệ học sinh học trung học cơ sở đúng tuổi lên 80% vào năm 2005 và 90% vào năm 2010	61,7 %	90,1 %
Mục tiêu 3: Xóa bỏ khoảng cách về giới trong các trường tiểu học và trung học vào năm 2005, và trong các dân tộc thiểu số vào năm 2010	99 % 88,2 %	100 % 90,1 %
Mục tiêu 4: Tăng tỷ lệ phụ nữ dưới 40 tuổi biết đọc biết viết lên 95% vào năm 2005 và 100% vào năm 2010	93,2 %	94,3 %*
Mục tiêu 5: Đến năm 2010, cải thiện chất lượng giáo dục và nâng tỷ lệ học cả ngày ở bậc tiểu học (chỉ số chính xác còn tùy thuộc vào kinh phí)	Chưa có	Chưa có
Mục đích 3: Đảm bảo công bằng giới và tăng quyền cho phụ nữ	1998	2004
Mục tiêu 1: Tăng số phụ nữ tại các cơ quan dân cử ở các cấp	18% (Quốc hội khóa 92)	27% (Quốc hội)
Mục tiêu 2: Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong các cơ quan, ban ngành [bao gồm các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và doanh nghiệp] ở tất cả các cấp từ 3-5% trong vòng 10 năm tới	Chưa có	Chưa có
Mục tiêu 3: Đến năm 2005, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi cả tên chồng và tên vợ	Chưa có	Chưa có
Mục tiêu 4: Giảm nguy cơ tổn thương cho phụ nữ trước nạn bạo hành trong gia đình	Chưa có	Chưa có
Mục đích 4: Giảm tỷ lệ tử vong, suy dinh dưỡng ở trẻ em và giảm tỷ lệ sinh	1998	2004
Mục tiêu 1: Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh xuống còn 30 trên 1000 trẻ vào năm 2005 và còn 25 trên 1000 trẻ vào năm 2010; và tốc độ giảm nhanh hơn ở các vùng khó khăn	36,7	18*
Mục tiêu 2: Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn 36 trên 1000 trẻ vào năm 2005 và 32 trên 1000 trẻ vào năm 2010	48,4	24*
Mục tiêu 3: Giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn 25% vào năm 2005 và 20% vào năm 2010	37 %	25 %**
Mục đích 5: Tăng cường sức khỏe bà mẹ	1998	2004
Mục tiêu 1: Giảm tỷ lệ tử vong ở bà mẹ xuống còn 80 trên 100.000 ca sinh nở vào năm 2005 và 70 trên 100.000 ca sinh nở vào năm 2010; đặc biệt chú ý đến các vùng khó khăn	200	80**
Mục đích 6: Giảm lây nhiễm HIV/AIDS và thanh toán các bệnh nguy hiểm khác	1998	2004

Các mục đích và mục tiêu được xây dựng trực tiếp từ Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của LHQ	Chỉ số	
Mục tiêu 1: Giảm tốc độ lây lan HIV/AIDS vào năm 2005 và giảm một nửa tốc độ lây lan vào năm 2010 cho tất cả các ca lây nhiễm HIV.	12.500	193.000**
Mục đích 7: Đảm bảo môi trường bền vững	1998	2004
Mục tiêu 1: Tăng diện tích che phủ rừng lên 43% vào năm 2010	30 %	37 %
Mục tiêu 2: Đảm bảo 60% dân số nông thôn (và 80% dân số đô thị) có nước sạch vào năm 2005 và 85% dân số có nước sạch vào năm 2010	48%	56 %*
Mục tiêu 3: Phá bỏ tất cả các khu nhà ổ chuột và nhà tạm tại các thành phố và đô thị vào năm 2010	13,6 %	12,2 %*
Mục tiêu 4: Đảm bảo toàn bộ nước thải tại các thành phố và đô thị được xử lý vào năm 2010	Chưa có	Chưa có
Mục tiêu 5: Đảm bảo toàn bộ các chất thải rắn được thu gom và thải bỏ an toàn tại các thành phố và đô thị vào năm 2010	Chưa có	15%*
Mục tiêu 6: Ô nhiễm không khí và ô nhiễm nước được giới hạn trong tiêu chuẩn quốc gia vào năm 2005	59% (1999)	64% (2001)
Các mục đích và mục tiêu không liên quan trực tiếp đến Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của LHQ	Chỉ số	
Mục đích 8: Giảm khả năng dễ bị tổn thương	1998	2004
Mục tiêu 1: Tăng 140% mức thu nhập bình quân trong khối dân cư có tỷ lệ chi phí thấp nhất vào năm 2000, và tăng 190% vào năm 2010 (tăng tỷ lệ chi phí trên đầu người trong khối hộ gia đình nghèo nhất)	29% (1993-98)	8,9% (1998-2002)
Mục tiêu 2: Giảm một nửa tỷ lệ người tái nghèo do thiên tai và các rủi ro khác vào năm 2010	Chưa có	Chưa có
Mục đích 9: Tăng cường quản trị nhà nước để xóa đói giảm nghèo	1998	2004
Mục tiêu 1: Thực hiện hiệu quả dân chủ cơ sở	Chưa có	Chưa có
Mục tiêu 2: Đảm bảo sự minh bạch ngân sách	Chưa có	Chưa có
Mục tiêu 3: Thực hiện chương trình cải cách pháp lý		Một số
Mục đích 10: Giảm sự bất bình đẳng trong các dân tộc thiểu số	1998	2004
Mục tiêu 1: Duy trì và phát triển khả năng biết đọc và biết viết tiếng dân tộc	Chưa có	Chưa có
Mục tiêu 2: Đảm bảo quyền sử dụng đất của cá nhân và tập thể tại các vùng miền núi và vùng dân tộc thiểu số	Chưa có	Chưa có
Mục tiêu 3: Tăng tỷ lệ người dân tộc thiểu số tại các cơ quan nắm quyền ở các cấp	Chưa có	Chưa có
Mục đích 11: Đảm bảo phát triển cơ sở hạ tầng vì người nghèo	1998	2004
Mục tiêu 1: Cung cấp cơ sở hạ tầng cơ bản đến 80% xã nghèo vào năm 2005 và 100% xã nghèo vào năm 2010	Chưa có	Chưa có

Chú thích: Bảng này tổng hợp Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam đầy đủ hơn so với trong Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo;
* = 2002, ** = 2005

Nguồn: Nước CHXHCN Việt Nam (2002), Nhóm công tác quốc gia của LHQ (2003) và số liệu của Tổng cục thống kê.

THAM VẤN VỀ CHIẾN LƯỢC HỢP TÁC QUỐC GIA VỚI VIỆT NAM (CPS)

1. Chiến lược Hợp tác Quốc gia (CPS) mới của Ngân hàng Thế giới được soạn thảo dựa trên (a) một loạt các đối thoại về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2006-2010 của Việt Nam – kế hoạch này được lập sau nhiều lần tham vấn với các bên liên quan trong nước và quốc tế, (b) hai cuộc tham vấn, một Khảo sát ý kiến khách hàng, và một đối thoại về thành lập kế hoạch hoạt động giữa Ngân hàng với các đối tác chính trong Chính phủ Việt Nam; (c) các cuộc tham vấn chính thức với đại diện của Chính phủ Việt Nam, các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ. Đặc biệt, CPS mới còn được lợi từ những đối thoại đang diễn ra giữa các quan chức của Chính phủ Việt Nam và các đại diện của Ngân hàng về các chương trình cho vay và chương trình phân tích và tư vấn, cũng như các đối tác đang hoạt động trong các dự án cho vay và hoạt động phân tích cụ thể.

Tham vấn về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (KHPTKTXH)

2. Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội mới, KHPTKTXH 2006-2010, được lập ra trên cơ sở tham vấn rộng rãi với các bên liên quan trong nước và quốc tế trong vòng 2 năm. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan chịu trách nhiệm dự thảo kế hoạch và chủ trì các cuộc tham vấn. Trong quá trình dự thảo đã có nhiều nỗ lực để tham vấn với các nhóm dân khác nhau trong xã hội về nội dung bản dự thảo. Ngoài những thảo luận nội bộ trong Chính phủ, Bộ KH&ĐT còn tổ chức nhiều hội thảo tham vấn với các quan chức địa phương, các nhóm học giả, khối doanh nghiệp trong nước, các tổ chức phi chính phủ trong nước, người khuyết tật, Việt kiều, phụ nữ và hội phụ nữ, và các nhà tài trợ vốn ODA. Ngoài ra, Bộ KH&ĐT cũng phối hợp với các nhà nghiên cứu trong nước và các tổ chức phi chính phủ quốc tế để thu thập các ý kiến phản hồi từ các cộng đồng nghèo thông qua các nghiên cứu có sự tham gia của cộng đồng tại 17 khu vực trong cả nước.

3. Các nhà tài trợ tham gia tham vấn ngay từ giai đoạn đầu, bắt đầu từ cuộc thảo luận chính thức đầu tiên giữa Chính phủ và các nhà tài trợ vào tháng 7/2004 tại Cuộc họp nhóm tư vấn giữa kỳ với các nhà tài trợ tổ chức ở Vinh, cùng với sự tham gia của đại diện chính phủ trung ương và địa phương; và tiếp theo là các cuộc tham vấn thường xuyên khác giữa Chính phủ với đại diện các nhà tài trợ trong suốt 2 năm sau đó, trong đó có hội thảo tham vấn lớn vào tháng 9/2005.

4. Các hoạt động đang diễn ra nhằm soạn thảo Luật về Lập kế hoạch và sổ tay hướng dẫn lập kế hoạch trong nền kinh tế thị trường cho thấy hoạt động lập kế hoạch đang chuyển sang hình thức mở và tham vấn rộng rãi hơn – điều này sẽ tạo ra một thay đổi lâu dài được phản ánh trong những hướng dẫn chính thức dành cho các cán bộ ngành kế hoạch.

5. Tháng 11/2005, Quốc hội đã thảo luận bản dự thảo KHPTKTXH 2006-2010. Sau đó các ý kiến của đại biểu Quốc hội được tổng hợp lại trước khi trình lên Đại hội Đảng vào tháng 4/2006, tạo cho Quốc hội có ảnh hưởng lớn hơn đến nội dung của kế hoạch so với trước kia. Ngoài ra còn có một đợt tham vấn vòng hai trong nội bộ Chính phủ và với các nhà tài trợ cùng các tổ chức phi chính phủ sau khi kết thúc cuộc thảo luận lần đầu tại Quốc hội. Tháng 6/2006, KHPTKTXH chính thức được Quốc hội thông qua.

Khảo sát ý kiến khách hàng Việt Nam

6. Hai cuộc Khảo sát ý kiến Khách hàng đã được tiến hành trong kỳ Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia (CAS) vừa qua, cụ thể là vào năm 2003 và năm 2005 – đây là một phần trong các đối thoại đang diễn ra với chính phủ. Câu hỏi Khảo sát năm 2005 đã được gửi đến 657 đối tượng liên quan tại các tổ chức chính phủ cấp trung ương và địa phương, khối tư nhân và khối dân sự ở Việt Nam trong hai tháng 7-8/2005 để tìm hiểu ý kiến của họ về Ngân hàng, các lĩnh vực quan trọng cần có sự tham gia của Ngân hàng và sự hiệu quả trong hoạt động của Ngân hàng. Những người được khảo sát cũng được hỏi về các vấn đề chung mà Việt Nam đang phải đương đầu, các nỗ lực truyền thông thông tin của Ngân hàng và tham vấn về CAS của Ngân hàng. Trong số 657 người có 279 người trả lời (43%). Các cán bộ nhà nước chiếm phần lớn trong số những người trả lời (43%), các tổ chức phi chính phủ và giới học thuật cũng chiếm một tỷ lệ khá tốt (12% mỗi khối) bên cạnh khối tư nhân và khối các nhà tài trợ. Trước đó, năm 2003 Ngân hàng cũng đã tiến hành một đợt khảo sát tương tự để chuẩn bị Báo cáo tiến độ CAS cho năm tài khóa 2004.

7. Kết quả từ cuộc khảo sát năm 2005 chứng minh rằng Ngân hàng tiếp tục được các bên liên quan ở Việt Nam nhìn nhận một cách tích cực. Khi được hỏi cảm tưởng về hiệu quả trong hoạt động của Ngân hàng tại Việt Nam, các bên liên quan đã cho 7,7 điểm (trên thang điểm từ 1 đến 10, trong đó 1 là thấp nhất và 10 là cao nhất), nghĩa là có cải thiện một chút so với mức 7,5 của năm 2003. Các cán bộ nhà nước là những người cho điểm cao nhất về sự hiệu quả trong hoạt động của Ngân hàng, trong khi phía cộng đồng các nhà tài trợ cho điểm thấp hơn một chút. Khi được hỏi liệu Ngân hàng có đang đóng vai trò thích hợp đối với sự phát triển ở Việt Nam hay không, những người trả lời khảo sát đã cho 8,2 điểm với thang điểm từ 1 đến 10, trong đó 1 là thấp nhất và 10 là cao nhất. Nói chung, những người trả lời khảo sát đều nhất trí rằng Ngân hàng là một chất xúc tác hiệu quả trong các cuộc thảo luận về xóa đói giảm nghèo, và Ngân hàng đã hoạt động theo đúng mục đích tôn chỉ của mình là xóa đói giảm nghèo, và các bên liên quan đều muốn làm việc/trao đổi với các cán bộ của Ngân hàng. Ngân hàng được nhận xét là càng ngày càng dễ làm việc hơn, thể hiện qua điểm số đánh giá chi phí và thời gian làm việc với Ngân hàng cao hơn so với năm 2003.

8. Khảo sát này cho thấy Ngân hàng vẫn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong nhiều lĩnh vực phát triển của Việt Nam, trong đó có tăng trưởng kinh tế, chuyển đổi sang kinh tế thị trường, phát triển các lĩnh vực xã hội và cải tiến quản trị nhà nước. Những người trả lời khảo sát cho rằng phát triển cơ sở hạ tầng, xóa đói giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế, hỗ trợ chuyển đổi sang kinh tế thị trường là một số trong các thể mạnh của Ngân hàng, trong khi các hoạt động của Ngân hàng trong các lĩnh vực giáo dục và y tế được đánh giá là kém hiệu quả hơn.

9. Những người trả lời khảo sát cũng cho điểm tốt về những nỗ lực chống tham nhũng của Ngân hàng trong các dự án của mình và cho rằng tham nhũng không phải là vấn đề lớn trong các hoạt động của Ngân hàng. Tuy nhiên, việc giúp đỡ Chính phủ giảm tham nhũng trong toàn quốc thông qua các hoạt động tư vấn và phân tích được cho là một

lĩnh vực quan trọng cần tăng cường. Đồng thời, giảm tham nhũng trong toàn quốc cũng được xác định là một ưu tiên phát triển chủ chốt đi cùng với sự tăng trưởng kinh tế và tăng cường hiệu quả của Chính phủ. Mặc dù xóa đói giảm nghèo vẫn là một lĩnh vực quan trọng và hiệu quả trong các hoạt động can thiệp của Ngân hàng, nhưng trong các khảo sát mới, mức độ quan trọng của lĩnh vực này được đánh giá thấp hơn cả hai vấn đề tăng trưởng và quản trị nhà nước. Điều này cho thấy đã có sự chuyển đổi trong quan điểm nhận thức so với năm 2003, khi đó xóa đói giảm nghèo được đánh giá là thách thức quan trọng nhất.

10. Trong đợt khảo sát mới này, chuyển giao tài chính được coi là loại hình hỗ trợ đáng giá nhất của Ngân hàng, cũng như trong năm 2003. Tuy nhiên, lần này các bên liên quan cũng đánh giá cao hơn các loại hình hỗ trợ khác. Gần một nửa trong số những người trả lời khảo sát cho rằng các nguồn lực tài chính từ phía Ngân hàng là những nguồn lực có giá trị nhất hoặc đứng hàng thứ hai về ý nghĩa quan trọng, tiếp đến là tư vấn chính sách và kinh tế, phối hợp với các nhà tài trợ và cung cấp tri thức. Tuy nhiên, từ khảo sát năm 2003 đến khảo sát năm 2005, tỷ lệ người đánh giá tài chính là giá trị lớn nhất đã giảm so với tỷ lệ người đánh giá tư vấn chính sách là giá trị lớn nhất tăng. Phần lớn những người trả lời đều cảm thấy rằng những điểm yếu lớn nhất của Ngân hàng là áp đặt các giải pháp kỹ trị mà không xem xét đến thực tế ở địa phương và không nghiên cứu các phương án lựa chọn thay thế.

Các hoạt động tham vấn tiếp theo Khảo sát khách hàng

11. Tiếp theo khảo sát khách hàng, một loạt các phỏng vấn trọng điểm với một số bên liên quan trong Chính phủ trung ương, các chính quyền địa phương và khối dân sự đã được thực hiện.

12. Nói chung, những người được phỏng vấn đều khẳng định sự nhìn nhận tích cực về Ngân hàng như kết quả khảo sát đã cho thấy, và đưa ra những ví dụ từ công việc hàng ngày của mình để chứng minh giá trị của Ngân hàng đối với sự phát triển của Việt Nam. Những người được phỏng vấn đánh giá sự tham gia của Ngân hàng đã đem lại giá trị bổ sung theo quan điểm của họ. Các cán bộ dự án nhấn mạnh giá trị của hoạt động tài trợ từ phía Ngân hàng, các tổ chức phi chính phủ nhấn mạnh vai trò triệu tập của Ngân hàng, và các quan chức cấp tỉnh nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phân cấp. Nói chung, những người được phỏng vấn đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển thể chế và việc Ngân hàng giúp Việt Nam (hoặc thành phố) đương đầu với những khó khăn của một nền kinh tế đang chuyển đổi và tăng trưởng nhanh.

13. Các cán bộ của Ngân hàng được đánh giá là tài sản chính, và những người được phỏng vấn đã đưa ra những ví dụ chi tiết về những liên hệ, trao đổi tích cực giữa họ với các cán bộ của Ngân hàng. Họ cũng nói nhiều đến vai trò triệu tập của Ngân hàng và đánh giá cao việc Ngân hàng đóng vai trò chủ đạo một cách hiệu quả trong cộng đồng quốc tế. Những người trả lời phỏng vấn cho rằng Ngân hàng đã làm được một việc lớn là mở ra kênh đối thoại với Chính phủ và lôi cuốn sự tham gia của các nhà tài trợ khác đồng thời có biện pháp tiếp cận tốt cho tham vấn. Tuy nhiên, khối dân sự phản ánh rằng

lẽ ra các tổ chức phi chính phủ địa phương phải có nhiều đại diện hơn trong các cuộc họp của nhóm tư vấn cho Việt nam (CG).

14. Những người được phỏng vấn cũng đánh giá cao tác động ngày càng tăng của hoạt động kinh tế và hoạt động ngành của Ngân hàng, khen ngợi chất lượng các báo cáo của Ngân hàng và sự tham gia của các bên liên quan trong nước trong quá trình soạn thảo. Chương trình Ngày Sáng tạo cũng được nhấn mạnh như một công cụ hữu hiệu của Ngân hàng Thế giới nhằm làm nhấn mạnh các vấn đề chủ chốt. Tuy nhiên, các quan chức chính phủ cũng nhấn mạnh rằng việc tôn trọng tính làm chủ của Chính phủ có ý nghĩa vô cùng quan trọng và khi giám sát các dự án của mình, Ngân hàng cần tôn trọng tính làm chủ của Chính phủ.

15. Các cuộc thảo luận về tham nhũng đều phù hợp với những kết quả khảo sát. Những người được phỏng vấn cho rằng Ngân hàng đã có những thủ tục hiệu quả để đảm bảo chống tham nhũng.

16. Nói chung, những người trả lời nhắc lại sự tham gia mạnh mẽ của họ vào các quá trình CAS trước kia và đã đưa ra những kiến nghị hữu ích để tiếp tục tiến hành các hoạt động tham vấn trong kỳ CPS mới, bao gồm cả việc tạo điều kiện cho các tổ chức phi chính phủ trong nước tham gia mạnh mẽ hơn.

Tham vấn với Chính phủ

17. Tháng 9/2006, Ngân hàng đã tổ chức một cuộc họp tham vấn chính thức về CPS. Các quan chức chính phủ từ Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, 20 Bộ ngành và cơ quan khác đã tham gia thảo luận với các cán bộ của Ngân hàng về CPS kỳ tới cho Việt Nam.

18. Chuyển từ Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia (CAS) sang Chiến lược Hợp tác Quốc gia (CPS): Cuộc họp tham vấn được xây dựng trên cơ sở quá trình tham vấn kéo dài 2 năm về việc lập ra đường lối phát triển chiến lược quốc gia đến năm 2010, mà đỉnh điểm của nó là KHPTKTXH 2006 – 2010, và cũng như sự hỗ trợ của Ngân hàng đối với đường lối phát triển đó. Để phản ánh quan hệ đối tác mà Chính phủ và Ngân hàng đã xây dựng trong những năm gần đây, chiến lược đã được đổi tên thành Chiến lược Hợp tác Quốc gia. Các đại diện của chính phủ đánh giá cao sự thay đổi này.

19. Các bài học kinh nghiệm: Ban Đánh giá và nội bộ của Ngân hàng đã đánh giá là sự hỗ trợ của Ngân hàng đem lại tác động bền vững ở cấp chính sách và thể chế cũng như ở cấp độ dự án cụ thể. Ngân hàng cũng có sự hỗ trợ trên diện rộng cho toàn quốc, như đã được chứng minh qua hai cuộc khảo sát khách hàng gần đây. Tuy nhiên, tiến độ thực hiện dự án chậm đã làm giảm các tác động phát triển. Chính phủ và Ngân hàng đã thống nhất về sự cần thiết phải tìm ra các cách thức nhằm hợp lý hóa quy trình và đẩy nhanh việc thực hiện dự án. Hoạt động gần đây về cải cách pháp lý và luật định quản lý và thực hiện đầu tư sẽ là cơ sở tốt để tiếp tục xúc tiến lĩnh vực này.

20. Gắn CPS với KHPTKTXH – từ Kế hoạch đến Hành động: Sự gắn kết rõ ràng của tài liệu khái niệm CPS với KHPTKTXH đã được Chính phủ đánh giá cao. Bốn trụ cột của CPS – phát triển doanh nghiệp, tăng cường hòa nhập xã hội và quản lý môi trường cùng với tăng cường củng cố quản trị nhà nước làm nền tảng – được các đại diện của Chính phủ nhận xét là phù hợp và phản ánh được ưu thế so sánh của Ngân hàng. KHPTKTXH sẽ được triển khai và thực hiện theo Kế hoạch hành động của Chính phủ và Báo cáo phát triển Việt nam 2007 sẽ được sử dụng làm lộ trình. Trong vòng 5 năm tới sẽ hoàn tất đợt cải cách thể hệ đầu tiên và bắt đầu đợt cải cách thể hệ thứ hai.

21. Tính chọn lọc: Sự hỗ trợ của Ngân hàng sẽ tiếp tục mở rộng trong nhiều năm nhưng sẽ chỉ tài trợ một phần các nhu cầu đầu tư của KHPTKTXH. Chính phủ đã chấp nhận các tiêu chí mà Ngân hàng đưa ra để chọn dự án dựa trên lợi thế so sánh, kết quả tác động, khả năng nhân rộng, và kết quả hoạt động của ngành. Chính phủ sẽ xác lập những ưu tiên cần đến sự trợ giúp của Ngân hàng trên cơ sở xem xét sự sẵn sàng hỗ trợ của các nhà tài trợ khác. Một Thỏa thuận Hà Nội sẽ được các nhà tài trợ tiếp tục thảo luận với nhau và với Chính phủ nhằm mục đích chính thức hóa sự gắn kết chiến lược của các nhà tài trợ với KHPTKTXH.

22. Các vấn đề thực hiện: Với nguyên tắc phân cấp, giai đoạn CPS sắp tới sẽ chú trọng đến tăng cường năng lực của các cơ quan ở cấp địa phương. Đồng thời, xét đến khung pháp lý đã được tăng cường cho các dự án đầu tư, đầu thầu và quản lý tài chính, Ngân hàng sẽ làm việc với Chính phủ về thực thi các luật và quy định đã được cải thiện. Các vấn đề thủ tục của Chính phủ và Ngân hàng sẽ được rà soát lại để hợp lý hóa hơn nữa quy trình.

23. Dùng Khung kết quả để thường xuyên đánh giá kết quả thực hiện: Ngân hàng đã lập kế hoạch đánh giá kết quả thực hiện CPS hàng năm, thông qua sử dụng khung kết quả được lập cho CPS. Đánh giá của Ngân hàng sẽ dựa trên cơ sở đánh giá của Bộ KH&ĐT về tiến độ thực hiện KHPTKTXH. Chính phủ và Ngân hàng đã thống nhất sẽ sử dụng những đánh giá thường niên này làm biện pháp điều chỉnh danh mục dự án đầu tư và các dự án dự định trong tương lai.

24. Chuyển từ cơ chế vay IDA sang cơ chế vay IBRD: Mặc dù trong giai đoạn CPS tới, Việt Nam vẫn chưa phải chấm dứt cơ chế vay IDA nhưng việc chuyển sang một cơ chế vay hỗn hợp sẽ có lợi cho Việt Nam vì cho phép Việt Nam nhận được những nguồn lực bổ sung từ IBRD. Chính phủ sẽ nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia khác như Trung Quốc là quốc gia đã chấm dứt cơ chế vay IDA, và dựa vào đó, Chính phủ sẽ tiếp tục thảo luận vấn đề này với Ngân hàng.

Tham vấn với các nhà tài trợ và khối dân sự

25. Các cuộc tham vấn về cách thức hướng các chiến lược hỗ trợ của các nhà tài trợ theo KHPTKTXH mới của Chính phủ đã được tổ chức với một số nhà tài trợ chính trong mùa xuân năm 2006, trong đó có các cuộc họp của nhóm công tác quốc gia của Ngân hàng với DFID và ADB vào tháng 5/2006 để thảo luận chi tiết về các ma trận kết

qua mới và sự gắn kết của hai nhà tài trợ này với khung Đánh giá và Giám sát KHPTKTXH. Sau khi tham vấn với Chính phủ trong tháng 10/2006, các cuộc tham vấn khác đã được tổ chức với các nhà tài trợ ODA, các tổ chức phi chính phủ quốc tế và trong nước và giới học thuật.

26. Trong cả hai đợt tham vấn, các đại biểu tham dự án đều nhắc lại một điểm là quan hệ đối tác giữa Chính phủ và Ngân hàng vẫn tiếp tục vững mạnh. Họ cũng hoan nghênh việc chuyển từ chiến lược “hỗ trợ” sang chiến lược “hợp tác” và cho rằng, dự thảo CPS rất phù hợp với các ưu tiên của KHPTKTXH. Phần lớn các nhận xét đều bao gồm các kiến nghị để chú trọng hơn nữa đến những lĩnh vực hỗ trợ cụ thể hoặc các kết quả trong khuôn khổ các mục tiêu của CPS.

27. Một số nhận xét cụ thể từ phía các nhà tài trợ đã nhắc đến những điểm sau:

- Cần giải thích rõ hơn các chính sách của Ngân hàng Thế giới sẽ thay đổi các quá trình của quốc gia như thế nào, và xem xét cụ thể hơn cách thức để phân biệt giữa hoạt động của Ngân hàng Thế giới với hoạt động của các nhà tài trợ khác.
- Cần đưa IFC vào thành một phần không thể tách rời trong các hoạt động thuộc trụ cột thứ nhất của Nhóm Ngân hàng Thế giới, nhất là trong ma trận kết quả.
- Làm thế nào để chú trọng nhiều hơn đến xây dựng năng lực – tầm quan trọng, các quy tắc thực hiện và mục tiêu.
- Cần mô tả rõ hơn chương trình quản trị nhà nước của Ngân hàng Thế giới để xây dựng năng lực và trao quyền ở cấp địa phương (các khảo sát thể báo cáo).
- Cần đưa những tham chiếu cụ thể đến các chỉ số/chỉ tiêu của Tuyên bố Hà Nội vào chiến lược, và chỉ rõ Ngân hàng dự kiến tạo điều kiện hỗ trợ để thực hiện các chỉ tiêu này như thế nào.
- Làm thế nào để đảm bảo sự cân đối hợp lý giữa việc đưa ra các bằng chứng dựa trên kinh nghiệm về mức độ tham nhũng ở Việt Nam với việc nhấn mạnh mức độ nghiêm túc mà cộng đồng tài trợ mong đợi ở Chính phủ trong việc giải quyết các yếu kém đang tồn tại.

28. Một số nhận xét cụ thể từ xã hội dân sự đã đề cập đến những điểm sau:

- Làm thế nào để phản ánh tốt hơn vai trò mới được xác định lại của xã hội dân sự tại Việt Nam và trong chương trình của Ngân hàng Thế giới
- Cần cụ thể hóa cách thức mà các hoạt động của Ngân hàng hỗ trợ cho những người khuyết tật
- Làm thế nào để Ngân hàng Thế giới hỗ trợ sức khỏe tâm thần ở Việt Nam.

- Cần xem xét một cách chi tiết chương trình của Ngân hàng Thế giới nhằm hỗ trợ năng lực xây dựng số liệu của Chính phủ như một phần trong cơ cấu dựa trên kết quả của CPS
- Cần mô tả rõ hơn tài liệu của Ngân hàng Thế giới về chống tham nhũng được thảo luận ở Singapore đã được phản ánh như thế nào trong chiến lược dành cho Việt Nam, nhất là vai trò của xã hội dân sự.
- Cần đưa ra một phân tích cụ thể hơn và cập nhật hơn về tình trạng nghèo ở các dân tộc thiểu số
- Làm thế nào để mở rộng các số liệu về giới và hoàn chỉnh các chương trình hoạt động dựa trên các kết quả thu được từ đánh giá quốc gia mới về giới.
- Cần có quan điểm rõ ràng hơn về các mục tiêu phát triển bền vững của Chính phủ trong KHPTKTXH, và mô tả rõ hơn cách thức mà Ngân hàng định hỗ trợ việc thực thi các mục tiêu này.
- Làm thế nào để có những liên kết chiều ngang (giữa các ngành) tốt hơn trong tài liệu và ma trận kết quả của CPS.

Tham vấn với khối tư nhân

29. Tháng 10/2006, IFC và Ngân hàng đã tiến hành tham vấn rộng rãi với các đại diện của khối tư nhân thông qua các cuộc thảo luận bàn tròn và thư trao đổi quan điểm với các hiệp hội doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

30. Lãnh đạo các doanh nghiệp đánh giá cao những nỗ lực của nhóm Ngân hàng Thế giới trong thời gian qua nhằm hỗ trợ các nỗ lực phát triển của Việt Nam và sự chuyển đổi của Việt Nam sang nền kinh tế thị trường. Họ nhấn mạnh vai trò hữu ích của Ngân hàng Thế giới trong các lĩnh vực tăng cường thông tin, tăng cường đối thoại, cải cách pháp lý và xây dựng năng lực. Đại diện các cơ quan, tổ chức được tham vấn cũng ủng hộ định hướng đề xuất cho CPS. Một kiến nghị chung là phải chọn lọc tốt hơn. Lãnh đạo các doanh nghiệp đề nghị Nhóm Ngân hàng Thế giới không nên cố gắng giải quyết mọi vấn đề phát triển của Việt Nam mà chỉ nên chú trọng đến một vài lĩnh vực trong đó Ngân hàng có lợi thế, và cùng làm việc với các đối tác trong những lĩnh vực còn lại theo một đường lối chiến lược.

31. Đại diện các doanh nghiệp cũng đưa ra những kiến nghị cụ thể về các lĩnh vực được chú trọng của CPS mới:

- **Môi trường doanh nghiệp.** Đại diện các doanh nghiệp nhấn mạnh chương trình cải cách to lớn vẫn chưa kết thúc, mặc dù đã đem lại những cải thiện quan trọng cho môi trường doanh nghiệp trong giai đoạn CAS vừa qua. Họ đề nghị phải chú trọng hơn nữa đến việc đơn giản hóa thủ tục; tạo sân chơi bình đẳng bằng cách

hài hòa hóa các chi phí của doanh nghiệp; tăng cường chức năng của thị trường đất đai; và hỗ trợ các lĩnh vực tài chính, tiền tệ và ngân hàng khi các lĩnh vực này dần dần được mở cửa theo các cam kết song phương và đa phương của Việt Nam trong WTO. Lãnh đạo các doanh nghiệp nhận thấy cần có những quy định mới và tốt hơn, nhưng họ cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thực thi luật. Một đề nghị được nhắc lại nhiều lần là tầm quan trọng của việc tăng cường thực thi luật, nhất là ở cấp địa phương, và củng cố năng lực của các cơ quan chính quyền địa phương.

- **Chống tham nhũng.** Một số lãnh đạo doanh nghiệp đề nghị Nhóm Ngân hàng Thế giới có những hỗ trợ thực tế hơn cho các chương trình chống tham nhũng. Một điều được nhấn mạnh nhiều lần là các cải cách chống tham nhũng cần được thực hiện song song với việc tăng cường tính minh bạch trong các doanh nghiệp thông qua cải tiến quản trị doanh nghiệp và nâng cao trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Một số lãnh đạo doanh nghiệp khác đề nghị chú trọng hơn đến cải cách tòa án và tư pháp.
- **Cổ phần hóa.** Mặc dù nhận thấy có những tiến triển trong quá trình cổ phần hóa trong thời gian qua, nhưng một số lãnh đạo doanh nghiệp cảm thấy cần có sự hỗ trợ hơn nữa từ các tổ chức quốc tế đối với chính sách này, vì đây là vấn đề quan trọng và nhạy cảm. Họ cũng cho rằng tiến độ thực hiện cổ phần hóa nên được đánh giá chủ yếu theo tỷ lệ vốn nhà nước được cổ phần hóa, thay vì đánh giá theo số lượng doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa.
- **Tăng cường khả năng cạnh tranh.** Đại diện các doanh nghiệp đã đưa ra những kiến nghị có ích về việc tăng cường hỗ trợ cho các lĩnh vực đào tạo dạy nghề và dịch vụ nông nghiệp nhằm tăng khả năng cạnh tranh cho nền kinh tế Việt Nam.

VIỆT NAM

TUYÊN BỐ HÀ NỘI VỀ HIỆU QUẢ VỐN VIỆN TRỢ

KHÁI QUÁT

1. Việt Nam đang dẫn đầu về những nỗ lực thực hiện các kết luận của Diễn đàn cấp cao về Hiệu quả vốn viện trợ tổ chức tại Pari vào tháng 3/2005 ("*Tuyên bố Pari*") và rất tích cực trong việc nội địa hóa chương trình nghị sự toàn cầu này. Trong Phiên họp tham vấn giữa kỳ với các nhà tài trợ tại Việt Nam tổ chức tại thành phố Cần Thơ trong hai ngày 2-3/6/2005, Chính phủ Việt Nam và các đối tác phát triển đã thống nhất sẽ tiến hành các hoạt động có ảnh hưởng sâu rộng và có thể giám sát nhằm mục đích nâng cao hiệu quả vốn viện trợ khi Việt Nam mong muốn thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ vào năm 2015. Tuyên bố Hà Nội về Hiệu quả vốn viện trợ chuyển "*Tuyên bố Paris*" thành "*Các cam kết đối tác*" và nhận thức sự cần thiết phải hỗ trợ nỗ lực của Việt Nam nhằm tăng cường quản trị nhà nước, tăng cường hiệu quả hoạt động phát triển và các kết quả tác động phát triển. Thông qua Tuyên bố Hà Nội, Chính phủ Việt Nam và các đối tác phát triển cam kết tăng cường tác động của vốn viện trợ trong công cuộc xóa đói giảm nghèo và xóa bỏ bất bình đẳng, xây dựng năng lực cho nguồn nhân lực và các cơ quan, thể chế, tăng cường tăng trưởng, và đẩy nhanh việc thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam.

2. Tuyên bố Hà Nội gồm có 14 chỉ số với các chỉ tiêu dự kiến cho năm 2010. Trong nhiều trường hợp, các chỉ tiêu này còn tham vọng hơn các chỉ tiêu trong Tuyên bố Pari. Ngoài việc giám sát định kỳ như đã nêu trong Tuyên bố Hà Nội, cuộc họp tham vấn giữa kỳ với các nhà tài trợ tại Việt Nam vào tháng 6/2006 đã thống nhất thiết lập một Nhóm Giám sát Độc lập (IMT) để rà soát đánh giá các kết quả thực hiện Tuyên bố Hà Nội. Dự kiến Nhóm này sẽ bắt đầu công tác giám sát vào đầu năm 2007. Nhóm sẽ xem xét việc thực hiện Tuyên bố Pari tại Việt Nam nói chung, bao gồm cả kết quả hoạt động của Chính phủ và các nhà tài trợ trong thực hiện các quy tắc và cam kết của Tuyên bố Hà Nội – hoạt động này sẽ được bổ sung bằng một đánh giá chi tiết một hình mẫu của các nhà tài trợ trên cơ sở lựa chọn tự nguyện.

TÍNH LÀM CHỦ *Việt Nam xác định các chính sách phát triển hoạt động*

3. **Tầm nhìn dài hạn gắn kết với chiến lược trung hạn phát sinh từ tầm nhìn này.** Việc lập chính sách và các hoạt động của khu vực công tại Việt Nam diễn ra theo định hướng của các chiến lược và kế hoạch được soạn thảo công phu và liên kết với nhau. Chính phủ đã tuyên bố tầm nhìn phát triển của mình cho thập kỷ 2001-10 trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội (SEDS), trong đó biểu hiện cam kết mạnh mẽ về tăng trưởng, xóa đói giảm nghèo và công bằng xã hội. Các hoạt động cụ thể cần thiết để biến SEDS thành hiện thực đã được mô tả trong các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm cho giai đoạn 2000-2005 và 2006-10 theo yêu cầu của hiến pháp. Các chiến lược phát triển ngành trung hạn mô tả chi tiết một số lớn các chỉ tiêu và chỉ số - các chiến

lược này do tất cả các bộ ngành chủ quản soạn thảo để thực hiện SEDS và các kế hoạch ngành dài hạn khác. Ví dụ như trong đó có các kế hoạch 5 năm về phát triển nông thôn, phát triển đô thị, giao thông, năng lượng, giáo dục, môi trường, và y tế. Tương tự, các tỉnh thành cũng được yêu cầu soạn các kế hoạch phát triển trung hạn 5 năm một lần.

4. Các chỉ tiêu phát triển cụ thể của quốc gia cùng với chiến lược đa ngành và được sắp xếp theo trình tự. KHPTKTXH 2006-2010 khái quát một khung tổng quát cho tăng trưởng kinh tế và phát triển công nghiệp – nhằm mục đích hướng Việt Nam gia nhập vào nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình vào năm 2010 – với mục tiêu trọng tâm vì người nghèo. KHPTKTXH cố gắng hướng tới 12 mục tiêu phát triển của Việt Nam đến năm 2010. Các mục tiêu và chỉ tiêu này cũng là kết quả của nhiều phân tích được tiến hành dưới sự điều phối của Nhóm công tác đặc biệt Xóa đói giảm nghèo, thành lập theo các Mục tiêu phát triển thiên niên để đánh giá sự phù hợp giữa các mục tiêu này với các chỉ tiêu và mục đích trong SEDS, các chiến lược ngành và kế hoạch 5 năm cũng như lựa chọn những mục tiêu đã đạt tiến độ hiệu quả về xóa đói giảm nghèo và thúc đẩy công bằng xã hội. Một số mục tiêu được lựa chọn nằm ngoài các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, nhưng vẫn được bổ sung vào do tầm quan trọng chiến lược của chúng đối với tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và công bằng xã hội. Các chỉ tiêu về tỷ lệ trẻ em được đi học, phổ cập giáo dục, giảm tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng trẻ em đã có những tiến triển tốt. Tuy nhiên cần nhấn mạnh hơn nữa đến lĩnh vực y tế nhằm giải quyết các bệnh không truyền nhiễm và các bệnh truyền nhiễm mới xuất hiện.

5. Năng lực và nguồn lực để thực thi. Chính phủ sẽ hành động theo định hướng của KHPTKTXH khi lập ngân sách hàng năm và đã có những hoạt động nhằm thông qua tầm nhìn trung hạn trong chuẩn bị ngân sách để xác định tốt hơn các chi phí ưu tiên, tăng cường hiệu quả chung trong chi tiêu công và kết hợp tốt hơn giữa ngân sách vốn cơ bản và ngân sách chi thường xuyên. Chính phủ đã thông qua Khung chỉ tiêu trung hạn 2006-08 (MTEF) và yêu cầu các bộ chủ quản và các tỉnh lập khung ngân sách cho giai đoạn 2006-10 dựa trên cơ sở KHPTKTXH. Các khung chỉ tiêu trung hạn đã được ngành y tế, giáo dục, giao thông, nông nghiệp và PTNT và 4 tỉnh thí điểm. Hiện đang triển khai giai đoạn II của Chương trình tổng thể về cải cách hành chính công được xây dựng xung quanh các nội dung tái cơ cấu tổ chức, quản lý nhân lực, cải cách lương và đơn giản hóa thủ tục hành chính.

6. Sự tham gia của các bên liên quan trong nước trong việc soạn thảo và thực hiện chiến lược. KHPTKTXH được soạn thảo dựa trên sự tham gia rộng rãi của nhiều bên liên quan. Chính phủ đã tổ chức ba hội thảo khu vực và một số cuộc họp tham vấn, kể cả tham vấn với các xã nghèo tại một số vùng. Thông tin về quá trình lập KHPTKTXH và nội dung KHPTKTXH đã được chia sẻ với nhiều bên liên quan trong nước và nước ngoài trong suốt quá trình soạn thảo. Năm 2006, lần đầu tiên Chính phủ mời công chúng nhận xét về bản thảo báo cáo chính trị chuẩn bị cho Đại hội Đảng X. Ngoài ra, sự tham gia của khối dân sự trong việc soạn thảo KHPTKTXH cũng rất quan trọng. Các chuyên gia trong nước, giới học thuật, các nhà nghiên cứu cũng như các tổ chức dân sự trong nước và quốc tế đã hỗ trợ nhiều trong quá trình soạn thảo KHPTKTXH. Chính phủ đã có những nỗ lực đáng kể nhằm thu thập ý kiến của phụ nữ,

trẻ em và người khuyết tật. KHPTKTXH cũng phản ánh các đầu vào của đại diện khối tư nhân trong một số cuộc tham vấn và công nhận tầm quan trọng của khối tư nhân như một động lực để tăng trưởng kinh tế và tạo công ăn việc làm. Thông qua Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam do Bộ KH&ĐT, Ngân hàng Thế giới và IFC đồng chủ trì, Chính phủ đã tham gia đối thoại với khối tư nhân nhằm mục đích cải tiến khung thể chế và pháp lý cho các doanh nghiệp khác nhau. Cuối cùng, sự tham gia của quốc hội trong lập kế hoạch phát triển và thực hiện chiến lược trung hạn cũng đang được tăng cường. Cụ thể, Quốc hội đã tham gia thảo luận sôi nổi về quy trình ngân sách và phân bổ nguồn lực, bao gồm cả việc kết nối với chiến lược quốc gia.

SỰ PHÙ HỢP *Các đối tác phát triển thống nhất với các chiến lược của Việt Nam và cam kết sử dụng các hệ thống quốc gia đã được tăng cường*

7. **Sự lãnh đạo của chính phủ trong hoạt động điều phối.** Vai trò của Chính phủ trong điều phối chung các hỗ trợ phát triển rất mạnh mẽ. Khi mức ODA tăng, Chính phủ đã đề nghị các đối tác bên ngoài xây dựng các đối tác nhằm đảm bảo sử dụng vốn ODA và giảm gánh nặng quản lý đối với nền hành chính quốc gia. Để thiết lập phương hướng chiến lược để sử dụng ODA trong thời kỳ 5 năm tới, Chính phủ hiện đang phát triển “*Khung chiến lược để huy động và sử dụng ODA giai đoạn 2006-10*”, trong đó sẽ xác định các nguyên tắc chủ đạo, các ưu tiên và tiêu chí để sử dụng ODA nhằm hỗ trợ các chỉ tiêu của KHPTKTXH. Khung chiến lược hiện đang được Thủ tướng xem xét phê duyệt. Nhằm tạo ra một diễn đàn thường xuyên để đối thoại về các vấn đề liên quan đến hiệu quả ODA, Nhóm Đối tác về Hiệu quả Viện trợ (PGAE) đã được thành lập, và gồm đại diện của nhiều cơ quan hỗ trợ phát triển đa phương và song phương. Các thành viên của nhóm gồm có Nhóm các nhà tài trợ đồng chí hướng (LMDG: Úc, Canada, Đan Mạch, Phần Lan, Đức, Hà Lan, Na Uy, Thụy Điển, Thụy Sĩ và Vương quốc Anh), Nhóm 5 Ngân hàng (ADB, AFD, JBIC, KfW và NHTG), Nhật Bản, Pháp, Ủy ban châu Âu, USAID và UNDP.

8. **Hướng các dòng viện trợ phù hợp với các ưu tiên quốc gia.** Trong cuộc họp tham vấn với các nhà tài trợ năm 2005, các đối tác bên ngoài đã thống nhất sẽ hướng các chiến lược phát triển của mình theo KHPTKTXH 2006-10 của Chính phủ KHPTKTXH và coi đây là Chiến lược Xóa đói giảm nghèo của mình (PRS). Các đối tác bên ngoài đã hỗ trợ Chính phủ chuẩn bị KHPTKTXH theo phương pháp dựa trên kết quả, tập trung vào xóa đói giảm nghèo và có sự tham gia của người dân. Ngân hàng Thế giới và ADB đã xây dựng các Chiến lược Hỗ trợ Quốc gia để hỗ trợ KHPTKTXH. Khung Hỗ trợ phát triển LHQ 2006-10 để hỗ trợ KHPTKTXH 2006-10 đã được phê duyệt vào tháng 6/2005 và UNDP, UNICEF và UNFPA đã soạn thảo các Kế hoạch hành động Chương trình Quốc gia để thực hiện UNDAF. Ủy ban châu Âu đang hoàn chỉnh Tài liệu Chiến lược Quốc gia mới để tiếp tục phù hợp với KHPTKTXH 2006-10. Nhiều đối tác song phương – bao gồm Bỉ, Đan Mạch, Pháp, New Zealand và Thụy Sĩ – đã hướng chu trình chiến lược của mình theo KHPTKTXH và hiện đang soạn thảo các chiến lược hỗ trợ mới. Các đối tác khác đang rà soát cập nhật các chiến lược hiện tại để đảm bảo phù hợp với KHPTKTXH (Úc, Canada, Thụy Điển).

9. **Phối hợp hỗ trợ để tăng cường năng lực.** Để đạt được các mục tiêu của các đối tác bên ngoài nhằm hướng chiến lược của mình theo KHPTKTXH, điều quan trọng là phải tăng cường năng lực và hệ thống quản lý của Chính phủ. Một Chương trình xây dựng năng lực toàn diện (CCBP) nhằm cải tiến quản lý ODA – được sự hỗ trợ của một số lớn các đối tác bên ngoài, gồm Nhật Bản, Ngân hàng Thế giới, Nhóm các nhà tài trợ đồng chí hướng – hiện đang được Bộ KH&ĐT chỉ đạo thực hiện. Chương trình được triển khai từ tháng 9/2004 và đã có những tác động tích cực đến việc tăng cường khung pháp lý và thể chế để quản lý vốn công và ODA. Ngoài ra, còn có nhiều hoạt động phối hợp do bên ngoài tài trợ để xây dựng năng lực nhằm củng cố các hệ thống trong nước, bao gồm quản lý tài chính công, đấu thầu và quản lý các chính sách an toàn. SIDA đang chỉ đạo một chương trình gồm sự tham gia của nhiều đối tác để hỗ trợ cho Thanh tra Nhà nước.

10. **Xây dựng các hệ thống trong nước đáng tin cậy.** Các bước đầu tiên để sử dụng các hệ thống trong nước là tăng cường quản lý tài chính công và thực hiện ngân sách cũng như luật định đấu thầu. Chính phủ đang đạt những tiến bộ to lớn theo chiều hướng này:

- (a) Luật Ngân sách nhà nước 2004 đã hợp lý hóa các quy trình thực hiện ngân sách bằng cách tạo ra một tài khoản kho bạc duy nhất, cho phép tăng cường việc giám sát chi tiêu. Luật này cũng chỉ định Vụ Kho bạc làm cơ quan chính chịu trách nhiệm thực hiện ngân sách và thông tin quản lý tài chính.
- (b) Việc thành lập Kiểm toán nhà nước Việt Nam làm cơ quan độc lập báo cáo trực tiếp lên Quốc hội có ý nghĩa tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan.
- (c) Luật Kế toán mới cùng với các chuẩn mực kế toán và kiểm toán mới góp phần cải tiến quản trị nhà nước. Tương tự như vậy, việc công khai thông tin đã có nhiều tiến triển. Cụ thể, đây là lần đầu tiên các kế hoạch ngân sách và ngân sách thực tế cho cả năm 2005 cho cấp trung ương cũng như địa phương được công bố công khai, bao gồm cả tổng số tiền chi cho quốc phòng.
- (d) Thiết kế tổng quát cho Hệ thống tích hợp thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS) đã được hoàn thành. Giai đoạn đầu của TABMIS dự kiến sẽ đi vào hoạt động vào năm 2009.
- (e) Luật Đấu thầu mới đã có hiệu lực từ tháng 4/2006, sau đó là Nghị định thi hành Luật được ban hành vào tháng 9/2006. Luật này đã tổng hợp các khung pháp lý rời rạc và tàn nát về đấu thầu và đưa ra những điểm cải tiến quan trọng bao gồm cơ chế xử lý khiếu nại, các biện pháp xử lý vi phạm rõ ràng hơn, và các yêu cầu về tài chính độc lập đối với các nhà thầu. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều khoảng cách giữa các quy chế này của Việt Nam với các thông lệ tốt nhất của quốc tế, ví dụ như sử dụng chỉ định thầu mặc dù vẫn có khả năng cạnh tranh, hệ thống tính điểm mang tính chất chủ quan khi đánh giá kỹ thuật các hồ sơ hàng hóa và xây lắp, và đàm phán giá sau khi đấu thầu cạnh tranh.
- (f) Các hồ sơ mời thầu mẫu cho đấu thầu hàng hóa đã được ban hành vào tháng 9/2005 và hồ sơ mời thầu mẫu cho đấu thầu xây lắp đang được soạn thảo. Từ

tháng 4/2005, khi có Bản tin Đấu thầu công, các cơ hội đấu thầu cũng như thông tin về ký kết các hợp đồng lớn đã được công bố công khai. Chính phủ hiện đang lập kế hoạch để phát triển hệ thống giám sát đấu thầu công dựa trên các hướng dẫn OECD/DAC.

11. **Sử dụng các hệ thống trong nước đã được tăng cường.** Ngày càng nhiều cơ quan hỗ trợ phát triển – bao gồm ADB, CIDA, DANIDA, DFID, Ủy ban châu Âu, Pháp, JBIC, SIDA, Hà Lan và Tây Ban Nha – đang cung cấp hỗ trợ ngân sách phối hợp thông qua các PRSC do Ngân hàng Thế giới chủ trì. Các PRSC đã trở thành một công cụ hiệu quả để đối thoại chính sách giữa các đối tác bên ngoài với Chính phủ về các vấn đề kinh tế vĩ mô, cải cách cơ cấu và xã hội cũng như các vấn đề chiến lược ngành. Với chương trình gần đây nhất là PRSC5, 12 nhà tài trợ đã cung cấp vốn đồng tài trợ. Đối thoại hiện đang diễn ra theo các lĩnh vực chính sách mà các nhà tài trợ tham gia một cách chọn lọc dựa trên các quan tâm và năng lực kỹ thuật của mình. Các nhóm công tác này do Chính phủ và các cơ quan hỗ trợ phát triển khác nhau cùng phối hợp chỉ đạo. Một số hỗ trợ ngân sách mục tiêu đã được các cơ quan hỗ trợ bên ngoài cung cấp. Ngân hàng Thế giới cùng với Bỉ, CIDA, DFID, Ủy ban châu Âu và New Zealand đã cung cấp vốn cho Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Giáo dục cho mọi người bằng phương thức cấp vốn này. Ngoài ra, DFID đang hỗ trợ ngân sách mục tiêu cho Chương trình 135 kể từ năm 2005, và tạo cơ sở cho chương trình Tín dụng hỗ trợ đầu tiên cho Chương trình 135 giai đoạn 2 – chương trình này hiện đang được soạn thảo với sự hỗ trợ của 6 đối tác phát triển, bao gồm AusAID, DFID, Phần Lan, Ailen, SIDA và IFAD. Tuy nhiên, trong cuộc khảo sát tháng 5/2006 được tổ chức để theo dõi việc thực hiện Tuyên bố Hà Nội đã cho thấy các hệ thống trong nước vẫn chỉ được sử dụng một cách hạn chế để đấu thầu, quản lý tài chính và bảo đảm an toàn cho vốn ODA trên cơ sở dự án, chủ yếu do rủi ro môi trường tín dụng cao.

12. **Tăng cường năng lực bằng cách tránh các cơ cấu thực hiện tồn tại song song.** Theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ KH&ĐT đang tiến hành một nghiên cứu về cơ cấu và quy chế của các Ban quản lý dự án ODA (PMU). Kết quả nghiên cứu sẽ hỗ trợ Chính phủ cũng như các đối tác bên ngoài tránh được việc tạo ra những cơ cấu song song cho các chương trình và dự án dùng vốn viện trợ. Một nghiên cứu song song khác đang được JBIC tiến hành và đặt trọng tâm vào ngành giao thông. Có nhiều khác biệt trong ý kiến của Chính phủ và cộng đồng các nhà tài trợ về định nghĩa các PMU “song song” và “hòa nhập hoàn toàn” nhưng hiện tại tất cả 66 PMU đang chịu trách nhiệm thực hiện các dự án và chương trình của Ngân hàng Thế giới đều có thể được định nghĩa là các PMU hoàn toàn hòa nhập vào cơ cấu của Chính phủ.

13. **Cung cấp viện trợ để dự đoán hơn.** Trong Tuyên bố Hà Nội, các đối tác bên ngoài cam kết tăng cường khả năng dự đoán viện trợ bằng cách đưa ra các cam kết sơ bộ đáng tin cậy về vốn hỗ trợ phát triển cho một khung thời gian nhiều năm, và rút vốn đúng lúc và có thể dự đoán trước theo chu kỳ ngân sách của Chính phủ. Các vấn đề và phương án nhằm tăng cường khả năng dự đoán viện trợ hiện đang được nghiên cứu. Dự kiến sẽ có tài liệu hướng dẫn để cải tiến hệ thống báo cáo của các đối tác bên ngoài về

các cam kết và giải ngân vốn ODA, cũng như tăng cường việc Chính phủ kết hợp vốn ODA vào các ngân sách hàng năm và khung chi tiêu trung hạn.

HÀI HÒA HÓA *Các nhà tài trợ áp dụng các tổ chức thực hiện chung và đơn giản hóa thủ tục*

14. **Tăng cường việc sử dụng hỗ trợ theo chương trình.** Đề hỗ trợ sự phối hợp và lồng ghép các ngành, nhiều ngành đang có các sáng kiến để tạo ra một khung chính sách chung dựa vào các cơ chế cấp vốn phối hợp. Chính phủ đã làm việc với một nhóm các đối tác phát triển về cách tổ chức thực hiện giống như biện pháp tiếp cận toàn ngành (SWAp) cho Chương trình mục tiêu Giáo dục cho Mọi người. Trong ngành y tế, một số đối tác song phương hiện đang nghiên cứu tính khả thi của việc phát triển biện pháp tiếp cận SWAp. Một nhóm đối tác lâm nghiệp đã được một số đối tác bên ngoài thành lập – đây là các đối tác đang xem xét tính khả thi của việc chuyển sang một biện pháp tiếp cận mang tính chương trình cao hơn. Ngân hàng Thế giới cùng với 6 đối tác phát triển hiện đang chuẩn bị Tín dụng chính sách phát triển để hỗ trợ Chương trình 135 giai đoạn 2 (xem đoạn 11). Các sáng kiến này cố gắng giải quyết việc lồng ghép xung quanh một khung kết quả chung, hài hòa hóa các thủ tục giữa các đối tác bên ngoài, hoặc sử dụng các hệ thống của Chính phủ cho việc thực thi. Cũng đã có một số tiến triển trong việc phát triển các thủ tục chung cho các bước khác nhau trong chu trình dự án. Nhóm 5 Ngân hàng hiện đang làm việc cùng với Chính phủ để hài hòa hóa các yêu cầu về nghiên cứu khả thi. Từ đây sẽ thay thế các quy trình kép hiện đang tồn tại về tài liệu, giảm bớt sự thiếu hiệu quả và tăng cường chất lượng chuẩn bị dự án. Tương tự, để giảm gánh nặng báo cáo lên các đơn vị thực hiện, một mẫu báo cáo chung cũng đã được Bộ KH&ĐT xây dựng (*Công cụ giám sát hài hòa*, gọi tắt là AMT). Mẫu báo cáo này cần thay thế tất cả các yêu cầu báo cáo khác sau khi được áp dụng dần dần trong các dự án ODA bắt đầu từ tháng 1/2007.

15. **Tiến hành các đoàn kiểm tra phối hợp.** Quyền hạn ra quyết định trên cơ sở phân cấp cao của các đối tác bên ngoài đã góp phần giảm bớt các yêu cầu kiểm tra. Ví dụ như 60% các dự án đang hoạt động của Ngân hàng Thế giới được quản lý ngay tại thực địa. Nhiều đối tác bên ngoài quản lý tất cả các dự án của mình tại thực địa. Tóm lại, hơn 60% khối lượng ODA được quản lý ngay tại Việt Nam. Khoảng 15% số đoàn kiểm tra được tiến hành theo cách phối hợp. Hiện tại người ta đang cố gắng tăng số đoàn kiểm tra và đánh giá phối hợp và Bộ KH&ĐT đang lập cơ chế để khuyến khích việc này.

16. **Khuyến khích phân tích chung.** Một loạt các hoạt động phân tích đang được tiến hành ở Việt Nam, một số hoạt động này được tiến hành phối hợp thông qua các Nhóm Đối tác. Hoạt động phân tích phối hợp thường xuyên hàng năm được thực hiện thông qua quá trình lập Báo cáo Phát triển của Việt Nam do Ngân hàng Thế giới chủ trì, với sự tham gia của các đối tác bên ngoài khác và các cơ quan nghiên cứu trong nước. Chương trình Công việc hoạt động tổng hợp toàn diện chống cúm ở người và gia cầm giai đoạn 2006-10 đã được Chính phủ xây dựng với sự hỗ trợ của chương trình phối hợp Chính phủ Việt Nam – LHQ, Ngân hàng Thế giới, ADB, Ủy ban châu Âu và các đối tác

song phương khác. Năm 2005, NHTG cùng với ADB, CIDA, DANIDA, DFID, Hà Lan, NORAD, SIDA, SDC và UNDP đã soạn thảo Báo cáo Phát triển Việt Nam về “Kinh doanh”. Năm 2004, Chính phủ - trong quan hệ đối tác với Ngân hàng Thế giới và một số đối tác song phương – đã tiến hành một Đánh giá chi tiêu công (PER) và Đánh giá tín dụng tổng hợp, trong đó cũng có các phân tích ngành về giáo dục và đào tạo, nông nghiệp, giao thông và y tế. Chính phủ đã có kế hoạch cứ 4 năm lại tiến hành các PER tổng quát cùng với các đối tác bên ngoài, ngoài ra còn có các PER giữa kỳ theo chuyên đề. Các đối tác bên ngoài đã đăng tải 64 tài liệu trên trang web Hoạt động phân tích quốc gia.¹

QUẢN LÝ KẾT QUẢ

Quản lý các nguồn lực và tăng cường ra quyết định để có kết quả

17. **Tăng cường chất lượng và điều kiện tiếp cận thông tin phát triển.** Chính phủ hiện đang tiến hành các hoạt động để tăng cường chất lượng và tính sẵn có của số liệu. Tổng cục thống kê đang tăng cường năng lực về thu thập, xử lý và phổ biến số liệu, một phần là do Luật Thống kê quốc gia 2003 tập trung vào tính minh bạch và chất lượng số liệu. Các tiêu chí để đánh giá mức độ nghèo đã được nâng lên cho phù hợp với chuẩn quốc tế qua đợt khảo sát Mức sống hộ gia đình Việt Nam tiến hành hai năm một lần. Tổng cục thống kê chịu trách nhiệm thu thập và xuất bản các chỉ số thống kê kinh tế xã hội quốc gia liên quan đến các mục đích của KHPTKTXH, cũng như các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. Các khảo sát cơ bản thường xuyên về tài nguyên thiên nhiên và các đặc điểm kinh tế xã hội được tiến hành cho từng vùng và từng tỉnh thuộc lãnh thổ quốc gia. Tổng điều tra dân số dự kiến sẽ được tiến hành vào năm 2009. UNDP đã chuyển Cơ sở dữ liệu Hỗ trợ phát triển (DAD) của mình cho Bộ KH&ĐT để giúp tăng cường khả năng điều phối hỗ trợ phát triển. Ngày càng có nhiều thông tin phát triển được công bố công khai. Truyền thông đại chúng cũng đóng vai trò quan trọng trong phổ biến thông tin về các vấn đề chính trị, xã hội và phát triển. Các hoạt động truyền thông bằng ngôn ngữ địa phương cũng đã được tổ chức ở các vùng dân tộc thiểu số. Thông tin về KHPTKTXH 2006-10, về hỗ trợ ODA, các đợt tổng điều tra và khảo sát kinh tế xã hội cũng như kế hoạch ngân sách và kết quả kiểm toán hiện đã được đưa lên một số trang web do các Bộ ngành chủ quản và cơ quan trung ương xây dựng và duy trì.

18. **Tăng cường giám sát và đánh giá ở cấp quốc gia.** Chính phủ đã có những nỗ lực to lớn để xây dựng khung kết quả cho KHPTKTXH 2006-2010, trong đó có áp dụng những quy tắc lành mạnh về giám sát đánh giá. Một nhóm thuộc Bộ KH&ĐT đã đào tạo các Bộ chủ quản và các tỉnh, và đưa ra một khung kết quả có cơ cấu hợp lý xung quanh chuỗi kết quả từ đầu vào đến kết quả tác động. Điều này cho thấy một sự đột phá trong lồng ghép giám sát ở Việt Nam, mà theo truyền thống trước kia mới chỉ dựa vào việc đánh giá các đầu vào, thay vì tạo ra thay đổi với các đầu vào này. Mặc dù khung kết quả này hiện vẫn đang tiếp tục được hoàn chỉnh, nhưng có thể thấy rõ đây là cơ sở để đề cập đến việc đánh giá tiến độ khi thúc đẩy cải tiến quản trị nhà nước. Điều này cho thấy sự

¹ www.countryanalyticwork.net

tiến triển quan trọng, vì các nỗ lực để đánh giá kết quả một cách hệ thống từ các cải cách quản trị nhà nước cho đến nay vẫn còn rất hạn chế. Phần lớn các đối tác bên ngoài đã thống nhất sẽ dựa vào hệ thống giám sát và đánh giá của KHPTKTXH.

TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH HAI BÊN *Cả Chính phủ Việt Nam cũng như các nhà tài trợ đều chịu trách nhiệm giải trình về các Kết quả Phát triển*

19. **Phát triển khung đánh giá tính hiệu quả.** Tuyên bố Hà Nội đã đưa ra các cam kết phối hợp trong nước và các chỉ tiêu cần đạt được vào năm 2010 liên quan đến tính làm chủ của Chính phủ, sự phù hợp, hài hòa hóa và đơn giản hóa thủ tục của các nhà tài trợ. Một số cơ chế hiện đang được thiết lập để giám sát thực hiện Tuyên bố Hà Nội. Một đánh giá phối hợp hàng năm sẽ được tiến hành cùng với các cuộc họp CG để rà soát tiến độ thực hiện các cam kết đã thống nhất về hiệu quả viện trợ. Ngoài ra, một cơ chế giám sát độc lập hiện đang được thiết lập để đánh giá mối tương quan giữa Chính phủ và các đối tác bên ngoài trong những lĩnh vực cụ thể của chương trình hiệu quả viện trợ. Đợt giám sát độc lập đầu tiên dự kiến sẽ diễn ra trong 6 tháng đầu năm 2007. Để theo dõi tiến độ thực hiện các chỉ số của Tuyên bố Hà Nội, một số đợt khảo sát, bao gồm cả đợt khảo sát đã tiến hành trong tháng 5/2006 – đã được thực hiện và dự kiến sẽ được cập nhật hàng năm. Một loạt các hoạt động dự kiến hỗ trợ việc thực hiện các mục tiêu của Tuyên bố Hà Nội được tổng hợp trong một kế hoạch hành động hài hòa hóa hàng năm.

20. Bảng 1 mô tả các đóng góp của Ngân hàng Thế giới để đáp ứng các chỉ số đến năm 2010 về giám sát thực hiện Tuyên bố Hà Nội.

BẢNG 1: NGÂN HÀNG HIỆN ĐANG ĐỨNG Ở VỊ TRÍ NÀO?

TUYÊN BỐ HÀ NỘI VỀ HIỆU QUẢ VIỆN TRỢ			
Mục tiêu của Tuyên bố Hà nội	Mốc chuẩn của tất cả các nhà tài trợ tại Việt Nam năm 2006	Mốc chuẩn của NHTG năm 2006	Chỉ số kết quả thực hiện của tất cả các nhà tài trợ tại Việt Nam và chỉ tiêu đến năm 2010
TÍNH LÀM CHỦ			
Đạt được các chỉ tiêu của KHPTKTXH			Đạt được các chỉ tiêu của KHPTKTXH
SỰ PHÙ HỢP			
Các chiến lược hỗ trợ của các nhà tài trợ phù hợp với KHPTKTXH	100% chiến lược hỗ trợ của các nhà tài trợ phù hợp với KHPTKTXH	Chiến lược Đối tác Quốc gia sẽ được Ban Giám đốc NHTG thảo luận trong tháng 2/2007 và hoàn toàn phù hợp với KHPTKTXH 2006-10	100% các nhà tài trợ phù hợp với KHPTKTXH
Các nhà tài trợ tăng cường năng lực của Chính phủ bằng cách tránh tạo ra các PMU song song	111 PMU song song (danh sách chưa đầy đủ)	66 PMU, không có PMU nào song song	Không có các PMU song song
Chính phủ kết hợp các chương trình xây dựng năng lực vào KHPTKTXH và các kế hoạch liên quan	84% giá trị viện trợ	100% vốn tài trợ ủy thác (221 triệu USD) do Chính phủ thực hiện	100% vốn viện trợ cho xây dựng năng lực được chuyển giao thông qua các chương trình do Chính phủ chủ trì hoặc phối hợp
Các nhà tài trợ dần dần dựa vào các hệ thống đấu thầu của Chính phủ	32% giá trị viện trợ 23% số nhà tài trợ	23% giá trị vốn IDA, tương ứng với PRSC	Ít nhất 50% dòng vốn viện trợ và 50% số nhà tài trợ sử dụng hệ thống đấu thầu của Chính phủ cho ít nhất 50% giá trị vốn của nhà tài trợ
Các nhà tài trợ dần dần dựa vào các hệ thống kế toán và quản lý tài chính công của Chính phủ	27% giá trị viện trợ 6% số nhà tài trợ	23% giá trị vốn IDA, tương ứng với PRSC	Ít nhất 50% dòng vốn viện trợ và 50% số nhà tài trợ sử dụng hệ thống lập kế hoạch ngân sách, báo cáo tài chính và kiểm toán trong nước cho ít nhất 50% giá trị vốn của nhà tài trợ
Các nhà tài trợ tăng cường khả năng dự đoán viện trợ	69% giá trị viện trợ [do Chính phủ ghi nhận]	Trong năm 2006, giá trị giải ngân đạt 408,5 triệu USD so với chỉ tiêu 454 triệu USD (tương ứng 90% kế hoạch giải ngân hàng năm)	75% vốn viện trợ được giải ngân theo kế hoạch thống nhất trong các khung giải ngân hàng năm hoặc nhiều năm

Chính phủ và các nhà tài trợ tăng cường đảm bảo các chính sách an toàn môi trường (EIA)	9% số nhà tài trợ 61.7% có chính sách đảm bảo an toàn bổ sung	Chính sách an toàn môi trường của NHTG phù hợp 60% với hệ thống của Chính phủ về khía cạnh chuẩn bị Đánh giá tác động môi trường (EIA) và phù hợp 10% về khía cạnh thực hiện ²	100% EIA trong các dự án của các nhà tài trợ được thực hiện theo chuẩn mực quốc tế và ít nhất 30% EIA được tiến hành bằng cách sử dụng các hệ thống của Chính phủ
Chính phủ và các nhà tài trợ tăng cường các chính sách đảm bảo an toàn xã hội (SIA)	0,4% số nhà tài trợ 78,3% có các chính sách an toàn bổ sung	Hệ thống của Chính phủ không yêu cầu kế hoạch tái định cư (không phù hợp trong quá trình soạn thảo) và chỉ phù hợp khoảng 60% khi thực hiện các chính sách của Chính phủ về đền bù và tái định cư. Các chính sách đảm bảo an toàn của NHTG về Người dân tộc thiểu số phù hợp 90% với hệ thống của Chính phủ ³	100% SIA trong các dự án của các nhà tài trợ được thực hiện theo chuẩn mực quốc tế và ít nhất 30% các dự án này sử dụng các hệ thống của Chính phủ
HÀI HÒA HÓA VÀ ĐƠN GIẢN HÓA			
Số lần đánh giá phân tích chẩn đoán và phân tích quốc gia ít hơn nhưng tốt hơn	80% các hoạt động chẩn đoán chủ chốt được sử dụng và 32% Đánh giá phân tích quốc gia được chia sẻ kết quả	Từ năm 2005, 100% phân tích chẩn đoán được xây dựng với các nhà tài trợ và chính phủ, và 66% đánh giá phân tích được tiến hành cùng với các nhà tài trợ	Tất cả các nhà tài trợ sử dụng hoạt động chẩn đoán chủ chốt; ít nhất 75% đánh giá phân tích quốc gia được 2 hoặc nhiều nhà tài trợ sử dụng
Thống nhất và sử dụng các công cụ quản lý chu trình dự án chung	Không có đủ số liệu	Một hệ thống báo cáo chung (AMT) sẽ được Chính phủ và Nhóm 5 Ngân hàng sử dụng bắt đầu từ năm 2007. Hướng dẫn chung về nghiên cứu khả thi cho các dự án đầu tư cũng đang được nhóm 5 Ngân hàng xây dựng	50% số nhà tài trợ sử dụng cùng các công cụ chu trình dự án/chương trình
Chính phủ và các nhà tài trợ	34% giá trị vốn viện trợ dựa	23% vốn IDA, tương ứng	75% vốn viện trợ dựa

² 6/10 bước để chuẩn bị EIA là giống nhau. Các điểm còn thiếu là sàng lọc sơ bộ và xác định quy mô các tác động môi trường tiềm ẩn, tham vấn cộng đồng và các yêu cầu công khai thông tin để chuẩn bị EIA. Ngoài ra, các thủ tục của Chính phủ không yêu cầu chuẩn bị một Kế hoạch Quản lý môi trường (EMP), trong đó có các biện pháp giảm thiểu cụ thể, kế hoạch giám sát và các nguồn lực để thực hiện EMP. Một vấn đề khác là chất lượng EIA nói chung rất kém, năng lực và nguồn lực để giám sát thực hiện EMP cũng còn hạn chế.

³ Các điểm còn thiếu liên quan đến việc xử lý đất đai và công trình “bất hợp pháp”, giá đền bù đất, tham vấn, các phương án tái định cư và khôi phục, và giám sát. Với các dân tộc thiểu số, các chính sách này cũng gần như vậy nhưng luật Việt Nam không yêu cầu phải chuẩn bị và thực hiện Kế hoạch Dân tộc thiểu số (EMP) cho các dự án đầu tư. Ngoài ra, cũng tương tự như EIA, một vấn đề khác là chất lượng của Đánh giá tác động xã hội (SIA) và kế hoạch hành động tái định cư thường không cao.

ngày càng sử dụng nhiều biện pháp tiếp cận theo chương trình	trên cơ sở chương trình ngành hoặc quốc gia	với PRSC	trên các chương trình ngành hoặc quốc gia
Phân cấp và trao quyền cho cấp văn phòng đại diện quốc gia	75% giá trị viện trợ được quản lý tại văn phòng quốc gia	Giám đốc Quốc gia tại Hà Nội và 25 dự án trong số 37 dự án của NHTG được quản lý trực tiếp tại Văn phòng NHTG tại Hà Nội (68%)	75% vốn viện trợ cho các hoạt động can thiệp được quản lý ở cấp văn phòng quốc gia
QUẢN LÝ KẾT QUẢ			
Xây dựng và sử dụng khung kết quả để đánh giá kết quả thực hiện KHPTKTXH và chương trình ngành	Chưa khảo sát		Tính điểm theo phương pháp OECD/DAC
TRÁCH NHIỆM GIẢI TRÌNH CỦA CẢ HAI BÊN			
Đánh giá thường kỳ giữa hai bên về tiến độ thực hiện các cam kết đã thống nhất về hiệu quả viện trợ	Đợt giám sát độc lập đầu tiên trên cơ sở tự nguyện dự kiến tổ chức trong quý I/2007	NHTG là một trong số các tổ chức tự nguyện	Đánh giá thường niên

Bản sao lưu trữ

PHỤ LỤC 6
Hoạt động của các nhà tài trợ tại Việt Nam

Nhà tài trợ		Cam kết tài trợ	Các lĩnh vực hợp tác với Ngân hàng
ADB	Chiến lược hỗ trợ KHPTKTXH. Đây là chiến lược dựa trên biện pháp tiếp cận theo kết quả và chú trọng vào các nội dung sau (i) tăng trưởng kinh tế vì người nghèo do doanh nghiệp đóng vai trò chủ đạo; (ii) tiếp tục tăng cường công bằng xã hội và phát triển cân đối; (iii) quản lý tài nguyên thiên nhiên tốt hơn và d) phối hợp chặt chẽ các hoạt động hợp tác khu vực	Việt Nam nhận được tài trợ từ cả ADF và OCR. Chiến lược dự kiến khoảng 300 triệu USD từ ADF cho năm 2007 và 2008, và 500 triệu USD từ OCR cho từng năm	Các vấn đề cải cách cơ cấu thông qua các PRSC, Giới, Cơ sở hạ tầng, Y tế, Nước
Ôxtrâyliã	Chiến lược Hợp tác Phát triển 2003-2007 có hai mục tiêu chính đều hướng tới mục đích xóa đói giảm nghèo: (i) tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng bằng cách tăng cường điều hành, quản trị trong các cơ quan, thể chế để tiến tới nền kinh tế thị trường cạnh tranh; và (ii) tăng năng suất lao động và các liên kết giữa người nghèo với thị trường tại vùng DBSCL và vùng duyên hải miền Trung	Tổng dòng vốn viện trợ dự kiến cho 2 năm 2006-07 là 81,5 triệu USD	Các vấn đề cải cách cơ cấu thông qua PRSC, Giao thông, Giáo dục
Bỉ	Chương trình Hợp tác dự kiến hỗ trợ cho Chiến lược toàn diện về Tăng trưởng và Xóa đói giảm nghèo của Việt Nam và chú trọng đến các lĩnh vực sau: (i) cải cách ngành tài chính, doanh nghiệp nhà nước, thúc đẩy đầu tư nước ngoài; (ii) các chính sách xã hội đảm bảo phát triển toàn diện; (iii) quản lý các nguồn lực công	19,3 triệu USD cho năm 2006	Các vấn đề cải cách cơ cấu thông qua PRSC
Trung Quốc	Chiến lược hợp tác của Trung Quốc với Việt Nam chú trọng vào xây dựng và thương mại	Số tiền cam kết cho năm 2006 là 200 triệu USD	
Canada	Khung chương trình phát triển quốc gia cho Việt Nam (2004-2009) hỗ trợ KHPTKTXH bằng cách chú trọng đến (i) tăng trưởng kinh tế bình đẳng hơn với quản trị nhà nước minh bạch và có trách nhiệm giải trình, nhấn mạnh các cải cách ngành tài chính, cải cách hành chính và cải cách pháp lý - tư pháp; (ii) cải thiện sinh kế nông thôn thông qua hỗ trợ cho nông nghiệp, các doanh nghiệp vừa và nhỏ và tiếp cận thị trường, và (iii) tiếp cận tốt hơn đối với hệ thống giáo dục cơ bản có chất lượng, nhất là cho người nghèo và người có hoàn cảnh khó khăn ở nông thôn.	Cam kết cho năm 2006 là 31,8 triệu USD	Các vấn đề cải cách cơ cấu thông qua PRSC, Thương mại, Giáo dục, Quản lý tài chính công
Dan Mạch	Kỳ chiến lược là giai đoạn 2006-2010 và hỗ trợ dành cho các ngành sẽ bao gồm: (i) cải cách kinh tế, hành chính và tư pháp; (ii) nước và vệ sinh; (iii) ngư nghiệp, (iv) nông nghiệp, (v) doanh nghiệp, (vi) phát triển văn hóa, và (vii) môi trường. Hỗ trợ được cung cấp thông qua các tin dụng hỗn hợp và tài trợ cho các hoạt động của các tổ chức phi chính phủ	Cam kết cho năm 2006 là 67 triệu USD	Các vấn đề cơ cấu thông qua PRSC, Phát triển đô thị, Phát triển nông thôn, Quản lý tài chính công, Môi trường
Ủy ban châu Âu	Chiến lược cho giai đoạn 2007-13 là hỗ trợ các mục tiêu của KHPTKTXH bằng cách chú trọng vào các nội dung sau: các vấn đề thương mại sau khi gia nhập WTO thông qua các hỗ trợ kỹ thuật, phát triển ngành y tế, nhất là về điều hành Quỹ Y tế cho Người nghèo, và vấn đề quản trị. Ngoài ra cũng sẽ có một số hoạt động về giáo dục. Ủy ban châu Âu đang dẫn đầu trong việc tìm kiếm nguồn bổ sung từ các nước thành viên Liên minh châu Âu.	160 triệu Euro cho 4 năm (40% cho các vấn đề cơ cấu thông qua PRSC, 40% cho y tế và 20% cho các vấn đề sau khi gia nhập WTO và điều hành).	Các vấn đề cơ cấu thông qua PRSC, Y tế, Giáo dục, Lâm nghiệp, Ngành tài chính, quản lý tài chính công

Phần Lan	Chiến lược của Phần Lan cho giai đoạn 2006-2015 tập trung vào 4 lĩnh vực ưu tiên chuyên đề đã xác định, cụ thể là: (i) các chương trình đa ngành về xóa đói giảm nghèo; (ii) cấp nước và vệ sinh; và (iii) phát triển nông thôn, và (v) lâm nghiệp	13,5 triệu Euro trong năm 2005 lên hơn 20 triệu trong năm 2010 và dự kiến sẽ chấm dứt vào năm 2015	PRSC, Lâm nghiệp, Đô thị
Pháp	Chiến lược 2006-2010 xác định ba lĩnh vực ưu tiên hợp tác gồm: (i) nông nghiệp và an ninh lương thực; (ii) phát triển cơ sở hạ tầng, và (iii) thúc đẩy sản xuất. Các dự án được hỗ trợ trong các lĩnh vực này gồm có (a) các hệ thống giao thông (hàng không, đường sắt và giao thông đô thị), (b) chiến lược phát triển năng lượng; c) giảm ô nhiễm và chất thải đô thị, d) phòng chống AIDS, e) giáo dục và đào tạo, và f) cải cách hành chính công	Xấp xỉ 280 triệu Euro mỗi năm (tài trợ không hoàn lại và vốn vay)	Các vấn đề cơ cấu thông qua PRSC, Phát triển đô thị, nông nghiệp
Đức	Chiến lược của Đức tập trung vào 3 lĩnh vực ưu tiên: (i) Phát triển kinh tế bền vững; (ii) chính sách môi trường, bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, bao gồm cấp nước, nước thải và thải bỏ chất thải rắn; và (iii) Y tế	Cam kết cho năm 2006 là 114,7 triệu USD	Các vấn đề cải cách cơ cấu thông qua PRSC, Y tế, Giáo dục, Cải cách khu vực công
Quý tiền tệ quốc tế	Mặc dù PRGF đã hết hạn vào năm 2004, hiện tại Quý Tiền tệ Quốc tế vẫn hỗ trợ cho các nội dung sau: (i) chính sách và quản lý thuế, (ii) quản lý chi tiêu công và minh bạch tài chính, (iii) các hoạt động tiền tệ và ngoại hối, ngân hàng trung ương, tái cơ cấu và giám sát ngân hàng, thống kê kinh tế/GDD, và các nội dung khác		Thuế, quản lý chi tiêu công, cải cách ngân hàng
Italia	(i) Phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ; (ii) Đào tạo dạy nghề; và (iii) doanh nghiệp nông thôn	Cam kết cho năm 2006 đạt 47,2 triệu USD	
Nhật Bản	Chiến lược quốc gia mới đang được soạn thảo để hỗ trợ KHPKTXH. Chiến lược này sẽ tập trung vào a) thúc đẩy tăng trưởng bằng cách tăng cường chất lượng, tính hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, b) tiếp tục tăng cường nguồn nhân lực, giải quyết các vấn đề xã hội và cải thiện môi trường tự nhiên và xã hội, c) xây dựng quản trị nhà nước hiện đại thông qua xây dựng nền quản lý công minh bạch và hiệu quả và đấu tranh chống tham nhũng	Hơn 800 triệu USD mỗi năm	Các vấn đề cải cách cơ cấu thông qua PRSC, Cơ sở hạ tầng, Phát triển nông thôn, Giáo dục, Y tế, Ngân hàng, Môi trường
KfW	Trọng tâm chính trong chiến lược hợp tác phát triển của KfW là: (i) cải cách kinh tế và phát triển các cơ cấu thị trường; (ii) chính sách môi trường, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên, bao gồm cấp nước, nước thải và thải bỏ chất thải rắn; (iii) chăm sóc sức khỏe, kế hoạch hóa gia đình, phòng chống HIV/AIDS	Nhìn chung, nhóm KfW đã mở rộng các khoản vay và tài trợ không hoàn lại cho Việt Nam lên đến hơn 300 triệu EUR.	
Hàn Quốc	Chiến lược hỗ trợ của Hàn Quốc dành cho Việt Nam tập trung vào (i) đào tạo dạy nghề; (ii) công nghệ thông tin; (iii) khoa học công nghệ và (iv) xây dựng thể chế	Cam kết 105,5 triệu USD cho năm 2006	
Luxembourg	Chương trình hợp tác dự kiến lần thứ hai (ICP) giai đoạn 2006-2010 tập trung vào (i) y tế; (ii) giáo dục và tăng cường nguồn nhân lực; và (iii) phát triển nông thôn, (iv) quản trị nhà nước ở cấp địa phương	Cam kết cho năm 2006 là 11,7 triệu USD	Các vấn đề cải cách cơ cấu thông qua PRSC
Hà Lan	Chiến lược hỗ trợ của Hà Lan dành cho Việt Nam tập trung vào ba lĩnh vực: (i) lâm nghiệp và đa dạng sinh học; (ii) quản lý nước và (iii) y tế	30 triệu EUR mỗi năm	Các vấn đề cải cách cơ cấu thông qua PRSC, Lâm nghiệp, Phát triển nông thôn

Na Uy	Hỗ trợ của Na Uy cho Việt Nam gồm 6 lĩnh vực ưu tiên như sau: (i) Giáo dục; (ii) Quản trị nhà nước tốt; (iii) Phát triển kinh tế; (iv) HIV/AIDS; (v) Quản lý sâu bệnh tổng hợp; (vi) các tín dụng hỗn hợp	10 triệu USD cho năm 2006	Các vấn đề cải cách cơ cấu thông qua PRSC, Phát triển nông thôn, Giáo dục và Quản lý tài chính công
Tây Ban Nha	Tài liệu chiến lược quốc gia (DEP) 2005-2008 tập trung vào: (i) Quản trị nhà nước; (ii) các lĩnh vực xã hội, bao gồm hỗ trợ ngân sách về y tế và giáo dục cũng như các hoạt động địa phương; (iii) Phát triển nông thôn và du lịch; (iv) ngành môi trường; (v) bình đẳng giới; (vi) Văn hóa và Phát triển	Cam kết 58,3 triệu USD cho năm 2006	Các vấn đề cải cách cơ cấu thông qua PRSC
Thụy Điển	Kỳ chiến lược của SIDA là từ 2004 đến 2008. Chiến lược nhằm mục đích thúc đẩy xóa đói giảm nghèo, bền vững môi trường và phát triển hướng tới dân chủ và nhân quyền. Các chương trình trợ giúp hỗ trợ cải cách kinh tế, luật định và quản lý hành chính; góp phần phát triển dân chủ thông qua hỗ trợ cho Quốc hội và giới thông tin đại chúng; quản lý tài nguyên thiên nhiên, dịch vụ chăm sóc sức khỏe và y tế, phát triển ngành năng lượng	Cam kết 37,9 triệu USD cho năm 2006	Các vấn đề cơ cấu thông qua PRSC, Năng lượng, Quản trị nhà nước, Giáo dục, Quản lý tài chính công
Thụy Sĩ	Chiến lược tập trung vào 4 lĩnh vực chính: (i) Quản lý bền vững nguồn lực; (ii) Phát triển đô thị và cải cách hành chính; (iii) phát triển thể chế và nguồn nhân lực; và (iv) quản trị nhà nước tốt	Cam kết 16,5 triệu USD cho năm 2006	Phát triển đô thị, quản lý tài chính công
Vương quốc Anh	Thỏa thuận Đối tác Phát triển (DPA) cho 10 năm tới sẽ tiếp tục hỗ trợ Chính phủ trong các nỗ lực xóa đói giảm nghèo, dịch vụ y tế, xã hội và dân chủ ở địa phương. Hỗ trợ trong 5 năm tới sẽ theo hướng các mục tiêu đã được xác định trong KHPTKTXH của Chính phủ	450 triệu USD cho 5 năm tới	Các vấn đề cơ cấu thông qua PRSC, Xóa đói giảm nghèo, giao thông nông thôn, Phát triển nông thôn, Giáo dục, Quản trị nhà nước, HIV/AIDS, Quản lý tài chính công
Các cơ quan LHQ	Khung phát triển LHQ (UNDAF) 2006-2010 có các chủ đề sau: các chính sách phát triển kinh tế bền vững, công bằng và toàn diện; tăng cường chất lượng và bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ xã hội và bảo trợ, phát triển quyền của người dân nhằm thực hiện các giá trị và mục tiêu của Tuyên bố thiên niên kỷ. Các vấn đề xuyên suốt gồm có công bằng và trách nhiệm giải trình; thách thức trong phòng chống HIV/AIDS, lồng ghép giới	425 triệu USD cho giai đoạn 2006-2010	Xóa đói giảm nghèo, Cải cách hành chính công, các vấn đề cơ cấu thông qua PRSC, Quản trị nhà nước, giới, HIV/AIDS,
Hoa Kỳ	Chương trình của USAID nhằm tăng cường khối tư nhân tại Việt Nam và giúp Chính phủ đẩy mạnh các cải cách liên quan đến thương mại và đầu tư, phù hợp với các cam kết trong hiệp định song phương Việt Mỹ	53 triệu USD cam kết cho năm 2006	HIV/AIDS
Các tổ chức phi chính phủ quốc tế			
Oxfam	Chiến lược của Oxfam nhằm: (i) sinh kế cho nông dân và người lao động nghèo (ii) điều kiện tiếp cận và chất lượng giáo dục cho trẻ em trai và trẻ em gái từ các gia đình nghèo và dân tộc thiểu số (iii) bảo toàn sinh mạng thông qua trợ giúp nhân đạo; (iv) hỗ trợ định hình các chính sách của chính phủ nhằm đem lại lợi ích cho người nghèo và dân tộc thiểu số; (v) giải quyết các nhu cầu và quyền của phụ nữ và nam giới nhằm đạt được bình đẳng giới		Các vấn đề sau khi gia nhập WTO, giáo dục, giới

Plan tại Việt Nam	Kế hoạch chiến lược quốc gia (CSP) 2005-2010 nhằm hỗ trợ các trẻ em nghèo, trẻ em bị cô lập khỏi xã hội và trẻ em dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Kế hoạch bao gồm phân tích dữ liệu và tham vấn rộng rãi ở mọi cấp để trao quyền cho cộng đồng, các gia đình và nhất là trẻ em ở Việt Nam		Phát triển cộng đồng với trọng tâm là trẻ em
SNV (Tổ chức phát triển Hà Lan)	Chiến lược nhằm mục đích hỗ trợ: (i) quy hoạch và phát triển chiến lược rừng; (ii) quy hoạch sử dụng đất và giao đất rừng có sự tham gia của người dân; (iii) hỗ trợ quản lý bảo tồn thiên nhiên; (iv) đổi mới các lâm trường quốc doanh; (v) các dịch vụ môi trường		Quản lý rừng, điều kiện tiếp cận thị trường cho người nghèo
Save the Children – Vương quốc Anh	Chiến lược tập trung vào các chương trình hỗ trợ tài chính vi mô, giáo dục, HIV, sức khỏe sinh sản, chuẩn bị và ứng phó với thiên tai		Trẻ em nghèo, chăm sóc và phát triển trẻ em ngay từ giai đoạn đầu tuổi thơ, HIV/AIDS
Quý Động vật hoang dã quốc tế (WWF)	Các chương trình bảo tồn ưu tiên của WWF tại Việt Nam gồm có: (i) Chương trình bảo tồn rừng (ii) Chương trình bảo tồn biển và đới bờ (iii) Chương trình bảo vệ các loài sinh vật (iv) chương trình giáo dục môi trường (v) Công tác chính sách tại Việt Nam		Bảo tồn môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên

VIỆT NAM: CÁC THÔNG SỐ TÀI TRỢ QUỐC GIA

Ngày: 17/11/2004

Các thông số tài trợ quốc gia của Việt Nam trong bảng dưới đây đã được Phó chủ tịch khu vực Đông Á Thái Bình Dương phê duyệt và được đăng tải trên trang web nội bộ của NHTG.

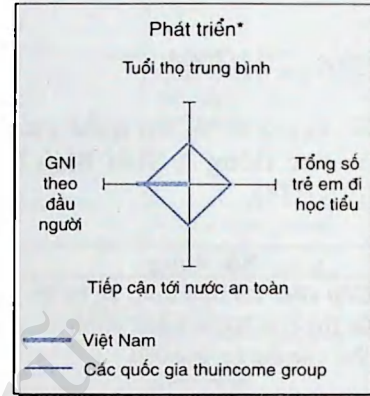
Nội dung	Thông số	Chú thích/giải thích
Góp vốn. Là hạn mức về tỷ lệ tài trợ của Ngân hàng dành cho các dự án độc lập	100%	Tại Việt Nam, chính sách này dự kiến được áp dụng theo mục tiêu, trong đó chú trọng trước hết đến các hoạt động can thiệp trong các ngành xã hội, các tỉnh nghèo nhất và các dự án phân cấp. Tỷ lệ góp vốn thông thường của Chính phủ vẫn giữ nguyên như hiện tại.
Tài trợ các chi phí thường xuyên. Là bất kỳ hạn mức nào về tỷ lệ tài trợ của Ngân hàng dành cho các chi phí thường xuyên	Không có	Tại Việt Nam, việc tài trợ các chi phí thường xuyên dự kiến sẽ được thực hiện trên cơ sở chọn lọc kỹ lưỡng và trong khuôn khổ tài chính lành mạnh và bền vững. Mức tài trợ dự kiến không lớn.
Tài trợ các chi phí trong nước. Các yêu cầu Ngân hàng tài trợ cho các chi phí trong nước có được đáp ứng không, cụ thể: (i) yêu cầu vốn cho chương trình phát triển của quốc gia vượt quá khả năng nguồn lực của khu vực công (ví dụ như nguồn lực từ thuế và các nguồn khác), và dự kiến phải vay trong nước; (ii) việc chi tài trợ cho các chi phí ngoài nước không đủ để Ngân hàng có thể hỗ trợ cho các dự án độc lập	Có	
Các loại thuế, phí. Có loại thuế, phí nào mà Ngân hàng không chấp nhận tài trợ hay không?	Không	Không một loại thuế, phí nào ở Việt Nam bị đánh giá là quá cao. Mặc dù tình hình này được dự kiến là sẽ không thay đổi theo chiều hướng xấu nhưng Ngân hàng sẽ đánh giá lại trong giai đoạn CPS sắp tới và bất kỳ khoản thuế nào bất hợp lý (nếu có) sẽ bị loại ra khỏi danh mục được Ngân hàng tài trợ.

Sơ lược về Việt Nam

8/24/07

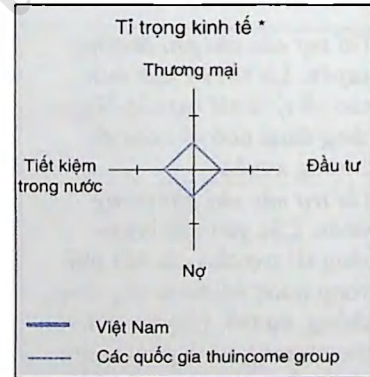
TỶ LỆ NGHÈO VÀ TÌNH TRẠNG XÃ HỘI

	Việt Nam	Đông Á Thái Bình Đương	Các quốc gia thu nhập thấp
2005			
Dân số, đến tháng 6 (triệu người)	83.1	1,870	2,343
GNI trên đầu người (phương pháp Atlas, USD)	620	1,420	50
GNI (Phương pháp Atlas, tỷ USD)	515	2,647	188
(tăng trưởng bình quân hàng năm, 1989-05)			
Dân số (%)	14	0.9	19
Lực lượng lao động (%)	19	13	2.2
Các ước tính gần đây nhất (năm gần nhất có số liệu, 1989-05)			
Tỷ lệ nghèo (% dân số sống dưới chuẩn nghèo quốc gia)	20
Dân số đô thị (% tổng dân số)	27	42	31
Tuổi thọ bình quân (năm)	70	70	58
Tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh (trên 1000 trẻ đẻ sống)	18	29	79
Suy dinh dưỡng ở trẻ em (% trẻ em dưới 5 tuổi)	25	12	43
Điều kiện cấp nước được cải thiện (% dân số)	82	78	75
Biết đọc biết viết (% dân số trên 15 tuổi)	98	91	61
Tỷ lệ trẻ em học tiểu học (% dân số trong độ tuổi đến trường)	98	10	100
Trẻ em trai	101	111	105
Trẻ em gái	94	112	94



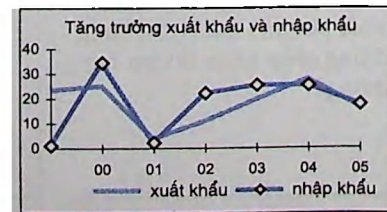
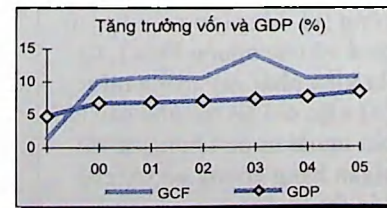
CÁC TỶ LỆ KINH TẾ CHÍNH VÀ XU HƯỚNG DÀI HẠN

	1985	1995	2004	2005	
GDP (tỷ USD)					
Tổng giá trị tạo vốn/GDP	4.1	20.7	45.4	52.9	
Xuất khẩu hàng hóa dịch vụ/GDP		27.1	35.6	35.4	
Tổng tiết kiệm trong nước/GDP		32.8	67.5	70.1	
Tổng tiết kiệm quốc gia/GDP		18.0	28.3	30.2	
		19.2	32.2	34.5	
Cán cân thanh toán hiện hành/GDP					
Thanh toán lãi/GDP	-3.8	-0.5	-3.4	0.4	
Tổng nợ/GDP	0.0	0.7	0.8	0.8	
Tổng dịch vụ nợ/xuất khẩu	0.4	22.8	33.8	32.0	
		4.7	2.6	..	
Giá trị nợ hiện tại/GDP		..	33.9	..	
Giá trị nợ hiện tại/xuất khẩu			50.4	..	
(tăng trưởng bình quân năm)					
GDP	6.5	6.9	7.7	8.4	7.9
GDP trên đầu người	4.3	5.4	6.2	7.0	6.5
XK hàng hóa dịch vụ	25.2	15.9	27.9	15.5	15.0



CƠ CẤU KINH TẾ

	1985	1995	2004	2005
(% GDP)				
Nông nghiệp	40.2	27.2	21.8	20.9
Công nghiệp	27.4	28.8	40.1	41.0
Chế tạo	20.5	15.0	20.3	20.7
Dịch vụ	32.5	44.1	38.2	38.1
Chỉ tiêu đúng hộ gia đình		73.8	65.3	63.6
Chỉ tiêu đúng chung của Chính phủ		8.2	6.4	6.2
Nhập khẩu hàng hóa dịch vụ		41.9	74.8	75.3
(tăng trưởng bình quân năm)				
Nông nghiệp	3.5	4.1	3.5	4.9
Công nghiệp	7.3	10.0	10.2	10.7
Chế tạo	4.3	11.1	10.1	13.9
Dịch vụ	8.4	5.9	7.5	8.3
Chỉ tiêu đúng hộ gia đình		10.2	12.4	13.0
Chỉ tiêu đúng chung của Chính phủ		4.3	7.8	7.9
Tỷ lệ tạo vốn	25.8	10.0	10.5	10.7
Nhập khẩu hàng hóa dịch vụ	24.2	17.0	25.2	17.8



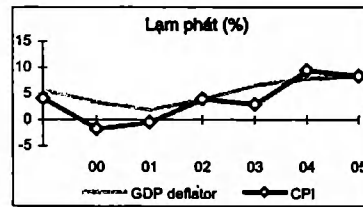
Chú thích: số liệu năm 2005 là số liệu ước tính sơ bộ. Số liệu nhóm được cập nhật đến năm 2004.

* Khởi hình thời trong hai sơ đồ trên cùng cho biết 4 chỉ số chính của quốc gia (in đậm) so với bình quân trong nhóm quốc gia có thu nhập tương đương. Nếu thiếu số liệu, hình thời sẽ không được hoàn chỉnh

Việt Nam

GIÁ CẢ VÀ TÀI CHÍNH CHÍNH PHỦ

	1985	1995	2004	2005
<i>Giá cả trong nước</i> (<i>lý lệ thay đổi</i>)				
Giá cả tiêu dùng		18.8	9.5	8.4
Giảm phát ản GDP		17.0	7.9	8.4
<i>Tài chính chính phủ</i> (% GDP, gồm cả các khoản tài trợ không hoàn lại hiện tại)				
Mức thu hiện tại	..	23.3	26.8	25.9
Cân bằng ngân sách hiện tại	..	6.0	9.8	7.4
Thặng dư/thâm hụt chung (không kể cho vay)	..	0.7	0.9	-12



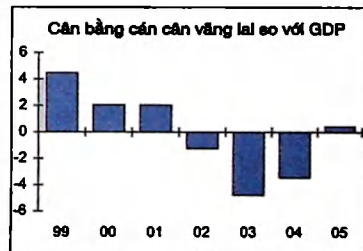
THƯƠNG MẠI

	1985	1995	2004	2005
<i>(triệu USD)</i>				
Tổng giá trị XK (FOB)	507	5,489	26,507	32,442
Geo	..	547	950	1,407
Nhiên liệu	..	1,063	5,671	7,373
Sản phẩm chế tạo	..	1,785	3,928	17,519
Tổng giá trị NK (CIF)	930	8,155	31,954	36,978
Lương thực
Nhiên liệu và năng lượng	..	856	3,574	5,024
Hàng hóa cơ bản	..	2,097	9,208	9,688
Chỉ số giá XK (2000=100)	..	100	115	131
Chỉ số giá NK (2000=100)	..	100	111	120
Điều kiện mậu dịch (2000=100)	..	100	103	109



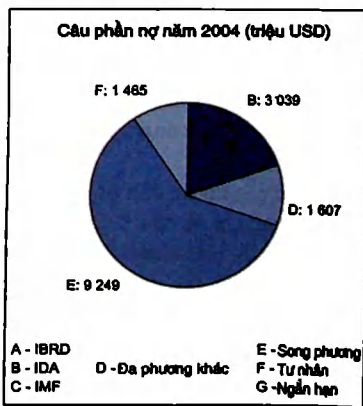
CÂN CÂN THANH TOÁN

	1985	1995	2004	2005
<i>(triệu USD)</i>				
Xuất khẩu hàng hóa dịch vụ	..	7,607	30,352	36,618
Nhập khẩu hàng hóa dịch vụ	..	10,603	33,511	38,580
Cân cân nguồn lực	-496	-2,996	-3,159	-1,942
Thu nhập ròng	-90	-279	-891	-1,218
Chuyển khoản ròng hiện hành	52	474	2,485	3,380
Cân cân thanh toán hiện hành	-534	-2,801	-1,565	220
Các hạng mục tài chính (ròng)	265	3,301	2,259	2,023
Thay đổi dự trữ ròng	269	-500	-694	-2,243
<i>Memo:</i>				
Dự trữ, kể cả vàng (triệu USD)	..	1,376	6,314	8,557
Hệ số chuyển đổi (DEC, trong nước/USD)	8.3	11,038.3	15,704.3	15,850.1



NỢ BÊN NGOÀI VÀ CÁC DÒNG VỐN

	1985	1995	2004	2005
<i>(triệu USD)</i>				
Tổng nợ tồn và đã giải ngân	61	25,428	15,360	15,920
IBRD	0	0	0	..
IDA	54	231	3,039	..
Tổng dịch vụ nợ	2	384	780	..
IBRD	0	0	0	..
IDA	0	2	37	..
Cấu tạo dòng vốn ròng				
Tài trợ không hoàn lại chính thức	38	348	387	..
Tín dụng chính thức	7	58	1,278	..
Tín dụng tư nhân	0	358	0	..
FDI (vốn đầu tư ròng)	0	0	1,610	..
Cổ phần dự án đầu tư (vốn đầu tư ròng)	0	0	0	..
Chương trình của NHTG				
Các cam kết	0	265	710	..
Giải ngân	7	47	444	..
Trả nợ gốc	0	1	8	..
Dòng vốn ròng	7	48	436	..
Thanh toán lãi	0	2	29	..
Chuyển khoản ròng	7	45	407	..



**Các chỉ số chọn lọc* về Quản lý và kết quả thực hiện danh mục đầu tư của NHTG
Đến 30/11/2006**

Chỉ số	2004	2005	2006	2007
Đánh giá danh mục dự án đầu tư				
Số lượng dự án đang thực hiện ^a	28	35	39	38
Thời gian thực hiện trung bình (năm) ^b	3.7	3.7	3.6	3.9
Tỷ lệ các DA có vấn đề, theo số lượng dự án ^{a,c}	7.1	0.0	7.7	7.9
Tỷ lệ các DA có vấn đề, theo giá trị ^{a,c}	7.4	0.0	7.2	4.4
Tỷ lệ các dự án có nguy cơ, theo số lượng ^{a,d}	7.1	0.0	7.7	10.5
Tỷ lệ các dự án có nguy cơ, theo giá trị ^{a,d}	7.4	0.0	7.2	8.5
Tỷ lệ giải ngân (%) ^e	15.3	13.2	12.4	4.4
Quản lý danh mục dự án đầu tư				
CPPR trong năm (có/không)	Có	Có	Có	Có
Chi phí giám sát (tổng USD)				
Chi phí giám sát bình quân (USD/dự án)				

Mục ghi nhớ	Từ năm 80	Trong 5 năm gần đây
Đánh giá dự án của IEG theo số lượng	19	14
Đánh giá dự án của IEG theo giá trị (triệu USD)	1,909.7	1,358.0
% các dự án bị IEG đánh giá Không đạt hoặc Rất kém, theo số lượng	0.0	0.0
% các dự án bị IEG đánh giá Không đạt hoặc Rất kém, theo giá trị	0.0	0.0

- a. Gồm có 35 dự án đầu tư, PRSC, các dự án GEF và CFC độc lập
b. Bình quân tuổi dự án trong danh mục dự án đầu tư cho quốc gia của NHTG
c. Tỷ lệ các dự án bị đánh giá Không đạt hoặc Rất kém về mục tiêu phát triển (DO) và/hoặc tiến độ thực hiện (IP)
d. Như định nghĩa trong Chương trình đầu tư danh mục dự án
e. Tỷ lệ giải ngân trong năm so với số còn lại chưa giải ngân trong danh mục dự án của NHTG vào đầu năm:

chỉ tính các dự án đầu tư

- * Tất cả các chỉ số đều là của các dự án đang hoạt động thuộc danh mục, riêng tỷ lệ giải ngân là chỉ số cho tất cả các dự án đang hoạt động và cả các dự án đã kết thúc trong năm tài khóa

Tổng hợp Chương trình của IBRD/IDA
Đến ngày 15/12/2006

Chương trình cho vay dự kiến của IBRD/IDA ^a

<i>Năm tài chính</i>	<i>Tên dự án</i>	<i>triệu USD</i>	<i>Cấp độ chiến lược^b (H/M/L)</i>	<i>Mức độ rủi ro khi thực hiện^b (H/M/L)</i>
2007	Tín dụng hỗ trợ chương trình 135 giai đoạn II	50.0	H	M
	Ứng phó và kiểm soát dịch cúm ở người và gia cầm	20.0	^c H	H
	Giáo dục đại học giai đoạn II	60.0	H	M
	Vệ sinh và môi trường các thành phố ven biển	124.7	H	H
	Giao thông đô thị Hà Nội	131.8	H	H
	Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông ĐBSCL	207.0	H	H
	PRSC 6	150.0	H	M
	Chống lũ/giao thông ĐBSCL - tài trợ bổ sung	15.0	M	M
	Hiện đại hóa quản lý thuế	80.0	H	H
	Giao thông đô thị Hà Nội GEF	10.9	^d H	M
Kết quả	849.4	^e		
2008	Đa dạng hóa nông nghiệp giai đoạn II	55.0	M	M
	Quỹ đầu tư phát triển địa phương	150.0	H	H
	Quản lý đất đai	50.0	H	H
	Cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (<i>dự phòng</i>)	65.0	H	H
	Quản lý thông tin và hiện đại hóa ngành tài chính	60.0	H	M
	Phát triển giao thông đồng bằng Bắc Bộ	150.0	H	M
	Hỗ trợ y tế miền núi phía Bắc	60.0	H	H
	Dự án phân phối vùng nông thôn (<i>dự phòng</i>)	107.0	H	M
	Tài chính nông thôn giai đoạn III	100.0	H	M
	Đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên	100.0	H	H
	PRSC 7	150.0	H	M
	Các thành phố ven biển GEF	2.7	^d H	M
	Quản lý PCM - GEF	13.4	^d H	M
	Cảnh quan/vùng bảo tồn tổng hợp GEF	5.0	^d H	MH
Kết quả	1,068.1	^e		
2009	Cấp nước đô thị giai đoạn II	110.0	M	
	Phát triển thủy điện	150.0	^f H	
	Phát triển năng lượng tái tạo	100.0	H	
	Đảm bảo chất lượng giáo dục trong trường học	45.0	H	
	Tín dụng hỗ trợ chương trình 135 giai đoạn II	50.0	H	
	Cải cách an ninh xã hội	100	H	
	Quản lý rủi ro thiên tai - APL II	64.0	H	
	Cấp nước và vệ sinh nông thôn APL giai đoạn II	96.0	H	
	PRSC 8	150.0	H	
Kết quả	865.0			
Tổng cộng		2,782.5		

- a. Bảng này trình bày chương trình dự kiến cho 3 năm tài khóa sắp tới
- b. Mỗi dự án được nêu rõ cấp độ chiến lược và mức độ rủi ro khi thực hiện theo 3 mức - H (cao), M (trung bình), L (thấp)
- c. Vốn cho dự án Cúm ở người và Gia cầm sẽ được lấy từ vốn dư của các dự án đã kết thúc hoặc hủy bỏ vốn, và không được tính vào tổng vốn của IDA
- d. Các nguồn vốn của GEF không được tính vào tổng vốn của IDA
- e. Tổng vốn của IDA cho năm 2007 và 2008, kể cả các dự án dự phòng, là 1865,5 triệu USD. Thời hạn để chuyển giao các dự án dự phòng sẽ được điều chỉnh để vẫn nằm trong khuôn khổ vốn của IDA 14
- f. Đề nghị vay vốn IBRD

Chú thích: Chương trình cho vay sẽ được thảo luận và tiếp tục điều chỉnh với Chính phủ trong kỳ CPS

Các dự án bổ sung đang được xem xét để chuẩn bị cho năm 2010 và 2011 gồm có:

- Hiện đại hóa quản lý tài chính công giai đoạn II
- Cải cách ngành tài chính/thị trường vốn
- Y tế khu vực miền Trung
- Giáo dục - tiếp cận toàn ngành giai đoạn II
- Phát triển cấp nước đô thị giai đoạn II
- Chương trình nâng cấp đô thị quốc gia
- Năng lượng nông thôn
- Hỗ trợ giao thông tỉnh
- Đường cao tốc
- Hệ thống điện khu vực tiểu vùng sông Mêkông
- Đảm bảo khai thác sử dụng gas

CPS Phụ lục B3 (IFC & MIGA) cho Việt Nam				
Việt Nam - Chương trình của IFC và MIGA 2004-2007				
	2004	2005	2006	2007
Phê duyệt của IFC (triệu USD)	21.18	16.04	40.14	6.15
Ngành (%)				
Nông nghiệp và lâm nghiệp	94			
Đầu tư tập thể				100
Tài chính và bảo hiểm	6	13	8	
Thực phẩm và đồ uống			87	
Hàng công nghiệp và tiêu dùng		87		
Giao thông và kho bãi			5	
Tổng cộng	100	100	100	100
Công cụ đầu tư (%)				
Vốn vay		87	87	
Cổ phần	6	13	12	100
Cổ phần hỗn hợp				
Công cụ khác	94			
Tổng cộng	100	100	99	100
Đảm bảo của MIGA (triệu USD)	128.00	0.00	0.00	0.00

VIỆT NAM: CÁC CHỈ SỐ KINH TẾ CHÍNH 2001-2010

	2001	2002	2003	Sửa đổi 2004	Ước tính 2005	Dự kiến				
						2006	2007	2008	2009	2010
Tăng trưởng và lạm phát										
GDP	6.9	7.1	7.3	7.8	8.4	8.0	7.8	7.7	7.6	7.6
GDP trên đầu người	5.6	5.8	6.2	6.6	7.4	6.7	6.6	6.5	6.5	6.5
Chỉ số giá tiêu dùng (tháng 12 năm trước đến tháng 12 năm sau)	0.8	4.0	3.0	9.5	8.4	7.0	6.5	6.0	5.5	5.5
Tiết kiệm và Đầu tư (% GDP)										
Tổng đầu tư	31.2	33.2	35.4	35.7	35.2	35.5	36.7	37.5	38.2	38.4
Đầu tư nhà nước	10.6	11.7	14.7	12.6	13.2	13.4	12.6	12.4	12.1	12.0
Đầu tư tư nhân (kể cả FDI)	20.6	21.5	20.7	23.1	22.0	22.1	24.1	25.1	26.1	26.4
Tổng tiết kiệm quốc gia	32.8	31.3	30.5	32.3	35.6	37.5	37.0	36.1	36.1	36.3
Tài chính (% GDP)										
Thu của Chính phủ	21.6	22.7	24.9	26.7	25.9	26.8	26.8	25.6	24.6	23.7
Chi của Chính phủ	26.6	27.4	31.3	29.5	31.8	33.1	32.3	31.7	31.3	30.5
Thâm hụt chung (không kể cho vay lại)	-2.8	-1.4	-1.2	0.9	-1.2	-1.3	-1.5	-2.1	-2.8	-3.2
Cho vay lại	2.2	3.3	5.2	3.7	4.7	5.0	4.0	4.0	3.9	3.6
Đối ngoại										
Tăng trưởng xuất khẩu (% trên năm)	4.0	11.2	20.8	31.3	22.5	24.0	17.5	14.5	14.0	14.0
Xuất khẩu/GDP	46.2	47.6	51.1	58.3	61.3	66.5	67.5	71.0	72.1	73.2
Tăng trưởng nhập khẩu (% trên năm)	3.4	22.1	28.0	26.5	15.7	20.0	20.0	17.0	16.0	14.5
Nhập khẩu/GDP	49.2	55.7	63.3	69.7	69.2	71.5	74.1	79.6	82.2	83.9
Cán cân thanh toán hiện hành										
bằng triệu USD	524	-674	-1,932	-1,565	217	1,220	234	-1,063	-1,793	-2,046
bằng % GDP	1.6	-1.9	-4.9	-3.4	0.4	2.0	0.3	-1.4	-2.1	-2.1
Nợ bên ngoài dài hạn - trung hạn/GDP	38.5	35.2	34.2	33.8	32.0	32.3	32.1	31.5	31.2	31.0
Dịch vụ nợ/xuất khẩu hàng hóa dịch vụ	10.6	8.3	7.5	5.9	5.5	5.6	5.8	5.9	5.4	5.7
Dự trữ (các tuần nhập khẩu hàng hóa dịch vụ)	8.2	7.2	8.7	8.5	9.8	11.2	12.5	13.5	14.0	14.0
Ghi nhớ: GDP (Tỷ USD)	32.5	35.1	39.5	45.4	52.9	60.5	67.8	76.2	85.6	96.1

Chú thích: Cho vay lại gồm có cho vay lại vốn ODA, chi phí đầu tư, cho vay lại từ Quỹ Hỗ trợ Phát triển, và trái phiếu cấp tỉnh
Nguồn: Các số liệu lịch sử: Tổng cục Thống kê, và ước tính của NHTG và Quỹ Tiền tệ quốc tế; Dự kiến: theo ước tính của NHTG

VIỆT NAM: CÂN CÂN THANH TOÁN 2001 - 2010

	Sửa đổi				Ước tính		Dự kiến			
	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Xuất khẩu (FOB)	15,027	16,706	20,176	26,485	32,442	40,228	47,268	54,122	61,699	70,337
Nhập khẩu (FOB)	14,546	17,760	22,730	28,772	33,280	39,298	47,158	55,174	64,002	73,283
Cán cân thương mại	481	-1,054	-2,554	-2,287	-838	930	110	-1,053	-2,303	-2,946
Các dịch vụ không có hệ số	-572	-750	-793	-870	-1,105	-1,390	-1,600	-1,800	-2,100	-2,100
Các dịch vụ (ròng)	-635	-790	-825	-893	-1,220	-1,770	-1,946	-2,150	-2,250	-2,250
Chuyển khoản (ròng)	1,250	1,920	2,240	2,485	3,380	3,450	3,670	3,940	4,860	5,250
- Chuyển khoản chính thức	150	150	140	175	230	200	220	240	250	250
- Chuyển khoản tư nhân (ròng)	1,100	1,770	2,100	2,310	3,150	3,250	3,450	3,700	4,610	5,000
Cán cân thanh toán hiện hành (kể cả tài trợ không hoàn lại)	524	-674	-1,932	-1,545	220	1,220	234	-1,063	-1,793	-2,046
Tài khoản vốn	-330	1,137	4,082	2,447	1,914	2,735	4,780	5,260	5,880	6,055
Dài hạn và Trung hạn	625	520	1,045	1,395	1,405	1,865	2,000	2,120	2,310	2,270
- Giải ngân	990	1,100	1,540	1,920	1,915	2,440	2,650	2,820	3,060	3,120
Vốn vay ODA	960	1,070	1,260	1,395	1,430	1,816	1,800	1,870	1,940	2,010
Vốn vay dài hạn không ưu đãi	30	30	280	525	485	625	850	950	1,120	1,110
- Chiết khấu	365	580	495	525	510	575	650	700	750	850
Ngắn hạn	-1,380	-993	1,732	-293	-1,791	-1,335	200	250	250	250
Đầu tư trực tiếp	1,245	2,025	1,895	1,880	1,975	2,150	2,580	2,840	3,120	3,435
Trả nợ FDI	820	415	590	535	525	645	800	950	1,000	1,200
Đầu tư dự án					850	700	800	1,000	1,200	1,300
Cán cân chung	194	463	2,150	882	2,131	3,956	5,014	4,197	4,067	4,009
Tài chính	-194	-463	-2,150	-882	-2,131	-3,956	-5,014	-4,197	-4,067	-4,009

Chú thích: các số liệu đã được làm tròn và tính bằng triệu USD

Nguồn:

Số liệu thực tế: ước tính của Chính phủ và NHTG; Dự kiến: ước tính của cán bộ NHTG

VIỆT NAM: CÁC CHỈ SỐ RỦI RO CHÍNH 2001-2010
(triệu USD)

	Sửa đổi		Ước tính		Dự kiến					
	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tín dụng nhà nước và tín dụng nhà nước đảm bảo	11,436	12,179	14,363	15,614	16,725	19,370	22,322	23,891	26,630	29,750
Tín dụng chính thức	9,174	10,527	12,921	14,150	15,157	17,554	20,229	21,651	24,134	26,961
Đa phương	2,210	2,869	4,070	4,937	5,289	6,125	7,059	7,555	8,421	9,407
Ưu đãi	2,156	2,794	3,997	4,871	5,218	6,043	6,964	7,453	8,308	9,281
trong đó của IDA chiếm	1,344	1,715	2,472	3,039	3,255	3,770	4,344	4,650	5,183	5,790
Không ưu đãi	54	76	73	66	71	82	95	101	113	126
Song phương	6,964	7,658	8,851	9,213	9,868	11,429	13,171	14,096	15,713	17,553
Ưu đãi	6,202	6,868	7,859	8,065	8,639	10,006	11,531	12,341	13,756	15,368
Không ưu đãi	761	789	992	1,147	1,229	1,423	1,640	1,755	1,957	2,186
Tín dụng tư nhân	2,262	1,652	1,442	1,464	1,568	1,816	2,093	2,240	2,497	2,789
Trái phiếu	560	560	560	547	586	678	782	836	932	1,042
Ngân hàng thương mại	1,070	520	372	483	517	599	690	739	824	920
Các thành phần tư nhân khác	633	572	511	434	465	539	621	664	741	827
Tổng DOD dài hạn	11,436	12,179	14,363	15,614	16,725	19,370	22,322	23,891	26,630	29,750
<i>Các mục ghi nhớ:</i>										
Nợ dài hạn và trung hạn/GDP	38.5	35.2	34.2	33.8	32.0	32.3	32.1	31.5	31.2	31.0
Dịch vụ nợ/GDP	5.8	4.6	4.6	4.0	3.8	4.1	4.3	4.5	4.2	4.4
Dịch vụ nợ/EXNFS	10.6	8.3	7.5	5.9	5.5	5.6	5.8	5.9	5.4	5.7

Chú thích: các số liệu đã được làm tròn

Nguồn: DECDG (NHTG) và Quỹ Tiền tệ quốc tế

Việt Nam
Danh mục dự án (IBRD/IDA và các khoản tài trợ)
Cho đến ngày 30/11/2005

Các dự án đã hoàn thành 24

IBRD/IDA *

Tổng giải ngân (đang thực hiện)	1,183.8
số tiền đã được hoàn trả trong số đó	0.0
Tổng giải ngân (đã hoàn thành)	2,268.9
số tiền đã được hoàn trả trong số đó	56.8
Tổng giải ngân (đã thực hiện và đã hoàn thành)	3,452.6
số tiền đã được hoàn trả trong số đó	56.8
Tổng số chưa giải ngân (đang thực hiện)	2,845.8
Tổng số chưa giải ngân (đã hoàn thành)	0.1
Tổng số chưa giải ngân (đang thực hiện và đã hoàn thành)	2,842.8

Các dự án đang thực hiện

Năm tài chính	Tên dự án	Đánh giá giám sát			Năm tài khoá	Tổng số tiền ban đầu (triệu USD)				Chưa giải ngân	Sự khác biệt trong tỷ lệ giải ngân dự tính và thực tế ^{a/}	Nguyên gốc Chính phủ
		DO	IP	IP		IBRD	IDA	GRANT	Huy.			
P004844	VN Đa dạng hóa nông nghiệp	S	S	S	1998	0	66.9	0	0	11.2	13.9%	11.6%
P045628	VN -Phân phối và truyền tải điện	S	MS	MS	1998	0	199.0	0	39.7	47.5	39.8%	12.7%
P004845	VN- Nước Đồng bằng sông Cửu long	S	S	S	1999	0	101.8	0	0	31.1	26.2%	-21.8%
P051553	VN-Vệ sinh 3 thành phố	MS	U	U	1999	0	80.5	0	0	38.8	40.6%	31.8%
P004828	VN- Giáo dục đại học	S	S	S	1999	0	83.3	0	0	21.3	17.6%	18.2%
P042568	VN - Phát triển bảo tồn vùng ngập mặn ven biển	S	S	S	2000	0	31.8	0	0	5.0	9.7%	9.7%
P056452	VN-Năng lượng nông thôn	S	S	S	2000	0	150.0	0	8.8	22.0	16.3%	7.4%
P062748	VN - Cơ sở hạ tầng nông thôn dựa vào cộng đồng	MS	MS	MS	2001	0	102.8	0	0	54.1	29.9%	na
P052037	VN- Vệ sinh môi trường TP HCM	MS	MS	MS	2001	0	166.3	0	0	149.1	68.9%	66.9%
P042927	VN- Chống lũ và giao thông Mê Kông	MS	MS	MS	2001	0	110.0	0	0	55.6	35.9%	-5.8%
P072601	VN - Tài chính nông thôn II	S	S	S	2002	0	200.0	0	0	35.2	-46.0%	na
P059936	VN -Giảm nghèo các tỉnh miền núi phía Bắc	S	S	S	2002	0	110.0	0	0	38.6	5.3%	na
P051838	VN-Phát triển giáo viên tiểu học	S	S	S	2002	0	19.8	0	0	12.4	46.8%	34.6%

P073305	VN-Các trung tâm truyền máu vùng	MS	U	2002	0	38.2	0	0	0	39.0	79.1%	na				
P066396	VN-Nâng cao hiệu quả hệ thống, Cổ phần hóa và Năng lượng tái sinh	S	MS	2002	0	225.0	0	0	0	190.0	65.7%	31.1%				
P075399	VN-DA cải cách quản lý tài chính công	S	S	2003	0	54.3	0	0	0	51.9	81.6%	na				
P071019	VN-GEF Quản lý nhu cầu	MS	MS	2003	0	0	5.5	0	0	3.0	na	na				
P044803	VN-giao dục tiểu học cho trẻ em thiệt thòi	S	S	2003	0	138.8	0	0	0	137.7	75.9%	na				
P065898	VN-Hỗ trợ nguồn nước Việt nam	MS	MS	2004	0	157.8	0	0	0	148.4	72.2%	na				
P059663	VN-cải thiện mạng lưới đường bộ	MS	MS	2004	0	225.3	0	0	0	211.9	80.9%	na				
P070197	VN-nâng cấp đô thị	S	S	2004	0	222.5	0	0	0	202.0	18.3%	na				
P082627	VN- Hiện đại ngân hàng và hệ thống thanh toán 2	S	MS	2005	0	105.0	0	0	0	99.6	97.0%	94.8%				
P066051	VN - Dự án phát triển ngành Lâm nghiệp	MS	MU	2005	0	39.5	0	0	0	38.4	66.9%	23.4%				
P088362	VN-DA khắc phục khẩn cấp khan cấp dịch cúm gia cầm	S	S	2005	0	5.0	0	0	0	2.7	48.8%	na				
P085260	VN-Chương trình hỗ trợ Giáo dục cho mọi người	S	MS	2005	0	50.0	0	0	0	46.0	85.7%	na				
P082604	VN-Dự án phòng chống HIV/AIDS	S	S	2005	0	35.0	0	0	0	28.4	-23.3%	na				
P085080	VN-An toàn giao thông	S	S	2005	0	31.7	0	0	0	29.3	67.1%	na				
P074688	VN-năng lượng nông thôn II	S	MS	2005	0	220.0	0	0	0	217.4	85.4%	na				
P073763	VN-DA phát triển cấp nước đô thị	S	MS	2005	0	112.6	0	0	0	111.4	75.4%	na				
P085071	VN- Hiện đại hóa hải quan	S	MS	2006	0	65.9	0	0	0	66.6	na	na				
P079344	VN -Phát triển công nghệ thông tin	S	MS	2006	0	93.7	0	0	0	91.7	100.0%	na				
P073361	VN -Dự án quản lý rủi ro thiên tai	S	S	2006	0	86.0	0	0	0	81.7	-142.0%	na				
P083593	Kế hoạch Quốc gia của VN loại trừ hoàn toàn tiêu thụ CFC và Halon	#	#	2006	0	0	1.3	0	0	1.1	na	na				
P079663	VN-DA hỗ trợ y tế vùng Mê kông	S	S	2006	0	70.0	0	0	0	70.3	na	na				
P086361	VN-PRSC V	S	S	2006	0	100.0	0	0	0	100.0	na	na				
P077287	VN-Cấp nước và vệ sinh nông thôn đồng bằng sông Hồng	S	MS	2006	0	45.9	0	0	0	45.7	76.3%	na				
P075407	VN-Giao thông 3	S	S	2006	0	106.3	0	0	0	108.9	100.0%	na				
P084871	VN -Phân phối và truyền tải điện II	S	S	2006	0	200.0	0	0	0	200.8	100.0%	na				
Kết quả chung										0.0	3,850.6	6.8	48.5	2,845.8	39.4%	-28.9%

CPS - Phụ lục B8 (IFC) cho Việt Nam

Việt Nam								
Tuyên bố Danh mục dự án đầu tư								
do IFC quản lý và giải ngân								
Đến ngày 30/11/2006								
(triệu USD)								
Công ty được duyệt trong năm TK	Dư nợ hữu hiệu				Giải ngân			
	Vay	Cổ phần	Hỗn hợp	Thành viên hợp vốn	Vay	Cổ phần	Hỗn hợp	Thành viên hợp vốn
2003 ACB-Việt Nam	0	5.02	0	0	0	5.02	0	0
2002 CyberSoft	0	0.06	0	0	0	0.06	0	0
2002 Dragon Capital	0	0	1.05	0	0	0	1.05	0
2002 Bệnh viện Việt Pháp	5	0	3	0	5	0	3	0
2005 Khai Vy	6	0	0	0	0	0	0	0
1998 MFL Vĩnh Phát	0.13	0	0	0	0.13	0	0	0
1997 Ximãng Nghi Sơn	10.09	0	0	1.88	10.09	0	0	1.88
2004 Olam	20	0	0	0	20	0	0	0
2005 Paul Maitland	7.2	0	0	0	7.2	0	0	0
2001 RMIT Việt Nam	7.25	0	0	0	3.5	0	0	0
2006 SABCO	20	0	0	0	0	0	0	0
2003 Sacombank	0	2.77	0	0	0	2.77	0	0
2004 Sacombank	0	2.31	0	0	0	2.31	0	0
2005 Sacombank	0	2.05	0	0	0	2.05	0	0
2006 Sacombank	0	3.05	0	0	0	3.05	0	0
2002 VEIL	0	0	2	0	0	0	2	0
2003 VEIL	0	7.41	0	0	0	7.41	0	0
2007 VEIL	0	6.15	0	0	0	6.15	0	0
Tổng Danh mục DA đầu tư	75.67	28.82	6.05	1.88	45.92	28.82	6.05	1.88

Cam kết đang chờ phê duyệt

	Vay	Cổ phiếu	Hỗn hợp	Thành viên hợp vốn
2000 MFL-AA	0	0	0	0
2006 CCS-Asia	15	0	0	0
2000 Interflour	8	0	0	5
2006 CII-Việt Nam	0	1.88	0.21	0
2000 MFL Mondial	0	0	0	0
2002 Bệnh viện Việt Pháp	1.5	0	0	0
1999 MFL Minh Minh	0	0	0	0
1999 MFL Châu Giang	0	0	0	0
Tổng cam kết đang chờ duyệt:	24.5	1.88	0.21	5

Bản sao lưu trữ

In 1.000 cuốn, khổ 21 x 28cm, tại Công ty In & Văn hóa phẩm.
Số đăng ký kế hoạch xuất bản: 222-2007/CXB/01/01-36/VHTT cấp ngày 23/03/2007.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2007.

VIETNAM

- PROVINCE CAPITALS
- ⊕ NATIONAL CAPITAL
- RIVERS
- MAIN ROADS
- RAILROADS
- PROVINCE BOUNDARIES
- - - INTERNATIONAL BOUNDARIES

PROVINCES:

- | | |
|----------------|---------------------|
| 1 Lai Chau | 32 Thua Thien Hue |
| 2 Dien Bien | 33 Da Nang |
| 3 Lao Cai | 34 Quang Nam |
| 4 Ha Giang | 35 Quang Ngai |
| 5 Cao Bang | 36 Kon Tum |
| 6 Son La | 37 Gia Lai |
| 7 Yen Bai | 38 Binh Dinh |
| 8 Tu Yen Quang | 39 Phu Yen |
| 9 Bac Can | 40 Dac Lac |
| 10 Lang Son | 41 Dac Nong |
| 11 Phu Tho | 42 Khanh Hoa |
| 12 Vinh Phuc | 43 Binh Phuoc |
| 13 Thai Nguyen | 44 Lam Dong |
| 14 Bac Giang | 45 Ninh Thuan |
| 15 Quang Ninh | 46 Tay Ninh |
| 16 Ha Noi | 47 Binh Duong |
| 17 Bac Ninh | 48 Dong Nai |
| 18 Ha Tay | 49 Binh Thuan |
| 19 Hung Yen | 50 T.P. Ho Chi Minh |
| 20 Hai Duong | 51 Ba Ria-Vung Tau |
| 21 Hai Phong | 52 Long An |
| 22 Hoa Binh | 53 Tien Giang |
| 23 Ha Nam | 54 Dong Thap |
| 24 Thai Binh | 55 Ben Tre |
| 25 Ninh Binh | 56 An Giang |
| 26 Nam Dinh | 57 Vinh Long |
| 27 Thanh Hoa | 58 Tra Vinh |
| 28 Nghe An | 59 Kien Giang |
| 29 Ha Tinh | 60 Can Tho |
| 30 Quang Binh | 61 Hau Giang |
| 31 Quang Tri | 62 Soc Trang |
| | 63 Bac Lieu |
| | 64 Ca Mau |



This map was produced by the Map Design Unit of the World Bank. The boundaries, colors, denominations and any other information shown on this map do not imply, on the part of The World Bank Group, any judgment on the legal status of any territory, or any endorsement or acceptance of such boundaries.



Phát hành tại:
Trung tâm Thông tin Phát triển Việt Nam
63 phố Lý Thái Tổ, Hà Nội
Tel. (84-4) 9346845, Fax (84-4) 9346847 www.vdic.org.vn